

ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ CHÀO BÁN CỔ PHIẾU RA CÔNG CHÚNG CHỈ CÓ NGHĨA LÀ VIỆC ĐĂNG KÝ CHÀO BÁN CỔ PHIẾU ĐÃ THỰC HIỆN THEO CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT LIÊN QUAN MÀ KHÔNG HÀM Ý ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ CỦA CÔNG TY VÀ GIÁ TRỊ CỦA CỔ PHIẾU. MỌI TUYÊN BỐ TRÁI VỚI ĐIỀU NÀY LÀ BẤT HỢP PHÁP.

BẢN CÁO BẠCH



TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM – CTCP (PVOIL)

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305795054 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 26/06/2008 và thay đổi lần 18 ngày 30/09/2020

CHÀO BÁN CỔ PHIẾU CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU (CAMEX) RA CÔNG CHÚNG

(Giấy chứng nhận đăng ký chào bán số 40 /GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08 tháng 3 năm 2022)

Bản cáo bạch này và tài liệu bổ sung sẽ được cung cấp từ ngày tại các địa chỉ sau:

TỔ CHỨC CHÀO BÁN: TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP

Trụ sở chính: Tầng 14-18 Toà nhà PetroVietnam, số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM

Website: www.pvoil.com.vn

Điện thoại: (84.28) 3910 6990 Fax: (84.28) 3910 6980

TỔ CHỨC TƯ VẤN: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ CN TP. HCM

Địa chỉ: Lầu 1 tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84.28) 3914 6789 Fax: (84.28) 3914 6969

Website: www.psi.vn

PHỤ TRÁCH CÔNG BỐ THÔNG TIN:

Ông: Nguyễn Tuấn Tú Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP

Điện thoại: (84.28) 3910 6990

Tp Hồ Chí Minh, tháng 02/2022

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305795054 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 26/06/2008 và thay đổi lần 18 ngày 30/09/2020.

CHÀO BÁN CỔ PHIẾU CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU RA CÔNG CHỨNG

1. Tên cổ phiếu: **CỔ PHIẾU CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**
2. Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông
3. Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần
4. Giá bán khởi điểm: 26.300 đồng/cổ phần
5. Tổng số lượng cổ phần chào bán: 2.936.024 cổ phần.
6. Tổng giá trị chào bán theo mệnh giá: 29.360.240.000 đồng.

TỔ CHỨC KIỂM TOÁN

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN CHUẨN VIỆT (VIETVALUES)

Địa chỉ: 33 Phan Văn Khỏe, Phường 13, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84-28) 3859 4168

Fax: (84-28) 3859 2285

Website: www.vietvalues.com

TỔ CHỨC TƯ VẤN:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOẢN DẦU KHÍ - CN TP. HỒ CHÍ MINH (PSI)

Địa chỉ: Lầu 1 tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84.28) 3914 6789

Fax: (84.28) 3914 6969

Website: www.psi.vn

(Handwritten signature or stamp)

MỤC LỤC

Trang

I.	NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH	1
II.	CÁC NHÂN TỐ RỦI RO	1
III.	CÁC KHÁI NIỆM.....	5
IV.	GIỚI THIỆU VỀ CỔ ĐÔNG CHÀO BÁN CỔ PHIẾU RA CÔNG CHỨNG.....	6
	1. Thông tin sơ lược về Cổ đông.....	6
	2. Mối quan hệ giữa Cổ đông với Công ty có cổ phiếu được chào bán.....	8
V.	TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA CÔNG TY ĐẠI CHỨNG CÓ CỔ PHIẾU ĐƯỢC CHÀO BÁN	9
	1. Thông tin chung về Công ty đại chứng có cổ phiếu được chào bán.....	9
	2. Cơ cấu tổ chức của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	10
	3. Cơ cấu quản trị và bộ máy quản lý Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	11
	4. Thông tin về công ty mẹ, công ty con của CTCP Thương nghiệp Cà Mau	13
	5. Thông tin về tỷ lệ sở hữu nước ngoài	14
	6. Hoạt động kinh doanh	14
	7. Kết quả hoạt động kinh doanh	17
	8. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu	18
	9. Ý kiến của Tổ chức kiểm toán đối với Báo cáo tài chính của Công ty đại chứng.....	20
	10. Kế hoạch doanh thu, lợi nhuận và cổ tức.....	22
	11. Thông tin về thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc, Kế toán trưởng	23
	12. Thông tin những cam kết nhưng chưa thực hiện của Công ty đại chứng có cổ phiếu được chào bán	30
	13. Các thông tin, các tranh chấp kiện tụng liên quan tới Công ty đại chứng mà có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính của Công ty đại chứng, đợt chào bán, giá cổ phiếu chào bán.....	30
VI.	THÔNG TIN VỀ ĐỢT CHÀO BÁN	30
	1. Loại cổ phiếu:	30
	2. Mệnh giá:	30
	3. Tổng số lượng cổ phiếu chào bán:	30
	4. Tỷ lệ số lượng cổ phiếu chào bán/tổng số lượng cổ phiếu thuộc sở hữu của Cổ đông:	30
	5. Tỷ lệ số lượng cổ phiếu chào bán/tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành của Công ty đại chứng:	30
	6. Tổng giá trị cổ phiếu chào bán theo mệnh giá:	30
	7. Giá chào bán dự kiến:	30
	8. Nguyên tắc xác định giá chào bán	30
	9. Phương thức phân phối:	31
	10. Đăng ký mua cổ phiếu:	32
	11. Lịch trình dự kiến phân phối cổ phiếu	32
	12. Tài khoản phong tỏa nhận tiền mua cổ phiếu	33

13. Ý kiến của cơ quan có thẩm quyền về đợt chào bán cổ phiếu của Cổ đông:	33
14. Biện pháp bảo đảm tuân thủ quy định về sở hữu nước ngoài.....	33
15. Các loại thuế có liên quan.....	34
VII. MỤC ĐÍCH CHÀO BÁN	34
VIII. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN TỚI ĐỢT CHÀO BÁN	34
1. Tổ chức thẩm định giá.....	34
2. Tổ chức kiểm toán.....	35
3. Tổ chức tư vấn	35
IX. CÁC THÔNG TIN QUAN TRỌNG KHÁC CÓ THỂ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH CỦA NHÀ ĐÁU TƯ:.....	35
X. BÁO CÁO CỦA TỔ CHỨC CÓ CỔ PHIẾU ĐƯỢC CHÀO BÁN VỀ CÁC THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TY ĐẠI CHỨNG TRONG BẢN CÁO BẠCH.....	35
XI. NGÀY THÁNG, CHỮ KÝ, ĐÓNG DẤU CỦA ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC CHÀO BÁN, CÔNG TY ĐẠI CHỨNG CÓ CỔ PHIẾU CHÀO BÁN, TỔ CHỨC TƯ VẤN.....	36
XII. PHỤ LỤC.....	37

I. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH

1. Cổ đông chào bán cổ phiếu ra công chúng

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP

Ông: Đoàn Văn Nhuộm - Chức vụ: Tổng giám đốc

Chúng tôi đảm bảo rằng các thông tin và số liệu trong Bản cáo bạch này là chính xác, trung thực và cam kết chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của những thông tin và số liệu này. Trong phạm vi trách nhiệm và thông tin được biết, Chúng tôi đảm bảo không có thông tin hoặc số liệu sai sót mà có thể gây ảnh hưởng đối với các thông tin trong Bản cáo bạch.

2. Tổ chức tư vấn

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ - CN TP HỒ CHÍ MINH

Ông: Tổng Minh Tuấn - Chức vụ: Giám đốc CN TP. Hồ Chí Minh

(Theo Giấy Ủy Quyền số 10/UQ-NDD-CKDK ngày 18/03/2021 của Chủ tịch HĐQT PSI)

Bản cáo bạch này là một phần của hồ sơ đăng ký chào bán do Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí tham gia lập trên cơ sở hợp đồng tư vấn số 01/CKDK-TV-HCM/2020 ngày 17/04/2020 với Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP (PVOIL) về việc thoái vốn cổ phần của PVOIL tại Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau (CAMEX). Trong phạm vi trách nhiệm và thông tin được biết, chúng tôi đảm bảo rằng việc phân tích, đánh giá và lựa chọn ngôn từ trên Bản cáo bạch này đã được thực hiện một cách hợp lý và cẩn trọng dựa trên cơ sở các thông tin và số liệu do PVOIL cung cấp.

II. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO

1. Rủi ro kinh tế

Là một Công ty cổ phần hoạt động trong nền kinh tế thị trường nên hoạt động kinh doanh của Công ty cổ phần Thương nghiệp Cà Mau chịu tác động trực tiếp từ thay đổi của nền kinh tế như tăng giảm tốc độ tăng trưởng GDP, biến động của lạm phát hay thay đổi trong chính sách tài khóa, tiền tệ và các rủi ro khác trong ngành,...

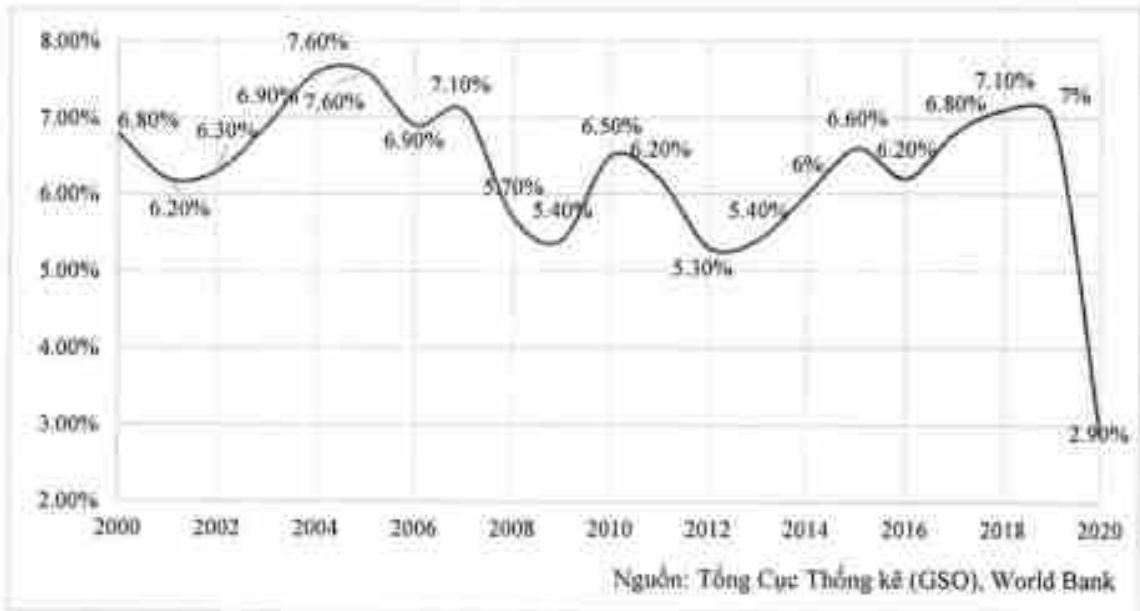
Tốc độ tăng trưởng kinh tế

Tốc độ tăng trưởng kinh tế là một trong những nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng của hầu hết các ngành, lĩnh vực của nền kinh tế. Tăng trưởng kinh tế nói chung sẽ làm tăng nhu cầu tiêu dùng xã hội, thúc đẩy sự gia tăng của sản lượng công nghiệp và giúp cho các doanh nghiệp mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm của mình.

Nền kinh tế Việt Nam giai đoạn 2008 - 2012 phải đối mặt với những khó khăn, thách thức lớn như: (i) hàng chục nghìn doanh nghiệp phá sản, (ii) mặt bằng lãi suất cao, (iii) các tổ chức trung gian tài chính (trong đó tiêu biểu là các tổ chức tín dụng) phải đối mặt với việc tái cơ cấu hoặc/vả thu hẹp quy mô hoạt động.

Theo số liệu của Tổng Cục Thống kê, bước sang giai đoạn 2013-2015, tuy vẫn còn nhiều khó khăn nhưng kinh tế Việt Nam đã có những biến chuyển theo hướng tích cực hơn, mức tăng GDP cả năm 2013, 2014, 2015 lần lượt đạt 5,42%, 5,98% và 6,68%. Năm 2016, tốc độ tăng trưởng GDP giảm nhẹ, chỉ đạt 6,21% không đạt mục tiêu Quốc hội đặt ra. Tuy nhiên, sang năm 2017, kinh tế Việt Nam đã quay lại đà tăng trưởng tích cực, GDP cả năm đạt mức 6,81%, vượt mục tiêu đề ra. Quy mô nền kinh tế ước đạt 3.007,9 nghìn tỷ đồng, GDP bình

quần đầu người đạt 53,5 triệu đồng/năm, tương đương 2.385 USD, tăng 170 USD so với năm 2016.



Biểu đồ 1: Tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam qua các năm

Năm 2018, kinh tế Việt Nam tiếp tục gặt hái kết quả ấn tượng, GDP cả nước tăng kỷ lục và chạm mức 7,08%, đây là mức tăng trưởng cao nhất trong nhiều năm gần đây. Bước sang năm 2019, kinh tế Việt Nam cũng đạt kết quả tích cực với tốc độ tăng trưởng GDP ước đạt 6,8%.

Năm 2020, nền kinh tế Việt Nam chịu ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch COVID-19, nhưng cũng thể hiện sức chống chịu đáng kể. Tăng trưởng GDP ước đạt 2,9% năm 2020. Việt Nam là một trong số ít quốc gia trên thế giới tăng trưởng kinh tế dương.

Trước tình hình kinh tế biến động như trên, Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau luôn theo dõi sát sao diễn biến thị trường và ảnh hưởng của biến động thị trường đối với kết quả kinh doanh nhằm kịp thời đưa ra các phương án linh hoạt theo tình hình kinh tế và dự phòng hạn chế rủi ro có thể xảy ra cho Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau.

Lãi suất

Lãi suất có vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển của ngành nghề trong nền kinh tế. Các biến động lãi suất sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến chi phí vốn của doanh nghiệp và qua đó gián tiếp tác động đến chi tiêu của người tiêu dùng. Mức lãi suất thấp và ổn định giúp cho doanh nghiệp có cơ hội sử dụng được nguồn vốn chi phí thấp qua đó tiết giảm được chi phí.

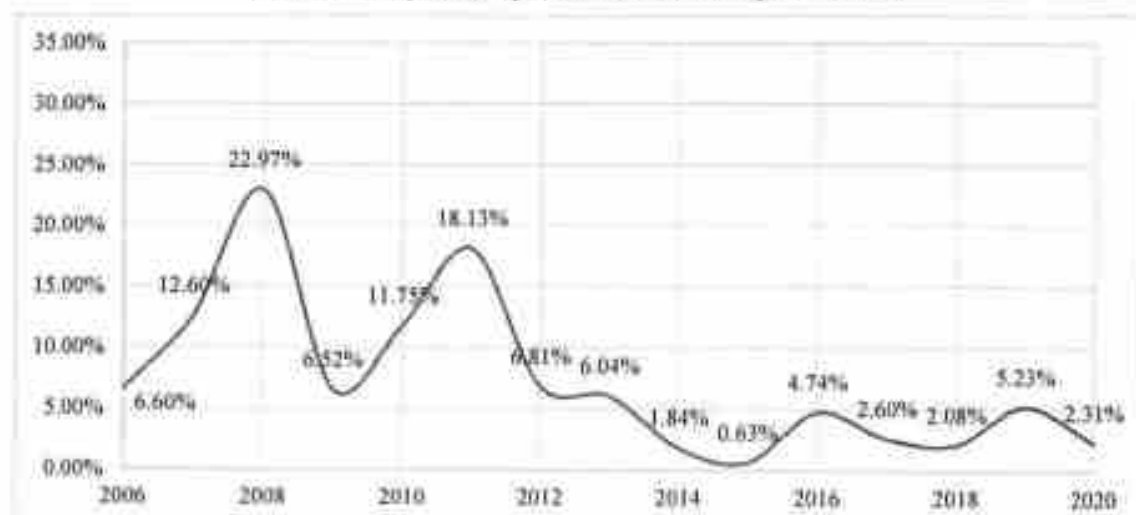
Rủi ro lãi suất xảy ra khi doanh nghiệp có nhu cầu sử dụng vốn vay từ ngân hàng dẫn đến chi phí đi vay tăng ảnh hưởng đến lợi nhuận của doanh nghiệp. Từ đầu năm 2020 đến nay, để giảm bớt khó khăn do tác động của dịch COVID-19, từ đó nền kinh tế có điều kiện phục hồi nhanh, tăng khả năng tiếp cận vốn vay ngân hàng đối với nền kinh tế, trên cơ sở diễn biến kinh tế trong và ngoài nước, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã liên tiếp điều chỉnh giảm 3 lần các mức lãi suất, tổng mức giảm 1,5-2,0%/năm đối với lãi suất điều hành, sẵn sàng hỗ trợ thanh khoản cho tổ chức tín dụng, tạo điều kiện cho các ngân hàng thương mại tiếp cận nguồn vốn từ NHNN với chi phí thấp hơn, qua đó có điều kiện giảm lãi suất cho vay để hỗ trợ khách hàng phục hồi sản xuất kinh doanh. Cụ thể, NHNN đã giảm lãi suất tái cấp vốn từ 6%/năm xuống 4%/năm; Lãi suất tái chiết khấu giảm từ 4%/năm xuống 2,5%/năm; Lãi suất chần mua giấy tờ có giá qua nghiệp vụ thị trường mở giảm từ 4%/năm xuống 2,5%/năm; Lãi suất cho vay

qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng và cho vay bù đắp thiếu hụt vốn trong thanh toán bù trừ của NHNN giảm từ 7%/năm xuống 5%/năm.

Lạm phát

Các rủi ro trong tài chính doanh nghiệp thường gắn liền với hiện tượng lạm phát trong nền kinh tế. Theo những số liệu được công bố, trong những năm gần đây Việt Nam đang đứng trước sức ép gia tăng lạm phát. Tỷ lệ lạm phát giai đoạn 2006 – 2020 cụ thể như sau:

Biểu đồ 2: Tỷ lệ lạm phát của Việt Nam qua các năm



(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

Trong quá trình phát triển kinh tế, giai đoạn 2000 – 2011, lạm phát ở Việt Nam xảy ra với xu hướng tăng và biến động với biên độ khá lớn góp phần tạo ra những biến động bất thường của giá cả nguyên nhiên vật liệu đầu vào, ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp. Tuy nhiên, với nỗ lực từ phía Chính phủ và NHNN, cung tiền được điều tiết hợp lý, mặt bằng giá cả ổn định hơn góp phần kiềm hãm được mức tăng của chỉ số CPI. Điều này được thể hiện khá rõ qua các báo cáo của Tổng cục thống kê về tình hình kinh tế xã hội Việt Nam.

Trong giai đoạn 2013 và 2014 chỉ số CPI bình quân chỉ còn tăng lần lượt là 6,04% và 1,84% so với năm 2012 và năm 2013. Năm 2015, lạm phát Việt Nam là 0,63%, mức thấp nhất trong 10 năm qua. Đây là dấu hiệu tích cực cho thấy mục tiêu kiểm soát lạm phát và ổn định vĩ mô của Việt Nam đã phát huy tác dụng, nhờ vậy các doanh nghiệp có thể yên tâm phát triển sản xuất kinh doanh. Bước sang năm 2016, tỷ lệ lạm phát lại tăng trở lại, lên mức 4,74% và trong giai đoạn 2017-2018, tỷ lệ lạm phát của nền kinh tế dao động quanh mức 3,5% - 4%. Năm 2020, lạm phát cơ bản bình quân tăng 2,31% so với bình quân năm 2019, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra là dưới 4%. Ở góc độ điều hành vĩ mô, Chính phủ luôn chỉ đạo đúng đắn, kịp thời nhằm khống chế đã tăng CPI ngay từ đầu năm. Với chỉ tiêu lạm phát mục tiêu dao động quanh mức 4% thì Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau đã chủ động xây dựng các kịch bản ứng phó nên mức lạm phát mục tiêu này cũng không tác động quá mạnh đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Tỷ giá

Trong giai đoạn 2013 - 2014, biên độ điều hành tỷ giá tăng đều đặn ở mức 2%/năm theo đúng như định hướng của NHNN. Điều này đã góp phần tích cực ổn định kinh tế vĩ mô, duy trì được sức mua đối ngoại của đồng Việt Nam, trong bối cảnh sức mua đối nội cũng đã được khôi phục.

Trong năm 2015, với việc dự báo trước việc Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) có thể điều chỉnh lãi suất vào tháng 9/2015 và sự phá giá đồng Nhân dân tệ của Trung Quốc, NHNN đã có những chính sách điều chỉnh linh hoạt, ba lần thực hiện điều chỉnh tỷ giá bình quân liên ngân hàng và hai lần điều chỉnh tăng biên độ tỷ giá đồng thời công bố sẽ không điều chỉnh tỷ giá đến cuối năm 2015 đã giúp cho thị trường ngoại hối dần ổn định. Trong năm 2016, NHNN đã đưa ra chính sách tỷ giá mới: tỷ giá đồng của ngày hôm trước có thể làm tham chiếu cho tỷ giá mở cửa của ngày hôm sau trên thị trường liên ngân hàng, đồng thời giảm dần việc neo vào đô la Mỹ trong điều hành tỷ giá mà thay bằng một rổ tiền tệ bao gồm các đồng tiền chủ chốt. Bước sang năm 2017, NHNN tiếp tục duy trì chính sách tỷ giá linh hoạt. Chính sách này sẽ giúp triệt tiêu tình trạng đô la hóa trong nền kinh tế, giúp Ngân hàng trung ương có thể độc lập thực thi chính sách tiền tệ nhằm đạt được các mục tiêu quan trọng liên quan đến tăng trưởng và kiểm soát lạm phát trong trung và dài hạn.

Tỷ giá năm 2018 có mức tăng khá cao so với các năm trước một phần do tác động chính sách lãi suất của FED nhưng xét về tổng thể vẫn là một năm thành công trong công tác điều hành tỷ giá của NHNN thông qua 2 phương thức chính là cơ chế tỷ giá trung tâm và mua bán ngoại tệ linh hoạt. Nhìn chung, các chính sách điều tiết tỷ giá của NHNN đã thể hiện rõ tính chủ động, linh hoạt trước những biến động của thị trường ngoại hối trong nước và quốc tế. Tỷ giá USD/VND năm 2019 tăng đều nhưng vẫn ổn định nhờ chính sách điều hành của NHNN trong bối cảnh chiến tranh thương mại Mỹ - Trung gây áp lực không nhỏ lên tỷ giá.

Trong suốt năm 2020, NHNN đã có những chỉ đạo kịp thời để đảm bảo thị trường nói chung ổn định và phát triển bền vững. Chẳng hạn NHNN đã hạ tỉ giá bán đô la Mỹ trong tháng 3/2020, để đáp ứng nhu cầu chính đáng khi thị trường ngoại hối chịu áp lực trong thời kỳ xã hội giãn cách và giảm tỷ giá mua đô la Mỹ vào tháng 11 khi nguồn cung đô la Mỹ trên thị trường trở lại dồi dào. Nhìn chung cả năm 2020, diễn biến tỷ giá không giống như những năm trước, vì Việt Nam Đồng thậm chí đã tăng giá nhẹ khoảng 0,2% so với đô la Mỹ, trong khi thị trường ngoại hối gần như không có áp lực cuối năm.

Trong bối cảnh của dịch bệnh Covid-19, nền kinh tế thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng khó tránh khỏi những ảnh hưởng không nhỏ của dịch bệnh. Trước những diễn biến phức tạp trên, Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau luôn ý thức trong việc thu thập và theo dõi sát sao diễn biến thị trường kinh doanh, ảnh hưởng của biến động tỷ giá lên kết quả kinh doanh nhằm kịp thời đưa ra các đối sách linh hoạt theo tình hình kinh tế, các biện pháp tài chính và dự phòng rủi ro nhằm hạn chế tối đa rủi ro có thể xảy ra cho Công ty.

2. Rủi ro về luật pháp

Mọi hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau chịu sự điều chỉnh của các văn bản pháp luật hiện hành như Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2021, Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2021, Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13, Luật thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12... Tuy nhiên, hệ thống luật pháp của Việt Nam đang trong quá trình xây dựng và hoàn thiện, do đó các luật và văn bản dưới luật này sẽ có thể được chính sửa cho phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế. Những sự thay đổi này sẽ có thể gây ảnh hưởng nhất định đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Để hạn chế rủi ro này, Công ty luôn tiếp cận sớm và tham khảo các chính sách, văn bản mới nhất nhằm triển khai thực hiện theo đúng các quy định pháp lý, hạn chế rủi ro về pháp lý có thể xảy ra trong hoạt động kinh doanh.

3. Rủi ro cạnh tranh

Là một công ty hoạt động trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ, Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt từ các doanh nghiệp cùng ngành trong nước có quy mô lớn cũng như các doanh nghiệp nước ngoài. Đối với lĩnh vực kinh doanh Bạch

hóa, Công ty phải cạnh tranh với những hãng lớn như Coopmart, Bách Hòa Xanh, Vinshop, ... Đối với lĩnh vực kinh doanh điện máy, Công ty cũng chịu áp lực do sự mở rộng các hệ thống cửa hàng của Điện máy Xanh, Điện máy Chợ Lớn, FPT Shop, Tiki, Shopee, Lazada,... Đối với lĩnh vực kinh doanh xăng dầu, Công ty cũng chịu cạnh tranh từ các đại lý xăng dầu tư nhân và quốc doanh.

Với nhiều năm hoạt động trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ, Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau luôn cố gắng nâng cao chất lượng dịch vụ của mình. Công ty đã xây dựng và duy trì cho mình một hệ thống khách hàng truyền thống bền vững, uy tín, đảm bảo cho Công ty có được hệ thống phân phối tốt, doanh thu ổn định.

4. Rủi ro đặc thù

Hàng bách hóa: khi kinh doanh bách hóa, Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau luôn phải xử lý tốt các vấn đề liên quan đến quản trị hàng tồn kho. Công ty luôn lên kế hoạch nhằm đảm bảo cung cấp đầy đủ hàng hóa cho địa phương, không để xuất hiện tình trạng thiếu hàng trong mùa cao điểm, thừa hàng trong mùa thấp điểm làm tăng chi phí dự trữ hàng hóa. Bên cạnh đó, hàng tồn kho khác là các thiết bị, đồ dùng điện tử cũng chiếm một tỷ trọng nhất định trong cơ cấu hàng hóa. Đây là mặt hàng có sự thay đổi giá thành, giá bán tương đối lớn do các nhà sản xuất chạy đua cải tiến và ra mắt các sản phẩm mới hàng năm. Chính vì vậy, Công ty luôn có chính sách lưu trữ, phân bổ hàng tồn kho hợp lý đưa ra các hình thức bán hàng, khuyến mãi, hoa hồng phù hợp nhằm đẩy mạnh hàng bán.

Kinh doanh xăng dầu: giá xăng dầu trong nước phụ thuộc rất nhiều vào giá dầu thế giới do phần lớn thành phẩm đều được nhập khẩu từ nước ngoài. Vì biến động giá xăng dầu sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình kinh doanh của Công ty, do đó, Hội đồng quản trị cùng Ban điều hành Công ty luôn theo sát tình hình cung ứng thế giới để kịp thời đưa ra phương án kinh doanh hiệu quả nhất, không để bị động trong mọi trường hợp.

5. Rủi ro khác

Các rủi ro bất khả kháng như động đất, thiên tai, hỏa hoạn, chiến tranh, dịch bệnh, khủng bố... nếu có xảy ra có thể gây ảnh hưởng đến nhân lực và tài chính của doanh nghiệp. Do đó, Công ty thường xuyên nắm bắt thông tin đồng thời linh hoạt trong điều hành công việc nhằm hạn chế thấp nhất những ảnh hưởng của những rủi ro này đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

III. CÁC KHÁI NIỆM

PVOIL	:	Tên viết tắt của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP
CAMEX	:	Tên viết tắt của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau
PSI-HCM	:	Tên viết tắt của CTCP Chứng khoán Dầu khí – CN Tp. HCM
VĐL	:	Vốn điều lệ
DKCB	:	Đăng ký chào bán
UBCKNN	:	Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
TTLKCKVN	:	Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam
HSX	:	Sở giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh
ĐHĐCĐ	:	Đại hội đồng cổ đông
HDQT	:	Hội đồng quản trị

BTGD	:	Ban Tổng Giám đốc
BKS	:	Ban kiểm soát
BCTC	:	Báo cáo tài chính
Thuế TNDN	:	Thuế thu nhập doanh nghiệp
DTT	:	Doanh thu thuần
LNST	:	Lợi nhuận sau thuế
VND	:	Đồng Việt nam
TCT	:	Tổng Công ty
CTCP	:	Công ty Cổ phần

IV. GIỚI THIỆU VỀ CỔ ĐÔNG CHÀO BÁN CỔ PHIẾU RA CÔNG CHÚNG

1. Thông tin sơ lược về Cổ đông

1.1. Giới thiệu chung

Tên công ty	:	TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM – CTCP
Tên viết tắt	:	PVOIL
Tên viết bằng tiếng nước ngoài	:	PETROVIETNAM OIL CORPORATION
Trụ sở chính	:	Tầng 14-18 Tòa nhà PetroVietnam Tower, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Điện thoại	:	(84.28) 3910 6990 Fax: (84.28) 3910 6980
Website	:	www.pvoil.com.vn
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	:	0305795054 do Sở KH & ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 26/06/2008 và thay đổi lần 18 ngày 30/09/2020
Vốn điều lệ:	:	10.342.295.000.000 đồng (Mười ngàn ba trăm bốn mươi hai tỷ hai trăm chín mươi lăm triệu đồng)
Người đại diện theo pháp luật	:	ông Đoàn Văn Nhuận
Người đại diện theo ủy quyền tại CAMEX	:	ông Hoàng Anh Dũng

Lĩnh vực hoạt động chính:

- Xuất nhập khẩu dầu thô và kinh doanh dầu quốc tế;
- Kinh doanh phân phối các sản phẩm dầu;
- Sản xuất chế biến xăng dầu, dầu mỡ nhớt, nhiên liệu sinh học.

1.2. Quá trình hình thành và phát triển:

- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOIL) là đơn vị thành viên trực thuộc Tập đoàn Dầu khí

Quốc gia Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 1250/QĐ-DKVN ngày 06/06/2008 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trên cơ sở hợp nhất Tổng Công ty Thương mại dầu khí (Petechim), Công ty Chế biến và Kinh doanh sản phẩm dầu (PDC).

- Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104005189 ngày 26/06/2008 và chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01/07/2008 với vốn điều lệ là 7.220.000.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305795054 thay đổi lần thứ 16 ngày 16/01/2016, vốn điều lệ điều chỉnh của Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên là 10.884.251.000.000 đồng.
- Từ ngày 01/08/2018, Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần với tên gọi là Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 17 ngày 01/08/2018. Vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 đồng.
- Cổ phiếu của PVOIL được chấp thuận đăng ký giao dịch trên thị trường UPCoM vào ngày 07/03/2018 với mã chứng khoán là OIL.

1.3. Một số điểm nổi bật của PVOIL

- PVOIL là đơn vị duy nhất thực hiện dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu dầu thô: PVOIL là doanh nghiệp duy nhất tại Việt Nam tổ chức tiếp thị và thực hiện dịch vụ ủy thác xuất/bán dầu thô Việt Nam và dầu thô của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam khai thác tại các mỏ nước ngoài với sản lượng bình quân 15 triệu tấn/năm. Từ năm 1994 đến nay, PVOIL đã xuất bán an toàn và hiệu quả tổng cộng gần 360 triệu tấn dầu thô các loại. PVOIL cung cấp toàn bộ dầu thô nguyên liệu cho Nhà máy lọc dầu Dung Quất với sản lượng bình quân 7 triệu tấn/năm từ nguồn trong nước và nhập khẩu.
- PVOIL đứng thứ 2 trong lĩnh vực kinh doanh phân phối xăng dầu trong nước với sự hiện diện trên cả 63 tỉnh thành tới tháng 9/2021 với 606 cửa hàng bán lẻ thuộc sở hữu và hệ thống các tổng đại lý, đại lý, thương nhân nhượng quyền với khoảng 1.500 cửa hàng xăng dầu. Ngoài ra, tại thị trường Lào, PVOIL cũng sở hữu 2 Đơn vị 100% vốn là PVOIL Lào (Công ty xuất nhập khẩu xăng dầu) và PVOIL Lào Trading (Công ty phân phối xăng dầu trong nước) để kinh doanh xăng dầu tại Lào.
- Để phục vụ cho hoạt động kinh doanh xăng dầu, PVOIL đang sở hữu hệ thống 29 kho trên cả nước với tổng sức chứa khoảng 950 ngàn m³, đảm bảo tồn chứa và cung ứng kịp thời sản phẩm cho khách hàng và đáp ứng nhu cầu phát triển kinh doanh trong 5-10 năm tới. PVOIL cũng có Công ty vận chuyển thành viên đáp ứng phần lớn nhu cầu vận chuyển của hệ thống.
- PVOIL là đơn vị tiên phong trong lĩnh vực nhiên liệu sinh học với các trạm pha chế xăng sinh học tại 12 kho xăng dầu trên địa bàn cả nước với tổng công suất pha chế đạt trên 1 triệu m³ Xăng E5 RON92 /năm.
- Trong hơn 10 năm hoạt động, PVOIL đã liên tục phát triển mở rộng hệ thống mạng lưới kinh doanh xăng dầu trong và ngoài nước thông qua mua bán sáp nhập doanh nghiệp. PVOIL cũng đã không ngừng tái cấu trúc, sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp theo định hướng tối ưu bộ máy, tập trung vào các hoạt động cốt lõi nhằm gia tăng hiệu quả hoạt động.

2. Mọi quan hệ giữa Cổ đông với Công ty có cổ phiếu được chào bán

PVOIL là cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau, PVOIL hiện đang nắm giữ 2.936.024 cổ phần CMV, tương đương 16,17% vốn điều lệ của CAMEX.

- ❖ Mọi quan hệ giữa Tổng Công ty Dầu Việt Nam – CTCP với Cổ đông lớn, Thành viên HĐQT, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc của CAMEX và những người có liên quan:

Ông Hoàng Anh Dũng

- Chức vụ: Phó Ban Kế hoạch PVOIL – Thành viên HĐQT CAMEX

- Số cổ phần nắm giữ đến thời điểm hiện nay: 2.936.024 cổ phần, chiếm tỷ lệ 16,17% số lượng cổ phần đang lưu hành. Trong đó:

Đại diện cho PVOIL: 2.936.024 cổ phần, chiếm tỷ lệ 16,17% số lượng cổ phần đang lưu hành

Cá nhân sở hữu: 0 cổ phần

Ông Ngô Thế Anh

- Chức vụ: Chuyên viên chính Ban Kiểm soát nội bộ PVOIL – Kiểm soát viên CAMEX

- Số cổ phần nắm giữ đến thời điểm hiện nay: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% số lượng cổ phần đang lưu hành.

- ❖ Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu chào bán của Tổng Công ty Dầu Việt Nam – CTCP/ tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành

Số lượng cổ phần sở hữu: 2.936.024 cổ phần

Giá trị cổ phần sở hữu tính theo mệnh giá: 29.360.240.000 đồng

Số lượng cổ phần chào bán: 2.936.024 cổ phần

Tỷ lệ sở hữu cổ phần chào bán/tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 16,17%

Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông

Tỷ lệ cổ phiếu chào bán/cổ phiếu đang sở hữu: 100%

Tỷ lệ biểu quyết hiện tại: 16,17%

Tỷ lệ biểu quyết dự kiến sau đợt chào bán: 0%

- ❖ Tỷ lệ sở hữu của những người có liên quan của Tổng Công ty Dầu Việt Nam – CTCP tại CAMEX:

Số lượng cổ phần: 0 cổ phần

Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông

Tỷ lệ cổ phiếu đang sở hữu: 0%

Tỷ lệ biểu quyết hiện tại: 0%

Tỷ lệ biểu quyết dự kiến sau đợt chào bán: 0%

- ❖ Thông tin về Hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa CAMEX và Tổng Công ty Dầu Việt Nam – CTCP, Người đại diện theo ủy quyền của Tổng Công ty Dầu Việt Nam – CTCP và những người có liên quan của các đối tượng

này: Không có

V. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA CÔNG TY ĐẠI CHÚNG CÓ CỔ PHIẾU ĐƯỢC CHÀO BÁN

1. Thông tin chung về Công ty đại chúng có cổ phiếu được chào bán

a. Thông tin chung

- Tên đầy đủ : Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau (CAMEX)
- Tên viết tắt : CAMEX
- Tên viết bằng tiếng nước ngoài : Ca Mau Trading Joint Stock Company
- Trụ sở chính : 70 – 72 Đường Đề Thám, Phường 2, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau
- Điện thoại : (84-290) 3822 847
- Fax : (84-290) 3834 358
- Website : www.tncm.com.vn
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : Số 2000110221 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp 01/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 18 vào ngày 31/3/2021
- Mã chứng khoán : CMV – được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
- Đại diện theo pháp luật : Bà Nguyễn Thị Việt Ánh
- Vốn điều lệ : 181.558.680.000 đồng (Một trăm tám mươi một tỷ, năm trăm năm mươi tám triệu, sáu trăm tám mươi ngàn đồng)

Ngành nghề kinh doanh chính:

- Kinh doanh xăng dầu (đầu, dầu nhớt), khí dầu mỏ hóa lỏng và vỏ bình ga.
- Kinh doanh cửa hàng bách hóa.
- Kinh doanh ngành nghề khác và cung cấp dịch vụ.

Danh sách cổ đông lớn:

STT	Cổ đông	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu
1	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Long Hưng	9.259.494	51,00%
2	Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2.936.024	16,17%

b. Quá trình hình thành và phát triển

- Năm 1980, Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau được thành lập, tiền thân là Công ty Bách hóa Tổng hợp thị xã Cà Mau.

- Trong giai đoạn 1987 – 1996, Công ty tiếp nhận thêm 05 doanh nghiệp nhà nước và đến ngày 10/10/1992, Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Thương nghiệp Cà Mau được thành lập với nguồn vốn ban đầu là 2,51 tỷ đồng.
- Năm 2007, thực hiện chủ trương cổ phần hóa doanh nghiệp của UBND tỉnh Cà Mau, Công ty đã tiến hành Đại hội đồng cổ đông thành lập Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau. Ngày 01/12/2007, Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau chính thức đi vào hoạt động.
- Năm 2009, Công ty tăng vốn điều lệ từ 70 tỷ đồng lên 80,499 tỷ đồng thông qua phương án phát hành cổ phiếu thường cho cổ đông hiện hữu và cho cán bộ công nhân viên.
- Ngày 21/06/2010, Cổ phiếu CTCP Thương nghiệp Cà Mau được chính thức giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là CMV.
- Năm 2012, Công ty phát hành cổ phiếu thưởng 12% cho cổ đông hiện hữu, phát hành ESOP cho cán bộ công nhân viên tỷ lệ 5% và phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2011 với tỷ lệ 8%. Vốn điều lệ Công ty tăng từ 80.499.000.000 đồng lên 121.039.120.000 đồng.
- Ngày 19/10/2017, SCIC thoái thành công 36,63% vốn sở hữu Nhà nước tại Công ty.
- Năm 2018, Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Long Hưng nhận chuyển nhượng cổ phiếu có quyền biểu quyết dẫn đến việc sở hữu từ 25% trở lên số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau.
- Tháng 3/2021, Công ty tăng vốn điều lệ từ 121,1 tỷ đồng lên 181,56 tỷ đồng thông qua phương án phát hành cổ phiếu ra công chúng theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 358/GCN-UBCK ngày 31/12/2020.

2. Cơ cấu tổ chức của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau



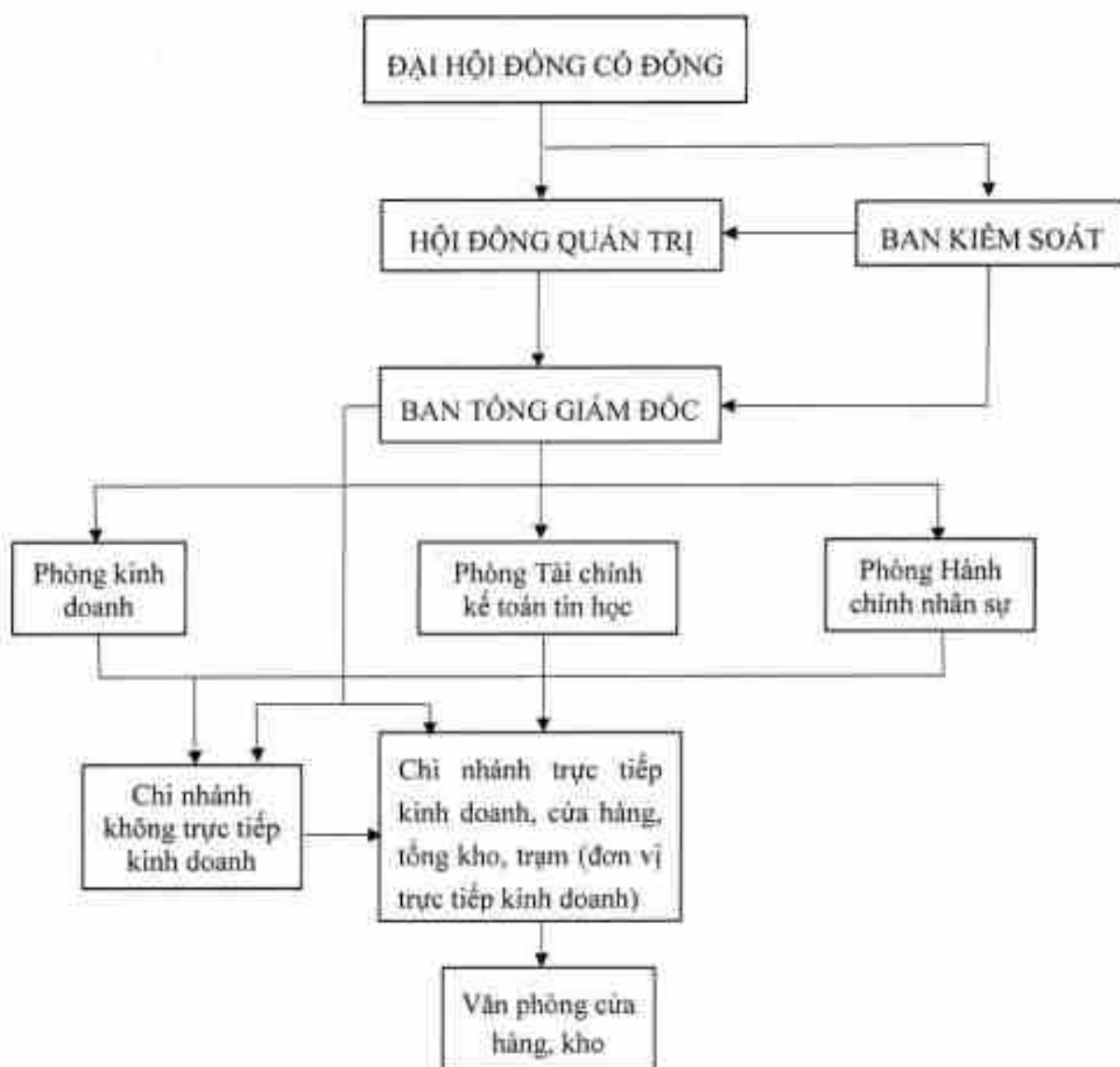
(Nguồn: Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau)

Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau có Công ty mẹ là Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Long Hưng với tỷ lệ sở hữu tại Camex là 51%.

Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau có 2 Công ty con là Công ty TNHH MTV Bách Việt với tỷ lệ sở hữu là 100% và Công ty Cổ phần In Bạc Liêu với tỷ lệ sở hữu là 55%

3. Cơ cấu quản trị và bộ máy quản lý Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau

SƠ ĐỒ QUẢN TRỊ VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU



(Nguồn: Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau)

❖ Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất Công ty. ĐHĐCĐ có quyền và nhiệm vụ thông qua định hướng phát triển, quyết định các phương án, nhiệm vụ sản xuất kinh doanh; quyết định sửa đổi bổ sung vốn điều lệ của Công ty; bầu miễn nhiệm, bãi nhiệm

thành viên HĐQT, Ban kiểm soát; quyết định tổ chức, giải thể Công ty và các quyền, nhiệm vụ khác theo qui định của Điều lệ Công ty.

❖ **Hội đồng quản trị**

HĐQT là tổ chức quản lý cao nhất của Công ty, bầu ra Chủ tịch HĐQT và các thành viên, một nhiệm kỳ của HĐQT là 5 năm. Cơ cấu HĐQT của Công ty đảm bảo tối thiểu 1/5 tổng số thành viên HĐQT là thành viên không điều hành. Tổng số thành viên độc lập HĐQT đảm bảo có tối thiểu 02 thành viên độc lập. HĐQT quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích và quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. HĐQT có trách nhiệm giám sát hoạt động của Ban Tổng giám đốc và nhân sự quản lý khác trong Công ty. Quyền và nghĩa vụ của HĐQT do pháp luật, Điều lệ Công ty và Đại hội đồng cổ đông qui định.

❖ **Ban kiểm soát**

Ban kiểm soát của công ty có 3 thành viên do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, nhiệm kỳ 5 năm. Ban kiểm soát có nhiệm vụ kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cần trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính nhằm đảm bảo lợi ích hợp pháp của các cổ đông. Ban kiểm soát hoạt động độc lập với HĐQT và Ban TGD.

❖ **Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty gồm 3 người: 01 Tổng giám đốc và 2 Phó Tổng giám đốc. Tổng giám đốc điều hành, quyết định các vấn đề liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; chịu trách nhiệm trước HĐQT về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao. Các Phó Tổng giám đốc giúp việc Tổng giám đốc trong từng lĩnh vực cụ thể và chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc về các nội dung công việc được phân công, chủ động giải quyết những công việc được Tổng giám đốc ủy quyền theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

❖ **Phòng Tài chính - Kế toán - Tin học**

Phòng Tài chính - Kế toán - Tin học chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc Công ty về lĩnh vực tài chính, kế toán, tin học. Phòng Tài chính - Kế toán - Tin học tham mưu cho Ban Tổng giám đốc về việc tổ chức bộ máy kế toán, quản lý vốn và nguồn vốn đúng quy định; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch tài chính hằng năm; tổ chức công tác hạch toán, quyết toán, lập báo cáo tài chính, báo cáo quản trị theo quy định và yêu cầu của Công ty. Phòng Tài chính - Kế toán - Tin học thực hiện công tác quản trị, kiểm tra, kiểm soát nội bộ về hàng hóa, tiền (tiền mặt và tiền gửi ngân hàng), tài sản, công nợ, chi phí phát sinh... Phòng Tài chính - Kế toán - Tin học chịu trách nhiệm quản lý dữ liệu, quản lý lưu trữ hồ sơ kế toán, quyết toán, báo cáo theo đúng quy định của pháp luật. Phòng Tài chính - Kế toán - Tin học kết hợp cùng các bộ phận khác tổ chức kiểm kê hàng hóa, tài sản ngẫu nhiên hoặc định kỳ để đánh giá tài sản, hàng hóa và đề xuất xử lý tồn tại phát sinh.

❖ **Phòng kinh doanh**

Phòng kinh doanh tham mưu cho Ban Tổng giám đốc Công ty về công tác quản lý, điều hành

hoạt động kinh doanh chung của Công ty. Phòng kinh doanh xây dựng chính sách bán hàng, khai thác nguồn hàng, quan hệ đối tác, soạn thảo văn bản, lập hợp đồng mua bán với đối tác,... Phòng kinh doanh tổ chức công tác giao nhận hàng hóa an toàn, tiết kiệm, đúng qui định.

❖ **Phòng Hành chính nhân sự**

Phòng Hành chính nhân sự tham mưu cho Ban Tổng giám đốc Công ty về công tác tổ chức, nhân sự, đào tạo, tuyển dụng, sắp xếp, luân chuyển nhân sự,... Phòng Hành chính nhân sự xây dựng và tổ chức thực hiện các chính sách, chế độ cho người lao động theo đúng quy định. Đánh giá hiệu quả công việc của người lao động và tính lương, thưởng. Phòng Hành chính nhân sự thực hiện công tác quản trị văn phòng, công tác hồ sơ thủ tục pháp lý cho công ty và các đơn vị trực thuộc hoạt động đúng qui định; theo dõi công tác ấn chỉ...

❖ **Chi nhánh trực tiếp kinh doanh, cửa hàng, tổng kho, trạm (đơn vị trực tiếp kinh doanh)**

Các đơn vị trực tiếp kinh doanh thực hiện đúng qui định của pháp luật, của Ban Tổng giám đốc, các phòng chức năng về tổ chức hoạt động kinh doanh, nghiệp vụ kế toán, công tác quản lý, quản trị về nhân sự, hàng hóa, tài sản, vật chất, trang thiết bị, công nợ, tiền (tiền mặt và tiền gửi ngân hàng). Các đơn vị trực tiếp kinh doanh có trách nhiệm hướng dẫn, đào tạo nhân sự, đề xuất công việc của từng nhân sự tại đơn vị cho phù hợp năng lực, quản lý, lưu giữ hóa đơn, chứng từ, sổ sách đúng qui định.

❖ **Văn phòng cửa hàng, kho**

Các văn phòng cửa hàng, kho tổ chức kinh doanh, xây dựng kế hoạch phát triển thị trường, ngành hàng theo chỉ đạo của Tổng Giám đốc; quản lý tiền hàng, tài sản, quản lý lao động theo chức năng nhiệm vụ được giao; tổ chức tiếp nhận hàng, vận chuyển hàng hóa, giao hàng cho khách (tùy chức năng của mỗi đơn vị); thực hiện hạch toán báo số theo quy định của Công ty; báo thông tin về giá cả, diễn biến thị trường, nội bộ bán hàng, tiền, hàng tồn kho về các phòng chức năng và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

4. Thông tin về công ty mẹ, công ty con của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau

4.1 Công ty mẹ và những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối

❖ Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Long Hưng

- Địa chỉ: 20 Nguyễn Thị Huỳnh, Phường 8, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303937088 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp lần đầu ngày 28/05/2005, thay đổi lần thứ 11 ngày 30/03/2020.
- Vốn điều lệ đăng ký: 500.000.000.000 đồng
- Vốn điều lệ thực góp: 500.000.000.000 đồng
- Hoạt động kinh doanh chính: kinh doanh xăng dầu, vận tải biển, vận tải nội địa
- Tỷ lệ sở hữu tại CAMEX: 51%

- Tỷ lệ biểu quyết của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Long Hưng tại CAMEX: 51%

4.2 Công ty con và những công ty mà Công ty đang nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối:

❖ Công ty TNHH MTV Bách Việt

- Địa chỉ: 15B Lý Bôn, Phường 4, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2000489578 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp lần đầu ngày 14/12/2007, thay đổi lần thứ 5 ngày 20/04/2020
- Vốn điều lệ đăng ký: 12.000.000.000 đồng
- Vốn điều lệ thực góp: 12.000.000.000 đồng
- Hoạt động kinh doanh chính: Kinh doanh hàng bách hóa, công nghệ thực phẩm
- Tỷ lệ sở hữu của CAMEX: 100%.

❖ Công ty Cổ phần In Bạc Liêu

- Địa chỉ: 15 Hoàng Văn Thụ, Phường 3, Thành phố Bạc Liêu
- Giấy chứng nhận ĐKKD số 1900128413 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp lần đầu ngày 12/11/2004, thay đổi lần thứ 7 ngày 31/05/2018
- Vốn điều lệ đăng ký: 9.977.800.000 đồng
- Vốn điều lệ thực góp: 9.977.800.000 đồng
- Hoạt động kinh doanh chính: In ấn văn kiện, tài liệu cơ quan Đảng và Nhà nước; in báo tạp chí, tập san, tài liệu giảng dạy và học tập, in nhãn hiệu, quảng cáo, in các ấn phẩm có nhu cầu của nhân dân
- Tỷ lệ sở hữu của CAMEX: 55%
- Tỷ lệ biểu quyết của CAMEX tại Công ty Cổ phần In Bạc Liêu: 55%.

5. Thông tin về tỷ lệ sở hữu nước ngoài

Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại CAMEX theo quy định pháp luật: là 0%.

Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại CAMEX theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và quy định tại Điều lệ Công ty (nếu có): Không quy định.

Theo số liệu về tỷ lệ sở hữu nước ngoài do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam công bố ngày 24/12/2021, tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau hiện tại: 0,23%.

6. Hoạt động kinh doanh

Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau hoạt động trong lĩnh vực thương mại với nhiều ngành nghề kinh doanh đa dạng trong đó hai lĩnh vực chiếm tỷ trọng lớn trong doanh thu đó là kinh doanh bách hóa và kinh doanh xăng dầu. Công ty chủ yếu hoạt động tại tỉnh Cà Mau và Thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, Công ty còn mở rộng đến các vùng lân cận như Bạc Liêu, Kiên Giang, Sóc Trăng, Hậu Giang....

6.1 Các sản phẩm và dịch vụ chính

❖ Bán buôn và bán lẻ xăng dầu

Cà Mau là tỉnh cực Nam của Việt Nam với hệ thống giao thông đường thủy phát triển mạnh, tiềm năng phát triển thủy sản lớn. Từ Thành phố Cà Mau có thể di chuyển dễ dàng bằng đường thủy đến các huyện lỵ, xã, thị trấn cũng như đến trung tâm. Nhằm rõ được đặc thù này, Công ty đã đẩy mạnh việc kinh doanh xăng dầu cho các ghe tàu đánh bắt thủy hải sản thông qua các hợp đồng với đại lý. Tuy nhiên, do vị trí các cửa hàng xăng dầu không thuận lợi hơn các doanh nghiệp khác nên CAMEX không có nhiều lợi thế cạnh tranh trong mảng bán lẻ xăng dầu.

Về hoạt động bán buôn xăng dầu: Với lợi thế là một doanh nghiệp có nguồn gốc nhà nước được chú trọng đầu tư phát triển, đồng thời là một công ty hoạt động lâu năm trên địa bàn tỉnh, Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau đã kí kết được nhiều hợp đồng thương mại xuyên cung cấp xăng dầu, đặc biệt là dầu Diesel (DO), cho các đại lý phục vụ các ghe tàu đánh bắt thủy hải sản.

Về hoạt động bán lẻ xăng dầu: Hiện nay Công ty có 12 cửa hàng phân phối bán lẻ xăng dầu chủ yếu tập trung ở thành phố Cà Mau. Đặc biệt, tại quốc lộ 1A – cửa ngõ đi vào thành phố, Công ty có 3 cửa hàng xăng dầu. Công ty còn có các cửa hàng khác nằm rải rác ở các huyện, xã Ngọc Hiển, Năm Căn, Đầm Dơi và Cái Nước.

❖ Kinh doanh cửa hàng bách hóa

Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tiền thân là một Công ty bách hóa tổng hợp của tỉnh Cà Mau nên lĩnh vực kinh doanh bách hóa được xem là một lĩnh vực kinh doanh truyền thống của Công ty. Năm 2020, lĩnh vực này chiếm hơn 70% cơ cấu doanh thu. Hệ thống các cửa hàng bách hóa của Công ty nằm rải rác khắp tỉnh Cà Mau và trải dài sang một số tỉnh lân cận như Kiên Giang, Bạc Liêu, Sóc Trăng... Các sản phẩm của cửa hàng bao gồm thực phẩm, hàng tiêu dùng... với giá cả ổn định. Mỗi cửa hàng có diện tích khoảng 80m² nhưng đa dạng về chủng loại mặt hàng, tiện dụng cho người tiêu dùng. Bên cạnh đó, Công ty đã tận dụng vị trí của các cửa hàng bán lẻ xăng dầu để đặt các cửa hàng bách hóa cạnh đó.

❖ Kinh doanh ngành nghề khác

Bên cạnh kinh doanh xăng dầu và cửa hàng bách hóa, Công ty còn kinh doanh một số mặt hàng khác như xe gắn máy, máy nông ngư cơ, hàng kim khí điện máy, máy văn phòng, trang thiết bị điện tử tin học,...

❖ Cung cấp dịch vụ

Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau cung cấp một số dịch vụ liên quan đến vận tải xăng dầu như hoạt động thuê xà lan chở dầu, vận chuyển hàng hoàng hóa đến kho mua,...

6.2 Cơ cấu doanh thu qua các năm

Bảng 2: Cơ cấu doanh thu ba năm gần nhất của CAMEX

Đơn vị: Triệu đồng

Chi tiêu	Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021	
	Giá trị	Tỷ trọng/DTT	Giá trị	Tỷ trọng/DTT	Giá trị	Tỷ trọng/DTT
Doanh thu bán hàng bách hóa	3.246.868	68,66%	3.205.518	75,92%	2.813.325	72,63%
Doanh thu bán hàng xăng dầu	1.166.996	24,68%	732.687	17,35%	769.065	19,85%
Doanh thu khác	314.949	6,66%	283.915	6,72%	291.100	7,52%
Tổng cộng	4.728.814	100%	4.222.120	100%	3.873.491	100%

(Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2019, 2020 đã kiểm toán và BCTC quý 4 năm 2021 của CAMEX)

Do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, doanh thu từ hoạt động kinh doanh của Công ty đã giảm từ 4.728.814 triệu đồng ở năm 2019 xuống còn 3.873.491 triệu đồng tại thời điểm cuối năm 2021. Trong đó, doanh thu của Công ty đến từ hai mảng kinh doanh chính là doanh thu bán hàng bách hóa, doanh thu bán hàng xăng dầu với tỷ trọng lần lượt là 72,63%, 19,85% trong tổng doanh thu của Công ty.

Doanh thu từ bán hàng bách hóa năm 2020 của Công ty tuy giảm nhẹ về mặt giá trị nhưng lại tăng về tỷ trọng so với năm 2019. Cụ thể, tỷ trọng mảng doanh thu này trong tổng doanh thu của năm 2019 là 68,66% nhưng đến năm 2020 tỷ trọng này tăng lên là 75,92%. Nguyên nhân dẫn đến việc gia tăng này là do đa phần các sản phẩm kinh doanh của mảng này đều là các mặt hàng thiết yếu, không thể thiếu cho đời sống thường nhật của người dân. Năm 2021, doanh thu từ mảng kinh doanh bách hóa giảm 12,23% so với năm 2020 nhưng vẫn chiếm tỷ trọng cao trong tổng doanh thu.

Đối với xăng dầu, năm 2020 doanh thu từ mảng kinh doanh xăng dầu chỉ đạt 732.687 triệu đồng, giảm 37,22% so với năm 2019. Nguyên nhân chính của sự sụt giảm này là sự gián đoạn sản xuất do đại dịch covid-19; giá dầu thế giới giảm mạnh; mức độ cạnh tranh khốc liệt của các hệ thống xăng dầu tư nhân, tổ chức. Bước sang năm 2021, doanh thu bán hàng xăng dầu tăng nhẹ 4,97% so với năm 2020.

Đối với các mặt hàng khác không trọng yếu của Công ty, doanh thu được ghi nhận chiếm tỷ trọng nhỏ, vẫn duy trì trong khoảng 7% cơ cấu từ năm 2019, đóng góp 291.100 triệu đồng vào tổng doanh thu doanh nghiệp năm 2021.

6.3 Cơ cấu lợi nhuận gộp qua các năm

Bảng 3: Cơ cấu lợi nhuận gộp ba năm gần nhất của CAMEX

Đơn vị: Triệu đồng

Chi tiêu	Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021	
	Giá trị	Biên lợi nhuận	Giá trị	Biên lợi nhuận	Giá trị	Biên lợi nhuận

Lợi nhuận gộp bán hàng Bách hóa	104.968	3,23%	122.797	3,82%	89.017	3,16%
Lợi nhuận gộp bán xăng dầu	50.787	4,35%	45.116	6,16%	45.293	5,89%
Lợi nhuận gộp khác	23.941	7,60%	19.778	6,97%	22.885	7,86%
Tổng cộng	179.696	-	187.691	-	157.195	-

(Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2019, 2020 đã kiểm toán và BCTC quý 4 năm 2021 của CAMEX)

Các nỗ lực kiểm soát chi phí đầu vào của hàng bách hóa đã làm cho biên lợi nhuận gộp bán hàng bách hóa đạt 3,16% ở năm 2021 (chỉ tiêu này trong năm 2019 là 3,23%). Bên cạnh đó, biên lợi nhuận từ mặt hàng xăng dầu tăng từ 4,35% ở năm 2019 lên 5,89% ở năm 2021 nguyên nhân là do lượng cung dầu tăng đã làm giảm giá nhập kho của các loại xăng dầu.

CAMEX ghi nhận lợi nhuận gộp khác cho năm 2021 đạt 22.885 triệu đồng, bằng 95,6% số ghi nhận năm 2019. Nguyên nhân dẫn đến sự sụt giảm của chỉ tiêu này là do sự cắt giảm phần trăm chiết khấu của các đối tác thương mại trong bối cảnh dịch Covid-19. Mặc dù vậy, đây vẫn là khoản đóng góp lớn cho kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

7. Kết quả hoạt động kinh doanh

Các chỉ tiêu về hoạt động sản xuất kinh doanh và một số chỉ tiêu tài chính cơ bản của CAMEX được thể hiện ở các bảng sau:

Bảng 4: Kết quả hoạt động kinh doanh Công ty mẹ

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Thay đổi 2020/2019	Năm 2021
Tổng tài sản	690.912,61	574.243,81	(16,89) %	447.895,72
Vốn chủ sở hữu	158.229,48	178.874,98	13,05 %	233.336,35
Doanh thu thuần	4.379.283,12	3.833.035,90	(12,47) %	3.469.604,51
Lợi nhuận gộp	157.395,16	166.116,16	5,54 %	135.186,06
Doanh thu tài chính	12.540,10	17.182,31	37,02 %	9.756,07
Chi phí tài chính	16.566,49	15.440,38	(6,80) %	9.476,82
Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD	(3.130,35)	9.385,20	399,81 %	13.370,63
Lợi nhuận khác	25.990,35	17.164,58	(33,96) %	20.709,16
Lợi nhuận trước thuế	22.860,01	26.549,78	16,14 %	34.079,79
Lợi nhuận sau thuế	16.694,71	22.319,19	33,69 %	27.978,72
Tỷ lệ cổ tức (%/vốn điều lệ)	15%	8%	(46,67) %	-

(Nguồn: BCTC riêng năm 2019, 2020 đã được kiểm toán và BCTC quý 4 năm 2021 của CAMEX)

Bảng 5: Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Thay đổi 2020/2019	Năm 2021
Tổng tài sản	733.419,30	605.652,68	(17,42) %	472.828,82
Vốn chủ sở hữu	181.992,49	197.801,78	8,69%	251.101,00
Doanh thu thuần	4.728.776,79	4.222.074,94	(10,72) %	3.873.375,38
Lợi nhuận gộp	179.696,40	187.690,76	4,45 %	157.194,57
Doanh thu tài chính	8.076,96	7.612,34	(5,75) %	5.211,01
Chi phí tài chính	16.805,91	15.433,61	(8,17) %	9.476,82
Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD	(1.655,10)	4.292,68	359,36 %	12.672,08
Lợi nhuận khác	27.878,79	19.769,18	(29,09) %	23.226,43
Lợi nhuận trước thuế	26.223,69	24.061,76	(8,24) %	35.898,51
Lợi nhuận sau thuế	18.350,19	18.471,93	0,66%	28.475,93
Tỷ lệ cổ tức (%/vốn điều lệ)	15%	8%	(46,67) %	-

(Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2019, 2020 đã được kiểm toán và BCTC quý 4 năm 2021 CAMEX)

Năm 2021 các chỉ tiêu kết quả hoạt động kinh doanh công ty mẹ và hợp nhất của Công ty đều giảm so với năm 2019, cụ thể: doanh thu thuần công ty mẹ và hợp nhất năm 2021 của Công ty lần lượt là 3.469.604,5 triệu đồng và 3.873.375,4 triệu đồng, giảm lần lượt 20,8% và 18,1% so với năm 2019. Điều này là do doanh thu từ hoạt động kinh doanh xăng dầu năm 2021 giảm mạnh so với năm 2019, do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên nhu cầu vận chuyển giảm. Theo đó, lợi nhuận gộp công ty mẹ và hợp nhất năm 2021 của Công ty giảm so với năm 2019 lần lượt là 14,1% và 12,5%. Tuy nhiên do giảm mạnh chi phí tài chính nên lợi nhuận sau thuế công ty mẹ và hợp nhất năm 2021 của Công ty lần lượt đạt 27.978,7 triệu đồng và 28.475,9 triệu đồng, tăng 67,59% và 55,18% so với năm 2019.

8. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Bảng 6: Các chỉ tiêu tài chính cơ bản Công ty mẹ trong 3 năm gần nhất

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán				
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,06	1,14	1,51
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,40	0,47	0,59

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn				
Hệ số Nợ/TTS	%	77,10	68,85	448,91
Hệ số Nợ/VCSH	%	336,65	221,03	92,15
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động				
Vòng quay hàng tồn kho	Lần	12,97	11,99	14,44
Doanh thu thuần/TTS bình quân	Lần	6,38	6,06	11,15
Vòng quay vốn lưu động	Lần	7,79	7,58	8,97
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời				
LNST/DTT	%	0,38	0,58	0,81
LNST/VCSH bình quân	%	10,64	13,24	13,57
LNST/TTS bình quân	%	2,43	3,53	8,99
Lợi nhuận từ hoạt động SXKD/DTT	%	(0,07)	0,24	0,39
Chỉ tiêu liên quan đến cổ phần				
Thu nhập trên mỗi cổ phần (EPS)	Đồng	1.379	1.844	1.541
Giá trị sổ sách trên mỗi cổ phần (BV)	Đồng	13.073	14.778	12.852

(Nguồn: BCTC riêng năm 2019, 2020 đã được kiểm toán và BCTC quý 4 năm 2021 của CAMEX, PSI tổng hợp tính toán)

Bảng 7: Các chỉ tiêu tài chính cơ bản hợp nhất trong 3 năm gần nhất

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán				
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,11	1,20	1,63
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,41	0,45	0,56
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn				
Hệ số Nợ/TTS	%	75,19	67,34	46,89
Hệ số Nợ/VCSH	%	302,99	206,19	88,30
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động				

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
Vòng quay hàng tồn kho	Lần	12,57	11,67	13,66
Doanh thu thuần/TTS bình quân	Lần	6,55	6,31	7,18
Vòng quay vốn lưu động	Lần	7,83	7,68	9,13
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời				
LNST/DTT	%	0,39	0,44	0,74
LNST/VCSH bình quân	%	20,17	9,73	12,69
LNST/TTS bình quân	%	2,54	2,76	5,28
Lợi nhuận từ hoạt động SXKD/DTT	%	(0,04)	0,10	0,33
Chỉ tiêu liên quan đến cổ phần				
Thu nhập trên mỗi cổ phần (EPS)	Đồng	1.516	1.526	1.568
Giá trị sổ sách trên mỗi cổ phần (BV)	Đồng	15.036	16.342	13.830

(Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2019, 2020 đã được kiểm toán và BCTC quý 4 năm 2021 của CAMEX, PSI tổng hợp tính toán)

9. Ý kiến của Tổ chức kiểm toán đối với Báo cáo tài chính của Công ty đại chúng

9.1 Đối với Báo cáo tài chính năm 2019

❖ Đối với Báo cáo tài chính hợp nhất:

"Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn (Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau và các công ty con là Công ty TNHH MTV Bách Việt, Công ty Cổ phần In Bạc Liêu) tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất."

❖ Đối với Báo cáo tài chính riêng:

"Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính (riêng) đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày báo cáo tài chính (riêng)."

9.2 Đối với Báo cáo tài chính năm 2020

❖ Đối với Báo cáo tài chính hợp nhất:

"Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn (Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau và các công ty con là Công ty TNHH MTV Bách Việt, Công ty Cổ phần In Bạc Liêu) tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất."

❖ Đối với Báo cáo tài chính riêng:

"Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính (riêng) đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày báo cáo tài chính (riêng)."

9.3 Đối với Báo cáo tài chính bán niên năm 2021

❖ Đối với Báo cáo tài chính hợp nhất:

"Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ."

❖ Đối với Báo cáo tài chính riêng:

"Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ (riêng) giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết

thúc cũng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.”

10. Kế hoạch doanh thu, lợi nhuận và cổ tức

Bảng 8: Kế hoạch doanh thu, lợi nhuận và cổ tức hợp nhất năm 2021 của CAMEX

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2021		
	Kế hoạch	Thực hiện	% tăng/giảm so với năm trước
Tổng doanh thu	3.800.000	3.873.375	(10,00)%
Lợi nhuận sau thuế	25.600	28.476	38,59%
Tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế/Tổng doanh thu	0,67%	0,74%	53,98%
Tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu bình quân	12,59%	12,69%	29,43%
Tỷ lệ cổ tức	12%	-	50,00%

(Nguồn: Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 06 năm 2021 và BCTC quý 4 năm 2021 của CAMEX)

- Căn cứ để đạt được kế hoạch lợi nhuận và cổ tức

Kế hoạch doanh thu và lợi nhuận năm 2021 được xây dựng dựa trên những đánh giá triển vọng ngành, tình hình thực tế của nền kinh tế đầu năm 2021 cũng như hoạt động cụ thể của Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau (CAMEX) và đã được ĐHĐCĐ thường niên năm 2021 thông qua.

Căn cứ vào tình hình biến động của thị trường kinh tế;

Căn cứ vào tình hình kinh doanh thực tế năm 2020;

Căn cứ trên nền tảng các hợp đồng dịch vụ đã ký đầu năm 2021;

Căn cứ trên năng suất lao động của Công ty và chi phí cố định hàng năm;

Căn cứ vào tình hình nhân sự và tình hình tài chính của Công ty.

- Đánh giá của Tổ chức tư vấn về kế hoạch doanh thu, lợi nhuận và cổ tức

Với tư cách là tổ chức tư vấn, Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh đánh giá về hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau dựa trên cơ sở thu thập thông tin, nghiên cứu phân tích thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính hiện nay của Công ty. Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh cho rằng kế hoạch lợi nhuận và cổ tức dự kiến của CAMEX là phù hợp và khả thi. Nếu không có những biến động bất thường và bất khả kháng tác động tới hoạt động kinh doanh, Công ty có thể đảm bảo chính sách lợi nhuận, chi trả cổ tức hàng năm theo đúng kế hoạch. Chúng tôi cũng cho rằng, tỷ lệ trả cổ tức của Công ty đề ra là hợp lý đảm bảo nguồn lợi nhuận giữ lại để tái đầu tư nhằm duy trì tốc độ tăng trưởng trong tương lai.

Chúng tôi lưu ý rằng, các ý kiến nhận xét của chúng tôi được đưa ra dưới góc độ đánh giá

của một tổ chức tư vấn, dựa trên những cơ sở thông tin được thu thập có tính chọn lọc và dựa trên lý thuyết về tài chính, chứng khoán mà không hàm ý bảo đảm giá trị của chứng khoán cũng như tính chắc chắn của những số liệu được dự báo. Các nhận xét này chỉ mang tính tham khảo với nhà đầu tư khi tự mình ra quyết định đầu tư.

11. Thông tin về thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc, Kế toán trưởng

11.1. Thành viên Hội đồng quản trị

❖ Ông Nguyễn Tuấn Quỳnh – Chủ tịch HĐQT

Ngày sinh : 24/12/1964

Nơi sinh : Hà Nội

Quốc tịch : Việt Nam

Trình độ chuyên môn : Cử nhân Đại học Kinh tế Quốc dân

Quá trình công tác:

- 1988 – 1992: Phòng tổ chức cán bộ Tổng kho xăng dầu Nhà Bè – Công ty xăng dầu Khu vực II
- 1993 – 2009: Phòng Kinh doanh xăng dầu Công ty xăng dầu Khu vực II
- 2009 đến nay: Chủ tịch HĐQT Công ty TNHH TM và DV Long Hưng
- 2010 – 2011: Chủ tịch HĐQT kiêm TGD Công ty Vận tải Dầu khí Mekong
- 2011 đến nay: Phó Chủ tịch HĐQT Công ty Vận tải Dầu khí Mekong
- 05/05/2018 đến nay: Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau

Các chức vụ công tác hiện nay tại Công ty: Chủ tịch HĐQT

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Chủ tịch HĐQT Công ty TNHH TMDV Long Hưng

Số cổ phần nắm giữ đến thời điểm hiện nay: 9.259.494 cổ phần, chiếm tỷ lệ 51% số lượng cổ phần đang lưu hành.

- Đại diện công ty: 9.259.494 cổ phần
- Cá nhân sở hữu: Không

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% số lượng cổ phần đang lưu hành.

Lợi ích liên quan đối với CAMEX: Không có

Các khoản nợ đối với CAMEX: Không có.

❖ Bà Nguyễn Thị Việt Anh – Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Ngày sinh : 01/12/1956

Nơi sinh : Xã Trần Hợi, Huyện Trần Văn Thời, Tỉnh Cà Mau

Quốc tịch : Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế - Khoa Quản trị kinh doanh

Quá trình công tác:

- 06/1975 – 08/1978: Công tác tại UBND thị xã Cà Mau và Phòng Thống kê – Kế hoạch thị xã Cà Mau
- 08/1978 – 11/1982: Cửa hàng bách hóa tổng hợp thị xã Cà Mau làm kế toán trưởng cửa hàng
- 11/1982 – 2007: Thành lập Công ty Thương nghiệp Tổng hợp Cà Mau (nay là Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau) giữ các chức vụ: Kế toán trưởng, Phó phòng Kế toán, Trưởng phòng Kế hoạch, Phó TGD, TGD Công ty
- 28/11/2007 – 05/05/2018: Chủ tịch HĐQT kiêm TGD Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau
- 05/05/2018 đến nay: Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau

Chức vụ hiện nay tại Công ty: Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc

Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Chủ tịch HĐQT CTCP In Bạc Liêu; Ủy viên HĐQT CTCP Cà phê PETEC

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: 647.419 cổ phần, chiếm 3,57% số lượng cổ phần đang lưu hành

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán ở các Công ty khác: không

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan

STT	Quan hệ	Họ và tên	Số CP sở hữu
1	Chồng	Nguyễn Văn Hậu	561.697
2	Em ruột	Nguyễn Thị Việt Ngọc	155.736
3	Em ruột	Nguyễn Thị Việt Phương	11.874
4	Em ruột	Nguyễn Việt Hùng	173.733

Lợi ích liên quan đối với CAMEX: Không có

Các khoản nợ đối với CAMEX: Không có.

❖ **Bà Nguyễn Thị Hiền – Thành viên HĐQT**

Ngày sinh: 10/10/1972

Nơi sinh: Thái Bình

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Cao đẳng Kinh tế Đối ngoại – Kỹ thuật viên xăng dầu

Quá trình công tác:

- 1992 – 1994: Nhân viên tại cửa hàng xăng dầu Petrolimex
- 2005 đến nay: Giám đốc Công ty TNHH TMDV Long Hưng
- 05/05/2018: Thành viên HĐQT tại Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau

Các chức vụ công tác hiện nay tại Công ty: Thành viên HĐQT

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Giám đốc Công ty TNHH TMDV Long Hưng

Số cổ phần nắm giữ đến thời điểm hiện nay: 0 cổ phần, chiếm 0% số lượng cổ phần đang lưu hành

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% số lượng cổ phần đang lưu hành.

Lợi ích liên quan đối với CAMEX: Không có

Các khoản nợ đối với CAMEX: Không có.

❖ **Ông Hoàng Anh Dũng – Thành viên HĐQT**

Ngày sinh : 24/01/1976

Nơi sinh : Hà Nội

Quốc tịch : Việt Nam

Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh tế Đầu tư

Quá trình công tác:

- 09/1999 – 09/2000: Nhân viên Công ty TNHH Bình Minh tại Hà Nội
- 01/2001 – 09/2009: Chuyên viên, Phó Ban, Trưởng Ban PTKD Tổng công ty Dịch vụ tổng hợp Dầu khí (Petrosetco)
- 10/2009: Chủ tịch Hội đồng liên doanh Nhà máy sản xuất vô bình khí Petrosetco
- 09/2011 đến nay: Chuyên viên chính 2, Phó Trưởng Ban Kế hoạch – Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP (PVOIL).

Các chức vụ công tác hiện nay tại công ty: Thành viên HĐQT

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu (PVOIL Bạc Liêu).

Số cổ phần nắm giữ đến thời điểm hiện nay:

- Đại diện cho PVOIL: 2.936.024 cổ phần, chiếm tỷ lệ 16,17% số lượng cổ phần đang lưu hành
- Cá nhân sở hữu: 0 cổ phần

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% số lượng cổ phần đang lưu hành.

Lợi ích liên quan đối với CAMEX: Không có

Các khoản nợ đối với CAMEX: Không có.

❖ **Ông Phù Chí Anh – Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc kiêm Kế toán trưởng**

Ngày sinh : 23/08/1974

Nơi sinh : Đà Lạt, Lâm Đồng

Quốc tịch : Việt Nam

Trình độ chuyên môn : Cử nhân Quản trị Kinh doanh

Quá trình công tác:

- 10/1998 – 02/1999: Kế toán Phòng Kinh tế Kỹ thuật thuộc CT Thương nghiệp Cà Mau
- 02/1998 – 12/2001: Kế toán CT Thương nghiệp Cà Mau
- 01/2002 – 01/2007: Phó phòng Kinh tế - Kỹ thuật Công ty Thương nghiệp Cà Mau
- 02/2007 – 11/2007: Kế toán trưởng kiêm Trưởng phòng Tài chính – Kế toán CT Thương nghiệp Cà Mau
- 12/2007 – 12/2012: Kế toán trưởng CTCP Thương nghiệp Cà Mau
- 02/01/2013 đến nay: Phó Tổng giám đốc CTCP Thương nghiệp Cà Mau kiêm Kế toán trưởng từ ngày 07/09/2016.
- 20/06/2020 đến nay: Thành viên HĐQT CTCP Thương nghiệp Cà Mau

Chức vụ hiện nay tại Công ty: Phó Tổng giám đốc kiêm Kế toán trưởng

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: 100.000 cổ phần, chiếm 0,55% số lượng cổ phần đang lưu hành

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán ở các Công ty khác: Không

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan:

STT	Quan hệ	Họ và tên	Số CP sở hữu
1	Vợ	Quách Duy Tâm	9.753

Lợi ích liên quan đối với CAMEX: Không có

Các khoản nợ đối với CAMEX: Không có.

❖ **Ông Dương Xuân Phát – Thành viên HĐQT độc lập**

Ngày sinh : 23/11/1959

Nơi sinh : Vĩnh Long

Quốc tịch : Việt Nam

Trình độ chuyên môn : Cử nhân tài chính – kế toán

Quá trình công tác

- 1983- 1992: Cán bộ phòng kế hoạch Công ty Lương thực tỉnh Cửu Long
- 06/1992 – 1993: Kế toán trưởng Công ty Lương thực tỉnh Cửu Long
- 07/1993 – 1994: Trưởng phòng nghiệp vụ kiêm Kế toán trưởng Công ty Lương thực tỉnh Cửu Long (Ban Tài chính Tỉnh Ủy Vĩnh Long)
- 1994 – 09/1996: Tổ trưởng Tổ kinh doanh – Phòng kinh doanh Công ty Sài Gòn Petro (Công ty TNHH MTV Dầu khí TP.HCM)
- 09/1996 – 03/1997: Giám đốc chi nhánh Công ty Sài Gòn Petro tại Vũng Tàu
- 04/1997 đến 2016: Phó phòng kinh doanh xuất nhập khẩu Công ty Sài Gòn Petro
- 08/2016 đến 12/2018: Phó Giám đốc Công ty TNHH TMDV Long Hưng
- 05/05/2018 đến nay: Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau

Các chức vụ công tác hiện nay tại công ty: Thành viên HĐQT độc lập

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không

Số cổ phần nắm giữ đến thời điểm hiện nay: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% số lượng cổ phần đang lưu hành

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% số lượng cổ phần đang lưu hành.

Lợi ích liên quan đối với CAMEX: Không có

Các khoản nợ đối với CAMEX: Không có.

❖ Ông Nguyễn Văn Khánh – Thành viên HĐQT độc lập

Ngày sinh : 14/08/1982

Nơi sinh : Long An

Quốc tịch : Việt Nam

Trình độ chuyên môn : Thạc sỹ Kinh tế - chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng, Cử nhân Anh Văn

Quá trình công tác

- Công ty cổ phần Chứng khoán Bảo Việt: Phó Giám đốc Phụ trách điều hành CN TP.HCM
- Công ty cổ phần Thủy sản Cà Mau (Seaprimexco): Phó Chủ tịch HĐQT
- Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn (VHC): thành viên HĐQT

Các chức vụ công tác hiện nay tại công ty: Thành viên HĐQT độc lập

Số cổ phần nắm giữ đến thời điểm hiện nay: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% số lượng cổ phần đang lưu hành

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% số lượng cổ phần đang lưu hành.

Lợi ích liên quan đối với CAMEX: Không có

Các khoản nợ đối với CAMEX: Không có.

11.2. Thành viên Ban Kiểm soát

❖ Ông Đỗ Cao Sơn – Trưởng Ban Kiểm soát

Ngày sinh : 1987

Nơi sinh : Lâm Đồng

Quốc tịch : Việt Nam

Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh tế

Quá trình công tác:

- 1/2012 – 5/2018: Chuyên viên tư vấn dịch vụ kế toán và thuế Công ty TNHH Kế toán Kim Thủy
- 6/2018 đến nay: Phụ trách kế toán tại công ty TNHH TMDV Long Hưng

- 05/2019 đến nay: Trưởng Ban kiểm soát CTCP Thương Nghiệp Cà Mau

Chức vụ hiện nay tại Công ty: Trưởng Ban kiểm soát

Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Phụ trách kế toán – Công ty TNHH TMDV Long Hưng

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% số lượng cổ phần đang lưu hành

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% số lượng cổ phần đang lưu hành.

Lợi ích liên quan đối với CAMEX: Không có

Các khoản nợ đối với CAMEX: Không có.

❖ Ông Trần Chí Hiếu – Kiểm soát viên

Ngày sinh : 05/07/1962

Nơi sinh : Cà Mau

Quốc tịch : Việt Nam

Trình độ chuyên môn : Cử nhân Tài chính – Kế toán

Quá trình công tác:

- 09/1981 – 04/1997: Kế toán, kế toán trưởng CT Thương Nghiệp Cà Mau

- 05/1997 – 11/2007: Phó giám đốc CT Thương Nghiệp Cà Mau

- 12/2007 – 05/05/2018: Trưởng Ban kiểm soát CTCP Thương Nghiệp Cà Mau, Giám đốc Công ty TNHH MTV Bách Việt

- 05/05/2018 đến nay: Thành viên Ban kiểm soát CTCP Thương Nghiệp Cà Mau

Các chức vụ công tác hiện nay tại công ty: Thành viên Ban kiểm soát

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Trưởng ban kiểm soát Công ty CP In Bạc Liêu.

Số cổ phần nắm giữ đến thời điểm hiện nay: 110.000 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,61% số lượng cổ phần đang lưu hành

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% số lượng cổ phần đang lưu hành.

Lợi ích liên quan đối với CAMEX: Không có

Các khoản nợ đối với CAMEX: Không có.

❖ Ông Ngô Thế Anh – Kiểm soát viên

Ngày sinh: 15/07/1983

Nơi sinh : Cà Mau

Quốc tịch : Việt Nam

Trình độ chuyên môn : Cử nhân Luật

Quá trình công tác:

- 7/2006 – 5/2008: Nhân viên Ban Pháp chế - CTCP Tập đoàn Mai Linh

- 5/2008 – 2/2011: Chuyên viên Ban Thanh tra Pháp chế - Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOIL)
- Từ năm 02/2011 đến nay: Chuyên viên chính Ban Kiểm soát nội bộ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP
- 2018 đến nay: Thành viên Ban kiểm soát CTCP Thương nghiệp Cà Mau

Các chức vụ công tác hiện nay tại Công ty: Thành viên Ban kiểm soát

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không

Số cổ phần nắm giữ đến thời điểm hiện nay: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% số lượng cổ phần đang lưu hành

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% số lượng cổ phần đang lưu hành.

Lợi ích liên quan đối với CAMEX: Không có

Các khoản nợ đối với CAMEX: Không có.

11.3. Thành viên Ban Tổng giám đốc

❖ Bà Nguyễn Thị Việt Anh: Đã trình bày ở phần 11.1 phần V

❖ Ông Lưu Hoàng Thống

Ngày sinh : 22/12/1976

Nơi sinh : Cà Mau

Quốc tịch : Việt Nam

Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kế toán

Quá trình công tác:

- 10/1998 – 03/2000: Kế toán các phòng, chi nhánh, cửa hàng thuộc CT Thương nghiệp Cà Mau
- 04/2000 – 06/2006: Cửa hàng trưởng, cửa hàng phó các cửa hàng thuộc CT Thương nghiệp Cà Mau
- 07/2006 – 12/2006: Kế toán Phòng TCKT Tin học thuộc CT Thương nghiệp Cà Mau
- 01/2007 – 08/2007: Phụ trách tổng kho bách hóa thuộc CT Thương nghiệp Cà Mau
- 09/2007 – 12/2009: Cửa hàng trưởng Cửa hàng chuyên doanh thuốc lá BAT thuộc CTCP Thương nghiệp Cà Mau
- 01/2010 – 03/2013: Trưởng phòng Hành chính nhân sự thuộc CTCP Thương nghiệp Cà Mau
- 04/2013 – 11/2014: Giám đốc Chi nhánh Bạc Liêu thuộc CTCP Thương nghiệp Cà Mau
- 12/2014 – 03/2015 Chủ tịch Công đoàn NK 2012 – 2017 thuộc CTCP Thương nghiệp Cà Mau
- 12/2014 – 04/2019: Nhân viên, phó phòng, trưởng phòng Hành chính nhân sự thuộc CTCP Thương nghiệp Cà Mau
- 05/2019 đến nay: Phó Tổng giám đốc kiêm trưởng phòng Hành chính nhân sự thuộc

CTCP Thương nghiệp Cà Mau

Chức vụ hiện nay tại công ty: Phó Tổng giám đốc

Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không

Số cổ phần nắm giữ đến thời điểm hiện nay: 448.866 cổ phần, chiếm tỷ lệ 2,47% số lượng cổ phần đang lưu hành.

- Đại diện công ty: 340.079 cổ phần

- Cá nhân sở hữu: 108.787 cổ phần

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% số lượng cổ phần đang lưu hành.

Lợi ích liên quan đối với CAMEX: Không có

Các khoản nợ đối với CAMEX: Không có.

❖ Ông Phù Chí Anh: Đã trình bày ở phần 11.1 – phần V

11.4. Kế toán trưởng

❖ Ông Phù Chí Anh: Đã trình bày ở phần 11.1 – phần V

12. Thông tin những cam kết nhưng chưa thực hiện của Công ty đại chúng có cổ phiếu được chào bán

Không có

13. Các thông tin, các tranh chấp kiện tụng liên quan tới Công ty đại chúng mà có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính của Công ty đại chúng, đợt chào bán, giá cổ phiếu chào bán

Không có

VI. THÔNG TIN VỀ ĐỢT CHÀO BÁN

1. Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông

2. Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu

3. Tổng số lượng cổ phiếu chào bán: 2.936.024 cổ phiếu

4. Tỷ lệ số lượng cổ phiếu chào bán/tổng số lượng cổ phiếu thuộc sở hữu của Cổ đông: chiếm 100% tổng số cổ phiếu thuộc sở hữu của Cổ đông

5. Tỷ lệ số lượng cổ phiếu chào bán/tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành của Công ty đại chúng: chiếm 16,17% tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau

6. Tổng giá trị cổ phiếu chào bán theo mệnh giá: 29.360.240.000 đồng

7. Giá chào bán dự kiến: giá khởi điểm 26.300 đồng/cổ phiếu

8. Nguyên tắc xác định giá chào bán

Giá khởi điểm để thực hiện chào bán được xác định là giá cao nhất trong các mức giá:

- Giá trị cổ phần CMV theo Chứng thư thẩm định giá số 006/DN.21PNVC ngày 26/08/2021 của Công ty TNHH Tư vấn và Thẩm định giá Phương Nam là 34.426

đồng/cổ phần; và xét đến yếu tố điều chỉnh giá cổ phần CMV do thực hiện quyền theo tỷ lệ 2:1 với giá phát hành 10.000 đồng/cổ phần thì giá trị điều chỉnh của 01 cổ phần CMV là 26.284 đồng/cổ phần theo Phụ lục số 13 của Chứng thư thẩm định giá số 006/DN.21PNVC ngày 26/08/2021.

- Giá tham chiếu bình quân 30 ngày liên tiếp trước ngày phê duyệt phương án chuyển nhượng vốn của mã chứng khoán CMV là 13.615 đồng/cổ phần.
- Giá tham chiếu của mã chứng khoán CMV trước ngày phê duyệt phương án chuyển nhượng vốn 01 ngày là 13.600 đồng/cổ phần.

Căn cứ thực trạng thị trường chứng khoán Việt Nam và giá trị cổ phần CMV theo Chứng thư thẩm định giá số 006/DN.21PNVC ngày 26/08/2021 của Công ty TNHH Tư vấn và Thẩm định giá Phương Nam, HĐQT Tổng Công ty Dầu Việt Nam – CTCP đã thông qua mức giá chào bán là 26.300 đồng/cổ phần tại Nghị quyết số 93/NQ-DVN ngày 30/09/2021.

9. Phương thức phân phối:

Tổng Công ty Dầu Việt Nam – CTCP thực hiện chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau thông qua phương thức đấu giá công khai tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Tổ chức bán đấu giá có trách nhiệm:

- Yêu cầu PVOIL cung cấp đầy đủ các tài liệu, thông tin về bán đấu giá cổ phần theo quy định;
- Cử đại diện tham gia Hội đồng bán đấu giá và tham gia kiểm tra, giám sát hoạt động bán đấu giá theo quy định của quy chế này và các quy định hiện hành;
- Nhập lệnh tại Tổ chức thực hiện bán đấu giá;
- Thông báo về việc đăng ký làm đại lý đấu giá cho các công ty chứng khoán trước khi thực hiện công bố thông tin liên quan đến việc bán đấu giá theo quy định. Ký hợp đồng đại lý đấu giá với Đại lý đấu giá;
- Thống nhất với PVOIL về thời gian, địa điểm tổ chức đấu giá theo đúng quy định;
- Thực hiện thông báo và công bố thông tin theo Quy chế bán đấu giá cổ phần;
- Kiểm tra giám sát việc công bố thông tin theo Quy chế bán đấu giá và các vấn đề liên quan khác;
- Tổng hợp, đối chiếu giữa kết quả đăng ký với số lượng đăng ký trên hệ thống và số tiền đặt cọc thực nộp sau khi kết thúc thời hạn đăng ký của nhà đầu tư. Thông báo công khai tại nơi bán đấu giá và trên các phương tiện thông tin của Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phần về tổng số nhà đầu tư tham gia và tổng số cổ phần đăng ký mua (phân theo tổ chức và cá nhân) chậm nhất hai (02) ngày làm việc trước ngày dự kiến tổ chức đấu giá;
- Giữ bí mật về giá đặt mua của các nhà đầu tư cho đến khi công bố kết quả chính thức;
- Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phần và chịu trách nhiệm về việc xác định kết quả đấu giá theo quy định;
- Đồng ký Biên bản xác định kết quả đấu giá theo Quy chế đấu giá;

- Phối hợp với PVOIL công bố kết quả đấu giá cổ phần, hoàn trả tiền đặt cọc cho nhà đầu tư tham dự đấu giá hợp lệ nhưng không trúng đấu giá theo Quy chế bán đấu giá cổ phần và thu tiền mua cổ phần;
- Gửi kết quả đấu giá cho các Đại lý đấu giá;
- Chuyển tiền đặt cọc của nhà đầu tư tham gia đấu giá không hợp lệ (vi phạm quy chế đấu giá) vào tài khoản nhận tiền thu từ chuyển nhượng vốn theo quy định;
- Chuyển tiền thu từ bán cổ phần về tài khoản nhận tiền thu từ chuyển nhượng vốn theo quy định;
- Chuyển giao toàn bộ hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá của nhà đầu tư cho PVOIL trong vòng mười (10) ngày kể từ ngày hết hạn nộp tiền thanh toán mua cổ phần của nhà đầu tư;
- Thực hiện các hoạt động khác có liên quan đến bán đấu giá cổ phần.

10. Đăng ký mua cổ phiếu:

Sau khi được UBCKNN chấp thuận và theo quy định tại Quy chế đấu giá cổ phiếu của Tổng Công ty Dầu Việt Nam – CTCP tại Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau.

- Số lượng cổ phiếu đăng ký mua tối thiểu, phương án xử lý trong trường hợp số lượng cổ phiếu đăng ký không đạt mức tối thiểu: được quy định tại Quy chế đấu giá cổ phiếu của Tổng Công ty Dầu Việt Nam – CTCP tại Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau.
- Thời gian đăng ký mua cổ phần: được quy định tại Quy chế đấu giá cổ phiếu của Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau, đảm bảo thời gian đăng ký mua cổ phần cho nhà đầu tư tối thiểu 20 ngày theo đúng quy định.
- Phương thức thanh toán tiền đăng ký mua cổ phần được thực hiện theo Quy chế đấu giá cổ phiếu của Tổng Công ty Dầu Việt Nam – CTCP tại Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau.
- Chuyển giao cổ phần: toàn bộ số lượng cổ phần bán thành công sẽ chuyển giao cho nhà đầu tư sau khi Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP báo cáo kết quả chào bán cho Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

11. Lịch trình dự kiến phân phối cổ phiếu

Thời gian phân phối cổ phần được thực hiện sau khi UBCKNN cấp giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phần ra công chúng nhưng không được vượt quá 90 ngày kể từ ngày giấy chứng nhận đăng ký chào bán do UBCKNN cấp có hiệu lực. Trong trường hợp kết thúc 90 ngày nhưng Công ty cần thêm thời gian để phân phối cổ phần, Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP sẽ xin Ủy ban chứng khoán Nhà nước gia hạn thêm thời gian chào bán cổ phần nhưng không quá 30 ngày.

Bảng 9: Lộ trình phân phối cổ phiếu dự kiến

STT	Nội dung công việc	Thời gian dự kiến
1	Giấy chứng nhận đăng ký chào bán do UBCKNN cấp có hiệu lực	D

STT	Nội dung công việc	Thời gian dự kiến
2	Công bố thông tin về việc chào bán cổ phiếu ra công chúng sau khi có Giấy chứng nhận đăng ký chào bán trên các phương tiện thông tin đại chúng theo quy định	D + 1 đến D + 7
3	Nộp hồ sơ đề nghị tổ chức chào bán cổ phiếu ra công chúng thông qua đấu giá tại SGDCK TP.HCM, thống nhất lộ trình chào bán, hoàn thiện hồ sơ chào bán.	D + 1 đến D + 6
4	Công bố thông tin về đợt chào bán chứng khoán ra công chúng	D + 7 đến D + 9
5	Nhà đầu tư đăng ký và nộp tiền đặt cọc	D + 10 đến D + 30
6	Tổ chức buổi đấu giá chứng khoán ra công chúng	D + 32
7	Thông báo kết quả đấu giá và thu tiền mua cổ phần theo kết quả đấu giá	D + 33 đến D + 37
8	SGDCK TP.HCM chuyển tiền thu được từ bán đấu giá cổ phiếu CMV cho PVOIL	D + 38
9	Gửi báo cáo kết quả chào bán cổ phần cho UBCKNN Chuyển giao cổ phần cho nhà đầu tư mua thành công	D + 39 đến D + 47

12. Tài khoản phong tỏa nhận tiền mua cổ phiếu

Tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu được nộp vào tài khoản phong tỏa, chi tiết như sau:

Tên chủ tài khoản: TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP

Số tài khoản: 0071001352293

Tại Ngân hàng: Vietcombank – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

13. Ý kiến của cơ quan có thẩm quyền về đợt chào bán cổ phiếu của Cổ đông: Không có

14. Biện pháp bảo đảm tuân thủ quy định về sở hữu nước ngoài

- Theo Khoản 1 Điều 1 Nghị định 155/2020/NĐ-CP ban hành ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính Phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, trong đó quy định:

"1. Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại công ty đại chúng được xác định như sau:

a) Công ty đại chúng hoạt động trong ngành, nghề đầu tư kinh doanh mà điều ước quốc tế có Việt Nam là thành viên quy định về sở hữu nước ngoài thì thực hiện theo điều ước quốc tế;

b) Công ty đại chúng hoạt động trong ngành, nghề đầu tư kinh doanh mà pháp luật liên quan có quy định về sở hữu nước ngoài thì thực hiện theo quy định tại pháp luật đó;

c) Công ty đại chúng hoạt động trong ngành, nghề đầu tư kinh doanh thuộc danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài thì thực hiện theo quy định

về sở hữu nước ngoài tại danh mục. Trường hợp ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện tại danh mục không quy định cụ thể điều kiện tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài trong tổ chức kinh tế thì tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại công ty là 50% vốn điều lệ;

d) Công ty đại chúng không thuộc các trường hợp quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này, tỷ lệ sở hữu nước ngoài là không hạn chế;

đ) Trường hợp công ty đại chúng hoạt động đa ngành, nghề, có quy định khác nhau về tỷ lệ sở hữu nước ngoài, tỷ lệ sở hữu nước ngoài không vượt quá mức thấp nhất trong các ngành, nghề có quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài;

e) Trường hợp công ty đại chúng quyết định tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa thấp hơn tỷ lệ quy định tại các điểm a, b, c, d, đ khoản 1 Điều này thì tỷ lệ cụ thể phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua và quy định tại Điều lệ công ty."

- Theo số liệu về tỷ lệ sở hữu nước ngoài do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam công bố ngày 24/12/2021, thì tỷ lệ Nhà đầu tư nước ngoài đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau 0,23%.
- Theo Nghị quyết HĐQT số 107/NQ-DVN ngày 24/12/2021 của PVOIL: đối tượng Nhà đầu tư được tham gia mua cổ phiếu CMV trong đợt chào bán này là Nhà đầu tư trong nước nên không làm thay đổi tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại CAMEX.

15. Các loại thuế có liên quan

Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Căn cứ Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, tại Điều 15, Chương IV: "Doanh nghiệp có thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán thì khoản thu nhập này được xác định là khoản thu nhập và kê khai vào thu nhập chịu thuế khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp".

VII. MỤC ĐÍCH CHÀO BÁN

- Cơ cấu lại nguồn vốn và các khoản đầu tư tại các doanh nghiệp nhằm bổ sung vốn cho nhu cầu hoạt động kinh doanh và đầu tư phát triển của PVOIL.
- Đáp ứng yêu cầu tiến độ theo kế hoạch tái cơ cấu Tổng Công ty đã được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chấp thuận.

Đảm bảo tuân thủ các quy định pháp luật có liên quan.

VIII. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN TỚI ĐỢT CHÀO BÁN

1. Tổ chức thẩm định giá

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ PHƯƠNG NAM

Địa chỉ: Số 121 Lương Định Của, Khu phố 3, Phường An Khánh, TP.Thủ Đức, TP.HCM

Điện thoại: (84-28) 6682 9775

Website: www.pnvc.vn

2. Tổ chức kiểm toán**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN CHUẨN VIỆT (VIETVALUES)**

Địa chỉ : 33 Phan Văn Khỏe, Phường 13, Quận 5, TP. HCM

Điện thoại: (84-28) 3859 4168 Fax: (84-28) 3859 2285

Website: www.vietvalues.com

3. Tổ chức tư vấn**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ - CN TP HỒ CHÍ MINH**

Trụ sở : Lầu 1, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Mạc Đĩnh Chi, P.Đa Kao, Q.1, TP. HCM

Điện thoại: (84-8) 3914 6789 Fax: (84-8) 3914 6969

Website: www.psi.vn

Ý kiến của tổ chức tư vấn về đợt chào bán

- Thực hiện Nghị quyết số 93/NQ-DVN ngày 30/9/2021 về việc thông qua phương án thoái vốn của Tổng Công ty Dầu Việt Nam – CTCP tại Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau của HĐQT Tổng Công ty Dầu Việt Nam – CTCP, PVOIL tiến hành đăng ký chào bán 2.936.024 cổ phần sở hữu tại Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau.
- Trong những năm qua, với những nỗ lực và thành tích đạt được trong công tác kinh doanh, CAMEX được đánh giá là một đơn vị hoạt động ổn định trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu và kinh doanh cửa hàng bách hóa. Trong bối cảnh thị trường hàng bách hóa và xăng dầu hiện nay đang có sự cạnh tranh gay gắt, việc CAMEX vẫn đứng vững trên thị trường này đã chứng tỏ sản phẩm dịch vụ của CAMEX đã tạo dựng được uy tín trong khách hàng. Những thành quả này chính là kết quả của việc không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ và đa dạng hóa các sản phẩm của tập thể cán bộ công nhân viên CAMEX nhằm đáp ứng nhu cầu khách hàng, góp phần tăng hiệu quả kinh doanh cho khách hàng cũng như cho chính Công ty. Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí đánh giá đợt chào bán cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau do Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP sở hữu có khả năng thành công.

IX. CÁC THÔNG TIN QUAN TRỌNG KHÁC CÓ THỂ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ: Không có**X. BÁO CÁO CỦA TỔ CHỨC CÓ CỔ PHIẾU ĐƯỢC CHÀO BÁN VỀ CÁC THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TY ĐẠI CHỨNG TRONG BẢN CÁO BẠCH**

Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau xác nhận rằng Tổng Công ty Dầu Việt Nam – CTCP là cổ đông có quyền sở hữu hợp pháp đối với số cổ phần chào bán và đảm bảo rằng các thông tin và số liệu trong Bản cáo bạch là phù hợp với thực tế của chúng tôi.

XI. NGÀY THÁNG, CHỮ KÝ, ĐÓNG DẤU CỦA ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC CHÀO BÁN,
CÔNG TY ĐẠI CHỨNG CỔ CỔ PHIẾU CHÀO BÁN, TỔ CHỨC TƯ VẤN

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 02 năm 2022
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP
TỔNG GIÁM ĐỐC



Đoàn Văn Nhuộm

TP. Cà Mau, ngày 21 tháng 02 năm 2022
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU
TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Chí Việt Anh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 02 năm 2022
CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ CN TP. HỒ CHÍ MINH
GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH



Trần Minh Tuấn

XII. PHỤ LỤC

- Nghị quyết Hội đồng quản trị PVOIL số 93/NQ-DVN ngày 30/09/2021 về việc phê duyệt thông qua Phương án thoái vốn của Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại CTCP Thương nghiệp Cà Mau;
- Nghị quyết HĐQT số 107/NQ-DVN ngày 24/12/2021 về việc điều chỉnh đối tượng tham gia mua cổ phần chào bán của Tổng công ty Dầu Việt Nam -CTCP tại CTCP Thương nghiệp Cà Mau và Phương án đảm bảo việc chào bán cổ phiếu đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại Công ty CP Thương nghiệp Cà Mau;
- Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất năm 2019, 2020 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau; Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất bán niên năm 2021 được soát xét; báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý 4 năm 2021.
(Kết thúc trang)

**Nghị quyết Hội đồng quản trị PVOIL
số 93/NQ-DVN ngày 30/09/2021 về việc
phê duyệt thông qua Phương án thoái vốn
của Tổng công ty tại CTCP Thương
nghiệp Cà Mau**

Số 215 /SY-DVN

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 9 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua phương án thoái vốn của

Tổng công ty Dầu Việt Nam – CTCP tại Công ty CP Thương nghiệp Cà Mau

Hồ Thị Thủy Tiên

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH 14 đã được Quốc hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam ban hành ngày 17/06/2020;

Căn cứ Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 đã được Quốc hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam ban hành ngày ngày 26/11/2019;

Căn cứ Luật quản lý và sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13 do Quốc hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam ban hành ngày 26/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP về việc đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản doanh nghiệp ngày 13/10/2015 (hướng dẫn luật số 69/2014/QH13);

Căn cứ Nghị định số 32/2018/NĐ-CP về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 140/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP, Nghị định số 91/2015/NĐ-CP và nghị định số 32/2018/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP hướng dẫn Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019;

Căn cứ Thông tư số 118/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 hướng dẫn một số nội dung về chào bán, phát hành chứng khoán, chào mua công khai lại cổ phiếu, đăng ký công ty đại chúng và hủy tư cách công ty đại chúng.

Căn cứ Thông tư số 120/2020/TT-BTC Quy định giao dịch cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch và chứng chỉ quỹ, trái phiếu doanh nghiệp, chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên hệ thống giao dịch chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành ngày 16/11/2020.

Căn cứ Nghị quyết số 3142/NQ-DKVN ngày 02/07/2020 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc phê duyệt kế hoạch sắp xếp, tái cơ cấu Tổng Công ty Dầu Việt Nam – CTCP (PVOIL) giai đoạn 2020-2025;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng Công ty Dầu Việt Nam – CTCP đã được ĐHCĐ thông qua ngày 27/4/2021.

Căn cứ Quy chế quản lý vốn của Tổng công ty Dầu Việt Nam – CTCP đầu tư vào doanh nghiệp khác ban hành kèm theo Quyết định số 09/QĐ-DVN ngày 11/1/2021;

Căn cứ Chứng thư thẩm định giá số 006/DN.21PNVC ngày 26/08/2021 của Công ty TNHH Tư vấn và Thẩm định giá Phương Nam (PNVC);

Căn cứ Phương án chuyển nhượng cổ phần CMV của Tổng Công ty Dầu Việt Nam đính kèm công văn số 100/CV-CKDK-CNHCM ngày 13/9/2021 do Công ty CP Chứng khoán Dầu khí (PSI) lập;

Xét đề nghị tại Tờ trình số 118/TTr-TGD ngày 24/09/2021 của Tổng giám đốc Tổng công ty Dầu Việt Nam về việc phương án chuyển nhượng vốn của PVOIL tại Công ty cổ phần Thương nghiệp Cà Mau (CAMEX);

Căn cứ phiếu lấy ý kiến số 92/DVN-HĐQT ngày 27/09/2021 của Hội đồng quản trị Tổng công ty Dầu Việt Nam,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt phương án thoái vốn của Tổng công ty Dầu Việt Nam – CTCP tại Công ty cổ phần Thương nghiệp Cà Mau theo như chi tiết tại Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Giao Tổng Giám đốc Tổng Công ty tổ chức thực hiện phương án thoái vốn của PVOIL tại CAMEX tuân thủ các quy định hiện hành và báo cáo HĐQT Tổng công ty kết quả thực hiện.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, Trưởng ban Kế hoạch và Người đại diện theo ủy quyền của PVOIL tại Công ty cổ phần Thương nghiệp Cà Mau chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- HĐQT, Ban TGD;
- Ban KS, Ban KSNB, TCKT, KH (để t/h);
- Lưu VT, HĐQT, LDK (1b).

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Cao Hoài Dương

PHỤ LỤC
PHƯƠNG ÁN THOẢI VỐN CỦA TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM –
CTCP TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU
(Đính kèm Nghị quyết số /NQ-DVN ngày tháng năm 2021)

1. Thông tin về cổ phiếu chào bán:

- Tên cổ phiếu chào bán : Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau
- Mã cổ phiếu : CMV
- Loại cổ phần : Cổ phiếu phổ thông, tự do chuyển nhượng.
- Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng/cổ phần
- Số lượng cổ phiếu : 18.155.868 cổ phần
CMV đang lưu hành
- Tổng số cổ phần CMV : 2.936.024 cổ phần, tương đương 16,17%VĐL CAMEX
PVOIL đang sở hữu
- Tổng số cổ phần CMV : 2.936.024 cổ phần
PVOIL chào bán
- Giá khởi điểm : 26.300 đồng/CP

2. Phương thức chuyển nhượng:

Chào bán chứng khoán ra công chúng của cổ đông công ty đại chúng theo quy định tại Nghị định 155/2020/NĐ-CP và Luật Chứng khoán.

3. Thời gian thực hiện: Trong Quý IV/2021– Quý I/2022.

4. Tổ chức thực hiện: CTCP Chứng khoán Dầu khí – CN TP.HCM (PSI)

5. Lộ trình các bước thực hiện:

TT	Nội dung công việc	Thời gian dự kiến	Thực hiện
Bước 1	Hội đồng quản trị PVOIL phê duyệt phương án chuyển nhượng vốn tại CAMEX.	T	PVOIL
Bước 2	Nộp hồ sơ xin phép chào bán cổ phiếu ra công chúng cho UBCKNN	T+1	PVOIL/PSI
Bước 3	UBCKNN cấp giấy chứng nhận chào bán chứng khoán ra công chúng	T+31	UBCKNN
Bước 4	Công bố thông tin về việc chào bán cổ phiếu ra công chúng sau khi có chấp thuận của UBCKNN	T+32	PVOIL/PSI
Bước 5	Nộp hồ sơ đề nghị tổ chức chào bán cổ phiếu ra công chúng thông qua đấu giá cho SGDCK TP.HCM và tiến hành các thủ tục liên quan.	T+37	PVOIL/PSI/ HSX

TT	Nội dung công việc	Thời gian dự kiến	Thực hiện
Bước 6	Công bố thông tin về đợt chào bán chứng khoán ra công chúng.	T+38	PVOIL/PSI/ HSX
Bước 7	Tổ chức cho các nhà đầu tư đăng ký tham gia đấu giá đợt chào bán chứng khoán ra công chúng và đặt cọc.	T+58	HSX
Bước 8	Tổ chức buổi đấu giá đợt chào bán chứng khoán ra công chúng.	T+59	HSX
Bước 9	Thông báo kết quả đấu giá đợt chào bán và thu tiền mua cổ phần từ NĐT theo kết quả đấu giá đợt chào bán.	T+62	HSX
Bước 10	SGDCK chuyển tiền thu được từ bán đấu giá đợt chào bán chứng khoán CMV ra công chúng cho PVOIL.	T+63	HSX
Bước 11	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo kết quả thực hiện giao dịch, báo cáo về việc không còn là cổ đông lớn của CAMEX cho UBCKNN, SGDCK; PVN; - Thực hiện chuyển nhượng quyền sở hữu cổ phần CMV qua hệ thống của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD); 	Từ T+64	PVOIL/PSI/ VSD



**Nghị quyết Hội đồng quản trị của PVOIL
số 107/NQ-DVN ngày 24/12/2021 về việc
đôi tượng được tham gia mua cổ phần
chào bán của Tổng công ty tại CTCP
Thương nghiệp Cà Mau**

034
TY C
HA
Đ PH
05 C

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh đối tượng tham gia mua cổ phần chào bán của
Tổng công ty Dầu Việt Nam tại Công ty CP Thương nghiệp Cà Mau

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 do Quốc hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam ban hành ngày 17/06/2020;

Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 do Quốc hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam ban hành ngày 26/11/2019;

Căn cứ Luật Quản lý và sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13 do Quốc hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam ban hành ngày 26/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp ngày 13/10/2015;

Căn cứ Nghị định số 32/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 140/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP, Nghị định số 91/2015/NĐ-CP và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31/12/2020 hướng dẫn Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng Công ty Dầu Việt Nam – CTCP đã được ĐHCĐ thông qua ngày 27/4/2021;

Căn cứ Nghị quyết số 93/NQ-DVN ngày 30/09/2021 về việc thông qua phương án thoái vốn của Tổng giám đốc Tổng Công ty Dầu Việt Nam – CTCP tại Công ty CP Thương nghiệp Cà Mau (CAMEX);

Xét đề nghị tại Tờ trình số 146/TTr-TGD ngày 22/12/2021 của Tổng giám đốc Tổng Công ty Dầu Việt Nam – CTCP về việc điều chỉnh đối tượng tham gia mua cổ phần và việc đảm bảo tỷ lệ sở hữu nước ngoài của Phương án chào bán cổ phiếu của Tổng Công ty Dầu Việt Nam – CTCP tại Công ty CP Thương nghiệp Cà Mau;

Căn cứ phiếu lấy ý kiến số 115/DVN-HĐQT ngày 23/12/2021 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Dầu Việt Nam – CTCP;

SAO Y BẢN CHÍNH

Số 442/JSY-DVN



PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG

Hồ Thị Thủy Tiên



QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh đối tượng tham gia mua cổ phần trong Phương án thoái vốn của Tổng Công ty Dầu Việt Nam – CTCP tại Công ty CP Thương nghiệp Cà Mau được thông qua tại nghị quyết HĐQT số 93/NQ-DVN ngày 30/09/2021, cụ thể:

Đối tượng tham gia mua cổ phần: các nhà đầu tư trong nước theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Phương án đảm bảo việc chào bán cổ phiếu đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại Công ty CP Thương nghiệp Cà Mau:

Đối tượng tham gia mua cổ phần trong đợt chào bán cổ phiếu Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau thuộc sở hữu của Tổng Công ty Dầu Việt Nam – CTCP là nhà đầu tư trong nước nên không làm thay đổi tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại Công ty CP Thương nghiệp Cà Mau. Do đó, Đợt chào bán đảm bảo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại Công ty CP Thương nghiệp Cà Mau đã được Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận tại Công văn số 8752/UBCK-PTTT ngày 21/12/2021.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, Trưởng Ban Kế hoạch và Người đại diện theo ủy quyền của PVOIL tại Công ty CP Thương nghiệp Cà Mau chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- HĐQT, Ban TGD;
- Ban KS, Ban KSNB, TCKT, KH (để t/h);
- Lưu VT, HĐQT, LDK (01b). *g*

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Cao Hoài Dương



**Báo cáo tài chính riêng năm 2019 được
kiểm toán của CTCP Thương nghiệp
Cà Mau**

- TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM -

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Công ty thành viên của JPA International
Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 17, quận 5, Tp.HCM
Trụ sở văn phòng: 156/158 Phố Quang, phường 7, quận Phú Nhuận, Tp.HCM
Tel: +84 (28) 3999 00 91 - 92 Fax: +84 (28) 3999 00 90
Email: vninfo@vietvalues.com Website: www.vietvalues.com



BẢN SAO



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

BẢN SAO
CÔNG TY
THƯƠNG NGHIỆP
CÀ MAU
2019

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 06
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	07 - 08
3. Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	09 - 10
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	11
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	12
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	13 - 53



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về công ty

Công ty được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 637/NĐ-UBND ngày 14 tháng 09 năm 2007 của UBND tỉnh Cà Mau. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu vào ngày 01 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 15 tháng 04 năm 2015 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 10 tháng 8 năm 2018 với mã số doanh nghiệp 2000110221 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Hiện nay Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty niêm yết trên sàn HOSE.

Mã chứng khoán : CMV.

Vốn điều lệ : 121.039.120.000 VND.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 70 – 72 Đề Thám, phường 2, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Điện thoại : + 84-(290) 383 92 20

Fax : + 84-(290) 383 43 58

3. Cấu trúc Công ty

Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Bách Việt	Số 232 đường Lý Văn Lâm, phường 1, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau	Mua bán bách hóa, hàng tiêu dùng, thực phẩm công nghệ, ...	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu	Số 160 Hoàng Văn Thụ, phường 3, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	In văn kiện, tài liệu cơ quan Đảng và Nhà nước; in báo chí tạp san...	55,00%	55,00%	55,00%	55,00%

7/2/ 2020

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Bạc Liêu	Lô B6, đường D1, KCN Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Sóc Trăng	Số 268D, lộ Thanh Niên, khu 1, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng
3	Chi nhánh: Trạm chiết nạp gas Định Bình	Quốc lộ 1A, ấp Cây Trâm, xã Định Bình, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
4	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Kiên Giang	Lô H14, số 11-12-13-14-15-16 đường Lê Hồng Phong, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
5	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 43, đường số 6, cư xá Bình Thới, phường 8, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh
6	Chi nhánh trung tâm phân phối hàng tiêu dùng Cà Mau – Bạc Liêu	Đường H1, khu đô thị mới, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
7	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Đồng Tháp	Số 494, Ấp 1, xã Mỹ Tân, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
8	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Hậu Giang	Quốc lộ 61, Ấp 9, xã Vị Thắng, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang

Ngoài ra, Công ty còn có các cửa hàng trực thuộc trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

4. Ngành nghề kinh doanh

- Xăng dầu (dầu, dầu nhớt), khí hóa lỏng;
- Hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá điếu các loại, nước giải khát;
- Hàng nông sản, thủy hải sản chế biến, thực phẩm các loại, hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại;
- Vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- Sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng.

5. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

5.1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Tuấn Quỳnh	Chủ tịch		
Bà Nguyễn Thị Việt Ánh	Thành viên		
Bà Nguyễn Thị Hiền	Thành viên		
Ông Lê Xuân Trinh	Thành viên		
Ông Dương Văn Phát	Thành viên		

5.2. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Đỗ Cao Sơn	Trưởng ban	02/5/2019	
Ông Trần Chí Hiếu	Thành viên		
Ông Ngô Thế Anh	Thành viên		

5.3. Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Việt Ánh	Tổng Giám đốc		
Ông Thái Trường An	Phó Tổng Giám đốc		02/5/2019
Ông Phù Chí Anh	Phó Tổng Giám đốc kiêm kế toán trưởng		
Bà Nguyễn Thị Việt Ngọc	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Lưu Hoàng Thống	Phó Tổng Giám đốc	02/5/2019	

6. Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Việt Ánh – Tổng Giám đốc Công ty.

7. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng từ trang 09 đến trang 53.

8. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo Nghị quyết số 03/NQ-HĐQT-2019 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau ngày 09 tháng 9 năm 2019 về việc thông qua giải thể chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Đồng Tháp, chi nhánh này sẽ được giải thể trong năm sau.

9. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

10. Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng.
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Điều hành đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

11. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính riêng đính kèm. Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Cà Mau, ngày 20 tháng 3 năm 2020.

TM. Hội đồng quản trị



NGUYỄN TUẤN QUỲNH
Chủ tịch Hội đồng quản trị

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực...5718...nhiệm số 01/2021-SCT/BS

Ngày 22-10-2021

CÔNG CHỨNG VIÊN



Đặng Thu In



Viện kiểm tra

Số: 2105/20/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 3 năm 2020, từ trang 09 đến trang 53, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Phạm vi của Báo cáo tài chính này chỉ phản ánh tình hình tài chính và các khoản đầu tư theo phương pháp giá gốc của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Việc hợp nhất Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau với các công ty con không thuộc phạm vi của báo cáo này.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2020.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



Đỗ Thị Hương – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN số: 0967-2018-071-1
Chữ ký được ủy quyền

ThS. Nguyễn Thị Ngọc Nga - Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN số: 0351-2018-071-1

Nơi nhận:

- Như trên,
- Lưu VIETVALUES.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐỒNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực... 3718... miễn số 01/2021-SCT/B.

Ngày 22-10-2021

CÔNG CHỨNG VIỆN



Đặng Thu In

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

DVT: VND

MA số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		562.289.432.029	560.887.567.033
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	52.799.676.548	83.076.687.750
111	1. Tiền		52.799.676.548	83.076.687.750
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2a	10.000.000.000	10.000.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.000.000.000	10.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		147.698.351.619	161.617.923.937
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	105.709.642.235	117.413.977.736
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	14.169.526.851	6.469.328.502
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.5	2.600.000.000	13.850.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.6a	27.950.246.774	26.617.315.020
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.7	(3.068.995.130)	(2.732.697.321)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý	V.8	337.930.889	-
140	IV. Hàng tồn kho	V.9	347.527.675.645	303.411.041.462
141	1. Hàng tồn kho		347.527.675.645	304.093.371.553
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	(682.330.091)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.263.728.217	2.781.913.884
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.10a	280.511.514	329.500.000
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3.983.216.703	2.452.413.884
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		128.623.182.665	121.262.849.822
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.551.980.000	2.247.420.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.6b	2.551.980.000	2.247.420.000
220	II. Tài sản cố định		90.380.000.567	91.166.605.220
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.11	54.786.883.710	55.489.993.495
222	- Nguyên giá		122.100.918.997	116.912.653.932
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(67.314.035.287)	(61.422.660.437)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.12	35.593.116.857	35.676.611.725
228	- Nguyên giá		37.148.966.663	37.148.966.663
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.555.849.806)	(1.472.354.938)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.385.551.704	882.613.000
241	1. Chi phí dở sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.13	1.385.551.704	882.613.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.2b	23.052.339.400	22.999.816.400
251	1. Đầu tư vào công ty con		17.859.618.500	17.859.618.500
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.499.577.200	8.499.577.200
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(3.306.856.300)	(3.359.379.300)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		11.253.310.994	3.966.395.202
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.10b	11.253.310.994	3.966.395.202
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		690.912.614.694	682.150.416.855

DVT: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		532.683.136.637	526.456.321.324
310	I. Nợ ngắn hạn		531.133.136.637	526.456.321.324
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.14	207.112.351.474	213.591.687.470
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.15	320.833.832	216.221.906
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	3.742.718.707	5.562.157.690
314	4. Phải trả người lao động	V.17	17.986.294.256	19.412.717.723
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.18	2.235.187.914	2.673.585.196
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.19	872.603.954	926.866.853
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.20a	2.995.392.298	6.315.380.333
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.21a	295.200.985.788	277.176.255.017
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.22	666.768.414	581.449.136
330	II. Nợ dài hạn		1.550.000.000	-
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.20b	450.000.000	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.21b	1.100.000.000	-
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		158.229.478.057	155.694.095.531
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.23	158.229.478.057	155.694.095.531
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		121.039.120.000	121.039.120.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		121.039.120.000	121.039.120.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.750.000.000	1.750.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		23.618.908.359	21.563.491.906
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		11.821.449.698	11.341.483.625
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối		-	2.672.552.801
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		11.821.449.698	8.668.930.824
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		690.912.614.694	682.150.416.855

Người lập biểu

PHỤ CHÍ ANH

Kế toán trưởng

PHỤ CHÍ ANH



NGUYỄN THỊ VIỆT ANH

CHỨNG THỰC BAN SẠO ĐÓNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực 5718, ngày 01/2021-SOT/BS

Ngày 22-10-2021



Đặng Thu In

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

DVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	4.379.320.251.671	4.330.002.197.852
03	2. Các khoản giảm trừ	VI.2	37.134.286	10.016.461
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.379.283.117.385	4.329.922.181.391
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.3	4.221.887.954.056	4.167.645.342.125
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		157.395.163.329	162.276.839.266
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	12.540.096.395	13.240.952.684
22	7. Chi phí tài chính	VI.5	16.566.490.375	14.283.378.083
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		16.371.628.793	14.559.148.066
24	8. Chi phí bán hàng	VI.6	138.430.153.125	135.235.626.939
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.7	18.068.964.762	26.052.442.775
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.130.348.538)	(53.655.847)
31	11. Thu nhập khác	VI.8	25.998.431.178	27.399.975.245
32	12. Chi phí khác	VI.9	8.076.576	32.808.337
40	13. Lợi nhuận khác		25.990.354.602	27.367.166.908
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		22.860.006.064	27.313.511.061
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.10	6.165.295.085	6.540.668.237
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		16.694.710.979	20.772.842.824
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	VI.11	-	-
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	VI.11	-	-

Người lập biểu

PHÚ CHÍ ANH

Kế toán trưởng

PHÚ CHÍ ANH

Cà Mau, ngày 20 tháng 3 năm 2020.

Tổng Giám đốc

CÔNG TY
CHỨNG THƯƠNG SAU ĐÓN CỔ PHẦN
THƯƠNG NGHIỆP
CÀ MAU

NGUYỄN THỊ VIỆT ANH



Báo cáo này được đọc kèm với Thuyết minh Báo cáo tài chính

Đặng Thu In

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		22.860.006.064	27.313.511.061
	2. Điều chỉnh các khoản		15.551.391.973	20.973.638.387
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	V.10-11	6.122.369.717	5.287.858.973
03	- Các khoản dự phòng	V.7-2b	398.555.282	2.919.360.729
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(7.341.161.819)	(1.792.729.381)
06	- Chi phí lãi vay	VI.5	16.371.628.793	14.559.148.066
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		38.411.398.037	48.287.149.448
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		6.581.516.967	9.370.042.323
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	V.9	(43.434.304.092)	4.992.157.611
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(23.373.316.181)	(30.596.806.895)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	V.10b	(7.237.927.306)	(1.852.513.581)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(16.287.170.283)	(14.444.408.849)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.16	(6.040.668.237)	(4.459.936.384)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.970.097.175)	(2.721.192.173)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(53.350.568.270)	8.574.491.500
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(5.856.329.769)	(10.294.881.591)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		9.000.000	236.363.636
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	V.5	(3.700.000.000)	(60.850.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	V.5	14.950.000.000	46.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu bồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.626.384.966	1.792.729.381
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		16.829.055.197	(23.115.788.574)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TẠI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	V.21	2.213.438.112.398	2.266.905.233.772
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.21	(2.194.313.381.627)	(2.225.927.517.492)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.23	(12.080.228.900)	(12.126.895.395)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		7.044.501.871	28.850.820.885
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20-30-40)		(30.277.011.202)	14.309.523.811
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		83.076.687.750	68.767.163.939
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	52.799.676.548	83.076.687.750

Người lập biểu

Kế toán trưởng

PHỤ CHỈ ANH

PHỤ CHỈ ANH



Cà Mau, ngày 20 tháng 3 năm 2020.

Tổng Giám đốc

THƯƠNG NGHIỆP

CÀ MAU

TR. CA

MAU-T. CA

MAU-T. CA

MAU-T. CA

MAU-T. CA

MAU-T. CA

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG) **Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau (sau đây gọi tắt là "Công ty").

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại – dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xăng dầu (dầu, dầu nhớt), khí hóa lỏng.
- Hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá điếu các loại, nước giải khát;
- Hàng nông sản, thủy hải sản chế biến, thực phẩm các loại, hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại;
- Vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- Sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng.

4. Chu năm sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu năm sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm qua, các chính sách chiết khấu, thưởng doanh số, hỗ trợ từ nhà cung cấp có thay đổi so với năm trước nên ảnh hưởng hiệu quả kinh doanh đến từng loại và tổng thể cả năm, làm cho lợi nhuận giảm 20%, trong khi doanh thu không đổi.

6. Cấu trúc Công ty

Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Bách Việt	Số 232 đường Lý Văn Lâm, phường 1, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau	Mua bán bách hóa, hàng tiêu dùng, thực phẩm công nghệ, ...	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu	Số 160 Hoàng Văn Thụ, phường 3, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	In văn kiện, tài liệu cơ quan Đảng và Nhà nước; in báo chí tạp san...	55,00%	55,00%	55,00%	55,00%

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Bạc Liêu	Lô B6, đường D1, KCN Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Sóc Trăng	Số 268D, lộ Thanh Niên, khu 1, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng
3	Chi nhánh: Trạm chiết nạp gas Định Bình	Quốc lộ 1A, ấp Cây Trâm, xã Định Bình, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
4	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Kiên Giang	Lô H14, số 11-12-13-14-15-16 đường Lê Hồng Phong, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
5	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 43, đường số 6, cư xá Bình Thới, phường 8, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh
6	Chi nhánh trung tâm phân phối hàng tiêu dùng Cà Mau – Bạc Liêu	Đường H1, khu đô thị mới, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
7	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Đồng Tháp	Số 494, Ấp 1, xã Mỹ Tân, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
8	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Hậu Giang	Quốc lộ 61, Ấp 9, xã Vị Thắng, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang

Ngoài ra, Công ty còn có các cửa hàng trực thuộc trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính có 629 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 641 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Công ty của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính năm được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Công ty Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. **Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.**

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

2. **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. **Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Công ty con

Công ty con là Công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính



Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi; căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng

12
01
11
04
14
70

12. **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm chủ yếu là xăng dầu và hàng bách hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều năm được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu chưa thực hiện

Là tiền lãi chưa thực hiện từ bán hàng trả góp, trả chậm.

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

22. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	26.162.869.017	39.339.551.340
Tiền gửi ngân hàng	26.636.807.531	43.737.136.410
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	<u>52.799.676.548</u>	<u>83.076.687.750</u>

Tiền gửi ngân hàng tại ngày kết thúc năm không bị phong tỏa để đảm bảo vay.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm: đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
<i>Ngắn hạn</i>	<i>10.000.000.000</i>	<i>10.000.000.000</i>	<i>10.000.000.000</i>	<i>10.000.000.000</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	<u>10.000.000.000</u>	<u>10.000.000.000</u>	<u>10.000.000.000</u>	<u>10.000.000.000</u>

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được sử dụng để cầm cố cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Cà Mau (xem thuyết minh V.21).

2b Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiêu	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý ⁽¹⁾	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý ⁽¹⁾
Đầu tư vào công ty con	17.859.618.500	-	17.859.618.500	17.859.618.500	-	17.859.618.500
- Công ty TNHH MTV Bách Việt ⁽¹⁾	12.000.000.000	-	12.000.000.000	12.000.000.000	-	12.000.000.000
- Công ty Cổ phần In Bạc Liêu ⁽²⁾	5.859.618.500	-	5.859.618.500	5.859.618.500	-	5.859.618.500
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	8.499.577.200	(3.359.379.300)	5.192.720.900	8.499.577.200	(3.359.379.300)	5.140.197.900
Công ty CP Sabeco Sông Hậu	21.500.000	-	21.500.000	21.500.000	-	21.500.000
Tổng Công ty CP TM KT & Đầu tư Petec	4.186.371.000	(2.990.265.000)	1.196.106.000	4.186.371.000	(2.990.265.000)	1.196.106.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	312.000.000	(141.419.100)	170.580.900	312.000.000	(161.026.100)	150.973.900
Công ty Cổ phần Cà phê Petec	426.000.000	-	426.000.000	426.000.000	-	426.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	553.706.200	(175.172.200)	378.534.000	553.706.200	(208.088.200)	345.618.000
Cộng	26.359.195.700	(3.306.856.300)	23.052.339.400	26.359.195.700	(3.359.379.300)	22.999.816.400

⁽¹⁾ Theo Giấy chứng nhận đăng ký Công ty số 20004899578 ngày 08 tháng 04 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Cà Mau cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Bách Việt là 12.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm, Công ty đã đầu tư 12.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ (số đầu năm là 12.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ).

⁽²⁾ Theo Giấy chứng nhận đăng ký Công ty số 6104000021 ngày 29 tháng 03 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Cà Mau cấp và thay đổi lần thứ 07 ngày 31 tháng 5 năm 2018 về việc tăng vốn điều lệ. Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần In Bạc Liêu là 5.859.618.500 VND, tương đương 55% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm, Công ty đã đầu tư 5.859.618.500 VND, tương đương 55% vốn điều lệ (số đầu năm là 5.859.618.500 VND, tương đương 55% vốn điều lệ).

⁽³⁾ Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu;
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Do đó, Công ty xác định giá trị hợp lý bằng giá gốc đầu tư trừ đi dự phòng. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này sẽ được điều chỉnh lại khi xác định được giá trị hợp lý theo quy định.

Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty TNHH MTV Bách Việt

Công ty hoạt động kinh doanh lĩnh vực hàng bách hóa.

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp với số tiền 3.062.300.003 VND.

Công ty cổ phần In Bạc Liêu

Công ty hoạt động kinh doanh lĩnh vực ngành in.

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp với số tiền 3.533.123.881 VND.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(3.359.379.300)	(3.855.045.983)
Trích lập dự phòng	(22.788.000)	(85.623.690)
Hoàn nhập dự phòng	75.311.000	581.290.373
Số cuối năm	<u>(3.306.856.300)</u>	<u>(3.359.379.300)</u>

Giao dịch với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các công ty con như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH MTV Bách Việt		
Mua hàng hóa	32.422.051.010	32.129.005.100
Trả tiền mua hàng	(32.494.318.120)	(32.229.642.413)
Bán hàng hóa	1.176.349.227	2.479.697.976
Thu tiền bán hàng	1.176.349.227	2.479.697.976
Cho vay tiền	3.700.000.000	41.650.000.000
Thu tiền vay	14.950.000.000	36.800.000.000
Lãi tiền cho vay	25.459.834	189.534.468
Thu lãi cho vay	25.459.834	189.534.468
Đi vay	-	6.400.000.000
Trả tiền vay	-	(6.400.000.000)
Lãi tiền vay	-	12.705.278
Trả lãi tiền vay	-	12.705.278
Tiền thuê mặt bằng	456.000.000	456.000.000

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng

Trả tiền thuê mặt bằng	(456.000.000)	(456.000.000)
Cho thuê mặt bằng	144.000.000	144.000.000
Thu tiền cho mặt bằng	144.000.000	144.000.000
Lợi nhuận được chia	3.344.115.560	4.337.467.132
Lợi nhuận đã nhận	7.681.582.692	1.000.000.000
<i>Công ty cổ phần In Bọc Liễu</i>		
Mua hàng hóa	334.248.750	530.324.080
Thanh toán tiền hàng	(864.592.830)	(121.839.300)
Trả tiền vay	(2.000.000.000)	-
Lãi tiền vay	342.745.815	393.555.555
Trả lãi tiền vay	(375.898.593)	(360.402.777)
Cổ tức được chia	1.646.337.000	1.159.512.000
Cổ tức đã nhận	1.373.100.000	1.159.512.000

Công ty không có khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

Công ty không có cam kết góp vốn trong tương lai.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>105.709.642.235</i>	<i>117.413.977.736</i>
Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm Trà Kha	11.643.203.740	15.846.409.878
Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm	13.410.586.053	12.489.868.222
CN Công ty CP TN Cà Mau tại Kiên Giang	10.685.946.442	12.191.311.864
Cửa hàng Bách hóa An Minh	7.671.545.764	12.164.564.856
Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm Tp. Cà Mau	7.058.283.466	11.652.718.017
Các khách hàng khác	<u>55.240.076.770</u>	<u>67.342.968.741</u>
Cộng	<u>105.709.642.235</u>	<u>117.413.977.736</u>

Công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng được dùng cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

4. **Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước cho các khách hàng khác</i>	14.169.526.851	6.469.328.502
Công ty TNHH Bia và NGK HEINEKEN Việt Nam	10.981.904.260	918.131.329
Các khách hàng khác	3.187.622.591	5.551.197.173
Cộng	14.169.526.851	6.469.328.502

5. **Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu về cho vay các bên liên quan</i>	2.600.000.000	13.850.000.000
Công ty TNHH MTV Bách Việt – Công ty con (Lãi suất 5,5%/năm, kỳ hạn 03 tháng)	2.600.000.000	13.850.000.000
Cộng	2.600.000.000	13.850.000.000

Công ty không có các khoản cho vay ngắn hạn khách hàng được dùng cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

6. **Phải thu khác**

6a. **Phải thu ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	583.000.000	-	4.633.037.132	-
Công ty TNHH MTV Bách Việt – công ty con	-	-	4.337.467.132	-
Phải thu cổ tức Công ty CP In Bạc Liêu – Công ty con	274.620.000	-	-	-
Tạm ứng	308.380.000	-	295.570.000	-
<i>Lưu Hoàng Thống - PTGD</i>	308.380.000	-	295.570.000	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	27.367.246.774	-	21.984.277.888	-
Ký cược, ký quỹ	9.854.200.000	-	13.852.495.000	-
Tạm ứng	503.313.916	-	179.863.859	-
Phải thu hàng khuyến mãi hộ (*)	11.168.120.121	-	4.580.391.845	-
Dự thu tiền thương từ nhà cung cấp	5.452.517.636	-	2.592.725.237	-
Phải thu ngắn hạn khác	389.095.101	-	778.801.947	-
Cộng	27.950.246.774	-	26.617.315.020	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

(¹) Phải thu hàng khuyến mãi hộ là khoản chi khuyến mãi hộ trước chờ nhà cung cấp trả lại.

Công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh

Ký cược, ký quỹ

<i>Chi tiết</i>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu về ký cược, ký quỹ các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu về ký cược, ký quỹ các tổ chức và cá nhân khác</i>	9.854.200.000	13.852.495.000
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	2.100.000.000	2.800.000.000
Công ty TNHH Quốc Tế Unilever Việt Nam - Đồng Tháp	2.100.000.000	2.100.000.000
Công ty CP HH Vedan Việt Nam	1.820.000.000	1.610.000.000
Các khách hàng khác	3.834.200.000	7.342.495.000
Cộng	9.854.200.000	13.852.495.000

Phải thu hàng khuyến mãi hộ

<i>Chi tiết</i>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	11.168.120.121	4.580.391.845
Hàng khuyến mại hộ của Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	9.808.595.875	2.609.993.003
Hàng khuyến mại hộ của Công ty TNHH MTV Masan Brewery Distribution	1.359.524.246	1.970.398.842
Cộng	11.168.120.121	4.580.391.845

Dự thu tiền thưởng từ nhà cung cấp

<i>Chi tiết</i>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	5.452.517.636	2.592.725.237
Công ty TNHH MTV Masan Brewery Distribution	2.168.954.918	-
Công ty TNHH Total Gaz Việt Nam	1.664.111.625	1.190.941.950
Các nhà cung cấp khác	1.619.451.093	1.401.783.287
Cộng	5.452.517.636	2.592.725.237

6b. **Phải thu dài hạn khác**

Là khoản kỳ cược vô bia và nước giải khát.

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	2.551.980.000	-	2.247.420.000	-
Công ty TNHH Bia và Nước giải khát Việt Nam (VBB)	2.551.980.000	-	2.247.420.000	-
Cộng	2.551.980.000	-	2.247.420.000	-

Công ty không có các khoản phải thu dài hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

7. **Nợ xấu**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Cửa hàng PP Hàng tiêu dùng Trà Kha	678.152.818	-	914.890.875	-
Cửa hàng Bách Hóa An Minh	332.010.216	-	375.193.008	-
Cửa hàng PP Hàng Tiêu Dùng Năm Căn	336.197.011	-	352.711.312	3.122.150
Cửa hàng PP Hàng Tiêu Dùng Sóc Trăng	325.661.639	-	325.661.639	-
Khách hàng các cửa hàng, chi nhánh khác	1.435.842.171	38.868.725	870.371.873	103.009.236
Cộng	3.107.863.855	38.868.725	2.838.828.707	106.131.386

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(2.732.697.321)	-
Trích lập trong năm	(682.884.547)	(2.732.697.321)
Hoàn nhập dự phòng	346.586.738	-
Số dư cuối năm	(3.068.995.130)	(2.732.697.321)

8. Tài sản thiếu chờ xử lý

Là khoản hàng tồn kho kiểm kê thiếu chờ xử lý.

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng tồn kho	337.930.889	-
Cộng	337.930.889	-

9. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	-
Hàng hóa	347.527.675.645	-	304.093.371.553	(682.330.091)
Cộng	347.527.675.645	-	304.093.371.553	(682.330.091)

Trong đó:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ 0 VND.
- Công ty không có hàng tồn kho dùng thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(682.330.091)	-
Trích lập dự phòng	-	(682.330.091)
Hoàn nhập dự phòng	682.330.091	-
Số cuối năm	-	(682.330.091)

10. Chi phí trả trước

10a Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	-	-
Tiền thuê nhà	249.000.000	329.500.000
Chi phí khác	31.511.514	-
Cộng	280.511.514	329.500.000

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm nay
Số đầu năm	329.500.000	329.500.000
Tăng trong năm	2.796.554.771	1.822.525.093
Phân bổ trong năm	(2.810.543.257)	(1.493.025.093)
Giảm khác	(35.000.000)	-
Số cuối năm	280.511.514	329.500.000

10b Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	356.693.563	488.246.598
Tiền thuê đất (*)	8.718.543.557	1.552.999.570
Chi phí sửa chữa	2.059.892.056	1.855.149.034
Tiền thuê nhà	118.181.818	70.000.000
Cộng	11.253.310.994	3.966.395.202

(*) Theo các hợp đồng thuê đất, nhà kho:

- Hợp đồng thuê đất của Bà Nguyễn Thị Việt Anh – Tổng Giám đốc (**), mục đích thuê xây kho cất chứa hàng bách hóa
- Hợp đồng thuê đất số 02/HĐKT-2019 ngày 05 tháng 01 năm 2019
 - + Địa chỉ thuê: dự án khu đô thị Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu.
 - + Theo Giấy chứng nhận số CP 544465 – CP 544466 – CP 544467 – CP 544468 – CP 544437 – CP 544438 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019.
 - + Diện tích: 538,5 m²
 - + Giá trị hợp đồng: 4.440.000.000 VND
 - + Thời hạn hợp đồng thuê: 588 tháng (hết hạn ngày 31/12/2068).
- Hợp đồng thuê đất ngày 01 tháng 6 năm 2019:
 - + Địa chỉ thuê: dự án khu đô thị Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu.
 - + Theo Giấy chứng nhận số CS 141329 – CS 141330 – CS 141331 – CS 141332 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 10 tháng 05 năm 2019.
 - + Diện tích: 351,2 m²
 - + Giá trị hợp đồng: 2.960.000.000 VND
 - + Thời hạn hợp đồng thuê: 588 tháng (hết hạn ngày 31/5/2069).
- Hợp đồng thuê đất số 174/HĐKT-2018 ngày 31 tháng 7 năm 2017
 - + Địa chỉ thuê: Dự án khu đô thị thừ Bảy, ấp Bảy Chợ, xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- + Theo Giấy chứng nhận số CK 507114 – CK 507115 – CK 507116 do Ủy ban nhân dân huyện An Biên cấp ngày 25 tháng 08 năm 2017.
- + Diện tích: 567,1 m²
- + Giá trị hợp đồng: 1.077.490.000 VND.
- + Thời hạn hợp đồng thuê: 180 tháng (hết hạn ngày 31 tháng 12 năm 2032)

Và các hợp đồng thuê khác.

^(*) Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 09/2018/BBH-HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2018, Hội đồng quản trị ủy quyền cho Bà Nguyễn Thị Việt Ánh – Thành viên HĐQT – Tổng Giám đốc Công ty ký hợp đồng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất cụ thể như sau:

1. Quyền sử dụng đất tại ấp Bàu Chợ, xã Đông Thái, Huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang với diện tích 567,1 m², giá trị chuyển nhượng 1.077.490.000 đồng.
2. Quyền sử dụng đất tại ấp 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu với diện tích 901,87 m², giá trị chuyển nhượng 7.770.000.000 VND.

Các Quyền sử dụng đất trên đã được chuyển quyền sở hữu cho Bà Nguyễn Thị Việt Ánh theo các Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, chi tiết như sau:

1. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 141329 ngày 10 tháng 5 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
2. Chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 141330 ngày 10 tháng 5 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
3. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 141331 ngày 10 tháng 5 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
4. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 141332 ngày 10 tháng 5 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
5. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544465 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
6. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544466 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
7. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544467 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
8. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544468 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
9. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544437 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 99,7 m², thời hạn sử dụng lâu dài.

12/05/2020

10/10/2019

10. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544438 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
11. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 507114 ngày 25 tháng 8 năm 2017, tại ấp Bảy Chợ, xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang, diện tích 189 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
12. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 507115 ngày 25 tháng 8 năm 2017, tại ấp Bảy Chợ, xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang, diện tích 189 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
13. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 507116 ngày 25 tháng 8 năm 2017, tại ấp Bảy Chợ, xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang, diện tích 189,1 m², thời hạn sử dụng lâu dài.

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	3.966.395.202	2.443.381.621
Tăng trong năm	9.231.547.129	3.322.194.074
Phân bổ trong năm	(1.944.631.337)	(1.799.180.493)
Số cuối năm	11.253.310.994	3.966.395.202

Công ty thế chấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544437 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 99,7 m², thời hạn sử dụng lâu dài do bà Nguyễn Thị Việt Ánh được Công ty uỷ quyền đứng tên (xem thuyết minh mục V.21 và VIII.7).

11. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số đầu năm	78.821.960.172	5.215.734.946	31.954.458.814	920.500.000	116.912.653.632
2. Tăng trong năm	3.104.855.974	-	1.665.709.091	565.200.000	5.335.765.065
Xây dựng cơ bản hoàn thành	3.104.855.974	-	-	-	3.104.855.974
Mua sắm TSCĐ	-	-	1.665.709.091	565.200.000	2.230.909.091
3. Giảm trong năm	-	-	(147.500.000)	-	(147.500.000)
Giảm do thanh lý	-	-	(147.500.000)	-	(147.500.000)
4. Số cuối năm	78.821.960.172	5.215.734.946	33.472.667.905	1.485.700.000	122.100.918.697
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	6.466.489.536	5.215.734.946	11.522.112.038	312.136.364	23.516.472.884
II. Giá trị hao mòn					
1. Số đầu năm	37.286.332.125	5.124.957.179	18.553.632.751	457.738.382	61.422.660.437
2. Tăng trong năm	3.733.134.071	90.777.766	1.870.166.040	344.796.972	6.038.874.849
Tăng do khấu hao	3.733.134.071	90.777.766	1.870.166.040	344.796.972	6.038.874.849
3. Giảm trong năm	-	-	(147.500.000)	-	(147.500.000)
Giảm do thanh lý	-	-	(147.500.000)	-	(147.500.000)
4. Số cuối năm	41.019.466.196	5.215.734.946	20.276.298.791	802.535.354	67.314.035.287
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	41.535.628.047	90.777.767	13.400.826.063	462.761.618	55.489.993.495
2. Tại ngày cuối năm	40.907.349.950	-	13.196.369.114	683.164.646	54.786.883.710
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Trong đó:

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay với số tiền 3.434.294.946 VND (xem thuyết minh V.21).
- Công ty không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

12. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Số đầu năm	36.299.745.183	849.221.480	37.148.966.663
2. Tăng trong năm	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số cuối năm	36.299.745.183	849.221.480	37.148.966.663
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	849.221.480	849.221.480
II. Giá trị hao mòn			
1. Số đầu năm	623.133.458	849.221.480	1.472.354.938
2. Tăng trong năm	83.494.868	-	83.494.868
<i>Tăng do khấu hao</i>	83.494.868	-	83.494.868
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số cuối năm	706.628.326	849.221.480	1.555.849.806
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	35.676.611.725	-	35.676.611.725
2. Tại ngày cuối năm	35.593.116.857	-	35.593.116.857
<i>Trong đó:</i>			
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

Trong đó:

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay với số tiền 7.129.261.644 VND (xem thuyết minh V.21).
- Không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối năm
Nhà kho Năm Căn	882.613.000	212.344.400	-	1.094.957.400
Nhà kho Bạc Liêu	-	3.104.855.974	(3.104.855.974)	-
Mua sắm TSCĐ	-	290.594.304	(-)	290.594.304
Cộng	882.613.000	4.971.129.769	(3.104.855.974)	1.385.551.704

Công ty đã thế chấp, cầm cố công trình xây dựng dở dang với giá trị theo sổ sách tại ngày kết thúc kỳ kế toán với số tiền 0 VND (cuối năm trước là 0 VND) để đảm bảo cho các khoản vay.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng

Tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ với số tiền 0 VND

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>88.369.468.480</i>	<i>104.533.628.310</i>
Công ty TNHH TM & DV Long Hưng – Công ty mẹ	49.360.327.010	34.535.302.020
Công ty TNHH TM & DV Long Hưng – Chi nhánh Cà Mau – CN của Công ty mẹ	39.009.141.470	69.395.735.100
Công ty TNHH MTV Bách Việt – Công ty con	-	72.267.110
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu – Công ty con	-	530.324.080
<i>Phải trả nhà cung cấp khác</i>	<i>118.742.882.994</i>	<i>109.058.059.160</i>
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	23.172.970.900	41.088.219.640
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	20.803.452.140	16.925.924.774
Công ty TNHH Totalgas Việt Nam	8.015.578.659	7.834.879.155
Các khách hàng khác	66.750.881.295	43.209.035.591
Cộng	<u>207.112.351.474</u>	<u>213.591.687.470</u>
Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.		

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Người mua trả tiền trước các bên liên quan</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Người mua trả tiền trước nhà cung cấp khác</i>	<i>320.833.832</i>	<i>216.221.906</i>
Công ty TNHH Gallant Ocean Việt Nam – CN Cà Mau	119.000.000	-
Các khách hàng khác	201.833.832	216.221.906
Cộng	<u>320.833.832</u>	<u>216.221.906</u>

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số thực nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	1.934.788.249	10.931.411.928	(12.866.200.177)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.562.422.478	6.165.295.085	(6.040.668.237)	-	3.687.049.326
Thuế thu nhập cá nhân	-	64.946.963	1.043.836.368	(1.053.113.950)	-	55.669.381
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.262.563.189	(1.262.563.189)	-	-
Các loại thuế khác	-	-	53.000.000	(53.000.000)	-	-
Cộng	-	5.562.157.690	19.456.106.570	(21.257.972.024)	-	3.742.718.707

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 5%, 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

17. Phải trả người lao động

Cơ sở trích lập quỹ lương theo biên bản họp Hội đồng Quản trị số 01/2019/BBH-HĐQT và Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 01/NQ-ĐHĐ-2019 ngày 28 tháng 3 năm 2019. Theo đó, đơn giá tiền lương là 8.000.000 đồng x tổng số lao động là 629 người.

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	17.986.294.256	19.412.717.723
Tiền thưởng phải trả	-	-
Cộng	17.986.294.256	19.412.717.723

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay phải trả	387.176.663	302.718.153
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.848.011.251	2.370.867.043
Cộng	2.235.187.914	2.673.585.196

19. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan</i>	-	-
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác</i>	872.603.954	926.866.853
Chênh lệch giữa giá bán hàng bán trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay	872.603.954	926.866.853
Cộng	872.603.954	926.866.853

Công ty không có Hợp đồng có khả năng không thực hiện được.

20. Phải trả khác

20a. Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	33.152.778
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu – Công ty con - lãi vay phải trả	-	33.152.778
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	2.995.392.298	6.282.227.555
Tài sản thừa chờ giải quyết	81.627.961	106.456.520
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.137.070.480	2.113.387.380
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	776.693.857	4.062.383.655
Cộng	2.995.392.298	6.315.380.333

Công ty không có nợ quá hạn thanh toán.

20b. **Phải trả dài hạn khác**

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	450.000.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược	450.000.000	-
Cộng	450.000.000	-

Công ty không có nợ quá hạn thanh toán.

21. **Vay và nợ thuê tài chính**

21a. **Vay ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan	5.000.000.000	5.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty CP In Bạc Liêu – Công ty con ⁽¹⁾	5.000.000.000	5.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	290.200.985.788	290.200.985.788	270.176.255.017	270.176.255.017
Vay ngắn hạn ngân hàng	289.000.985.788	289.000.985.788	270.176.255.017	270.176.255.017
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Cà Mau ⁽¹⁾	182.845.920.054	182.845.920.054	198.425.089.374	198.425.089.374
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Cà Mau ⁽¹⁾	74.288.900.673	74.288.900.673	71.751.165.643	71.751.165.643
Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - CN HCM ⁽¹⁾	31.866.165.061	31.866.165.061	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.21b)	1.200.000.000	1.200.000.000	-	-
Công ty CP Hữu hạn Vedan Việt Nam	1.200.000.000	1.200.000.000	-	-
Cộng	295.200.985.788	295.200.985.788	277.176.255.017	277.176.255.017

⁽¹⁾ Công ty CP In Bạc Liêu

Khoản vay theo hợp đồng vay vốn số 02/2019/HĐKT-IBL ngày 01 tháng 7 năm 2019

- Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh.
- Lãi suất vay 06%/năm

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng

- Thời hạn vay 03 tháng.
- Vay bằng tín chấp.

⁽²⁾ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Cà Mau

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 34-2018/HĐ-CMA-QLN ngày 03 tháng 12 năm 2018 (kèm theo HĐ cấp tín dụng số 35-2018/HĐ-CMA-QLN Ngày 3 tháng 12 năm 2018).

- Giới hạn cấp tín dụng: 200.000.000.000 đồng
- Mục đích vay: tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty
- Lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể
- Thời hạn duy trì 12 tháng.
- Tài sản đảm bảo (xem thuyết minh mục V.10, V.11, V.12 và VIII.7):

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AN 512589 do UBND tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 01 tháng 12 năm 2008, thửa đất số 775, tờ bản đồ số 05, địa chỉ khu 1, thị trấn Vĩnh Châu, huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng, diện tích 211,5 m² theo HĐTC số 44-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 01 tháng 6 năm 2018.

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 537991 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau cấp ngày 08 tháng 10 năm 2010 (đăng ký thay đổi ngày 04 tháng 6 năm 2018), thửa đất số 1368, tờ bản đồ số 1, địa chỉ ấp Tắc Thủ, xã Hồ Thị Kỳ, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau, diện tích 1.697,9 m²

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 487003 do UBND tỉnh Cà Mau cấp ngày 24 tháng 12 năm 2009, thửa đất số 1110, tờ bản đồ số 2, địa chỉ ấp Lý Ân, xã Hưng Mỹ, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau, diện tích 1.870 m² theo Hợp đồng thế chấp số 46-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 06 tháng 6 năm 2018.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BC 406710 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 04 tháng 10 năm 2010 (đăng ký thay đổi ngày 10 tháng 12 năm 2010), thửa đất số 168, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ tại khu dân cư Đại Lộc, ấp 2, thị trấn Hộ Phòng, huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 99,7 m²

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BC 406714 do UBND tỉnh Cà Mau cấp ngày 08 tháng 11 năm 2010, thửa đất số 241, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ: ấp 2, thị trấn Hộ Phòng, huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích: 874,2 m²

+ Và căn nhà có diện tích xây dựng 99,7 m², diện tích sàn 362,7 m², nhà cấp III, 3 tầng được xây dựng trên thửa đất số 168, tờ bản đồ số 8-1 theo Hợp đồng thế chấp số 48-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 12 tháng 6 năm 2018.

+ Hợp đồng cầm cố tiền gửi có kỳ hạn số 22-2018/HĐ-CMA-QLN ngày 17 tháng 10 năm 2018, trị giá: 10.000.000.000 đồng.

⁽⁴⁾ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau

Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số: 86005000/2019-HĐCVHM/NHCT1860-CTYTHUONGNGHIEP ngày 03 tháng 6 năm 2019.

- Hạn mức vay: 80.000.000.000 đồng
- Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh.
- Lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể
- Thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ.
- Vay bằng tín chấp.

⁽¹⁾ Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - CN HCM

Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 111/2019 HDTĐ ngày 1 tháng 7 năm 2019

- Hạn mức vay: 100.000.000.000 đồng
- Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh.
- Lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể
- Thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ.
- Vay bằng tín chấp.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

Chi tiết	Kết chuyển từ		Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
	Số đầu năm	vay và nợ dài hạn			
Vay ngắn hạn ngân hàng	270.176.255.017	-	2.211.138.112.398	(2.192.313.381.627)	289.000.985.788
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Cà Mau	198.425.089.374	-	1.735.793.399.813	(1.751.371.569.133)	182.845.920.054
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Cà Mau	71.751.165.643	-	374.650.819.879	(372.113.084.849)	74.288.900.673
Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - CN HCM	-	-	100.693.892.706	(68.827.727.645)	31.866.165.061
Vay ngắn hạn các tổ chức khác	7.000.000.000	1.200.000.000	-	(2.000.000.000)	6.200.000.000
Công ty CP In Bọc Liệu	7.000.000.000	-	-	(2.000.000.000)	5.000.000.000
Công ty CP HH Vedan Việt Nam	-	1.200.000.000	-	-	1.200.000.000
Cộng	277.176.255.017	1.200.000.000	2.211.138.112.398	(2.194.313.381.627)	295.200.985.788

21b. Vay dài hạn

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	1.100.000.000	1.100.000.000	-	-
Vay dài hạn các tổ chức khác	1.100.000.000	1.100.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Hữu hạn Vedan VN ⁽¹⁾	1.100.000.000	1.100.000.000	-	-
Cộng	1.100.000.000	1.100.000.000	-	-

23. Vốn chủ sở hữu

23a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	121.039.120.000	1.750.000.000	19.324.700.874	7.413.539.142	149.527.360.016
Tăng trong năm trước	-	-	2.238.791.033	20.772.842.824	23.011.633.857
Giảm trong năm trước	-	-	-	(16.844.898.342)	(16.844.898.342)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	121.039.120.000	1.750.000.000	21.563.491.906	11.341.483.625	155.694.095.531
Tăng trong năm	-	-	2.055.416.453	16.694.710.979	18.750.127.432
Giảm trong năm	-	-	-	(16.214.744.906)	(16.214.744.906)
Số dư cuối năm	121.039.120.000	1.750.000.000	23.618.908.359	11.821.449.698	158.229.478.057

23b Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

Chi tiết	Tỷ lệ	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm
Công ty TNHH TM và DV Long Hưng	51,00%	61.729.960.000	36,63%	44.334.250.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	24,26%	29.360.240.000	24,26%	29.360.240.000
Cổ đông khác	24,74%	29.948.920.000	39,12%	47.344.630.000
Cộng	100,00%	121.039.120.000	100,00%	121.039.120.000

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

Chi tiết	Theo Giấy phép hoạt động kinh doanh		Vốn điều lệ đã góp VND	Vốn điều lệ còn phải góp VND
	VND	Tỷ lệ (%)		
Công ty TNHH TM và DV Long Hưng	44.334.250.000	51,00%	44.334.250.000	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	29.360.240.000	24,26%	29.360.240.000	-
Các Cổ đông khác	29.948.920.000	24,74%	29.948.920.000	-
Cộng	121.039.120.000	100,00%	121.039.120.000	-

Ngày 30 tháng 01 năm 2019, Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Long Hưng đã sở hữu 6.172.996 cổ phiếu, tương ứng 51,00% vốn điều lệ Công ty (Công ty mẹ).

23c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu	121.039.120.000	121.039.120.000
+ Vốn góp đầu năm	121.039.120.000	121.039.120.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	121.039.120.000	121.039.120.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(12.103.912.000)	(18.163.294.695)

23d Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.103.912	12.103.912
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.103.912	12.103.912
Cổ phiếu phổ thông	12.103.912	12.103.912
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.103.912	12.103.912
Cổ phiếu phổ thông	12.103.912	12.103.912
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

23e Cổ tức

Cổ tức được chia theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông hàng năm. Cổ tức năm nay được chia theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐ-2019 ngày 04 tháng 5 năm 2019. Trong năm, Theo nghị quyết, Công ty chia cổ tức 15% với số tiền 18.155.868.000 đồng, trong đó 05% đã tạm ứng trước trong năm 2018, còn lại 10% đã chi trả trong năm 2019.

	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm	(12.080.228.900)	(12.126.895.395)
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	(12.080.228.900)	(12.126.895.395)
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức đã công bố sau sau ngày kết thúc kỳ kế toán	-	(6.051.956.000)
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	(6.051.956.000)
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lờy kể chưa được ghi nhận	-	-

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng

T.H. V. C. L. M.



23f Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ khó đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu;
- Bổ sung vốn điều lệ cho Công ty;
- Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

Quỹ khen thưởng

- Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty;
- Thưởng đột xuất cho cá nhân, tập thể trong Công ty;
- Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của Công ty.

Quỹ phúc lợi

- Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty;
- Chi cho các hoạt động phúc lợi cộng đồng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội;
- Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng.

23g Phân phối lợi nhuận

Số dư đầu năm	11.341.483.624
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.694.710.979
Phân phối trong năm:	(16.214.744.906)
- Quỹ khen thưởng	(1.500.000.000)
- Quỹ phúc lợi	(555.416.453)
- Quỹ đầu tư phát triển	(2.055.416.453)
- Chia cổ tức cho các cổ đông	(12.103.912.000)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	11.821.449.697

Lợi nhuận phân phối trong năm, Công ty căn cứ vào Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐ-2019 ngày 04 tháng 5 năm 2019.

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Gốc ngoại tệ	VND	Gốc ngoại tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý		14.176.340.328		14.194.004.328
Ngoại tệ các loại (USD)	-	-	542,83	8.687.342

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hàng xăng dầu	1.166.995.973.969	1.312.655.907.997
Doanh thu hàng bách hóa	2.930.024.052.086	2.734.716.943.471
Doanh thu hàng điện máy	55.248.283.625	65.146.984.573
Doanh thu hàng gas	80.697.242.565	87.414.638.474
Doanh thu hàng hóa khác	136.819.032.450	121.663.926.262
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.535.666.976	8.403.797.075
Cộng	4.379.320.251.671	4.330.002.197.852

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con được trình bày ở thuyết minh số V.2b, Công ty phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Long Hưng - Công ty mẹ	722.554.211.991	932.682.952.027
Cộng	722.554.211.991	932.682.952.027

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Hàng bán bị trả lại	37.134.286	80.016.461
Cộng	37.134.286	80.016.461

3. Giá vốn bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn hàng xăng dầu	1.116.891.719.037	1.251.341.521.730
Giá vốn hàng bách hóa	2.838.980.491.738	2.647.598.783.690
Giá vốn hàng điện máy	52.160.401.670	61.862.267.064
Giá vốn hàng gas	75.760.496.305	84.093.078.204
Giá vốn hàng hóa khác	138.777.175.397	122.067.361.345
Chi phí/ (hoàn nhập) dự phòng	(682.330.091)	682.330.092
Cộng	<u>4.221.887.954.056</u>	<u>4.167.645.342.125</u>

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.422.318.003	1.887.602.957
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.131.940.816	5.558.179.132
Lãi bán hàng trả chậm	482.737.899	639.387.653
Chiết khấu thanh toán	4.503.099.677	5.155.782.942
Cộng	<u>12.540.096.395</u>	<u>13.240.952.684</u>

5. Chi phí hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	16.371.628.793	14.559.148.066
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư	(52.523.000)	(495.666.683)
Chi phí tài chính khác	247.384.582	219.896.700
Cộng	<u>16.566.490.375</u>	<u>14.283.378.083</u>

6. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	86.364.375.500	80.839.481.193
Chi phí vật liệu, bao bì	6.523.329.992	7.189.575.174
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	989.564.983	1.940.670.361
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.100.592.994	5.796.717.427
Chi phí mua ngoài	31.727.900.243	32.722.909.099
Chi phí khác bằng tiền	6.724.389.413	6.746.273.685
Cộng	<u>138.430.153.125</u>	<u>135.235.626.939</u>

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	9.450.659.482	12.189.905.914
Chi phí vật liệu quản lý	81.628.456	122.937.622
Chi phí khấu hao TSCĐ	21.776.724	21.776.724
Thuế, phí, lệ phí	3.229.125.060	3.727.130.488
Chi phí dự phòng	336.297.809	2.732.697.321
Chi phí mua ngoài	917.844.527	2.161.564.955
Chi phí khác bằng tiền	4.031.632.704	5.096.429.751
Cộng	<u>18.068.964.762</u>	<u>26.052.442.775</u>

8. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu từ các khoản thưởng, hỗ trợ	24.689.642.164	27.243.935.391
Thu từ thanh lý tài sản	9.000.000	13.522.727
Thu từ các khoản nợ đã xóa	18.664.000	37.158.000
Thu nhập khác ⁽¹⁾	1.281.125.014	105.359.127
Cộng	<u>25.998.431.178</u>	<u>27.399.975.245</u>

⁽¹⁾ Là khoản thu nhập từ xử lý kinh phí công đoàn do của nhiều năm trước kết dư theo Quyết định số 227/2019/QĐ-TNCM ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Tổng Giám đốc Công ty.

9. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Phạt vi phạm hành chính	8.075.450	32.786.603
Chi phí khác	1.126	21.734
Cộng	<u>8.076.576</u>	<u>32.808.337</u>

10. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tạm tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22.860.006.064	27.313.511.061
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	13.098.410.177	10.948.009.255
Chi phí không được trừ khi xác định TNCT	275.511.379	171.658.463
Tiền thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	324.000.000	282.000.000
Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định số 20/2017/NĐ-CP	12.498.898.798	10.494.350.792
Các khoản điều chỉnh giảm	(5.131.940.816)	(5.558.179.132)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(5.131.940.816)	(5.558.179.132)
Thu nhập tính thuế	30.826.475.425	32.703.341.184
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	6.165.295.085	6.540.668.237
Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>6.165.295.085</u>	<u>6.540.668.237</u>

11. Lãi trên cổ phiếu

Chỉ tiêu này không trình bày trên Báo cáo riêng của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau vì đây là Công ty mẹ. Theo Khoản 3.19 và 3.20 Điều 113 Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, chỉ tiêu này sẽ trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.594.523.431	9.253.183.157
Chi phí nhân công	95.815.034.982	93.215.387.107
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.122.369.717	5.287.858.973
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.645.744.770	34.884.474.054
Chi phí khác bằng tiền	13.985.147.177	15.914.461.602
Cộng	<u>156.162.820.077</u>	<u>158.555.364.893</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐVT: VND)

- Các giao dịch không bằng tiền**
Trong năm, Công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền.
- Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng**
Công ty không phát sinh các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng.
- Thu tiền từ đi vay**
Tiền thu từ đi vay là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.21)
- Tiền trả nợ gốc vay**
Tiền trả nợ gốc vay là tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V. 21)

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VND)

- Tài sản tiềm tàng**
Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.
- Nợ tiềm tàng**
Công ty không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.
- Tài sản cho thuê hoạt động**
Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	6.130.636.368	5.239.636.368
Trên 1 năm đến 5 năm	22.621.745.472	20.958.545.472
Trên 5 năm	-	-
Cộng	28.752.381.840	26.198.181.840

Tổng số tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là doanh thu trong năm là 5.338.636.368 VND (năm trước là 5.239.636.368 VND).

4. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

4a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành.

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b. Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Các thành viên Ban điều hành		
<i>Lưu Hoàng Thống – P.TGD</i>		
- Tạm ứng	54.700.000	295.570.000
- Hoàn ứng	(41.890.000)	-

Cam kết bảo lãnh

Công ty không có dùng tài sản cố định, hàng tồn kho,... để bảo đảm cho khoản vay các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt cũng không có dùng tài sản của mình để đảm bảo vay cho công ty (xem thuyết minh số V.21).

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (*)

	Năm nay	Năm trước
Lương, thưởng và phúc lợi khác	3.147.147.481	3.773.068.871
Cổ tức nhận được	632.673.000	804.089.500
Cộng	3.779.820.481	4.577.158.371

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

4b) Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty theo quy định bao gồm:

- Các công ty liên doanh, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ,
- Các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Long Hưng	Công ty mẹ

Giao dịch với các bên liên quan khác

	Năm nay	Năm trước
Mua hàng hóa	794.809.633.190	1.025.951.247.230
Trả tiền mua hàng	(810.371.201.830)	(1.045.912.140.500)

Cam kết bảo lãnh

Công ty không có dùng tài sản cố định, hàng tồn kho,.... để bảo đảm cho khoản vay các bên liên quan khác và các bên liên quan khác cũng không có dùng tài sản của mình để đảm bảo vay cho công ty (xem thuyết minh số V.21).

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

5. Chi phí vốn hoá lãi vay

Trong năm, Công ty không phát sinh chi phí lãi vay vốn hoá.

6. Báo cáo theo bộ phận

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

6a. Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xăng dầu	Hoạt động bán hàng	Hoạt động kinh doanh khác	Cộng
Năm nay				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.166.995.973.969	2.929.986.917.800	282.300.225.616	4.379.283.117.385
Giá vốn hàng bán	1.116.209.388.946	2.838.980.491.738	266.698.073.372	4.221.887.954.056
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	50.786.585.023	91.006.426.062	15.602.152.244	157.395.163.329
Năm trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.312.655.907.997	2.734.636.927.010	282.629.346.384	4.329.922.181.391
Giá vốn hàng bán	1.251.341.521.730	2.647.598.783.690	268.705.036.705	4.167.645.342.125
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	61.314.386.267	87.038.143.320	13.924.309.679	162.276.839.266

6b. Theo khu vực địa lý

Trong năm, hoạt động của Công ty toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

7. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

- Công ty cầm cố sổ tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 10.000.000.000 VND để đảm bảo khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương – CN Ngoại Thương (xem thuyết minh số V.2a, V.21).
- Công ty thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – chi nhánh Cà Mau (xem thuyết minh số V.10, V.11, V.12 và V.21). Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc năm tài chính là 7.498.706.088 VND (số đầu năm là 7.572.831.286 VND).
- Công ty thế chấp Tài sản cố định hữu hình là 6 chiếc xe tải nhỏ để đảm bảo cho khoản vay của Công ty CP Hữu hạn Vedan với giá trị tài sản còn lại 3.064.850.502 VND (xem thuyết minh số V.11, V.21).

Công ty sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

8. Khả năng hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

9. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Theo Nghị quyết số 03/NQ-HDQT-2019 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau ngày 09 tháng 9 năm 2019 về việc thông qua giải thể chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Đồng Tháp, chi nhánh này sẽ được giải thể trong năm sau.

Cà Mau, ngày 20 tháng 3 năm 2020.

Người lập biểu



PHỤ CHỈ ANH

Kế toán trưởng



PHỤ CHỈ ANH

Đông Giám đốc



CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐỒNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực 3218 số văn số 01/2021-SCT/BS

Ngày 22-10-2021

CÔNG CHỨNG VIÊN



Đặng Thu In



**Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019
được kiểm toán của CTCP Thương
nghiệp Cà Mau**

- TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM -

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)
Công ty thành viên của JPA International
Địa chỉ đăng ký: 13 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Trụ sở văn phòng: 156-158 Phó Quang, phường 8, quận Phú Nhuận, Tp.HCM
Tel: +84 (28) 3999 00 91-97 Fax: +84 (28) 3999 00 00
Email: contact@vietvalues.com Website: www.vietvalues.com



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HỢP NHẤT

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 06
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	07 - 08
3. Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	09 - 10
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	11
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	12
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	13 - 55



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán của Công ty (bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau - Công ty Mẹ và Công ty TNHH MTV Bách Việt - Công ty con và Công ty Cổ phần In Bạc Liêu - Công ty con) (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn").

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 637/NĐ-UBND ngày 14 tháng 09 năm 2007 của UBND tỉnh Cà Mau. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu vào ngày 01 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 15 tháng 04 năm 2015 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 10 tháng 8 năm 2018 với mã số doanh nghiệp 2000110221 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Hiện nay Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty niêm yết trên sàn HOSE.

Mã chứng khoán : CMV.

Vốn điều lệ : 121.039.120.000 đồng.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 70 – 72 Đề Thám, phường 2, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Điện thoại : + 84-(290) 383 92 20

Fax : + 84-(290) 383 43 58

3. Cấu trúc Tập đoàn

Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Bách Việt	Số 232 đường Lý Văn Lâm, phường 1, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau	Mua bán bách hóa, hàng tiêu dùng, thực phẩm công nghệ, ...	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu	Số 160 Hoàng Văn Thụ, phường 3, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	In văn kiện, tài liệu cơ quan Đảng và Nhà nước; in báo chí tạp san...	55,00%	55,00%	55,00%	55,00%

12/37/44/11/101

100/2019/01/01

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Bạc Liêu	Lô B6, đường D1, KCN Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Sóc Trăng	Số 268D, lộ Thanh Niên, khu 1, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng
Chi nhánh: Trạm chiết nạp gas Định Bình	Quốc lộ 1A, ấp Cây Trâm, xã Định Bình, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Kiên Giang	Lô H14, số 11-12-13-14-15-16 đường Lê Hồng Phong, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 43, đường số 6, cư xã Bình Thới, phường 8, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh trung tâm phân phối hàng tiêu dùng Cà Mau – Bạc Liêu	Đường HI, khu đô thị mới, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Đồng Tháp	Số 494, Ấp 1, xã Mỹ Tân, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Hậu Giang	Quốc lộ 61, Ấp 9, xã Vị Thắng, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang

Ngoài ra, Công ty còn có các cửa hàng trực thuộc trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

4. Ngành nghề kinh doanh

- Xăng dầu (dầu, dầu nhớt), khí hóa lỏng.
- Hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá điếu các loại, nước giải khát;
- Hàng nông sản, thủy hải sản chế biến, thực phẩm các loại, hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại;
- Vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- Sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng.

11/11/2019

5. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

5.1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Tuấn Quýnh	Chủ tịch		
Bà Nguyễn Thị Việt Ánh	Thành viên		
Bà Nguyễn Thị Hiền	Thành viên		
Ông Lê Xuân Trình	Thành viên		
Ông Dương Văn Phát	Thành viên		

5.2. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Đỗ Cao Sơn	Trưởng ban	02/5/2019	
Ông Trần Chí Hiếu	Thành viên		
Ông Ngô Thế Anh	Thành viên		

5.3. Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Việt Ánh	Tổng Giám đốc		
Ông Thái Trường An	Phó Tổng Giám đốc		02/5/2019
Ông Phú Chí Anh	Phó Tổng Giám đốc kiêm KTT		
Bà Nguyễn Thị Việt Ngọc	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Lưu Hoàng Thống	Phó Tổng Giám đốc	02/5/2019	

6. Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Việt Ánh – Tổng Giám đốc Công ty.

7. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 09 đến trang 55.

8. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo Nghị quyết số 03/NQ-HDQT-2019 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau ngày 09 tháng 9 năm 2019 về việc thông qua giải thể chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Đồng Tháp, chi nhánh này sẽ được giải thể trong năm sau.

9. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Tập đoàn.

10. Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Tập đoàn chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nếu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Điều hành đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.



11. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cà Mau, ngày 20 tháng 3 năm 2020.

TM. Hội đồng quản trị



NGUYỄN TUẤN QUỲNH
Chủ tịch Hội đồng quản trị

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực... 3715... minh số 01/2021-SCT/BS

Ngày 22-10-2021

CÔNG CHỨNG VIÊN



Lê Bích Trâm

Số: 2106/20/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CÔ ĐỒNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau (sau đây gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con là Công ty TNHH MTV Bách Việt, Công ty Cổ phần In Bạc Liêu (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 20 tháng 3 năm 2020, từ trang 09 đến trang 55, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu đo gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất đo gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn (Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau và các công ty con là Công ty TNHH MTV Bách Việt, Công ty Cổ phần In Bạc Liêu) tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2020

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



Handwritten signature

Đỗ Thị Hương - Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán số 0967-2018-071-1
Chức vụ được ủy quyền

Thị Ngọc Nga - Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán số: 0351-2018-071-1

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ CHỮ ĐÓNG
Số chứng thư: 3715... năm 2020... số 01/2020... SC1185

Ngày 22-03-2020

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VIETVALUES.

CÔNG CHỨNG VIÊN

Lê Bích Trân
Handwritten signature
Circular stamp: CÔNG CHỨNG VIÊN LÊ BÍCH TRÂN



0351-2018-071-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		611.171.210.249	597.258.193.772
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	57.717.871.258	89.933.609.826
111	1. Tiền		57.717.871.258	88.572.416.748
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	1.361.193.078
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		10.000.000.000	10.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	10.000.000.000	10.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		154.248.964.195	154.397.922.558
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	114.107.137.537	126.925.944.258
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	14.297.655.184	6.990.001.244
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5a	28.568.710.703	23.213.513.326
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(3.068.995.130)	(2.732.697.321)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	V.7	344.455.901	1.161.051
140	IV. Hàng tồn kho		384.027.482.258	339.549.431.178
141	1. Hàng tồn kho	V.8	384.027.482.258	340.231.761.269
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(682.330.091)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.176.892.538	3.377.229.210
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.9a	371.082.538	369.491.827
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		4.805.810.000	3.007.737.383
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.15	-	-
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		122.248.090.713	113.993.674.073
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.551.980.000	2.247.420.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.5b	2.551.980.000	2.247.420.000
220	II. Tài sản cố định		101.760.820.763	101.575.924.639
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	66.167.703.906	65.899.312.914
222	- Nguyên giá		163.087.634.127	155.062.550.830
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(96.919.930.221)	(89.163.237.966)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.11	35.593.116.857	35.676.611.725
228	- Nguyên giá		37.148.966.663	37.148.966.663
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.555.849.806)	(1.472.354.938)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.385.551.704	882.613.000
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.12	1.385.551.704	882.613.000
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	V.2	5.192.720.900	5.140.197.900
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.499.577.200	8.499.577.200
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(3.306.856.300)	(3.359.379.300)
260	V. Tài sản dài hạn khác		11.357.017.346	4.147.518.534
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.9b	11.357.017.346	4.147.518.534
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
269	3. Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		733.419.300.962	711.251.866.845



17/ 20 6 8 2 1 21

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		551.426.808.909	531.365.681.565
310	I. Nợ ngắn hạn		549.876.808.909	531.365.681.565
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	210.121.951.243	215.456.247.272
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.14	1.259.826.117	1.489.812.593
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	4.566.353.401	6.708.196.733
314	4. Phải trả người lao động	V.16	20.802.946.817	22.400.246.487
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.17	2.293.522.914	2.707.685.196
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.18	872.603.954	926.866.853
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.19a	3.526.463.611	6.631.165.002
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.20a	303.600.985.788	272.292.872.817
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.21	2.832.155.064	2.752.588.612
330	II. Nợ dài hạn		1.550.000.000	-
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.19b	450.000.000	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.20b	1.100.000.000	-
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		181.992.492.053	179.886.185.280
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.22	181.992.492.053	179.886.185.280
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		121.039.120.000	121.039.120.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		121.039.120.000	121.039.120.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.750.000.000	1.750.000.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.637.790.000	1.637.790.000
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		28.395.005.354	26.145.075.985
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		21.314.417.017	21.393.155.526
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		5.419.210.764	15.348.574.792
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		15.895.206.253	6.044.580.734
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		7.836.159.682	7.921.043.769
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		733.419.300.962	711.251.866.845

Cà Mau, ngày 20 tháng 3 năm 2020.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

[Signature]

[Signature]



CHỨNG THỰC BÀN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực 3715 ngày 01/2021 SĐT: 83

PHỤ CHỈ ANH

PHỤ CHỈ ANH

NGUYỄN THỊ VIỆT ANH

Ngày 22-10-2021

CÔNG CHỨNG VIÊN



Lê Bích Trân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	4.728.813.920.038	4.656.849.659.890
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.2	37.134.286	80.016.461
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.728.776.785.752	4.656.769.643.429
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.3	4.549.080.387.852	4.472.547.405.773
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		179.696.397.900	184.222.237.656
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	8.076.964.256	8.021.462.989
22	7. Chi phí tài chính	VI.5	16.805.907.483	13.878.692.246
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		16.611.045.901	14.154.462.229
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	VI.6	147.793.726.562	143.944.982.277
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.7	24.828.823.721	32.557.600.947
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.655.095.610)	1.862.425.175
31	12. Thu nhập khác	VI.8	27.889.334.076	29.104.151.883
32	13. Chi phí khác	VI.9	10.546.982	60.624.987
40	14. Lợi nhuận khác		-27.878.787.094	29.043.526.896
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		26.223.691.484	30.905.952.071
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.10	7.873.502.415	8.589.523.852
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		18.350.189.069	22.316.428.219
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		16.736.932.928	20.554.164.539
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		1.613.256.141	1.762.263.680
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	VI.12a	1.224	1.495
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	VI.12b	1.224	1.495

Người lập biểu

PHÙ CHỈ ANH

CHỨNG THỰC BÀN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH ngày 20 tháng 3 năm 2020.

Kế toán trưởng 3715 Giám đốc

Ngày 22-03-2020

CÔNG CHỨNG TIỀN

PHÙ CHỈ ANH

NGUYỄN THỊ VIỆT ANH



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		26.223.691.484	36.905.952.071
	2. Điều chỉnh các khoản		22.663.920.419	27.769.529.132
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	V.9-10	7.987.687.123	6.873.946.237
03	- Các khoản dự phòng	V.5-12	398.555.282	2.919.360.729
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.701.573.536)	3.225.964.636
06	- Chi phí lãi vay		16.979.251.550	14.750.257.530
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		48.887.611.903	58.675.481.203
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		8.766.844.314	13.476.667.082
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	V.8	(43.795.720.989)	868.715.954
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(23.673.217.981)	(42.322.936.989)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	V.8	(7.211.082.623)	(1.831.912.474)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(16.479.577.040)	(14.635.518.313)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.15	(8.026.925.079)	(6.370.913.636)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	594.618.078
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	V.21	(2.714.783.844)	(4.524.880.109)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(44.662.074.239)	3.929.320.796
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(8.693.147.951)	(11.185.791.393)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		9.000.000	236.363.635
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(10.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.649.329.551	795.127.678
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(7.034.818.400)	(20.154.300.079)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	V.20	2.380.351.000.973	2.259.821.851.572
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.20	(2.347.942.888.002)	(2.216.727.517.492)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.22	(12.926.958.900)	(14.073.903.395)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		19.481.154.071	29.020.430.685
50	Lưu chuyển tiền thuần trung kỳ (20+30+40)		(32.215.738.568)	12.795.451.402
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		89.933.609.826	77.138.158.424
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	57.717.871.258	89.933.609.826

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực... 53715... quyền số 01/2020/SC/7/05

Ngày 11/01/2020

CÔNG CHỨNG VIỆN

PHÒNG CÔNG CHỨNG
LÊ BÍCH TRẦN

Trần Bích Trần

Người lập báo cáo

Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 20 tháng 3 năm 2020.

Tống Giám đốc

CÔNG TY

CỔ PHẦN

THƯƠNG NGHIỆP

CÀ MAU

NGUYỄN THỊ VIỆT ANH

PHỤ CHỈ ANH

PHỤ CHỈ ANH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau - Công ty mẹ và 02 công ty con là Công ty TNHH MTV Bách Việt và Công ty Cổ phần In Bạc Liêu (sau đây gọi là "Tập đoàn")

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại – dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xăng dầu (dầu, dầu nhớt), khí hóa lỏng.
- Hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá điếu các loại, nước giải khát;
- Hàng nông sản, thủy hải sản chế biến, thực phẩm các loại, hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại;
- Vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- Sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm qua, các chính sách chiết khấu, thưởng doanh số, hỗ trợ từ nhà cung cấp có thay đổi so với năm trước nên ảnh hưởng hiệu quả kinh doanh đến từng loại và tổng thể cả năm

6. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 02 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ (Xem thuyết minh IV.6b)

Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

6a Thông tin về tài cấu trúc Tập đoàn

Trong năm, Tập đoàn không phát sinh việc mua thêm, thanh lý hay thoái vốn tại các công ty con.

6b. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Bạch Việt	Số 232 đường Lý Văn Lâm, phường 1, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau	Mua bán bách hóa, hàng tiêu dùng, thực phẩm công nghệ, ...	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu	Số 160 Hoàng Văn Thụ, phường 3, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	In văn kiện, tài liệu cơ quan Đảng và Nhà nước; in báo chí tạp san...	55,00%	55,00%	55,00%	55,00%

6c. Các Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất

Tập đoàn không có công ty con bị loại trong quá trình hợp nhất

6d. Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tập đoàn không có Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

6e. Danh sách các Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tập đoàn không có Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

6f. Danh sách các Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tập đoàn không có Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

6g. Danh sách các Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tập đoàn không có Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

6h. Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Bạc Liêu	Lô B6, đường D1, KCN Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Sóc Trăng	Số 268D, lộ Thanh Niên, khu 1, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng
Chi nhánh: Trạm chiết nạp gas Định Bình	Quốc lộ 1A, ấp Cây Trâm, xã Định Bình, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Kiên Giang	Lô H14, số 11-12-13-14-15-16 đường Lê Hồng Phong, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 43, đường số 6, cư xá Bình Thới, phường 8, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh trung tâm phân phối hàng tiêu dùng Cà Mau - Bạc Liêu	Đường H1, khu đô thị mới, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Đồng Tháp	Số 494, Ấp 1, xã Mỹ Tân, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Hậu Giang	Quốc lộ 61, Ấp 9, xã Vị Thắng, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang

Ngoài ra, Công ty còn có các cửa hàng trực thuộc trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

6) Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong năm

Ngoài thay đổi nhân sự chủ chốt trong báo cáo Hội đồng quản trị, Tập đoàn không có những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh trong năm.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn có 797 nhân viên đang làm việc tại các công ty con trong Tập đoàn (số đầu năm là 806 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con". Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, các Thông tư nêu trên và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính năm được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết

quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

11/11/2019 10:00 AM

11/11/2019 10:00 AM

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Công ty không phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ.

4. Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Tập đoàn không phát sinh chiết khấu dòng tiền.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
Thiết bị dụng cụ-quản lý	03 - 10 năm

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất; được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao giao đất (20 - 50 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

14. Quỹ lương

Quỹ lương của Công ty CP Thương nghiệp Cà Mau và Công ty TNHH MTV Bách Việt được trích như sau:

Cơ sở trích lập quỹ lương theo biên bản họp Hội đồng Quản trị số 01/2019/BBH-HDQT và Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 01/NQ-ĐHD-2018 ngày 28 tháng 3 năm 2019. Theo đó, đơn giá tiền lương là 8.000.000 đồng x tổng số lao động là 629 người.

Quỹ lương của Công ty CP In Bạc Liêu được trích trên cơ sở:

Quỹ lương thực hiện được = Tiền lương bình quân x Số lượng lao động x 12 tháng

Trong đó:

+ Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHDCĐ-2019 ngày 25/04/2019 tiền lương bình quân dự kiến là 7.200.000 đồng/ người/ tháng.

+ Số lượng lao động định biên là 120 người. Số lao động thực tế đến 31/12/2019 là 124 người, số lao động thực tế bình quân trong năm 2019 là 116 người.

15. **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm chủ yếu là hàng bán hóa và xăng dầu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế tổng năm.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản hàng bán bị trả lại.

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán

19. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

20. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế hình thành giá quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

21. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Tập đoàn.

22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

23. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
 - Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.
- + Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- + Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

24. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

25. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cũng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

26. **Số liệu so sánh**

	Số năm trước	Các điều chỉnh	Số năm trước trình bày lại ^(*)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.492	3	1.495
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.492	3	1.495

^(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu được trình bày lại trên Báo cáo tài chính do điều chỉnh lại số tiền trích lập thực tế Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/NQ-ĐHĐ-2019 ngày 04 tháng 5 năm 2019.

V. **THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (ĐVT: VND)**

1. **Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	28.247.333.120	41.790.097.969
Tiền gửi ngân hàng	29.470.538.138	46.782.318.779
Các khoản tương đương tiền	-	1.361.193.078
Cộng	57.717.871.258	89.933.609.826

Tập đoàn không có tiền gửi ngân hàng phong tỏa, thế chấp đảm bảo vay.

2. **Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm: đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

2a. **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được sử dụng để cầm cố cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Cà Mau (xem thuyết minh V.20).

2b. **Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Tập đoàn không có đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

2c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiêu	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý ^(*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác	8.499.577.200	(3.359.379.300)	5.192.720.900	8.499.577.200	(3.359.379.300)	5.140.197.900
Công ty CP Sabeco Sóng Hửu	21.500.000	-	21.500.000	21.500.000	-	21.500.000
Tổng Công ty CP TM KT & Đầu tư Petec	4.186.371.000	(2.990.265.000)	1.196.106.000	4.186.371.000	(2.990.265.000)	1.196.106.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	312.000.000	(141.419.100)	170.580.900	312.000.000	(161.026.100)	150.973.900
Công ty Cổ phần Cà phê Petec	426.000.000	-	426.000.000	426.000.000	-	426.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	553.706.200	(175.172.200)	378.534.000	553.706.200	(208.088.200)	345.618.000
Cộng	26.359.195.700	(3.306.856.300)	23.052.339.400	8.499.577.200	(3.359.379.300)	5.140.197.900

^(*) Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu;
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Do đó, Công ty xác định giá trị hợp lý bằng giá gốc đầu tư trừ đi dự phòng. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này sẽ được điều chỉnh lại khi xác định được giá trị hợp lý theo quy định.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(3.359.379.300)	(3.855.045.983)
Trích lập dự phòng	(22.788.000)	(85.623.690)
Hoàn nhập dự Phòng	75.311.000	581.290.373
Số cuối năm	(3.306.856.300)	(3.359.379.300)

Tập đoàn không có Đầu tư tài chính dài hạn được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

Cam kết góp vốn

Tập đoàn không có cam kết góp vốn trong tương lai.

3. **Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>114.107.137.537</i>	<i>126.925.944.258</i>
Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm Trà Kha	11.643.203.740	15.846.409.878
Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm	13.410.586.053	12.489.868.222
Chi nhánh Công ty CP Thương nghiệp Cà Mau tại Kiên Giang	10.685.946.442	12.191.311.864
Cửa hàng Bách hóa An Minh	7.671.545.764	12.164.564.856
Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm Tp.Cà Mau	7.058.283.466	11.652.718.017
Các khách hàng khác	<u>63.637.572.072</u>	<u>62.581.071.421</u>
Cộng	<u>114.107.137.537</u>	<u>126.925.944.258</u>

Tập đoàn không có các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

4. **Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước cho các khách hàng khác</i>	<i>14.297.655.184</i>	<i>6.990.001.244</i>
Công ty TNHH Bía và NGK Heineken Việt Nam	10.981.904.260	918.131.329
Các khách hàng khác	<u>3.315.750.924</u>	<u>6.071.869.915</u>
Cộng	<u>14.297.655.184</u>	<u>6.990.001.244</u>

26 /
 TỶ
 HỮU
 VIỆT
 VI
 10/

10/

5. **Phải thu khác**

5a. **Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>308.380.000</i>	-	-	-
Tam ứng	308.380.000	-	-	-
Lưu Hoàng Thống - PTGD	308.380.000	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>28.261.713.703</i>	-	<i>23.213.513.326</i>	-
Ký cược, ký quỹ	10.140.282.690	-	14.079.119.423	-
Phải thu hàng khuyến mãi hộ ^(*)	11.206.983.578	-	4.755.951.263	-
Dự thu tiền thương từ nhà cung cấp	5.452.517.636	-	2.592.725.237	-
Phải thu ngắn hạn khác	1.461.929.799	-	1.785.717.403	-
Cộng	28.570.093.703	-	23.213.513.326	-

^(*) Phải thu hàng khuyến mãi hộ là khoản chi khuyến mãi hộ trước chủ nhà cung cấp trả lại.
 Tập đoàn không có các khoản phải thu ngắn hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

Ký quỹ, ký cược

<i>Chi tiết</i>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu về ký cược, ký quỹ các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu về ký cược, ký quỹ các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>10.140.282.690</i>	<i>14.079.119.423</i>
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	2.100.000.000	2.800.000.000
Công ty TNHH Quốc Tế Unilever Việt Nam - Đồng Tháp	2.100.000.000	2.100.000.000
Công ty CP Hữu hạn Vedan Việt Nam	1.820.000.000	1.610.000.000
Các khách hàng khác	4.120.282.690	7.569.119.423
Cộng	10.140.282.690	14.079.119.423

Phải thu hàng khuyến mại hộ

<i>Chi tiết</i>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	11.206.983.578	4.755.951.263
Hàng khuyến mại hộ của Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	9.808.595.875	2.609.993.003
Hàng khuyến mại hộ của Công ty TNHH MTV Masan Brewery Distribution	1.359.524.246	1.970.398.842
Các khách hàng khác	38.863.457	175.559.418
Cộng	11.206.983.578	4.755.951.263

Dự thu tiền thương từ nhà cung cấp

<i>Chi tiết</i>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	5.452.517.636	2.592.725.237
Công ty TNHH MTV Masan Brewery Distribution	2.168.954.918	-
Công ty TNHH Total Gas Việt Nam	1.664.111.625	1.190.941.950
Các khách hàng khác	1.619.451.093	1.401.783.287
Cộng	5.452.517.636	2.592.725.237

5b. Phải thu dài hạn khác

Là khoản ký cược vỏ bia và nước giải khát.

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự Phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	2.551.980.000	-	2.247.420.000	-
Công ty TNHH Bia và Nước giải khát Việt Nam (VBB)	2.551.980.000	-	2.247.420.000	-
Cộng	2.551.980.000	-	2.247.420.000	-

Tập đoàn không có cáo khoản phải thu dài hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

6. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Cửa hàng PP Hàng tiêu dùng Trà Kha	678.152.818	-	914.890.875	-
Cửa hàng Bách Hóa An Minh	332.010.216	-	375.193.008	-
Cửa hàng PP Hàng Tiêu Dùng Năm Căn	336.197.011	-	352.711.312	3.122.150
Cửa hàng PP Hàng Tiêu Dùng Sóc Trăng	325.661.639	-	325.661.639	-
Khách hàng các cửa hàng, chi nhánh khác	1.435.842.171	38.868.725	870.371.873	103.009.236
Cộng	3.107.863.855	38.868.725	2.838.828.707	106.131.386

¹⁷ Giá trị có thể thu hồi bằng Giá gốc trừ số nợ phải thu đã lập dự phòng.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(2.732.697.321)	-
Trích lập trong năm	(682.884.547)	(2.732.697.321)
Hoàn nhập dự phòng	346.586.738	-
Số dự cuối năm	(3.068.995.130)	(2.732.697.321)

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

Là hàng tồn kho kiểm kê thiếu đang chờ xử lý.

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	3.466.509.423	-	3.180.053.198	-
Công cụ, dụng cụ	129.218.914	-	123.390.375	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hóa	380.431.753.921	-	336.928.317.696	682.330.091)
Cộng	384.027.482.258	-	340.231.761.269	682.330.091)

Trong đó:

- Công ty không có Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.
- Giá trị hàng tồn kho dùng thế chấp để đảm bảo khoản vay với số tiền 32.904.078.276 VND (xem thuyết minh V.20).

9. Chi phí trả trước

9a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	77.875.905	39.991.827
Tiền thuê nhà	249.000.000	329.500.000
Chi phí khác	44.206.633	-
Cộng	371.082.538	369.491.827

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

Chi tiết gồm	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	369.491.827	1.363.640
Tăng trong năm	3.324.723.434	2.145.248.607
Phản bổ trong năm	(3.288.132.723)	(1.777.120.420)
Giảm khác	(35.000.000)	-
Số cuối năm	371.082.538	369.491.827

9b. Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	413.936.641	533.213.541
Tiền thuê nhà	118.181.818	70.000.000
Chi phí sửa chữa	2.106.355.330	1.991.305.423
Tiền thuê đất (*)	8.718.543.557	1.552.999.570
Cộng	11.357.017.346	4.147.518.534

(*) Theo các hợp đồng thuê đất, nhà kho:

- Hợp đồng thuê đất của Bà Nguyễn Thị Việt Ánh – Tổng Giám đốc (**), mục đích thuê xây kho cất chứa hàng bách hóa
- Hợp đồng thuê đất số 02/HĐKT-2019 ngày 05 tháng 01 năm 2019
 - + Địa chỉ thuê: dự án khu đô thị Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu.
 - + Theo Giấy chứng nhận số CP 544465 – CP 544466 – CP 544467 – CP 544468 – CP 544437 – CP 544438 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019.
 - + Diện tích: 538,5 m²

- + Giá trị hợp đồng: 4.440.000.000 VND
 - + Thời hạn hợp đồng thuê: 588 tháng (hết hạn ngày 31/12/2068).
 - Hợp đồng thuê đất ngày 01 tháng 6 năm 2019:
 - + Địa chỉ thuê: dự án khu đô thị Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu.
 - + Theo Giấy chứng nhận số CS 141329 – CS 141330 – CS 141331 – CS 141332 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 10 tháng 05 năm 2019.
 - + Diện tích: 351,2 m²
 - + Giá trị hợp đồng: 2.960.000.000 VND
 - + Thời hạn hợp đồng thuê: 588 tháng (hết hạn ngày 31/5/2069).
 - Hợp đồng thuê đất số 174/HĐKT-2018 ngày 31 tháng 7 năm 2017
 - + Địa chỉ thuê: Dự án khu đô thị thứ Bảy, ấp Bảy Chợ, xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.
 - + Theo Giấy chứng nhận số CK 507114 – CK 507115 – CK 507116 do Ủy ban nhân dân huyện An Biên cấp ngày 25 tháng 08 năm 2017.
 - + Diện tích: 567,1 m²
 - + Giá trị hợp đồng: 1.077.490.000 đồng.
 - + Thời hạn hợp đồng thuê: 180 tháng (hết hạn ngày 31 tháng 12 năm 2032)
- Và các hợp đồng thuê khác.

(*) Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 09/2018/BBH-HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2018, Hội đồng quản trị ủy quyền cho Bà Nguyễn Thị Việt Anh – Thành viên HĐQT – Tổng Giám đốc Công ty ký hợp đồng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất cụ thể như sau:

1. Quyền sử dụng đất tại ấp Bảy Chợ, xã Đông Thái, Huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang với diện tích 567,1 m², giá trị chuyển nhượng 1.077.490.000 đồng.
2. Quyền sử dụng đất tại ấp 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu với diện tích 901,87 m², giá trị chuyển nhượng 7.770.000.000 đồng.

Các Quyền sử dụng đất trên đã được chuyển quyền sở hữu cho Bà Nguyễn Thị Việt Anh theo các Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, chi tiết như sau:

1. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 141329 ngày 10 tháng 5 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
2. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 141330 ngày 10 tháng 5 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
3. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 141331 ngày 10 tháng 5 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
4. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 141332 ngày 10 tháng 5 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m², thời hạn sử dụng lâu dài.

5. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544465 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
6. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544466 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
7. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544467 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
8. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544468 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
9. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544437 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 99,7 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
10. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544438 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
11. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 507114 ngày 25 tháng 8 năm 2017, tại ấp Bảy Chợ, xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang, diện tích 189 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
12. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 507115 ngày 25 tháng 8 năm 2017, tại ấp Bảy Chợ, xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang, diện tích 189 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
13. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 507116 ngày 25 tháng 8 năm 2017, tại ấp Bảy Chợ, xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang, diện tích 189,1 m², thời hạn sử dụng lâu dài.

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	4.147.518.534	2.586.583.765
Tăng trong năm	9.301.165.856	3.484.837.775
Phân bổ trong năm	(2.091.667.044)	(1.923.903.006)
Số cuối năm	<u>11.357.017.346</u>	<u>4.147.518.534</u>

Công ty thế chấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544437 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 99,7 m², thời hạn sử dụng lâu dài do bà Nguyễn Thị Việt Ánh được Công ty uỷ quyền đứng tên (xem thuyết minh số V.20).

10. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số đầu năm	82.732.426.077	35.528.680.105	35.468.872.662	748.494.938	584.077.098	155.062.550.880
2. Tăng trong năm	3.104.855.974	2.836.818.182	1.665.709.091	565.200.000	-	8.172.583.247
Xây dựng cơ bản hoàn thành	3.104.855.974	-	-	-	-	3.104.855.974
Mua sắm TSCĐ	-	2.836.818.182	1.665.709.091	565.200.000	-	5.067.727.273
3. Giảm trong năm	-	-	(147.500.000)	-	-	(147.500.000)
Giảm do thanh lý	-	-	(147.500.000)	-	-	(147.500.000)
4. Số cuối năm	85.837.282.051	38.365.498.287	36.987.081.753	1.313.694.938	584.077.098	163.087.634.127
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	7.933.027.992	23.026.023.723	12.483.155.051	365.540.393	357.640.734	44.187.387.893
II. Giá trị hao mòn						
1. Số đầu năm	39.881.180.504	27.620.767.206	20.508.187.578	603.410.580	549.692.098	89.163.237.966
2. Tăng trong năm	3.909.138.523	1.566.769.636	2.055.784.584	366.151.512	6.348.000	7.904.192.255
Tăng do khấu hao	3.909.138.523	1.566.769.636	2.055.784.584	366.151.512	6.348.000	7.904.192.255
3. Giảm trong năm	-	-	(147.500.000)	-	-	(147.500.000)
Giảm do thanh lý	-	-	(147.500.000)	-	-	(147.500.000)
4. Số cuối năm	43.790.319.027	29.187.536.842	22.416.472.162	969.562.092	556.040.098	96.919.930.221
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	42.851.245.573	7.907.912.899	14.960.685.084	145.084.358	34.385.000	65.899.312.914
2. Tại ngày cuối năm	42.046.963.024	9.177.961.445	14.570.609.591	344.132.846	28.037.000	66.167.703.906
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

Trong đó:

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay với số tiền 3.434.294.946 VND (Xem thuyết minh số V.20).
- Không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

11. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Số đầu năm	36.299.745.183	849.221.480	37.148.966.663
2. Tăng trong năm	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số cuối năm	36.299.745.183	849.221.480	37.148.966.663
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	849.221.480	849.221.480
II. Giá trị hao mòn			
1. Số đầu năm	623.133.458	849.221.480	1.472.354.938
2. Tăng trong năm	83.494.868	-	83.494.868
<i>Tăng do khấu hao</i>	83.494.868	-	83.494.868
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số cuối năm	706.628.326	849.221.480	1.555.849.806
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	35.676.611.725	-	35.676.611.725
2. Tại ngày cuối năm	35.593.116.857	-	35.593.116.857
<i>Trong đó:</i>			
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

Trong đó:

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay với số tiền 7.129.261.644 VND.
- Không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối năm
Nhà kho Năm Căn	882.613.000	212.344.400	-	1.094.957.400
Nhà kho Bạc Liêu	-	3.104.855.974	(3.104.855.974)	-
Mua sắm TSCĐ	-	290.594.304	-	290.594.304
Cộng	882.613.000	4.971.129.769	(3.104.855.974)	1.385.551.704

Công ty đi thế chấp, cầm cố công trình xây dựng dở dang với giá trị theo sổ sách tại ngày kết thúc kỳ kế toán với số tiền 0 VND (cuối năm trước là 0 VND) để đảm bảo cho các khoản vay.

Tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ với số tiền 0 VND

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	88.369.468.480	103.931.037.120
Công ty TNHH TM & DV Long Hưng – Công ty mẹ	49.360.327.010	34.535.302.020
Công ty TNHH TM & DV Long Hưng – Chi nhánh Cà Mau – CN của Công ty mẹ	39.009.141.470	69.395.735.100
<i>Phải trả nhà cung cấp khác</i>	121.752.482.763	111.525.210.152
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	23.172.970.900	41.088.219.640
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	20.803.452.140	16.925.924.774
Công ty TNHH Totalgas Việt Nam	8.015.578.659	7.834.879.155
Các khách hàng khác	69.760.481.064	45.676.186.583
Cộng	<u>210.121.951.243</u>	<u>215.456.247.272</u>
Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.		

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Người mua trả tiền trước các bên liên quan</i>	-	-
<i>Người mua trả tiền trước nhà cung cấp khác</i>	1.259.826.117	1.489.812.593
Công ty TNHH MTV Xô số Kiến thiết Bạc Liêu	910.000.000	910.000.000
Công ty TNHH Gallant Ocean Việt Nam – CN Cà Mau	119.000.000	-
Các khách hàng khác	230.826.117	579.812.593
Cộng	<u>1.259.826.117</u>	<u>1.489.812.593</u>

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số thực nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	2.391.661.547	14.356.487.883	(16.306.532.098)	-	441.617.332
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.188.589.950	7.873.502.415	(8.026.925.079)	-	4.035.167.285
Thuế thu nhập cá nhân	-	127.945.236	1.369.730.137	(1.408.106.590)	-	89.568.783
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.921.198.167	(1.921.198.167)	-	-
Các loại thuế khác	-	-	56.000.000	(56.000.000)	-	-
Cộng	-	6.708.196.733	25.576.918.602	(27.718.761.934)	-	4.566.353.401

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 5%, 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

16. Phải trả người lao động

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	20.802.946.817	22.400.246.487
Tiền thưởng phải trả	-	-
Cộng	20.802.946.817	22.400.246.487

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Chi phí phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Chi phí phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	2.293.522.914	2.707.685.196
Chi phí lãi vay phải trả	387.176.663	302.718.153
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.906.346.251	2.404.967.043
Cộng	2.293.522.914	2.707.685.196

18. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan</i>	-	-
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác</i>	872.603.954	926.866.853
Chênh lệch giữa giá bán hàng bán trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay	872.603.954	926.866.853
Cộng	872.603.954	926.866.853

Công ty không có Hợp đồng có khả năng không thực hiện được.

19. Phải trả ngắn hạn khác

19a. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	3.526.463.611	6.631.165.002
Tái sản thừa chờ xử lý	81.627.961	106.456.520
Phải trả cổ tức	2.635.960.480	2.113.387.380
Phải trả khác	808.875.170	4.411.321.102
Cộng	3.526.463.611	6.631.165.002

19b. Phải trả dài hạn khác

Là khoản phải trả tiền đặt cọc cho thuê nhà.

Chi tiết	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	450.000.000	-
Nhận ký quý, ký cược	450.000.000	-
Cộng	450.000.000	-

19c. Nợ quá hạn thanh toán

Tập đoàn không có Nợ quá hạn thanh toán.



20. Vay và nợ thuê tài chính

20a. Vay ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	303.600.985.788	303.600.985.788	272.292.872.817	272.292.872.817
Vay ngắn hạn ngân hàng	302.400.985.788	302.400.985.788	272.292.872.817	272.292.872.817
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Cà Mau ⁽¹⁾	182.845.920.054	182.845.920.054	198.425.089.374	198.425.089.374
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Cà Mau ⁽²⁾	74.288.900.673	74.288.900.673	71.751.165.643	71.751.165.643
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – CN Cà Mau ⁽³⁾	13.400.000.000	13.400.000.000	2.116.617.800	2.116.617.800
Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - CN HCM ⁽⁴⁾	31.866.165.061	31.866.165.061	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.20b)	1.200.000.000	1.200.000.000	-	-
Công ty CP Hữu hạn Vedan Việt Nam	1.200.000.000	1.200.000.000	-	-
Cộng	303.600.985.788	303.600.985.788	272.292.872.817	272.292.872.817

⁽¹⁾Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Cà Mau.

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 34-2018/HĐ-CMA-QLN ngày 03 tháng 12 năm 2018 (kèm theo HĐ cấp tín dụng số 35-2018/HĐ-CMA-QLN Ngày 3 tháng 12 năm 2018).

- Giới hạn cấp tín dụng: 200.000.000.000 VND.
- Mục đích vay: tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty
- Lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể
- Thời hạn duy trì 12 tháng.
- Tài sản đảm bảo (xem thuyết minh mục V.9, V.10, V.11):

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AN 512589 do UBND tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 01 tháng 12 năm 2008, thửa đất số 775, tờ bản đồ số 05, địa chỉ khu 1, thị trấn Vĩnh Châu, huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng, diện tích 211,5 m² theo HĐTC số 44-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 01 tháng 6 năm 2018.

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 537991 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau cấp ngày 08 tháng 10 năm 2010 (đăng ký thay đổi ngày 04 tháng 6 năm 2018), thửa đất số 1368, tờ bản đồ số 1, địa chỉ ấp Tân Thù, xã Hồ Thị Kỳ, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau, diện tích 1.697,9 m².

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 487003 do UBND tỉnh Cà Mau cấp ngày 24 tháng 12 năm 2009, thửa đất số 1110, tờ bản đồ số 2, địa chỉ ấp Lý Ân, xã Hưng Mỹ, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau, diện tích 1.870 m² theo Hợp đồng thế chấp số 46-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 06 tháng 6 năm 2018.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BC 406710 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 04 tháng 10 năm 2010 (đăng ký thay đổi ngày 10 tháng 12 năm 2010), thửa đất số 168, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ tại khu dân cư Đại Lộc, ấp 2, thị trấn Hộ Phòng, huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 99,7 m².

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BC 406714 do UBND tỉnh Cà Mau cấp ngày 08 tháng 11 năm 2010, thửa đất số 241, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ: ấp 2, thị trấn Hộ Phòng, huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích: 874,2 m².

+ Và căn nhà có diện tích xây dựng 99,7 m², diện tích sàn 362,7 m², nhà cấp III, 3 tầng được xây dựng trên thửa đất số 168, tờ bản đồ số 8-1 theo Hợp đồng thế chấp số 48-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 12 tháng 6 năm 2018.

- Hợp đồng cầm cố tiền gửi có kỳ hạn số 22-2018/HĐ-CMA-QLN ngày 17 tháng 10 năm 2018, trị giá: 10.000.000.000 VND.

⁽²⁾ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau

Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số: 86005000/2019-HDCVHM/NHCT1860-CTYTHUONGNGHIEP ngày 03 tháng 6 năm 2019.

- Hạn mức vay: 80.000.000.000 đồng.
- Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh.
- Lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.
- Thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ.
- Vay bằng tin chấp.

⁽³⁾ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – CN Cà Mau

Là khoản vay theo hợp đồng hạn mức thấu chi số CMU201912820261/HĐHMTCC ngày 28 tháng 12 năm 2019 của ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – CN Cà Mau

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động
- Hạn mức thấu chi: 15.600.000.000 VND
- Thời hạn vay: 12 tháng
- Tài sản đảm bảo (xem thuyết minh V.8): Theo hợp đồng thế chấp số CMU201812350012/HĐTC và phụ lục hợp đồng số CMU201812350012/HĐTC/PL02 ngày 28 tháng 12 năm 2018 của ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – CN Cà Mau; Tài sản thế chấp gồm toàn bộ hàng hoá đã, đang và sẽ hình thành thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Bách Việt. Giá trị hàng tồn kho thế chấp với số tiền 32.904.078.276 VND (xem thuyết minh V.8).

⁽¹⁾ Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - CN HCM

Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 111/2019 HĐTD ngày 1 tháng 7 năm 2019

- Hạn mức vay: 100.000.000.000 VND
- Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh.
- Lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể
- Thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ.
- Vay bằng tin chấp.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	272.292.872.817	-	2.378.051.000.973	(2.347.942.888.002)	302.400.985.788
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Cà Mau	198.425.089.374	-	1.735.793.399.813	(1.751.372.569.133)	182.843.920.054
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Cà Mau	71.751.165.643	-	374.650.819.879	(372.113.084.849)	74.268.900.673
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Cà Mau	2.116.617.800	-	166.912.888.575	(155.629.506.375)	13.400.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - CN HCM	-	-	100.693.892.706	(68.827.727.645)	31.866.165.061
Vay ngắn hạn các tổ chức khác	-	1.200.000.000	-	(2.000.000.000)	1.200.000.000
Công ty CP HH Vedan Việt Nam	-	1.200.000.000	-	-	1.200.000.000
Cộng	272.292.872.817	1.200.000.000	2.378.051.000.973	(2.349.942.888.002)	303.600.985.788

20b. Vay dài hạn

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính Dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	-	-	-	-
Vay dài hạn các tổ chức khác	1.100.000.000	1.100.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Hữu hạn Vedan VN ⁽¹⁾	1.100.000.000	1.100.000.000	-	-
Cộng	1.100.000.000	1.100.000.000	-	-

(*) Khoản vay theo hợp đồng vay tiền số 0086/2019-HDVT ngày 6 tháng 5 năm 2019

- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động.
- Lãi suất: 0%/năm.
- Thời hạn vay 30 tháng.
- Tài sản đảm bảo: 6 chiếc xe tải nhỏ (xem thuyết minh số V.10, VIII.7).

Chi tiết như sau:

Tên Tài sản	Nguyên giá	Giá trị còn lại
000101 - Xe tải ISUZU QKR55H 2,2T 69C 042.27	422.736.364	348.757.501
000102 - Xe tải ISUZU QKR77HE4 2,3T 51D 430.02	484.206.364	423.684.319
000103 - Xe tải ISUZU QKR77HE4 2,3T 51D 431.89	484.206.364	423.684.319
000104 - Xe tải ISUZU NPR85KE4 3,5T 51D 438.44	650.363.636	579.907.575
000105 - Xe tải ISUZU NPR75ME4 5,7T 51D 438.57	745.130.909	644.408.394
000106 - Xe tải ISUZU NPR75ME4 5,7T 51D 438.97	745.130.909	644.408.394
Cộng	3.531.774.546	3.064.850.502

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	Số cuối năm
Vay dài hạn các tổ chức khác	-	3.000.000.000	(700.000.000)	(1.200.000.000)	1.100.000.000
Công ty CP Hữu Hạn VEDAN VN	-	3.000.000.000	700.000.000	1.200.000.000	1.100.000.000
Cộng	-	3.000.000.000	(700.000.000)	(1.200.000.000)	1.100.000.000

20c. Vay quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

Số/ Ký: 01/02/2020

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận ^(*)	Giảm khác	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	1.632.577.885	1.858.501.365	(4.841.519)	(1.355.401.322)	2.130.836.409
Quỹ phúc lợi	837.559.860	913.917.818	(4.841.519)	(1.327.768.371)	418.867.788
Quỹ thưởng Ban Điều hành	282.450.867	31.614.151	-	(31.614.151)	282.450.867
Cộng	2.752.588.612	2.804.033.334	(9.683.038)	(2.714.783.844)	2.832.155.064

^(*) Chi tiết Quỹ khen thưởng, phúc lợi tăng lợi nhuận trong năm:

	Tăng do trích lập từ lợi nhuận của Tập đoàn	Tăng do trích lập từ lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Quỹ khen thưởng	1.697.175.751	161.325.614	1.858.501.365
Quỹ phúc lợi	752.592.204	161.325.614	913.917.818
Quỹ thưởng Ban Điều hành	17.387.783	14.226.368	31.614.151
Cộng	2.467.155.738	336.877.596	2.804.033.334

Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cổ Minh
 Số 70-72 Lê Thận - phường 2 - Thành phố Cà Mau- Tỉnh Cà Mau
HÀNG CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Báo quyết toán Báo cáo tài chính hợp nhất giúp trợ giúp
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

22. Vốn chủ sở hữu

22a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	121.039.120.000	1.750.000.000	1.231.725.000	23.688.234.335	18.780.142.192	7.493.765.834	173.982.987.361
Tăng trong năm trước	-	-	406.065.000	2.456.841.650	20.554.164.539	1.762.263.680	25.179.334.870
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	(17.941.151.205)	(1.334.985.745)	(19.276.136.950)
Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	121.039.120.000	1.750.000.000	1.637.790.000	26.145.075.985	21.393.155.526	7.921.043.769	179.886.185.280
Tăng trong năm	-	-	-	2.456.841.650	16.736.932.928	1.613.256.141	20.600.118.438
Giảm trong năm	-	-	-	-	(16.815.671.437)	(1.678.140.228)	(18.493.811.665)
Số dư cuối năm	121.039.120.000	1.750.000.000	1.637.790.000	28.395.005.354	21.314.417.017	7.856.159.682	181.992.492.053

22b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

Chi tiết	Tỷ lệ	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm
Công ty TNHH TM và DV Long Hưng	51,00%	61.729.960.000	36,63%	44.334.250.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	24,26%	29.360.240.000	24,26%	29.360.240.000
Cổ đông khác	24,74%	29.948.920.000	39,12%	47.344.630.000
Cộng	100,00%	121.039.120.000	100,00%	121.039.120.000

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy phép hoạt động kinh doanh		Vốn điều lệ đã góp VND	Vốn điều lệ còn phải góp VND
	VND	Tỷ lệ (%)		
Công ty TNHH TM và DV Long Hưng	44.334.250.000	51,00%	44.334.250.000	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	29.360.240.000	24,26%	29.360.240.000	-
Các Cổ đông khác	29.948.920.000	24,74%	29.948.920.000	-
Cộng	121.039.120.000	100,00%	121.039.120.000	-

Ngày 30 tháng 01 năm 2019, Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Long Hưng đã sở hữu 6.172.996 cổ phiếu, tương ứng 51,00% vốn điều lệ Công ty (công ty mẹ).

22c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	121.039.120.000	121.039.120.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	121.039.120.000	121.039.120.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(12.103.912.000)	(18.163.294.695)

22d. **Cổ phiếu**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.103.912	12.103.912
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.103.912	12.103.912
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.103.912</i>	<i>12.103.912</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.103.912	12.103.912
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.103.912</i>	<i>12.103.912</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

22e. **Cổ tức**

Cổ tức được chia theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông hằng năm. Cổ tức năm nay được chia theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐ-2019 ngày 04 tháng 5 năm 2019. Trong năm, Công ty chi trả cổ tức 10% còn lại của năm 2018.

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm	(12.103.912.000)	(14.073.903.395)
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	(12.103.912.000)	(14.073.903.395)
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức đã công bố sau sau ngày kết thúc kỳ kế toán	-	(6.051.956.000)
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	(6.051.956.000)
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

101.01.03.1711

22f. Phân phối lợi nhuận

Số dư đầu năm		21.393.155.526
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		16.736.932.928
Phân phối trong năm:		(16.815.671.437)
- Quỹ khen thưởng	1.697.175.751	
- Quỹ phúc lợi	752.592.204	
- Thương Bạc Điều hành vượt KH năm 2018	17.387.783	
- Quỹ đầu tư phát triển	2.252.592.204	
- Chia cổ tức 2018	12.103.912.000	
- Giảm Quỹ khen thưởng, phúc lợi 2018	(7.988.505)	
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm		21.314.417.017

22g. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông không kiểm soát như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	7.921.043.769	7.493.765.834
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	1.613.256.141	1.762.263.680
Giảm do chia cổ tức, lợi nhuận	(1.678.140.228)	(1.334.985.745)
Số cuối năm	7.856.159.682	7.921.043.769

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Gốc ngoại tệ</u>	<u>VND</u>	<u>Gốc ngoại tệ</u>	<u>VND</u>
Nợ khó đòi đã xử lý		14.176.340.328		14.194.004.328
Ngoại tệ các loại (USD)	-	-	542,83	8.687.342

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a Tổng doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng bách hóa	3.246.868.498.925	3.025.475.843.459
Doanh thu bán xăng dầu	1.166.995.973.969	1.315.805.447.972
Doanh thu khác	314.949.447.144	315.568.368.459
Cộng	<u>4.728.813.920.038</u>	<u>4.656.849.659.890</u>

1b Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho công ty liên doanh, liên kết. Các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty liên doanh, liên kết được trình bày như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Long Hưng – Công ty mẹ	722.554.211.991	932.682.952.027
Cộng	<u>722.554.211.991</u>	<u>932.682.952.027</u>

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Hàng bán bị trả lại	37.134.286	80.016.461
Cộng	<u>37.134.286</u>	<u>80.016.461</u>

3. Giá vốn bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn hàng bán hàng bách hóa	3.141.863.263.584	2.925.508.155.662
Giá vốn hàng bán xăng dầu	1.116.891.719.037	1.254.491.061.705
Giá vốn khác	291.007.735.322	291.865.858.315
(Hoàn nhập)/ Chi phí dự phòng	(682.330.091)	682.330.091
Cộng	<u>4.549.080.387.852</u>	<u>4.472.547.405.773</u>

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chiết khấu thanh toán	5.047.761.470	5.550.782.565
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.406.359.631	1.770.092.771
Lãi bán hàng trả chậm	482.737.899	639.387.653
Cổ tức, lợi nhuận được chia	140.105.256	61.200.000
Cộng	<u>8.076.964.256</u>	<u>8.021.462.989</u>

5. Chi phí hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	16.611.045.901	14.154.462.229
Dự phòng/ (hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư	(52.523.000)	(495.666.683)
Chi phí tài chính khác	247.384.582	219.896.700
Cộng	<u>16.805.907.483</u>	<u>13.878.692.246</u>

6. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	92.842.712.564	86.827.929.929
Chi phí vật liệu, bao bì	7.212.154.007	7.910.968.618
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.027.936.640	1.987.627.137
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.285.100.566	5.981.224.999
Chi phí mua ngoài	33.454.131.211	34.302.738.161
Chi phí khác bằng tiền	6.971.691.574	6.934.493.433
Cộng	<u>147.793.726.562</u>	<u>143.944.982.277</u>

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	13.355.193.154	16.052.653.959
Chi phí vật liệu quản lý	218.560.432	294.288.720
Chi phí khấu hao TSCĐ	141.259.052	80.003.742
Thuế, phí, lệ phí	3.275.668.057	3.764.740.940
Chi phí dự phòng	336.297.809	2.732.697.321
Chi phí mua ngoài	1.324.304.779	2.562.458.992
Chi phí khác bằng tiền	6.177.540.438	7.070.757.273
Cộng	<u>24.828.823.721</u>	<u>32.557.600.947</u>

8. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu từ các khoản thưởng, hỗ trợ	26.548.053.107	28.931.648.008
Thu từ thanh lý tài sản	9.000.000	13.522.727
Thu từ các khoản nợ đã xóa	18.664.000	37.158.000
Thu nhập khác	1.313.616.969	121.823.148
Cộng	<u>27.889.334.076</u>	<u>29.104.151.883</u>

9. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Phạt vi phạm hành chính	8.076.576	100.457.394
Chi phí khác	2.470.406	1.092.593
Cộng	<u>10.546.982</u>	<u>101.549.987</u>

10. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tạm tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	26.223.691.484	30.905.952.071
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	13.143.820.588	11.040.625.905
Các khoản điều chỉnh tăng	13.283.925.844	11.101.825.905
Chi phí không được trừ khi xác định TN chịu thuế	277.981.785	325.475.113
Tiền thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	450.000.000	282.000.000
Chi phí lãi vay loại trừ theo Nghị định 20/2017/NĐ-CP	12.555.944.059	10.494.350.792
Các khoản điều chỉnh giảm	(140.105.256)	(61.200.000)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(140.105.256)	(61.200.000)
Thu nhập chịu thuế	39.367.512.072	41.946.577.976
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.873.502.415	8.389.315.595
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu	-	200.208.257
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	<u>7.873.502.415</u>	<u>8.589.523.852</u>

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân công	106.197.905.718	102.880.583.888
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.458.651.079	10.192.884.475
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.987.687.123	6.873.946.237
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.778.435.990	36.865.197.153
Chi phí khác bằng tiền	16.424.900.069	17.769.991.646
Cộng	<u>173.847.579.979</u>	<u>174.582.603.399</u>

12. Lãi trên cổ phiếu

12a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.736.932.928	20.554.164.539
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ⁽¹⁾	(1.916.636.067)	(2.461.447.862)
Quỹ thưởng HĐQT, BCH	-	(17.387.783)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	14.820.296.861	18.092.716.677
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	<u>12.103.912</u>	<u>12.103.912</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.224</u>	<u>1.495</u>

⁽¹⁾ Tập đoàn tạm tính theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2019, căn cứ Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐ-2019 ngày 04 tháng 05 năm 2019. Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ điều chỉnh khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2020.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	12.103.912	12.103.912
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	-
...	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	<u>12.103.912</u>	<u>12.103.912</u>

12b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	14.820.296.861	18.092.716.677
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:	-	-
Ảnh hưởng sau thuế của lãi trái phiếu có thể chuyển đổi	-	-
---	-	-
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	14.820.296.861	18.092.716.677
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	12.103.912	12.103.912
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.224	1.495

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	12.103.912	12.103.912
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm:	-	-
---	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	12.103.912	12.103.912

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (ĐVT:VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm Tập đoàn phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	Năm nay	Năm trước
Chuyển lợi nhuận được chia thành vốn chủ sở hữu	-	461.725.000
Cộng	-	461.725.000

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Tập đoàn đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tập đoàn, không phát sinh các khoản tiền và tương đương tiền Tập đoàn đang nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3. Thu tiền từ đi vay

Tiền thu từ đi vay là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.20).

4. Tiền trả nợ gốc vay

Tiền trả nợ gốc vay là tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.20).

QUẢN
 12/31/2019

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Tập đoàn không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Nợ tiềm tàng

Tập đoàn không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	6.130.636.368	5.239.636.368
Trên 1 năm đến 5 năm	22.621.745.472	20.958.545.472
Trên 5 năm	-	-
Cộng	28.752.381.840	26.198.181.840

Tổng số tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là doanh thu trong năm là 5.338.636.368 VND (năm trước là 5.239.636.368 VND).

4. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành.

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b. Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
<i>Lưu Hoàng Thống - P.TGD</i>		
- Tạm ứng	54.700.000	295.570.000
- Hoàn ứng	(41.890.000)	-

Cam kết bảo lãnh

Công ty không có dùng tài sản cố định, hàng tồn kho,.... để bảo đảm cho khoản vay các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt cũng không có dùng tài sản của mình để đảm bảo vay cho công ty (xem thuyết minh số V.20).

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (*)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lương, thưởng và phúc lợi khác	3.147.147.481	3.773.068.871
Cổ tức nhận được	632.673.000	804.089.500
Cộng	<u>3.779.820.481</u>	<u>4.577.158.371</u>

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều Hành.

b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn theo quy định bao gồm:

Các công ty liên doanh, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt

Và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Long Hưng	Công ty mẹ

Giao dịch với các bên liên quan khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Mua hàng-hóa	794.809.633.190	1.025.951.247.230
Trả tiền mua hàng	(810.371.201.830)	(1.045.912.140.500)

7. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

- Tập đoàn cầm cố sổ tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 10.000.000.000 VND để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương – CN Cà Mau (xem thuyết minh số V.2a V.20);
- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – chi nhánh Cà Mau (xem thuyết minh số V.9, V.10, V.11 và V.20), Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc năm tài chính là 7.498.706.088 VND (số đầu năm là 7.572.831.286 VND);
- Công ty thế chấp Tài sản cố định hữu hình là 6 chiếc xe tải nhỏ để đảm bảo cho khoản vay của Công ty CP Hữu hạn Vedan với giá trị tài sản còn lại 3.064.850.502 VND (xem thuyết minh số V.10, V20);
- Hàng tồn kho hàng tồn kho để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – CN Cà Mau (xem thuyết minh số V.8, V.20), Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc năm tài chính là 32.904.078.276 VND (số đầu năm là 32.834.946.143 VND);

Tập đoàn sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Tập đoàn không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

8. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn. Do vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được lập dựa trên giả thiết Tập đoàn hoạt động kinh doanh liên tục.

9. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Theo Nghị quyết số 03/NQ-HĐQT-2019 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau ngày 09 tháng 9 năm 2019 về việc thông qua giải thể chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Đồng Tháp, chi nhánh này sẽ được giải thể trong năm sau.

Cà Mau, ngày 20 tháng 3 năm 2020.

Người lập báo cáo tài chính

CHỨNG THỰC BẢN SAO DÙNG VÀ CHỮ KÝ
Đã chứng thực 3215... nhiên số QL 2021 - 507.085
Ngày 22-10-2021



PHỤ CHÍ ANH **CÔNG CHỨNG VIỆN** PHỤ CHÍ ANH

NGUYỄN THỊ VIỆT ANH



**Báo cáo tài chính riêng năm 2020 được
kiểm toán của CTCP Thương nghiệp
Cà Mau**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)
Công ty thành viên của JPA International
Địa chỉ đăng ký: 35 Phố Văn Khoa, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Trụ sở văn phòng: 156-158 Phố Quang, phường 9, quận Phú Nhuận, Tp.HCM
Tel: +84 (28) 3099 00 91-97 Fax: +84 (28) 3779 00 00
Email: info@vietvalues.com Website: www.vietvalues.com



BẢN SAO

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH – RIÊNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 05
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán (riêng) tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	08 - 09
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	11
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	12 - 52

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về công ty

Công ty được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 637/NĐ-UBND ngày 14 tháng 09 năm 2007 của UBND tỉnh Cà Mau. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu vào ngày 01 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 15 tháng 04 năm 2015 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 10 tháng 8 năm 2018 với mã số doanh nghiệp 2000110221 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Hiện nay Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty niêm yết trên sàn HOSE.

Mã chứng khoán : CMV.

Vốn điều lệ : 121.039.120.000 VND.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 70 - 72 Đề Thám, phường 2, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Điện thoại : + 84-(290) 383 92 20

Fax : + 84-(290) 383 43 58

3. Cấu trúc Công ty

Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Bách Việt	Số 15B Lý Bôn, Phường 4, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam.	Mua bán bách hóa, hàng tiêu dùng, thực phẩm công nghệ, ...	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu	Số 160 Hoàng Văn Thụ, phường 3, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.	In văn kiện, tài liệu cơ quan Đảng và Nhà nước; in báo chí tạp san...	55,00%	55,00%	55,00%	55,00%

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Bạc Liêu	Lô B6, đường D1, KCN Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Sóc Trăng	Số 268D, lộ Thanh Niên, khu 1, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng
3	Chi nhánh: Trạm chiết nạp gas Định Bình	Quốc lộ 1A, ấp Cây Trâm, xã Định Bình, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
4	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Kiên Giang	Lô H14, số 11-12-13-14-15-16 đường Lê Hồng Phong, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
5	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 43, đường số 6, cư xá Bình Thới, phường 8, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh
6	Chi nhánh trung tâm phân phối hàng tiêu dùng Cà Mau – Bạc Liêu	Đường H1, khu đô thị mới, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
7	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Hậu Giang	Quốc lộ 61, Ấp 9, xã Vị Thắng, huyện Vị Thới, tỉnh Hậu Giang

Ngoài ra, Công ty còn có các cửa hàng trực thuộc trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

4. Ngành nghề kinh doanh

- Xăng dầu (dầu, dầu nhớt), khí hóa lỏng; Hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá điếu các loại, nước giải khát; Hàng nông sản, thủy hải sản chế biến, thực phẩm các loại, hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại;
- Vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- Sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng.

5. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

5.1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Tuấn Quýnh	Chủ tịch		
Bà Nguyễn Thị Việt Ánh	Thành viên		
Bà Nguyễn Thị Hiền	Thành viên		
Ông Lê Xuân Trinh	Thành viên		
Ông Dương Xuân Phát	Thành viên		
Ông Phú Chí Anh	Thành viên	20/6/2020	
Ông Nguyễn Văn Khánh	Thành viên	20/6/2020	

5.2. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Đỗ Cao Sơn	Trưởng ban		
Ông Trần Chí Hiếu	Thành viên		
Ông Ngô Thế Anh	Thành viên		

5.3. Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Việt Ánh	Tổng Giám đốc		
Ông Phù Chí Anh	Phó Tổng Giám đốc kiêm kế toán trưởng		
Bà Nguyễn Thị Việt Ngọc	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Lưu Hoàng Thông	Phó Tổng Giám đốc		

6. Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Việt Ánh – Tổng Giám đốc Công ty.

7. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được thể hiện trong Báo cáo tài chính (riêng) từ trang 08 đến trang 52.

8. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

- Công ty đang tiến hành các thủ tục để tăng vốn điều lệ trong vòng 90 theo đúng theo giấy chứng nhận số 358/GCN-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban Chứng Khoán về việc chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng cho Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau. Việc tăng vốn này căn cứ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/6/2020, thống nhất tăng Vốn Điều lệ Công ty. Và Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 01/2020/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 5 năm 2020 thống nhất thông qua kế hoạch phát hành Cổ phiếu tăng vốn Điều lệ, với số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành 6.051.956 cổ phiếu, mục đích phát hành: bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh, phương thức phát hành là chào bán cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 2:1, thời gian thực hiện Quý 4 năm 2020, vốn Điều lệ sau phát hành 181.558.680.000 VND;

- Công ty đang tiến hành các thủ tục thoái vốn đầu tư theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 02/2020/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 7 năm 2020 thống nhất thông qua chủ trương thoái vốn đầu tư của Công ty CP Thương nghiệp Cà Mau tại công ty con là Công ty CP In Bạc Liêu.

9. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

10. Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính (riêng) để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính (riêng).
- Lập Báo cáo tài chính (riêng) trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng).

Ban Điều hành đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng).

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính (riêng).

11. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính (riêng) đính kèm. Báo cáo tài chính (riêng) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng).

Cà Mau, ngày 22 tháng 3 năm 2021 ngày 22-10-2021



NGUYỄN TUẤN QUỲNH
Chủ tịch Hội đồng quản trị

CÔNG CHỨNG VIÊN



Lỗ Bích Trần



Số: 2112/21/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính (riêng) kèm theo của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22 tháng 3 năm 2021, từ trang 08 đến trang 52, bao gồm Bảng cân đối kế toán (riêng) tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng), Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (riêng).

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính (riêng) của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính (riêng) dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính (riêng) của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính (riêng). Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính (riêng) do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính (riêng).

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính (riêng) đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày báo cáo tài chính (riêng).

Vấn đề khác

Phạm vi của Báo cáo tài chính (riêng) này chỉ phản ánh tình hình tài chính và các khoản đầu tư theo phương pháp giá gốc của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Việc hợp nhất Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau với các công ty con không thuộc phạm vi của báo cáo này.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2021.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



ThS. Huỳnh Trúc Lâm – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN số: 1523-2018-071-1
Chữ ký được ủy quyền

ThS. Nguyễn Thị Ngọc Nga - Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN số: 0351-2018-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Liên hệ VIETVALUES: 37A6 đường số 01/2021-SCT/IE

Ngày 2-10-2021

CÔNG CHỨNG VIÊN



Lê Bích Tràn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (RIÊNG)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

DVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		449.038.477.129	561.289.432.029
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	37.092.052.227	52.799.676.548
111	1. Tiền		37.092.052.227	52.799.676.548
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2a	10.000.000.000	10.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.000.000.000	10.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		136.991.057.327	147.698.351.619
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	81.246.179.675	105.709.642.235
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	5.160.323.911	14.169.526.851
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.5	20.480.000.000	2.600.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.6a	33.068.284.330	27.950.246.774
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.7	(3.375.744.326)	(3.068.995.130)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý	V.8	412.013.737	337.930.889
140	IV. Hàng tồn kho	V.9	264.300.214.149	347.527.675.645
141	1. Hàng tồn kho		264.300.214.149	347.527.675.645
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		655.153.426	4.263.728.217
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.10a	327.880.912	280.511.514
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		327.272.514	3.983.216.703
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		125.205.330.587	128.613.182.665
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.316.720.000	2.551.980.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.6b	2.316.720.000	2.551.980.000
220	II. Tài sản cố định		85.283.268.192	90.380.000.567
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.11	49.775.646.204	54.786.883.710
222	- Nguyên giá		121.292.568.997	122.100.918.997
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(71.518.922.793)	(67.314.035.287)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.12	35.509.621.988	35.593.116.857
228	- Nguyên giá		37.148.966.663	37.148.966.663
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.639.344.675)	(1.555.849.806)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.094.957.400	1.385.551.704
241	1. Chi phí dở sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.13	1.094.957.400	1.385.551.704
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.2b	23.392.055.100	23.052.339.400
251	1. Đầu tư vào công ty con		17.859.618.500	17.859.618.500
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.499.577.200	8.499.577.200
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(2.967.140.600)	(3.306.856.300)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		13.118.329.895	11.253.310.994
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.10b	13.118.329.895	11.253.310.994
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		574.243.807.716	690.912.614.694

Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau
 Số 70-72 Đê Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (QUÊNG) (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

ĐVT: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		395.368.829.351	532.683.136.637
310	I. Nợ ngắn hạn		394.918.829.351	531.133.136.637
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.14	118.321.740.409	207.112.351.474
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.15	158.849.908	320.833.832
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	3.632.157.623	3.242.718.707
314	4. Phải trả người lao động	V.17	15.834.421.774	17.986.294.256
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.18	2.061.897.709	2.235.187.914
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.19	844.880.045	872.603.954
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.20a	2.830.762.214	2.995.392.293
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.21	251.205.346.790	295.200.985.788
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.22	28.772.879	666.768.414
330	II. Nợ dài hạn		450.000.000	450.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.20b	450.000.000	450.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		-	1.100.000.000
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		178.874.978.365	158.229.478.057
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.23	178.874.978.365	158.229.478.057
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		121.039.120.000	121.039.120.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		121.039.120.000	121.039.120.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.750.000.000	1.750.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		25.292.601.651	23.618.908.359
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		30.793.256.714	11.821.449.698
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối		17.864.920.346	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		12.928.336.368	11.821.449.698
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		574.243.807.716	690.912.614.694

Người lập biên

Kế toán trưởng

CHỮNG THỰC ĐẢM SÀO ĐÚNG VỚI BẢNG CHỈ

PHỤ CHỈ ANH 3216... số 01/2021/SCTE
 PHỤ CHỈ ANH

Ngày 22-10-2021



NGUYỄN THỊ VIỆT ANH

CÔNG CHỨNG VIỆN



Lê Bích Trân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (RIÊNG)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VL.1	3.833.080.760.962	4.379.320.251.671
03	2. Các khoản giảm trừ	VL.2	44.861.685	37.134.286
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.833.035.899.277	4.379.283.117.385
11	4. Giá vốn hàng bán	VL.3	3.666.919.739.862	4.221.887.954.056
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		166.116.159.415	157.395.163.329
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VL.4	157.182.310.981	12.540.096.395
22	7. Chi phí tài chính	VL.5	15.440.383.291	16.566.490.375
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		13.608.581.827	16.371.628.793
24	8. Chi phí bán hàng	VL.6	141.963.681.314	138.430.153.125
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VL.7	16.509.206.495	18.068.964.762
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.385.199.296	(3.130.348.538)
31	11. Thu nhập khác	VL.8	17.422.660.176	25.998.431.178
32	12. Chi phí khác	VL.9	258.076.389	8.076.576
40	13. Lợi nhuận khác		17.164.583.787	25.990.354.602
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		26.549.783.083	22.860.006.064
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VL.10	4.230.589.483	6.165.295.085
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		22.319.193.600	16.694.710.979
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	VL.11	-	-
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	VL.11	-	-

Người lập báo cáo

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

PHỤ CHÍ ANH

PHỤ CHÍ ANH



Cà Mau, ngày 22 tháng 3 năm 2021.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (RIÊNG)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

ĐVT: VND

MA số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		26.549.783.083	22.860.006.064
	2. Điều chỉnh các khoản		8.670.608.060	15.551.391.973
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	V.11-V.12	6.167.473.284	6.122.369.717
03	- Các khoản dự phòng	V.7-V.2b	32.966.304	398.555.282
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(13.138.413.355)	(7.341.161.519)
06	- Chi phí lãi vay	VL5	13.608.581.627	16.371.628.793
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		35.220.391.143	38.411.398.037
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		32.171.749.285	6.581.516.967
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	V.9	83.227.461.496	(43.434.304.092)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(79.363.534.953)	(23.373.316.181)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(12.388.299)	(7.237.927.306)
13	- Tăng, giảm cường khoản kinh doanh		3789.223.649)	(16.257.170.253)
14	- Tiền lãi vay đã trả	V.16	(5.465.295.085)	(6.040.668.237)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		(2.311.638.827)	(1.970.097.175)
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		45.897.421.111	(53.350.368.270)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	V.11-V.12	(2.056.749.709)	(5.856.329.769)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	9.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	V.5	(93.050.000.000)	(3.700.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	V.5	75.170.000.000	14.950.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.737.094.875	10.626.384.966
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(16.239.654.834)	16.029.055.197
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	V.21	1.747.864.692.423	2.213.438.112.398
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.21	(1.792.960.331.421)	(2.194.313.381.627)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.20a-V.23	(269.751.600)	(12.080.228.900)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(45.365.390.598)	7.044.501.871
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(15.707.624.321)	(30.277.011.202)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		52.799.676.548	83.076.687.750
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	37.092.052.227	52.799.676.548

HỮNG THỰC BÀN SÁCH ĐỒNG TÀI CHÍNH
Số chứng thực... 5216... ngày 22-10-2021

CÔNG CHỨNG VIÊN
VĂN PHÒNG
CÔNG CHỨNG
LÊ BÍCH TRẦN

Lê Bích Trần

Người lập biểu

Kế toán trưởng

PHÙ CHÍ ANH

PHÙ CHÍ ANH

NGUYỄN THỊ VIỆT ANH

Cà Mau, ngày 23 tháng 3 năm 2021.
TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG NGHIỆP
CÀ MAU

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG) **Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau (sau đây gọi tắt là "Công ty").

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại – dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xăng dầu (dầu, dầu nhớt), khí hóa lỏng;
- Hãng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá điếu các loại, nước giải khát;
- Hãng nông sản, thủy hải sản chế biến, thực phẩm các loại, hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại;
- Vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- Sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng.

4. Chu năm sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu năm sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính (riêng)

Trong năm, công ty nhận được lợi nhuận được chia từ Công ty TNHH MTV Bạch Việt (Công ty con) với số tiền 9.283.198.625 VND (số năm trước 3.344.115.560 VND)

6. Cấu trúc Công ty

Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Bạch Việt	Số 15B Lý Bôn, Phường 4, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Mua bán bách hóa, hàng tiêu dùng, thực phẩm công nghệ, ...	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu	Số 160 Hoàng Văn Thụ, phường 3, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	In văn kiện, tài liệu cơ quan Đảng và Nhà nước; in báo chí tạp san...	55,00%	55,00%	55,00%	55,00%

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Bạc Liêu	Lô B6, đường D1, KCN Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Sóc Trăng	Số 268D, lộ Thanh Niên, khu 1, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng
3	Chi nhánh: Trạm chiết nạp gas Định Bình	Quốc lộ 1A, ấp Cây Trâm, xã Định Bình, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
4	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Kiên Giang	Lô H14, số 11-12-13-14-15-16 đường Lê Hồng Phong, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
5	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 43, đường số 6, cư xá Bình Thới, phường 8, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh
6	Chi nhánh trung tâm phân phối hàng tiêu dùng Cà Mau - Bạc Liêu	Đường H1, khu đô thị mới, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
7	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Hậu Giang	Quốc lộ 61, Ấp 9, xã Vị Thắng, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang

Ngoài ra, Công ty còn có các cửa hàng trực thuộc trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính có 605 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 629 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính (riêng) này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Công ty của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lĩnh vực khác ngoài Việt Nam

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Công ty Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200/2014/TT-BTC, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. **Hình thức kế toán áp dụng: kế toán trên máy vi tính.**

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến cáo lường tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

2. **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. **Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Công ty con

Công ty con là Công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhận với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi; căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho sản phẩm trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê, thời gian thuê đất từ 49 năm đến 50 năm.

Tiền thuê nhà

Tiền thuê nhà trả trước thể hiện khoản tiền thuê nhà đã trả cho phần nhà Công ty đang sử dụng. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê, thời gian là 15 năm.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải	05 - 15 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 năm

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất; được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (20 - 50 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Quỹ lương

Quỹ lương được trích trên cơ sở Biên bản họp HĐQT số 04/2019-BBH-HĐQT và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 04/2019/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2019. Theo đó, Quỹ lương được trích theo đơn giá tiền lương 8.000.000 VND x 12 tháng x 650 người.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phí tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả có tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phí tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi có thông báo chia cổ tức chính thức.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm chủ yếu là xăng dầu và hàng bách hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều năm được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu chưa thực hiện

Là tiền lãi chưa thực hiện từ bán hàng trả góp, trả chậm.

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản hàng bán bị trả lại.

15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán.

16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

22. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	22.710.288.097	26.162.869.017
Tiền gửi ngân hàng	14.381.764.130	26.636.807.531
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	<u>37.092.052.227</u>	<u>52.799.676.548</u>

Tiền gửi ngân hàng tại ngày kết thúc năm không bị phong tỏa để đảm bảo vay.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm: đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
Ngắn hạn	<u>10.000.000.000</u>	<u>10.000.000.000</u>	<u>10.000.000.000</u>	<u>10.000.000.000</u>
Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	<u>10.000.000.000</u>	<u>10.000.000.000</u>	<u>10.000.000.000</u>	<u>10.000.000.000</u>

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được sử dụng để cầm cố cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Cà Mau (xem thuyết minh V.21).

Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau
 Địa chỉ: Số 70-72 Đê Thám, phường 2, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2b Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chỉ tiêu	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý ⁽¹⁾	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý ⁽¹⁾
Đầu tư vào công ty con	17.859.618.500	-	17.859.618.500	17.859.618.500	-	17.859.618.500
- Công ty TNHH MTV Bách Việt ⁽²⁾	12.000.000.000	-	12.000.000.000	12.000.000.000	-	12.000.000.000
- Công ty Cổ phần In Bạc Liêu ⁽²⁾	5.859.618.500	-	5.859.618.500	5.859.618.500	-	5.859.618.500
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	8.499.577.200	(2.967.140.600)	5.532.436.600	8.499.577.200	(3.359.379.300)	5.192.720.900
Công ty CP Sabeco Sông Hậu	21.500.000	-	21.500.000	21.500.000	-	21.500.000
Tổng Công ty CP TM KT & Đầu tư Petec	4.186.371.000	(2.551.692.800)	1.634.678.200	4.186.371.000	(2.990.265.000)	1.196.106.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	312.000.000	(131.615.600)	180.384.400	312.000.000	(141.419.100)	170.580.900
Công ty Cổ phần Cá nhệ Petec	426.000.000	(171.960.000)	254.040.000	426.000.000	-	426.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	553.706.200	(111.872.200)	441.834.000	553.706.200	(175.172.200)	378.534.000
Cộng	26.359.195.700	(2.967.140.600)	23.392.055.100	26.359.195.700	(3.306.856.300)	23.052.339.400

⁽¹⁾ Theo Giấy chứng nhận đăng ký Công ty số 20004899578, đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Cà Mau cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 20 tháng 4 năm 2020 về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Bách Việt là 12.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 12.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ (số đầu năm là 12.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ).

⁽²⁾ Theo Giấy chứng nhận đăng ký Công ty số 6104000021 ngày 29 tháng 03 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Cà Mau cấp và thay đổi lần thứ 07 ngày 31 tháng 5 năm 2018 về việc tăng vốn điều lệ. Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần In Bạc Liêu là 5.859.618.500 VND, tương đương 55% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm, Công ty đã đầu tư 5.859.618.500 VND, tương đương 55% vốn điều lệ (số đầu năm là 5.859.618.500 VND, tương đương 55% vốn điều lệ).

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 02/2020/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 7 năm 2020 thống nhất thông qua chủ trương thoái vốn đầu tư tại công ty con.

⁽³⁾ Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu;
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Do đó, Công ty xác định giá trị hợp lý bằng giá gốc đầu tư trừ đi dự phòng. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này sẽ được điều chỉnh lại khi xác định được giá trị hợp lý theo quy định.

Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty TNHH MTV Bách Việt

Công ty hoạt động kinh doanh lĩnh vực hàng bách hóa.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có lợi nhuận

Công ty cổ phần In Bạc Liêu

Công ty hoạt động kinh doanh lĩnh vực ngành in.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có lợi nhuận

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(3.306.856.300)	(3.359.379.300)
Trích lập dự phòng	(371.810.500)	(22.788.000)
Hoàn nhập dự phòng	711.526.200	75.311.000
Số cuối năm	<u>(2.967.140.600)</u>	<u>(3.306.856.300)</u>

Giao dịch với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các công ty con như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH MTV Bách Việt		
Hoạt động mua-bán hàng hóa		
Mua hàng hóa	35.653.932.656	32.422.051.010
Trả tiền mua hàng	(35.653.932.656)	(32.494.318.120)
Bán hàng hóa	1.040.986.816	1.176.349.227
Thu tiền bán hàng	1.040.986.816	1.176.349.227
Hoạt động cho vay		
Cho vay tiền	93.050.000.000	3.700.000.000
Thu tiền vay	75.170.000.000	14.950.000.000
Lãi tiền cho vay	594.539.559	25.459.834
Thu lãi cho vay	594.539.559	25.459.834
Hoạt động cho thuê - đi thuê		
Tiền thuê mặt bằng	440.000.000	456.000.000
Trả tiền thuê mặt bằng	(440.000.000)	(456.000.000)
Cho thuê mặt bằng	144.000.000	144.000.000
Thu tiền cho mặt bằng	144.000.000	144.000.000

Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau
Địa chỉ: Số 70-72 Dê Thám, phường 2, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận được chia	9.283.198.625	3.344.115.560
Lợi nhuận đã nhận	-	7.681.582.692

Công ty cổ phần In Bạc Liêu

Hoạt động mua-bán hàng hóa

Mua hàng hóa	235.246.000	334.248.750
Thanh toán tiền hàng	(6.160.000)	(864.572.830)
Bán hàng hóa	14.875.000	159.100.000
Thu tiền bán hàng	14.875.000	159.100.000

Hoạt động vay

Trả tiền vay	(5.000.000.000)	(2.000.000.000)
Lãi tiền vay	146.301.369	342.745.815
Trả lãi tiền vay	(146.301.369)	(375.898.593)

Hoạt động đầu tư

Cổ tức được chia	549.240.000	1.646.337.000
Cổ tức đã nhận	823.860.000	1.373.100.000

Công ty không có khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

Công ty không có cam kết góp vốn trong tương lai.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu các khách hàng của nhóm hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	81.246.179.675	105.709.642.235
Phải thu khách hàng Xăng dầu	2.662.278.799	9.765.196.056
Phải thu khách hàng Bách hóa	75.359.841.726	91.832.241.794
Phải thu khách hàng kim khí điện máy	2.628.472.910	3.389.688.085
Các khách hàng khác	595.586.240	722.516.300
Cộng	81.246.179.675	105.709.642.235

Phải thu các khách hàng của chi nhánh, cửa hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các khách hàng khác	81.246.179.675	105.709.642.235
Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm Trà Kha	8.174.024.907	11.643.203.740
Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm	11.017.705.334	13.410.586.053
CN Công ty CP.TN Cà Mau tại Kiên Giang	14.083.811.633	10.685.946.442
Cửa hàng Bách hóa An Minh	6.262.280.566	7.671.545.764
Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm Tp. Cà Mau	5.029.008.398	7.058.283.466
Các khách hàng khác	36.679.348.837	55.240.076.770
Cộng	81.246.179.675	105.709.642.235

Công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được dùng cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước cho các bên liên quan	-	-
Trả trước cho các khách hàng khác	5.160.323.911	14.169.526.851
DNTN Thanh Vũ	1.030.908.800	-
Công ty TNHH Bia và NGK Heineken Việt Nam	1.023.442.236	10.981.904.260
Các khách hàng khác	3.105.972.875	3.187.622.591
Cộng	5.160.323.911	14.169.526.851

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu về cho vay các bên liên quan	20.480.000.000	2.600.000.000
Công ty TNHH MTV Bách Việt – Công ty con (Lãi suất 5,5%/năm, kỳ hạn 03 tháng)	20.480.000.000	2.600.000.000
Cộng	20.480.000.000	2.600.000.000

Công ty không có các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn được dùng cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau
 Địa chỉ: Số 70-72 Đề Thám, phường 2, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

6. Phải thu khác

6a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>10.381.157.625</i>	-	<i>583.000.000</i>	-
Công ty TNHH MTV Bách Việt – công ty con ⁽¹⁾	9.283.198.625	-	-	-
Phải thu cổ tức Công ty CP In Bạc Liêu – Công ty con	-	-	274.620.000	-
Tam ứng	1.097.959.000	-	308.380.000	-
Lưu Hoàng Thống – PTGD	1.097.959.000	-	308.380.000	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>22.687.126.705</i>	-	<i>27.367.246.774</i>	-
Ký cược, ký quỹ	8.857.580.000	-	9.854.200.000	-
Tam ứng	1.388.027.717	-	503.313.916	-
Phải thu hàng khuyến mãi bộ	8.807.972.406	-	11.168.120.121	-
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng	191.237.315	-	138.213.160	-
Phải thu ngắn hạn khác	3.442.309.267	-	5.703.399.577	-
Cộng	33.068.284.330	-	27.950.246.774	-

Công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

⁽¹⁾ Là khoản lợi nhuận phải thu của Công ty TNHH MTV Bách Việt theo Biên bản ngày 31 tháng 8 năm 2020 về việc chuyển lợi nhuận sau thuế năm 2017-2019 cho Công ty CP Thương nghiệp Cà Mau.

Ký cược, ký quỹ

<i>Chi tiết</i>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu về ký cược, ký quỹ các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu về ký cược, ký quỹ các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>8.857.580.000</i>	<i>9.854.200.000</i>
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	3.150.000.000	2.100.000.000
Công ty CP HH Vedan Việt Nam	1.820.000.000	1.820.000.000
Các khách hàng khác	3.887.580.000	5.934.200.000
Cộng	8.857.580.000	9.854.200.000

Tạm ứng

<i>Chi tiết</i>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trung tâm Phân phối Hàng tiêu dùng Sóc Trăng	574.340.844	15.369.229
Trần Công Đăng	342.277.023	87.776.335
Cá nhân khác	471.409.850	400.168.352
Cộng	1.388.027.717	503.313.916

Phải thu hàng khuyến mãi hộ

Là khoản chi khuyến mãi hộ trước chờ nhà cung cấp trả lại.

<i>Chi tiết</i>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	8.807.972.406	11.168.120.121
Hàng khuyến mại hộ của Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	5.482.280.510	9.808.595.875
Hàng khuyến mại hộ của Công ty TNHH MTV Masan Brewery Distribution	3.325.691.896	1.359.524.246
Cộng	8.807.972.406	11.168.120.121

6b. Phải thu dài hạn khác

Là khoản ký cược vỏ bia và nước giải khát.

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	2.316.720.000	-	2.551.980.000	-
Công ty TNHH Bia và Nước giải khát Việt Nam (VBB)	2.316.720.000	-	2.551.980.000	-
Cộng	2.316.720.000	-	2.551.980.000	-

Công ty không có các khoản phải thu dài hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau

Địa chỉ: Số 70/72 Đê Thám, phường 2, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

7. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Cửa hàng PP Hàng tiêu dùng Bạc Liêu	666.121.313	-	678.152.818	-
Cửa hàng Bách hoá Hậu Giang	421.326.827	-	448.773.318	-
Cửa hàng Bách Hợp An Minh	375.256.950	53.438.920	332.010.216	-
Cửa hàng PP Hàng Tiêu Dùng Năm Căn	345.446.890	10.253.315	336.197.011	-
CN Công ty TN Cà Mau tại Sóc Trăng	345.946.409	-	345.946.409	-
Cửa hàng PP Hàng Tiêu Dùng Sóc Trăng	374.939.836	-	325.661.639	-
Khách hàng các cửa hàng, chi nhánh khác	1.426.868.891	516.470.555	1.319.275.262	38.868.725
Cộng	3.955.907.116	580.162.790	3.107.863.855	38.868.725

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(3.068.995.130)	(2.732.697.321)
Trích lập trong năm	(416.508.015)	(682.884.547)
Hoàn nhập dự phòng	109.758.819	346.586.738
Số dư cuối năm	(3.375.744.326)	(3.068.995.130)

8. Tài sản thiếu chờ xử lý

Là khoản hàng tồn kho kiểm kê thiếu chờ xử lý.

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng tồn kho	412.013.737	337.930.889
Cộng	412.013.737	337.930.889

9. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	-
Hàng hóa	264.300.214.149	-	347.527.675.645	-
Cộng	264.300.214.149	-	347.527.675.645	-

Trong đó:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ 0 VND.
- Công ty không có hàng tồn kho đáng thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	-	(682.330.091)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	682.330.091
Số cuối năm	-	-

10. Chi phí trả trước

10a Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi tiết		
Tiền thuê nhà	169.000.000	249.000.000
Chi phí khác	158.880.912	31.511.514
Cộng	327.880.912	280.511.514

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm nay
Số đầu năm	280.511.514	329.500.000
Tăng trong năm	2.356.016.105	2.796.554.771
Phân bổ trong năm	(2.308.646.707)	(2.810.543.257)
Giảm khác	-	(35.000.000)
Số cuối năm	327.880.912	280.511.514

10b) Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	635.017.697	356.693.563
Tiền thuê đất ^(*)	9.366.379.163	8.718.543.557
Chi phí sửa chữa	2.929.148.081	2.059.892.056
Tiền thuê nhà	118.181.819	118.181.818
Chi phí khác	69.603.135	-
Cộng	13.118.329.895	11.253.310.994

^(*) Theo các hợp đồng thuê đất, nhà kho:

- Hợp đồng thuê đất của Bà Nguyễn Thị Việt Ánh – Tổng Giám đốc^(**), mục đích thuê xây kho cất chứa hàng bách hóa.
 - Hợp đồng thuê đất số 02/HĐKT-2019 ngày 05 tháng 01 năm 2019.
 - Địa chỉ thuê: dự án khu đô thị Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu.
 - + Theo Giấy chứng nhận số CP 544465 – CP 544466 – CP 544467 – CP 544468 – CP 544437 – CP 544438 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019.
 - + Diện tích: 538,5 m²
 - Giá trị hợp đồng: 4.440.000.000 VND
 - + Thời hạn hợp đồng thuê: 588 tháng (hết hạn ngày 31/12/2068).
 - Hợp đồng thuê đất ngày 01 tháng 6 năm 2019:
 - + Địa chỉ thuê: dự án khu đô thị Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu.
 - + Theo Giấy chứng nhận số CS 141329 – CS 141330 – CS 141331 – CS 141332 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 10 tháng 05 năm 2019.
 - + Diện tích: 351,2 m²
 - + Giá trị hợp đồng: 2.960.000.000 VND
 - + Thời hạn hợp đồng thuê: 588 tháng (hết hạn ngày 31/5/2069).
 - Hợp đồng thuê đất số 174/HĐKT-2018 ngày 31 tháng 7 năm 2017
 - + Địa chỉ thuê: Dự án khu đô thị thứ Bảy, ấp Bảy Chợ, xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.
 - + Theo Giấy chứng nhận số CK 507114 – CK 507115 – CK 507116 do Ủy ban nhân dân huyện An Biên cấp ngày 25 tháng 08 năm 2017.
 - + Diện tích: 567,1 m²
 - + Giá trị hợp đồng: 1.077.490.000 VND.
 - + Thời hạn hợp đồng thuê: 180 tháng (hết hạn ngày 31 tháng 12 năm 2032)
- Và các hợp đồng thuê khác.

^(**) Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 09/2018/BBH-HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2018, Hội đồng quản trị ủy quyền cho Bà Nguyễn Thị Việt Ánh – Thành viên HĐQT – Tổng Giám đốc Công ty ký hợp đồng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất cụ thể như sau:

1. Quyền sử dụng đất tại ấp Bảy Chợ, xã Đông Thái, Huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang với diện tích 567,1 m², giá trị chuyển nhượng 1.077.490.000 VND.

2. Quyền sử dụng đất tại ấp 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu với diện tích 901,87 m², giá trị chuyển nhượng 7.770.000.000 VND.

Các Quyền sử dụng đất trên đã được chuyển quyền sở hữu cho Bà Nguyễn Thị Việt Ánh theo các Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, chi tiết như sau:

1. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 141329 ngày 10 tháng 5 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m², thời hạn sử dụng lâu dài.

2. Chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 141330 ngày 10 tháng 5 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m², thời hạn sử dụng lâu dài.

3. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 141331 ngày 10 tháng 5 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m², thời hạn sử dụng lâu dài.

4. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 141332 ngày 10 tháng 5 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m², thời hạn sử dụng lâu dài.

5. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544465 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m², thời hạn sử dụng lâu dài.

6. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544466 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m², thời hạn sử dụng lâu dài.

7. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544467 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m², thời hạn sử dụng lâu dài.

8. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544468 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m², thời hạn sử dụng lâu dài.

9. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544437 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 99,7 m², thời hạn sử dụng lâu dài.

10. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544438 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m², thời hạn sử dụng lâu dài.

11. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 507114 ngày 25 tháng 8 năm 2017, tại ấp Bảy Chợ, xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang, diện tích 189 m², thời hạn sử dụng lâu dài.

12. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 507115 ngày 25 tháng 8 năm 2017, tại ấp Bảy Chợ, xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang, diện tích 189 m², thời hạn sử dụng lâu dài.

13. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 507116 ngày 25 tháng 8 năm 2017, tại ấp Bảy Chợ, xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang, diện tích 189,1 m², thời hạn sử dụng lâu dài.

Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau
Địa chỉ: Số 70-72 Đê Thám, phường 2, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	11.253.310.994	3.966.395.202
Tăng trong năm	5.071.709.779	9.231.547.129
Phân bổ trong năm	(3.206.690.878)	(1.944.631.337)
Số cuối năm	13.118.329.895	11.253.310.994

Công ty thế chấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544437 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 99,7 m², thời hạn sử dụng lâu dài do bà Nguyễn Thị Việt Ánh được Công ty uỷ quyền đứng tên (xem thuyết minh mục V.21 và VIII.7).

15/10/2021
15/10/2021

Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau

Địa chỉ: Số 70-72 Đỗ Thận, phường 2, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

11. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số đầu năm	81.926.816.146	5.215.734.946	33.472.667.905	1.485.700.000	122.100.918.697
2. Tăng trong năm	-	-	1.070.740.909	-	1.070.740.909
Mua sắm TSCĐ	-	-	1.070.740.909	-	1.070.740.909
3. Giảm trong năm	-	(59.090.909)	(1.820.000.000)	-	(1.879.090.909)
Giảm do thanh lý	-	(59.090.909)	(1.820.000.000)	-	(1.879.090.909)
4. Số cuối năm	81.926.816.146	5.156.644.037	32.723.408.814	1.485.700.000	121.292.568.997
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	9.578.682.586	5.156.644.037	9.739.487.038	312.136.364	24.786.950.025
II. Giá trị hao mòn					
1. Số đầu năm	41.019.466.196	5.215.734.946	20.276.298.791	802.535.354	67.314.035.287
2. Tăng trong năm	3.772.656.587	-	1.950.824.884	360.496.944	6.083.978.415
Tăng do khấu hao	3.772.656.587	-	1.950.824.884	360.496.944	6.083.978.415
3. Giảm trong năm	-	(59.090.909)	(1.820.000.000)	-	(1.879.090.909)
Giảm do thanh lý	-	(59.090.909)	(1.820.000.000)	-	(1.879.090.909)
4. Số cuối năm	44.792.122.783	5.156.644.037	20.407.123.675	1.163.032.298	71.518.922.793
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	40.907.349.950	-	13.196.369.114	683.164.646	54.786.883.710
2. Tại ngày cuối năm	37.134.693.363	-	12.316.285.139	322.667.702	49.773.646.204
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Trong đó:

- Giá trị còn lại của tài sản đồng để đảm bảo khoản vay với số tiền 3.057.784.161 VND (xem thuyết minh V.21).
- Công ty không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau
 Địa chỉ: Số 79-72 Đê Thám, phường 2, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

12. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Số đầu năm	36.299.745.183	849.221.480	37.148.966.663
2. Tăng trong năm	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số cuối năm	36.299.745.183	849.221.480	37.148.966.663
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	849.221.480	849.221.480
II. Giá trị hao mòn			
1. Số đầu năm	706.628.326	849.221.480	1.555.849.806
2. Tăng trong năm	83.494.869	-	83.494.869
Tăng do khấu hao	83.494.869	-	83.494.869
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số cuối năm	790.123.195	849.221.480	1.639.344.675
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	35.593.116.857	-	35.593.116.857
2. Tại ngày cuối năm	35.509.621.988	-	35.509.621.988
Trong đó:			
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

Trong đó:

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay với số tiền 7.118.469.780 VND (xem thuyết minh V.21).
- Không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào chi phí trả trước	Số cuối năm
Nhà kho Năm Căn	1.094.957.400	-	-	1.094.957.400
Chi phí khác	290.594.304	-	(290.594.304)	-
Cộng	1.385.551.704	-	(290.594.304)	1.094.957.400

Trong đó:

- Công ty không có chi phí xây dựng dở dang dùng thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay.
- Tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí XD cơ bản dở dang trong năm với số tiền 0 VND.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời của Báo cáo tài chính năm 2020.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>44.330.446.515</i>	<i>88.369.468.480</i>
Công ty TNHH TM & DV Long Hưng – Công ty mẹ	44.101.360.515	49.360.327.010
Công ty TNHH TM & DV Long Hưng – Chi nhánh Cà Mau – CN của Công ty mẹ	-	39.009.141.470
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu – Công ty con	229.086.000	-
<i>Phải trả nhà cung cấp khác</i>	<i>73.991.293.894</i>	<i>118.742.882.994</i>
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	10.663.534.874	45.543.503.496
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	18.365.507.170	20.803.452.140
Công ty TNHH Totalgas Việt Nam	6.942.504.318	8.015.578.659
Các khách hàng khác	38.019.747.532	44.380.348.699
Cộng	<u>118.321.740.409</u>	<u>207.112.351.474</u>
Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.		

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Người mua trả tiền trước các bên liên quan</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Người mua trả tiền trước nhà cung cấp khác</i>	<i>158.849.908</i>	<i>320.833.832</i>
Công ty CP CBTS VÀ XNK Cà Mau	24.396.500	504.500
Minh Tâm (VM)(Quốc Tuấn T5)	25.592.200	-
Công ty TNHH Gallant Ocean Việt Nam – CN Cà Mau	-	119.000.000
Các khách hàng khác	108.861.208	201.329.332
Cộng	<u>158.849.908</u>	<u>320.833.832</u>

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số thực nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	-	19.633.828.838	(18.454.014.939)	-	1.179.813.899
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.687.049.326	4.230.589.483	(5.465.295.085)	-	2.452.343.724
Thuế thu nhập cá nhân	-	55.669.381	720.588.097	(776.257.478)	-	
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.103.576.155	(1.103.576.155)	-	
Các loại thuế khác	-	-	51.000.000	(51.000.000)	-	
Cộng	-	3.742.718.707	25.739.582.573	(25.850.143.657)	-	3.632.157.623

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 5%, 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

17. Phải trả người lao động

Quỹ lương thực tế được trích bằng đơn giá tiền lương là 8.000.000 đồng x tổng số lao động hàng tháng nhưng không quá 650 người.

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	15.834.421.774	17.986.294.256
Tiền thưởng phải trả	-	-
Cộng	15.834.421.774	17.986.294.256

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	152.580.015	387.176.663
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.909.317.694	1.848.011.251
Cộng	2.061.897.709	2.235.187.914

19. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan</i>	-	-
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác</i>	844.880.045	872.603.954
Chênh lệch giữa giá bán hàng bán trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay	844.880.045	872.603.954
Cộng	844.880.045	872.603.954

Công ty không có Hợp đồng có khả năng không thực hiện được.

20. Phải trả khác

20a. Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	2.830.762.214	2.995.392.298
Phải trả về cổ phần hoá	213.502.269	213.502.269
Tài sản thừa chờ giải quyết	131.530.751	81.627.961
Kinh phí công đoàn	168.130.368	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.867.318.880	2.137.070.480
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	450.259.946	563.191.588
Cộng	2.830.762.214	2.995.392.298

Công ty không có nợ quá hạn thanh toán.

20b. Phải trả dài hạn khác

Chi tiết	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	450.000.000	450.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	450.000.000	450.000.000
Cộng	450.000.000	450.000.000

Công ty không có nợ quá hạn thanh toán.

Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau
 Địa chỉ: Số 70-72 Đê Thám, phường 2, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Chủ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

21a. Vay ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty CP In Bạc Liêu – Công ty con	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	251.205.346.790	251.205.346.790	290.200.985.788	290.200.985.788
Vay ngắn hạn ngân hàng	251.005.346.790	251.005.346.790	289.000.985.788	289.000.985.788
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Cà Mau ⁽¹⁾	55.900.492.015	55.900.492.015	182.845.920.054	182.845.920.054
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Cà Mau ⁽²⁾	195.104.854.775	195.104.854.775	74.288.900.673	74.288.900.673
Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - CN HCM	-	-	31.866.165.061	31.866.165.061
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.21b)	200.000.000	200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000
Công ty CP Hữu hạn Vedan Việt Nam ⁽³⁾	200.000.000	200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000
Cộng	251.205.346.790	251.205.346.790	295.200.985.788	295.200.985.788

⁽¹⁾ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 08-2020/HĐ-CMA-QLN ngày 06 tháng 01 năm 2020 (kèm theo HĐ cấp tín dụng số 07-2020/HĐ-CMA-QLN Ngày 6 tháng 01 năm 2020).

- Giới hạn cấp tín dụng: 200.000.000.000 VND
- Mục đích vay: tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty
- Phương thức cho vay: cho vay theo hạn mức
- Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ
- Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 2 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo (xem thuyết minh mục V.10, V.11, V.12 và VIII.7).

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AN 512589 do UBND tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 01 tháng 12 năm 2008, thửa đất số 775, tờ bản đồ số 05, địa chỉ khu 1, thị trấn Vĩnh Châu, huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng, diện tích 211,5 m² theo HĐTC số 44-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 01 tháng 6 năm 2018.

Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau

Địa chỉ: Số 70-72 Đê Thám, phường 2, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 537991 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau cấp ngày 08 tháng 10 năm 2010 (đăng ký thay đổi ngày 04 tháng 6 năm 2018), thửa đất số 1368, tờ bản đồ số 1, địa chỉ ấp Tắc Thú, xã Hồ Thị Kỳ, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau, diện tích 1.697,9 m².

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 487003 do UBND tỉnh Cà Mau cấp ngày 24 tháng 12 năm 2009, thửa đất số 1110, tờ bản đồ số 2, địa chỉ ấp Lý Án, xã Hưng Mỹ, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau, diện tích 1.870 m² theo Hợp đồng thế chấp số 46-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 06 tháng 6 năm 2018.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BC 406710 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 04 tháng 10 năm 2010 (đăng ký thay đổi ngày 10 tháng 12 năm 2010), thửa đất số 168, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ tại khu dân cư Đại Lộc, ấp 2, thị trấn Hộ Phòng, huyện Giu Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 99,7 m².

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BC 406714 do UBND tỉnh Cà Mau cấp ngày 08 tháng 11 năm 2010, thửa đất số 241, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ ấp 2, thị trấn Hộ Phòng, huyện Giu Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích: 874,2 m².

+ Vả căn nhà có diện tích xây dựng 99,7 m², diện tích sàn 362,7 m², nhà cấp III, 3 tầng được xây dựng trên thửa đất số 168, tờ bản đồ số 8-1 theo Hợp đồng thế chấp số 48-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 12 tháng 5 năm 2018.

+ Hợp đồng cầm cố tiền gửi có kỳ hạn số 22-2018/HĐ-CMA-QLN ngày 17 tháng 10 năm 2018, trị giá: 10.000.000.000 VND.

⁽²⁾ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau

Khoản vay theo hợp đồng cho vay hạn mức số: 86065000.003/2020-HDCVHM/NHCT1560-CTYTHUONGNGHIEP ngày 09 tháng 6 năm 2020,

- Hạn mức vay: 80.000.000.000 VND
- Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
- Thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 9 tháng 6 năm 2020 đến ngày 04 tháng 6 năm 2021.
- Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được tính từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân, được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 2 tháng.
- Lãi suất theo từng giấy nhận nợ
- Vay bằng tín chấp.

⁽³⁾ Khoản vay theo hợp đồng vay tiền số 0086/2019-HDVT ngày 6 tháng 5 năm 2019

- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động
- Lãi suất: 0%/ năm .
- Thời hạn vay 30 tháng.
- Tài sản đảm bảo: 6 chiếc xe tải nhỏ (xem thuyết minh số V.11, VIII.7).

Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau
 Địa chỉ: Số 70-72 Đề Thám, phường 2, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi tiết như sau:

Tên Tài sản	Nguyên giá	Giá trị còn lại
000101 - Xe tải ISUZU QKR55H 2,2T 69C 042.27	422.736.364	327.620.683
000102 - Xe tải ISUZU QKR77HE4 2,3T 51D 430.02	484.206.364	399.474.001
000103 - Xe tải ISUZU QKR77HE4 2,3T 51D 431.89	484.206.364	399.474.001
000104 - Xe tải ISUZU NPR85KE4 3,5T 51D 438.44	650.363.636	547.389.394
000105 - Xe tải ISUZU NPR75ME4 5,7T 51D 438.57	745.130.909	627.151.848
000106 - Xe tải ISUZU NPR75ME4 5,7T 51D 438.97	745.130.909	627.151.848
Cộng	3.531.774.546	2.928.261.775

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay các bên liên quan	5.000.000.000	-	-	(5.000.000.000)	-
Công ty CP In Bạc Liêu	5.000.000.000	-	-	(5.000.000.000)	-
Vay ngắn hạn ngân hàng	289.000.985.788	1.747.864.692.423	-	(1.785.860.331.421)	251.005.346.790
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Cà Mau	182.845.920.054	1.230.821.219.266	-	(1.218.562.284.545)	195.104.854.775
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Cà Mau	74.288.900.673	501.099.253.013	-	(519.487.661.671)	55.900.492.015
Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - CN HCM	31.866.165.061	15.944.220.144	-	(47.810.385.205)	-
Vay ngắn hạn các tổ chức khác	1.200.000.000	-	200.000.000	(1.200.000.000)	200.000.000
Công ty CP HHI Vedan Việt Nam	1.200.000.000	-	200.000.000	(1.200.000.000)	200.000.000
Cộng	295.200.985.788	1.747.864.692.423	200.000.000	1.792.060.331.421	251.205.346.790

21b. Vay quá hạn

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	406.679.927	373.693.292	(574.600.000)	205.773.219
Quỹ phúc lợi	(3.315.789)	1.300.000.000	(1.737.088.827)	(440.404.616)
Quỹ thưởng Ban Điều hành	263.404.276	-	-	263.404.276
Cộng	666.768.414	1.673.693.292	(2.311.688.827)	28.772.879

23. Vốn chủ sở hữu

23a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	121.039.120.000	1.750.000.000	21.563.491.906	11.341.483.625	155.694.095.531
Tăng trong năm trước	-	-	2.055.416.453	16.694.710.979	18.750.127.432
Giảm trong năm trước	-	-	-	(16.214.744.906)	(16.214.744.906)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	121.039.120.000	1.750.000.000	23.618.908.359	11.821.449.698	158.229.478.057
Tăng trong năm	-	-	1.673.693.292	22.319.193.600	23.992.886.892
Giảm trong năm	-	-	-	(3.347.386.584)	(3.347.386.584)
Số dư cuối năm	121.039.120.000	1.750.000.000	25.292.601.651	30.793.256.714	178.874.978.365

23b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

Chi tiết	Tỷ lệ	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm
Công ty TNHH TM và DV Long Hưng	51,00%	61.729.960.000	51,00%	61.729.960.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	24,26%	29.360.240.000	24,26%	29.360.240.000
Cổ đông khác	24,74%	29.948.920.000	24,74%	29.948.920.000
Cộng	100,00%	121.039.120.000	100,00%	121.039.120.000

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

Chi tiết	Theo Giấy phép hoạt động kinh doanh		Vốn điều lệ đã góp VND	Vốn điều lệ còn phải góp VND
	VND	Tỷ lệ (%)		
Công ty TNHH TM và DV Long Hưng	44.334.250.000	51,00%	44.334.250.000	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	29.360.240.000	24,26%	29.360.240.000	-
Các Cổ đông khác	29.948.920.000	24,74%	29.948.920.000	-
Cộng	121.039.120.000	100,00%	121.039.120.000	-

Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau
 Địa chỉ: Số 79-72 Dê Thám, phường 2, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
 Dựa thuyết minh kèm của tài chính (tiếp theo)

23c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu	121.039.120.000	121.039.120.000
+ Vốn góp đầu năm	121.039.120.000	121.039.120.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	121.039.120.000	121.039.120.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	(12.103.912.000)

23d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.103.912	12.103.912
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.103.912	12.103.912
Cổ phiếu phổ thông	12.103.912	12.103.912
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.103.912	12.103.912
Cổ phiếu phổ thông	12.103.912	12.103.912
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

23e. Cổ tức

Cổ tức được chia theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông hàng năm.

Cổ tức năm nay được chia theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐ-2020 ngày 20 tháng 6 năm 2020 với tỷ lệ 15% và sẽ chỉ trả sau khi có thông báo chia cổ tức.

	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm	(18.155.868.000)	(12.080.228.900)
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	(18.155.868.000)	(12.080.228.900)
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức đã công bố sau sau ngày kết thúc kỳ kế toán	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

23f Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ khó đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu;
- Bổ sung vốn điều lệ cho Công ty;
- Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

Quỹ khen thưởng

- Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỷ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty;
- Thưởng đột xuất cho cá nhân, tập thể trong Công ty;
- Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của Công ty.

Quỹ phúc lợi

- Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty;
- Chi cho các hoạt động phúc lợi cộng đồng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội;
- Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng.

23f. Phân phối lợi nhuận

Số dư đầu năm		11.821.449.698
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		22.319.193.600
Phân phối trong năm:		(3.347.386.584)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.673.693.292)	
- Quỹ đầu tư phát triển	(1.673.693.292)	
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm		30.793.256.714

Lợi nhuận phân phối trong năm, Công ty căn cứ vào Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/NQ-ĐHD-2020 ngày 20 tháng 6 năm 2020.

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Gốc ngoại tệ</u>	<u>VND</u>	<u>Gốc ngoại tệ</u>	<u>VND</u>
Nợ khó đòi đã xử lý		14.163.177.328		14.176.340.328
Ngoại tệ các loại (USD)	-	-	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a Tổng doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu hàng xăng dầu	732.686.715.463	1.166.995.973.969
Doanh thu hàng bách hóa	2.842.757.094.472	2.930.024.052.086
Doanh thu hàng điện máy	51.050.362.576	55.248.283.625
Doanh thu hàng gas	71.896.689.374	80.697.242.565
Doanh thu hàng hóa khác	126.030.736.909	136.819.032.450
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.659.162.168	9.535.666.976
Cộng	<u>3.833.080.760.962</u>	<u>4.379.320.251.671</u>

1b Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con được trình bày ở thuyết minh số V.2b.

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty liên doanh, liên kết.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Hàng bán bị trả lại	44.861.685	37.134.286
Cộng	<u>44.861.685</u>	<u>37.134.286</u>

3. Giá vốn bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn hàng xăng dầu	687.570.760.652	1.116.891.719.037
Giá vốn hàng bách hóa	2.734.842.036.735	2.838.980.491.738
Giá vốn hàng điện máy	49.279.561.367	52.160.401.670
Giá vốn hàng gas	66.837.548.983	75.760.496.305
Giá vốn hàng hóa khác	128.389.832.125	138.777.175.397
Chi phí (hoàn nhập) dự phòng	-	(682.330.091)
Cộng	<u>3.666.919.739.862</u>	<u>4.221.887.954.056</u>

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.875.875.030	2.422.318.003
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.922.822.625	5.131.940.816
Lãi bán hàng trả chậm	415.490.606	482.737.899
Chiết khấu thanh toán	3.968.122.720	4.503.099.677
Cộng	<u>17.182.310.981</u>	<u>12.540.096.395</u>

5. Chi phí hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	15.608.581.627	16.371.628.793
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư	(339.715.700)	(52.523.000)
Chi phí tài chính khác	171.517.364	247.384.582
Cộng	<u>15.440.383.291</u>	<u>16.566.490.375</u>

6. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	86.276.702.798	86.364.375.500
Chi phí vật liệu, bao bì	4.235.269.978	6.523.329.992
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	902.185.083	989.564.983
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.145.596.560	6.100.592.994
Chi phí mua ngoài	35.682.343.981	31.727.900.243
Chi phí khác bằng tiền	8.721.582.914	6.724.389.413
Cộng	<u>141.963.681.314</u>	<u>138.430.153.125</u>

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	8.809.955.755	9.450.659.482
Chi phí vật liệu quản lý	49.280.046	81.628.456
Chi phí khấu hao TSCĐ	21.876.724	21.776.724
Thuế, phí, lệ phí	3.071.450.458	3.229.125.060
Chi phí dự phòng	306.749.196	336.297.809
Chi phí mua ngoài	741.995.354	917.844.527
Chi phí khác bằng tiền	3.507.898.962	4.031.632.704
Cộng	<u>16.509.206.495</u>	<u>18.068.964.762</u>

Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau
Địa chỉ: Số 70-72 Dê Thám, phường 2, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

8. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu từ các khoản thưởng, hỗ trợ	17.409.497.176	24.689.642.164
Thu từ các khoản nợ đã xóa	13.163.000	18.664.000
Thu từ thanh lý tài sản	-	9.000.000
Thu nhập khác	-	1.281.125.014
Cộng	<u>17.422.660.176</u>	<u>25.998.431.178</u>

9. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền phạt, chậm nộp thanh tra thuế ^(*)	258.064.394	8.075.450
Chi phí khác	11.995	1.126
Cộng	<u>258.076.389</u>	<u>8.076.576</u>

Chủ yếu là tiền phạt, chậm nộp theo Quyết định số 1525/QĐ-CT ngày 02 tháng 11 năm 2020 của Cục thuế tỉnh Cà Mau, niên độ kiểm tra 2017-2019.

10. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.
 Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tạm tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	26.549.783.083	22.860.006.064
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(4.858.542.635)	7.966.469.361
Các khoản điều chỉnh tăng	5.064.279.990	13.098.410.177
<i>Chi phí không được trừ khi xác định TNCT</i>	<i>451.187.146</i>	<i>275.511.379</i>
<i>Tiền thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành</i>	<i>366.000.000</i>	<i>324.000.000</i>
<i>Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP</i>	<i>4.247.092.844</i>	<i>12.498.898.798</i>
Các khoản điều chỉnh giảm	(9.922.822.625)	(5.131.940.816)
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>(9.922.822.625)</i>	<i>(5.131.940.816)</i>
Thu nhập tính thuế	21.691.240.448	30.826.475.425
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	4.338.248.090	6.165.295.085
Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu ^(*)	(107.658.607)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>4.230.589.483</u>	<u>6.165.295.085</u>

^(*) Là khoản điều chỉnh giảm thuế TNDN theo Quyết định số 1525/QĐ-CT ngày 02 tháng 11 năm 2020 của Cục thuế tỉnh Cà Mau, niên độ kiểm tra 2017-2019.

10/12/2020
 THUẾ
 ET

10/12/2020
 THUẾ
 ET

11. Lãi trên cổ phiếu

Chỉ tiêu này không trình bày trên Báo cáo riêng của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau vì đây là Công ty mẹ. Theo Khoản 3.19 và 3.20 Điều 113 Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, chỉ tiêu này sẽ trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm này</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.186.735.107	7.594.523.431
Chi phí nhân công	95.086.658.553	95.815.034.982
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.167.473.284	6.122.369.717
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.424.339.335	32.645.744.770
Chi phí khác bằng tiền	<u>15.300.932.336</u>	<u>13.985.147.177</u>
Cộng	<u>158.166.138.615</u>	<u>156.162.820.077</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐVT: VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm, Công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền.

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Công ty không phát sinh các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3. Thu tiền từ đi vay

Tiền thu từ đi vay là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.21)

4. Tiền trả nợ gốc vay

Tiền trả nợ gốc vay là tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.21)

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính (riêng) cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (riêng).

2. Nợ tiềm tàng

Công ty không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính (riêng) cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (riêng).

3. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau
 Địa chỉ: Số 70-72 Dê Trám, phường 2, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	2.761.272.731	3.169.636.366
Trên 1 năm đến 5 năm	10.148.454.554	8.784.272.730
Trên 5 năm	-	-
Cộng	12.909.727.285	11.953.909.096

Tổng số tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là doanh thu trong năm là 0 VND (năm trước là 0 VND).

4. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

4a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành.

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b.

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Các thành viên Ban điều hành		
<i>Lưu Hoàng Thăng – P.TGD</i>		
- Tạm ứng	808.764.000	54.700.000
- Hoàn ứng	(19.185.000)	(41.890.000)

Cam kết bảo lãnh

Công ty không có dùng tài sản cố định, hàng tồn kho,... để bảo đảm cho khoản vay các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt cũng không có dùng tài sản của mình để đảm bảo vay cho công ty (xem thuyết minh số V.21).

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cù Mau
 Địa chỉ: Số 70-72 Đê Thám, phường 2, thành phố Cù Mau, tỉnh Cà Mau.
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
 Ban thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên quản lý chi chốt ()*

	Lương	Thù lao	Thưởng	Cổ tức	Cộng
Năm nay					
<i>Hội đồng quản trị</i>	-	354.000.000	-	3.237.000	357.237.000
Nguyễn Tuấn Quỳnh	-	84.000.000	-	-	84.000.000
Nguyễn Thị Hiền	-	60.000.000	-	-	60.000.000
Lê Xuân Trinh	-	60.000.000	-	3.237.000	63.237.000
Dương Xuân Phát	-	60.000.000	-	-	60.000.000
Nguyễn Văn Khánh	-	30.000.000	-	-	30.000.000
Nguyễn Thị Việt Anh	-	60.000.000	-	-	60.000.000
Phù Chí Anh	-	30.000.000	-	-	30.000.000
<i>Ban Kiểm soát</i>	-	120.000.000	-	-	120.000.000
Trần Chí Hiếu	-	36.000.000	-	-	36.000.000
Ngô Thế Anh	-	36.000.000	-	-	36.000.000
Đỗ Cao Sơn	-	48.000.000	-	-	48.000.000
<i>Ban Điều hành</i>	1.803.555.053	-	590.000.000	949.009.500	3.342.564.553
Nguyễn Thị Việt Anh	644.093.333	-	350.000.000	647.419.500	1.641.512.833
Phù Chí Anh	386.532.147	-	135.000.000	138.403.500	659.935.647
Nguyễn Thị Việt Ngọc	383.885.000	-	-	155.736.000	539.621.000
Lưu Hoàng Thông	389.044.573	-	105.000.000	7.450.500	501.495.073
Cộng	1.803.555.053	504.000.000	590.000.000	952.246.500	3.849.801.553
Năm trước					
<i>Hội đồng quản trị</i>	-	324.000.000	-	3.237.000	327.237.000
Nguyễn Tuấn Quỳnh	-	84.000.000	-	-	84.000.000
Nguyễn Thị Hiền	-	60.000.000	-	-	60.000.000
Lê Xuân Trinh	-	60.000.000	-	3.237.000	63.237.000
Dương Xuân Phát	-	60.000.000	-	-	60.000.000
Nguyễn Thị Việt Anh	-	60.000.000	-	-	60.000.000
<i>Ban Kiểm soát</i>	-	104.000.000	-	-	104.000.000
Trần Chí Hiếu	-	36.000.000	-	-	36.000.000
Ngô Thế Anh	-	36.000.000	-	-	36.000.000
Đỗ Cao Sơn	-	32.000.000	-	-	32.000.000
<i>Ban Điều hành</i>	1.790.817.481	-	1.440.000.000	1.161.378.000	4.392.195.481
Nguyễn Thị Việt Anh	646.897.273	-	645.000.000	647.419.500	1.939.316.773
Thái Trường An	130.656.818	-	-	212.368.500	343.025.318
Phù Chí Anh	397.375.335	-	265.000.000	138.403.500	800.778.835
Nguyễn Thị Việt Ngọc	376.349.167	-	265.000.000	155.736.000	797.085.167
Lưu Hoàng Thông	239.538.888	-	265.000.000	7.450.500	511.989.388
Cộng	1.790.817.481	428.000.000	1.440.000.000	1.164.615.000	4.823.432.481

Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau
 Địa chỉ: Số 70-72 Đê Thám, phường 2, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
 Ban thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

^(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành.

4b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty theo quy định bao gồm:

- Các công ty liên doanh, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ,
- Các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Long Hưng	Công ty mẹ

Giao dịch với các bên liên quan khác

	Năm nay	Năm trước
Mua hàng hóa	386.537.399.016	794.809.633.190
Trả tiền mua hàng	(430.805.506.981)	(810.371.201.830)

Cam kết bảo lãnh

Công ty không có dùng tài sản cố định, hàng tồn kho,... để bảo đảm cho khoản vay các bên liên quan khác và các bên liên quan khác cũng không có dùng tài sản của mình để đảm bảo vay cho công ty (xem thuyết minh số V.21).

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

5. Chi phí vốn hoá lãi vay

Trong năm, Công ty không phát sinh chi phí lãi vay vốn hoá.

6. Báo cáo theo bộ phận

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

20/11/2021
 NG
 QU
 AN
 H

100
 C
 C
 U
 C
 A
 MAU

6a. Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xăng dầu	Hoạt động bách hóa	Hoạt động kinh doanh khác	Cộng
Năm nay				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	732.686.715.463	2.842.757.094.472	257.592.089.342	3.833.035.899.277
Giá vốn hàng bán	687.570.760.652	2.734.842.036.735	244.505.942.475	3.666.919.739.862
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	45.115.954.811	107.915.057.737	13.086.146.867	166.116.159.415
Năm trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.166.995.973.969	2.929.986.917.800	282.300.225.616	4.379.283.117.385
Giá vốn hàng bán	1.116.209.388.946	2.838.980.491.738	266.690.073.372	4.221.887.954.056
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	50.786.585.023	91.006.426.062	15.602.152.244	157.395.163.329

6b. Theo khu vực địa lý

Trong năm, hoạt động của Công ty toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

7. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

- Công ty cầm cố sổ tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 10.000.000.000 VND để đảm bảo khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Ngoại Thương (xem thuyết minh số V.2a, V.21).
- Công ty thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau (xem thuyết minh số V.10, V.11, V.12 và V.21). Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc năm tài chính là 7.118.469.780 VND (số đầu năm là 7.498.706.088 VND).
- Công ty thế chấp Tài sản cố định hữu hình là 6 chiếc xe tải nhỏ để đảm bảo cho khoản vay của Công ty CP Hữu hạn Vedan với giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại kết thúc năm tài chính là 3.057.784.161 (số đầu năm là 3.064.850.502 VND) (xem thuyết minh số V.11, V.21).

Công ty sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

8. Khả năng hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính (riêng) không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau
Địa chỉ: Số 70-72 Đê Thám, phường 2, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

9. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

- Công ty đang tiến hành các thủ tục để tăng vốn điều lệ trong vòng 90 theo đúng theo giấy chứng nhận số 358/GCN-LBCK ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban Chứng Khoán về việc chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng cho Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau. Việc tăng vốn này căn cứ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/6/2020, thống nhất tăng Vốn Điều lệ Công ty. Và Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 01/2020/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 5 năm 2020 thống nhất thông qua kế hoạch phát hành Cổ phiếu tăng vốn Điều lệ, với số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành 6.051.956 cổ phiếu, mục đích phát hành: bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh, phương thức phát hành là chào bán cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 2:1, thời gian thực hiện Quý 4 năm 2020, vốn Điều lệ sau phát hành 181.558.680.000 VND;
- Công ty đang tiến hành các thủ tục thoái vốn đầu tư theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 02/2020/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 7 năm 2020 thống nhất thông qua chủ trương thoái vốn đầu tư của Công ty CP Thương nghiệp Cà Mau tại công ty con là Công ty CP In Bạc Liêu.

Cà Mau, ngày 22 tháng 3 năm 2021.

Người lập biên

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

~~CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐỒNG VỚI BẢN CHÍNH~~

~~PHỤ CHÍ ANH~~

~~PHỤ CHÍ ANH~~

~~NGUYỄN THỊ VIỆT ANH~~

Ngày 22-10-2021

CÔNG CHỨNG VIÊN



Lê Bích Trần

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP

-----@-----

**Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 được
kiểm toán của CTCP Thương nghiệp
Cà Mau**

- TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM -



BẢN SAO

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)
Công ty thành viên của JPA International
Địa chỉ đăng ký: 13 Phan Yên Khoa, phường 12, quận X, Tp.HCM
Số văn phòng: 176-178 Hòa Quang, phường 8, quận Phú Nhuận, Tp.HCM
Tel: +84 (28) 3999 00 90 Fax: +84 (28) 3999 00 90
Email: contact@vietvalues.com Website: www.vietvalues.com



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH – HỢP NHẤT

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 05
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	08 - 09
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	11
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	12 - 54

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán của Công ty (bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau - Công ty Mẹ và Công ty TNHH MTV Bách Việt - Công ty con và Công ty Cổ phần In Bạc Liêu - Công ty con) (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn").

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 637/NĐ-UBND ngày 14 tháng 09 năm 2007 của UBND tỉnh Cà Mau. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu vào ngày 01 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 15 tháng 04 năm 2015 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 10 tháng 8 năm 2018 với mã số doanh nghiệp 2000110221 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Hiện nay Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty niêm yết trên sàn HOSE.

Mã chứng khoán : CMV.

Vốn điều lệ : 121.039.120.000 VND.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 70 – 72 Đề Thám, phường 2, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Điện thoại : + 84-(290) 383 92 20

Fax : + 84-(290) 383 43 58

3. Cấu trúc Tập đoàn

Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Bách Việt	Số 15B Lý Bôn, phường 4, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam.	Mua bán bách hóa, hàng tiêu dùng, thực phẩm công nghệ, ...	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu	Số 160 Hoàng Văn Thụ, phường 3, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	In văn kiện, tài liệu cơ quan Đảng và Nhà nước, in báo chí tạp san...	55,00%	55,00%	55,00%	55,00%

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Bạc Liêu	Lô B6, đường D1, KCN Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Sóc Trăng	Số 268D, lộ Thanh Niên, khu 1, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng
Chi nhánh: Trạm chiết nạp gas Định Bình	Quốc lộ 1A, ấp Cây Trâm, xã Định Bình, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Kiên Giang	Lô H14, số 11-12-13-14-15-16 đường Lê Hồng Phong, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 43, đường số 6, cư xá Bình Thới, phường 8, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh trung tâm phân phối hàng tiêu dùng Cà Mau - Bạc Liêu	Đường H1, khu đô thị mới, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Hậu Giang	Quốc lộ 61, Ấp 9, xã Vị Thắng, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang

Ngoài ra, Công ty còn có các cửa hàng trực thuộc trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

4. Ngành nghề kinh doanh

- Xăng dầu (dầu, dầu nhớt), khí hòa lỏng; Hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá điều các loại, nước giải khát; Hàng nông sản, thủy hải sản chế biến, thực phẩm các loại, hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại;
- Vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- Sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng.

5. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

5.1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Tuấn Quýnh	Chủ tịch		
Bà Nguyễn Thị Việt Anh	Thành viên		
Bà Nguyễn Thị Hiền	Thành viên		
Ông Lê Xuân Trính	Thành viên		
Ông Dương Văn Phát	Thành viên		
Ông Phú Chí Anh	Thành viên	20/6/2020	
Ông Nguyễn Văn Khánh	Thành viên	20/6/2020	

5.2. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Đỗ Cao Sơn	Trưởng ban		
Ông Trần Chí Hiếu	Thành viên		
Ông Ngô Thế Anh	Thành viên		

5.3. Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Việt Anh	Tổng Giám đốc		
Ông Phú Chí Anh	Phó Tổng Giám đốc kiêm KTT		
Bà Nguyễn Thị Việt Ngọc	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Lưu Hoàng Thống	Phó Tổng Giám đốc		

6. Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Việt Anh – Tổng Giám đốc Công ty.

7. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 08 đến trang 54.

8. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

- Công ty đang tiến hành các thủ tục để tăng vốn điều lệ trong vòng 90 theo đúng theo giấy chứng nhận số 358/GCN-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban Chứng Khoán về việc chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng cho Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau. Việc tăng vốn này căn cứ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2020/NQ-DHĐCĐ ngày 20/6/2020, thống nhất tăng Vốn Điều lệ Công ty. Và Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 01/2020/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 5 năm 2020 thống nhất thông qua kế hoạch phát hành Cổ phiếu tăng vốn Điều lệ, với số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành 6.051.956 cổ phiếu, mục đích phát hành: bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh, phương thức phát hành là chào bán cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 2:1, thời gian thực hiện Quý 4 năm 2020, vốn Điều lệ sau phát hành 181.558.680.000 VND;

- Công ty đang tiến hành các thủ tục thoái vốn đầu tư theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 02/2020/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 7 năm 2020 thống nhất thông qua chủ trương thoái vốn đầu tư của Công ty CP Thương nghiệp Cà Mau tại công ty con là Công ty CP In Bạc Liêu.

9. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty, Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Tập đoàn.

10. Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Tập đoàn chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Điều hành đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

11. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cà Mau, ngày 22 tháng 3 năm 2021

TM. Hội đồng quản trị



NGUYỄN TUẤN QUYNH
Chủ tịch Hội đồng quản trị



CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực... 3217... MIỄN SÚ 01.2021.SCT/BS

Ngày 22-10-2021

CÔNG CHỨNG VIÊN

Trần Đình Kiên



Số: 2113/21/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau (sau đây gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con là Công ty TNHH MTV Bách Việt, Công ty Cổ phần In Bạc Liêu (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 22 tháng 3 năm 2021, từ trang 08 đến trang 54, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu đo gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất đo gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn (Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cá Mau và các công ty con là Công ty TNHH MTV Bách Việt, Công ty Cổ phần In Bạc Liêu) tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2021.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



(Handwritten signature)

ThS. Huỳnh Trúc Lâm – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán số 1523-2018-071-1
Chữ ký được ủy quyền

ThS. Nguyễn Thị Ngọc Nga - Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán số: 0351-2018-071-1

Nơi nhận: **HÙNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**
Số chứng thực 3218 दिवस सं 01/2021-SCT/E
• Như trên.
• Lưu VIETVALUES. Ngày 22-10-2021

CÔNG CHỨNG VIÊN



(Handwritten signature)
Lê Bích Trần

Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau

Địa chỉ: Số 70-72 Đê Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

DVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		488.885.802.913	611.171.210.249
110	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	41.921.719.732	57.717.871.258
111	1. Tiền		41.921.719.732	57.717.871.258
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		18.500.000.000	10.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2a	18.500.000.000	10.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		119.433.170.769	154.248.964.195
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	91.422.755.329	114.107.137.537
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	6.297.746.415	14.297.655.184
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5a	24.660.537.080	28.568.710.703
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(3.377.381.476)	(3.068.995.130)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	V.7	429.513.421	344.455.901
140	IV. Hàng tồn kho		307.249.580.528	384.027.482.258
141	1. Hàng tồn kho	V.8	307.249.580.528	384.027.482.258
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.781.331.884	5.176.892.538
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.9a	471.701.237	371.082.538
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.309.630.647	4.805.810.000
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.15	-	-
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		116.766.872.367	122.248.090.713
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.316.720.000	2.551.980.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.5b	2.316.720.000	2.551.980.000
220	II. Tài sản cố định		94.638.878.701	101.760.820.763
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	59.129.256.713	66.167.703.906
222	- Nguyên giá		158.395.213.230	163.087.634.127
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(99.265.956.517)	(96.919.930.221)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.11	35.509.621.988	35.593.116.857
228	- Nguyên giá		37.148.966.663	37.148.966.663
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.639.344.675)	(1.555.849.806)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.094.957.400	1.385.551.704
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.12	1.094.957.400	1.385.551.704
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	V.2b	5.532.436.600	5.192.720.900
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.499.577.200	8.499.577.200
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(2.967.140.600)	(3.306.856.300)
260	V. Tài sản dài hạn khác		13.183.879.666	11.357.017.346
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.9b	13.183.879.666	11.357.017.346
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
269	3. Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		605.652.675.280	733.419.300.962

Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau

Địa chỉ: Số 70-72 Dê Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

ĐVT: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		407.850.898.592	551.426.808.909
310	I. Nợ ngắn hạn		407.400.898.592	549.876.808.909
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	122.492.331.509	210.121.951.243
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.14	1.076.951.846	1.259.826.117
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	5.064.823.901	4.566.353.401
314	4. Phải trả người lao động	V.16	19.137.836.913	20.802.946.817
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.17	2.100.997.709	2.293.522.914
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.18	844.880.045	872.603.954
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.19a	3.202.955.638	3.526.463.611
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.20	251.205.346.790	303.600.985.788
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.21	2.074.774.241	2.832.155.064
330	II. Nợ dài hạn		450.000.000	1.550.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.19b	450.000.000	450.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		-	1.100.000.000
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		197.801.776.688	181.992.492.053
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.22	197.801.776.688	181.992.492.053
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		121.039.120.000	121.039.120.000
411a	- Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		121.039.120.000	121.039.120.000
411b	- Có phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.750.000.000	1.750.000.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.637.790.000	1.637.790.000
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		30.217.312.764	28.395.005.354
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		34.777.187.287	21.314.417.017
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		17.801.682.541	5.419.210.764
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		16.975.504.746	15.895.206.253
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		8.380.366.637	7.856.159.682
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		605.652.675.280	733.419.300.962

Cà Mau, ngày 22 tháng 3 năm 2021.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

CHUNG THỰC BẢNSAODÙNG VỚI BAN CHỈ ĐẠO

Số chứng thực: 32/12... ngày 01/2021-SC/18

Ngày 22-10-2021

PHỤ CHỈ ANH

PHỤ CHỈ ANH

CÔNG CHỨNG VIÊN



NGUYỄN THỊ VIỆT ANH



Lê Bích Trân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

DVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	4.222.119.804.921	4.728.813.920.838
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.2	44.861.685	37.134.286
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.222.074.943.236	4.728.776.785.752
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.3	4.034.384.187.237	4.549.080.387.852
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		187.690.755.999	179.696.397.900
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	7.612.341.689	8.076.964.256
22	7. Chi phí tài chính	VI.5	15.433.611.776	16.805.907.483
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		15.601.810.112	16.611.045.901
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	VI.6	152.428.025.479	147.793.726.562
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.7	23.148.778.224	24.828.823.721
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.292.682.209	(1.655.095.610)
31	12. Thu nhập khác	VI.8	20.048.495.261	27.889.334.076
32	13. Chi phí khác	VI.9	279.316.428	10.546.982
40	14. Lợi nhuận khác		19.769.178.833	27.878.787.094
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		24.061.861.042	26.223.691.484
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.10	5.389.928.141	7.873.502.415
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		18.471.932.901	18.350.189.069
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		17.255.999.208	16.736.932.928
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		1.215.933.693	1.613.256.141
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	VI.12a	1.283	1.244
71	22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	VI.12b	1.283	1.244

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU
 Số chứng thực... 5111... mã số 012021-SC705

Ngày 22-10-2021
 Người lập báo cáo tài chính

Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 22 tháng 10 năm 2021.
 Tổng Giám đốc

 NGUYỄN THỊ VIỆT ANH



PHỤ CHÍ ANH

Trần Bích Trân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		24.061.861.042	26.223.691.484
	2. Điều chỉnh các khoản		20.832.144.442	22.663.920.419
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	V.9-10	8.192.682.970	7.987.687.123
03	- Các khoản dự phòng	V.5-12	32.966.504	398.555.282
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.736.136.072)	(2.701.573.536)
06	- Chi phí tài trợ		16.342.651.040	16.979.251.550
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		44.894.005.484	48.887.611.903
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		38.315.103.583	8.766.844.314
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		76.777.901.730	(43.795.720.989)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	V.8	(86.275.801.684)	(23.673.217.981)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	V.9	(1.927.481.019)	(7.211.089.523)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(16.383.203.063)	(16.894.793.040)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.15	(6.753.563.379)	(8.026.925.079)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	V.17	(2.971.489.089)	(2.714.783.844)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		45.895.382.564	(44.662.074.259)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.096.749.709)	(8.693.147.951)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		32.727.272	9.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(8.500.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.310.688.945	1.649.329.551
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(7.253.333.492)	(7.034.818.400)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	V.20	1.796.025.295.318	2.380.351.000.973
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.20	(1.849.520.934.316)	(2.347.942.888.002)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.22	(942.561.600)	(12.926.958.900)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(34.438.200.598)	19.481.154.071
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(15.796.151.526)	(32.215.738.568)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		57.717.871.258	89.933.609.826
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	41.921.719.732	57.717.871.258

HUNG THUC BAN SAO ĐỒNG VỚI
 36 chứng thực 33/20
 Ngày 22-10-2021
 CÔNG CHỨNG VIỆN
 VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG
 LÊ HUY TRẦN
 Số Bình Định

Người lập biểu

Kế toán trưởng

PHỤ CHÍ ANH

PHỤ CHÍ ANH



NGUYỄN THỊ VIỆT ANH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau - Công ty mẹ và 02 công ty con là Công ty TNHH MTV Bách Việt và Công ty Cổ phần In Bạc Liêu (sau đây gọi là "Tập đoàn")

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại - dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xăng dầu (dầu, dầu nhớt), khí hóa lỏng.
- Hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá điều các loại, nước giải khát;
- Hàng nông sản, thủy hải sản chế biến, thực phẩm các loại, hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại;
- Vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- Sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Tập đoàn không có các đặc điểm hoạt động có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 02 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ (Xem thuyết minh IV.6b)

Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

6a. Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn

Trong năm, Tập đoàn không phát sinh việc mua thêm, thanh lý hay thoái vốn tại các công ty con.

6b. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Bách Việt	Số 15B Lý Bôn, phường 4, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Mua bán bách hóa, hàng tiêu dùng, thực phẩm công nghệ, ...	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu	Số 160 Hoàng Văn Thụ, phường 3, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	In văn kiện, tài liệu cơ quan Đảng và Nhà nước; in báo chí tạp san, tài liệu giảng dạy và học tập, thông tin cổ đông; in vé số, nhãn hiệu, quảng cáo, in các ấn phẩm có nhu cầu của Nhân dân	55,00%	55,00%	55,00%	55,00%

6c. Các Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất

Tập đoàn không có công ty con bị loại trong quá trình hợp nhất

6d. Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tập đoàn không có Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

6e. Danh sách các Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tập đoàn không có Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

6f. Danh sách các Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tập đoàn không có Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

6g. Danh sách các Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tập đoàn không có Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

6h. Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Bạc Liêu	Lô B6, đường D1, KCN Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Sóc Trăng	Số 268D, lộ Thanh Niên, khu 1, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng
Chi nhánh: Trạm chiết nạp gas Định Bình	Quốc lộ 1A, ấp Cây Trâm, xã Định Bình, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Kiên Giang	Lô H14, số 11-12-13-14-15-16 đường Lê Hồng Phong, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 43, đường số 6, cư xá Bình Thới, phường 8, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh trung tâm phân phối hàng tiêu dùng Cà Mau – Bạc Liêu	Đường H1, khu đô thị mới, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Hậu Giang	Quốc lộ 61, Ấp 9, xã Vị Thắng, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang

Ngoài ra, Công ty còn có các cửa hàng trực thuộc trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

6i. Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong năm
Tập đoàn không có những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh trong năm.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn có 797 nhân viên đang làm việc tại các công ty con trong Tập đoàn (số đầu năm là 806 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, các thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính năm được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung, cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Công ty không phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ.

4. Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Tập đoàn không phát sinh chiết khấu dòng tiền.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất; được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (20 - 50 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tập đoàn đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê 49-50 năm.

Tiền thuê nhà trả trước

Tiền thuê nhà trả trước thể hiện khoản tiền thuê nhà đã trả cho phần nhà Tập đoàn đang sử dụng. Tiền thuê nhà trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê 15 năm.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 03 năm.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

14. Quỹ lương

Quỹ lương của Tập đoàn được trích trên theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 04/2019/BBH-HĐQT và Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 04/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2019.

Quỹ lương của Công ty CP Thương nghiệp Cà mau được trích trên cơ sở: 650 người x 8.000.000 x 12 tháng.

Quỹ lương của Công ty TNHH MTV Bách Việt được trích trên cơ sở: 52 người x 8.000.000 x 12 tháng.

Quỹ lương của Công ty CP In Bạ Liễu được trích trên cơ sở: 120 người x 7.500.000 x 12 tháng.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi có thông báo chia cổ tức chính thức.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm chủ yếu là hàng bán hóa và xăng dầu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản hàng bán bị trả lại.



18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán

19. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là chi phí lãi vay, Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

20. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế hình thành giá quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản dở. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

21. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Tập đoàn.

22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

Công ty mẹ và Công ty TNHH MTV Bách Việt (công ty con) nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Công ty CP In Bạc Liêu được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp đối với trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 116/2020/QH14 của Quốc Hội về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

23. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
 - Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế;
- + Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

+ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

24. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

25. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

26. Số liệu so sánh

	<u>Số năm trước</u>	<u>Các điều chỉnh</u>	<u>Số năm trước trình bày lại ^(*)</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.224	20	1.244
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.224	20	1.244

^(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu được trình bày lại trên Báo cáo tài chính do điều chỉnh lại số tiền trích lập thực tế Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/NQ-ĐHĐ-2020 ngày 20 tháng 6 năm 2020.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	24.671.901.101	28.247.333.120
Tiền gửi ngân hàng	17.249.818.631	29.470.538.138
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	41.921.719.732	57.717.871.258

Tập đoàn không có tiền gửi ngân hàng phong tỏa, cầm cố để đảm bảo vay.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm: đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
Ngắn hạn	18.500.000.000	18.500.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	18.500.000.000	18.500.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	18.500.000.000	18.500.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được sử dụng để cầm cố cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Cà Mau (xem thuyết minh V.20).

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chỉ tiêu	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý ⁽¹⁾	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác	8.499.577.200	(2.967.140.600)	5.532.436.600	8.499.577.200	(3.359.379.300)	5.192.720.900
Công ty CP Saheco Sông Hậu	21.500.000	-	21.500.000	21.500.000	-	21.500.000
Tổng Công ty CP TM KT & Đầu tư Petec	4.186.371.000	(2.351.692.800)	1.634.678.200	4.186.371.000	(2.990.265.000)	1.196.106.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	312.000.000	(131.615.600)	180.384.400	312.000.000	(141.419.100)	170.580.900
Công ty Cổ phần Cà phê Petec	426.000.000	(171.960.000)	254.040.000	426.000.000	-	426.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	553.706.200	(111.872.200)	441.834.000	553.706.200	(175.172.200)	378.534.000
Cộng	8.499.577.200	(2.967.140.600)	5.532.436.600	8.499.577.200	(3.359.379.300)	5.192.720.900

⁽¹⁾ Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu;

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Do đó, Công ty xác định giá trị hợp lý bằng giá gốc đầu tư trừ đi dự phòng. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này sẽ được điều chỉnh lại khi xác định được giá trị hợp lý theo quy định.

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(3.306.856.300)	(3.359.379.300)
Trích lập dự phòng	(371.810.500)	(22.788.000)
Hoàn nhập dự phòng	711.526.200	75.311.000
Số cuối năm	(2.967.140.600)	(3.306.856.300)

Tập đoàn không có Đầu tư tài chính dài hạn được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

Cam kết góp vốn

Tập đoàn không có cam kết góp vốn trong tương lai.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu các khách hàng của nhóm hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	91.422.755.329	114.107.137.537
Phải thu khách hàng Xăng dầu	2.662.278.799	9.765.196.056
Phải thu khách hàng Bách hóa	84.846.902.610	100.036.732.596
Phải thu khách hàng kim khí điện máy	2.628.472.910	3.389.688.085
Các khách hàng khác	1.285.101.010	915.520.800
Cộng	<u>91.422.755.329</u>	<u>114.107.137.537</u>

Phải thu các khách hàng của chi nhánh, cửa hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	91.422.755.329	114.107.137.537
Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm Trà Kha	8.174.024.907	11.643.203.740
Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm	11.017.705.334	13.410.586.053
CN Công ty CP TN Cà Mau tại Kiên Giang	14.083.811.633	10.685.946.442
Cửa hàng Bách hóa An Minh	6.262.280.566	7.671.545.764
Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm Tp. Cà Mau	5.029.008.398	7.058.283.466
Các khách hàng khác	46.855.924.491	63.637.572.072
Cộng	<u>91.422.755.329</u>	<u>114.107.137.537</u>

Tập đoàn không có các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước cho các khách hàng khác</i>	6.297.746.415	14.297.655.184
DNTN Thanh Vũ	1.030.908.800	-
Công ty TNHH Bía và NGK Heineken Việt Nam	1.023.442.236	10.981.904.260
CN Công ty CP Đường Quảng Ngãi	703.064.977	2.022.600
Các khách hàng khác	3.540.330.402	3.313.728.324
Cộng	<u>6.297.746.415</u>	<u>14.297.655.184</u>

5. **Phải thu khác**

5a. **Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>1.097.959.000</i>	-	<i>308.380.000</i>	-
Tạm ứng	1.097.959.000	-	308.380.000	-
Lưu Hoàng Thống - PTGD	1.097.959.000	-	308.380.000	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>23.562.578.080</i>	-	<i>28.261.713.703</i>	-
Ký cược, ký quỹ	9.127.562.000	-	10.140.282.690	-
Tạm ứng	1.388.027.717	-	503.313.916	-
Phải thu hàng khuyến mãi hộ (*)	8.807.972.406	-	11.206.983.578	-
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng	191.237.315	-	138.213.160	-
Phải thu ngắn hạn khác	4.047.778.642	-	6.272.920.359	-
Cộng	24.660.537.080	-	28.570.093.703	-

(*) Phải thu hàng khuyến mãi hộ là khoản chi khuyến mãi hộ trước chờ nhà cung cấp trả lại.

Tập đoàn không có các khoản phải thu ngắn hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

Tạm ứng

<i>Chi tiết</i>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trung tâm Phân phối Hàng tiêu dùng Sóc Trăng	574.340.844	15.369.229
Trần Công Đăng	342.277.023	87.776.335
Cá nhân khác	471.409.850	400.168.352
Cộng	1.388.027.717	503.313.916

Ký quỹ, ký cược

<i>Chi tiết</i>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu về ký cược, ký quỹ các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu về ký cược, ký quỹ các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>9.127.562.000</i>	<i>10.140.282.690</i>
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	3.150.000.000	2.100.000.000
Công ty CP Hữu hạn Vedan Việt Nam	1.820.000.000	1.820.000.000
Các khách hàng khác	4.157.562.000	6.220.282.690
Cộng	9.127.562.000	10.140.282.690

Phải thu hàng khuyến mãi hộ

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	8.807.972.406	11.206.983.578
Hàng khuyến mại hộ của Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	5.482.280.510	9.808.595.875
Hàng khuyến mại hộ của Công ty TNHH MTV Masan Brewery Distribution	3.325.691.896	1.359.524.246
Các khách hàng khác	-	38.863.457
Cộng	8.807.972.406	11.206.983.578

5b. Phải thu dài hạn khác

Là khoản ký cược vỏ bia và nước giải khát.

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	2.316.720.000	-	2.551.980.000	-
Công ty TNHH Bia và Nước giải khát Việt Nam (VBB)	2.316.720.000	-	2.551.980.000	-
Cộng	2.316.720.000	-	2.551.980.000	-

Tập đoàn không có các khoản phải thu dài hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

6. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Cửa hàng PP Hàng tiêu dùng Bạc Liêu	666.121.313	-	678.152.818	-
Cửa hàng Bách hoá Hậu Giang	421.326.827	-	448.773.318	-
Cửa hàng Bách Hóa An Minh	375.256.950	53.438.920	332.010.216	-
Cửa hàng PP Hàng Tiêu Dùng Năm Căn	345.446.890	10.253.315	336.197.011	-
CN Công ty TN Cà Mau tại Sóc Trăng	345.946.409	-	345.946.409	-
Cửa hàng PP Hàng Tiêu Dùng Sóc Trăng	374.939.836	-	325.661.639	-
Khách hàng các cửa hàng, chi nhánh khác	1.432.326.058	520.290.572	1.319.275.262	38.868.725
Cộng	3.961.364.283	583.982.807	3.107.863.855	38.868.725

⁽¹⁾ Giá trị có thể thu hồi bằng Giá gốc trừ số nợ phải thu đã lập dự phòng.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(3.068.995.130)	(2.732.697.321)
Trích lập trong năm	(418.145.165)	(682.884.547)
Hoàn nhập dự phòng	109.758.819	346.586.738
Số dư cuối năm	(3.377.381.476)	(3.068.995.130)

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

Là hàng tồn kho kiểm kê thiếu đang chờ xử lý.

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.814.427.331	-	3.466.509.423	-
Công cụ, dụng cụ	105.010.962	-	129.218.914	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hóa	<u>304.330.142.235</u>	-	<u>380.431.753.921</u>	-
Cộng	<u>307.249.580.528</u>	-	<u>384.027.482.258</u>	-

Trong đó:

- Công ty không có giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.
- Giá trị hàng tồn kho đúng thể chấp để đảm bảo khoản vay với số tiền 32.904.078.276 VND (xem thuyết minh V.20).

9. Chi phí trả trước

9a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi tiết		
Công cụ dụng cụ	74.586.037	77.875.905
Tiền thuê nhà	169.000.000	249.000.000
Chi phí sửa chữa	48.688.866	
Chi phí khác	179.426.334	44.206.633
Cộng	<u>471.701.237</u>	<u>371.082.538</u>

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

Chi tiết gồm	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	371.082.538	369.491.827
Tăng trong năm	3.021.358.520	3.324.723.434
Phân bổ trong năm	(2.920.739.821)	(3.288.132.723)
Giảm khác	-	(35.000.000)
Số cuối năm	471.701.237	371.082.538

9b. Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	690.715.468	413.936.641
Tiền thuê đất ^(*)	9.366.379.163	8.718.543.557
Chi phí sửa chữa	2.939.000.081	2.106.355.330
Tiền thuê nhà	118.181.819	118.181.818
Chi phí khác	69.603.135	-
Cộng	13.183.879.666	11.357.017.346

^(*) Theo các hợp đồng thuê đất, nhà kho:

- Hợp đồng thuê đất của Bà Nguyễn Thị Việt Ánh – Tổng Giám đốc^(**), mục đích thuê xây kho cất chứa hàng bách hóa.
- Hợp đồng thuê đất số 02/HĐKT-2019 ngày 05 tháng 01 năm 2019
 - + Địa chỉ thuê: dự án khu đô thị Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu.
 - + Theo Giấy chứng nhận số CP 544465 – CP 544466 – CP 544467 – CP 544468 – CP 544437 – CP 544438 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019.
 - + Diện tích: 538,5 m²
 - + Giá trị hợp đồng: 4.440.000.000 VND
 - + Thời hạn hợp đồng thuê: 588 tháng (hết hạn ngày 31/12/2068).
- Hợp đồng thuê đất ngày 01 tháng 6 năm 2019
 - + Địa chỉ thuê: dự án khu đô thị Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu.
 - + Theo Giấy chứng nhận số CS 141329 – CS 141330 – CS 141331 – CS 141332 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 10 tháng 05 năm 2019.
 - + Diện tích: 351,2 m²
 - + Giá trị hợp đồng: 2.960.000.000 VND
 - + Thời hạn hợp đồng thuê: 588 tháng (hết hạn ngày 31/5/2069).
- Hợp đồng thuê đất số 174/HĐKT-2018 ngày 31 tháng 7 năm 2017
 - + Địa chỉ thuê: Dự án khu đô thị thứ Bảy, ấp Bảy Chợ, xã Đồng Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- + Theo Giấy chứng nhận số CK 507114 – CK 507115 – CK 507116 do Ủy ban nhân dân huyện An Biên cấp ngày 25 tháng 08 năm 2017.
 - + Diện tích: 567,1 m²
 - + Giá trị hợp đồng: 1.077.490.000 đồng.
 - + Thời hạn hợp đồng thuê: 180 tháng (hết hạn ngày 31 tháng 12 năm 2032)
- Và các hợp đồng thuê khác.

(^{*)} Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 09/2018/BBH-HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2018, Hội đồng quản trị ủy quyền cho Bà Nguyễn Thị Việt Ánh – Thành viên HĐQT – Tổng Giám đốc Công ty ký hợp đồng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất cụ thể như sau:

1. Quyền sử dụng đất tại ấp Báy Chợ, xã Đông Thái, Huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang với diện tích 567,1 m², giá trị chuyển nhượng 1.077.490.000 đồng.
2. Quyền sử dụng đất tại ấp 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu với diện tích 901,87 m², giá trị chuyển nhượng 7.770.000.000 đồng.

Các Quyền sử dụng đất trên đã được chuyển quyền sở hữu cho Bà Nguyễn Thị Việt Ánh theo các Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, chi tiết như sau:

1. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 141329 ngày 10 tháng 5 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
2. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 141330 ngày 10 tháng 5 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
3. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 141331 ngày 10 tháng 5 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
4. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 141332 ngày 10 tháng 5 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
5. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544465 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
6. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544466 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
7. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544467 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
8. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544468 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
9. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544437 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 99,7 m², thời hạn sử dụng lâu dài.

10. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544438 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m², thời hạn sử dụng lâu dài.

11. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 507114 ngày 25 tháng 8 năm 2017, tại ấp Bảy Chợ, xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang, diện tích 189 m², thời hạn sử dụng lâu dài.

12. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 507115 ngày 25 tháng 8 năm 2017, tại ấp Bảy Chợ, xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang, diện tích 189 m², thời hạn sử dụng lâu dài.

13. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 507116 ngày 25 tháng 8 năm 2017, tại ấp Bảy Chợ, xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang, diện tích 189,1 m², thời hạn sử dụng lâu dài.

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	11.357.017.346	4.147.518.534
Tăng trong năm	5.125.209.779	9.301.165.856
Phân bổ trong năm	(3.298.347.459)	(2.091.667.044)
Số cuối năm	13.183.879.666	11.357.017.346

Công ty thế chấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544437 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 99,7 m², thời hạn sử dụng lâu dài do bà Nguyễn Thị Việt Anh được Công ty ủy quyền đứng tên (xem thuyết minh số V.20).

10. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số đầu năm	86.785.220.342	37.645.559.996	36.608.899.935	1.645.876.756	402.077.098	163.087.634.127
2. Tăng trong năm	-	-	1.070.740.909	-	-	1.070.740.909
Mua sắm TSCĐ	-	-	1.070.740.909	-	-	1.070.740.909
3. Giảm trong năm	-	(3.900.411.806)	(147.500.000)	-	-	(5.763.161.806)
Giảm do thanh lý	-	(3.900.411.806)	(147.500.000)	-	-	(5.763.161.806)
4. Số cuối năm	86.785.220.342	33.745.148.190	35.816.890.844	1.645.876.756	402.077.098	158.395.213.230
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	10.971.091.769	19.724.111.917	10.694.980.051	365.540.193	357.640.734	42.113.364.864
II. Giá trị hao mòn						
1. Số đầu năm	44.624.288.194	28.573.978.286	22.424.061.551	923.562.093	374.040.097	96.919.930.221
2. Tăng trong năm	3.929.645.950	1.645.388.128	2.135.954.539	381.851.484	6.348.000	8.109.188.101
Tăng do khấu hao	3.929.645.950	1.645.388.128	2.135.954.539	381.851.484	6.348.000	8.109.188.101
3. Giảm trong năm	-	(3.900.411.806)	(1.862.750.000)	-	-	(5.763.161.806)
Giảm do thanh lý	-	(3.900.411.806)	(1.862.750.000)	-	-	(5.763.161.806)
4. Số cuối năm	48.563.934.144	26.318.954.608	22.697.266.090	1.305.413.577	380.388.098	99.265.956.517
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	42.046.963.024	9.177.961.445	14.570.609.591	344.132.846	28.037.000	66.167.703.906
2. Tại ngày cuối năm	38.221.286.198	7.426.193.582	13.119.624.754	340.463.179	21.689.000	59.129.256.713
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

Trong đó:

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay với số tiền 3.057.784.161 VND (Xem thuyết minh số V.20).
- Không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

11. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Số đầu năm	36.299.745.183	849.221.480	37.148.966.663
2. Tăng trong năm	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số cuối năm	36.299.745.183	849.221.480	37.148.966.663
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	849.221.480	849.221.480
II. Giá trị hao mòn			
1. Số đầu năm	706.628.326	849.221.480	1.555.849.806
2. Tăng trong năm	83.494.869	-	83.494.869
<i>Tăng do khấu hao</i>	83.494.869	-	83.494.869
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số cuối năm	790.123.195	849.221.480	1.639.344.675
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	35.593.116.857	-	35.593.116.857
2. Tại ngày cuối năm	35.509.621.988	-	35.509.621.988
<i>Trong đó:</i>			
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

Trong đó:

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay với số tiền 7.129.261.644 VND.
- Không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào chi phí trả trước	Số cuối năm
Nhà kho Năm Căn	1.094.957.400	-	-	1.094.957.400
Chi phí khác	290.594.304	-	(290.594.304)	-
Cộng	1.385.551.704	-	(290.594.304)	1.094.957.400

Trong đó:

- Công ty không có chi phí xây dựng dở dang dùng thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay.
- Tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí XD cơ bản dở dang trong năm với số tiền 0 VND.

13. **Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>44.101.360.515</i>	<i>88.369.468.480</i>
Công ty TNHH TM & DV Long Hưng – Công ty mẹ	44.101.360.515	49.360.327.010
Công ty TNHH TM & DV Long Hưng – Chi nhánh Cà Mau – CN của Công ty mẹ		39.009.141.470
<i>Phải trả nhà cung cấp khác</i>	<i>78.590.970.994</i>	<i>121.752.482.763</i>
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	10.663.534.874	45.543.503.496
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	18.365.507.170	20.803.452.140
Công ty TNHH Totalgas Việt Nam	6.942.504.318	8.015.578.659
Các khách hàng khác	42.619.424.632	47.389.948.468
Cộng	<u>122.692.331.509</u>	<u>210.121.951.243</u>

Tập đoàn không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

14. **Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Người mua trả tiền trước các bên liên quan</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Người mua trả tiền trước nhà cung cấp khác</i>	<i>1.076.951.846</i>	<i>1.259.826.117</i>
Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Bạc Liêu	910.000.000	910.000.000
Các khách hàng khác	166.951.846	349.826.117
Cộng	<u>1.076.951.846</u>	<u>1.259.826.117</u>

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số thực nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	441.617.332	22.472.450.675	(20.768.569.060)	-	2.145.498.947
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.035.167.286	5.589.928.141	(6.733.563.379)	-	2.891.532.048
Thuế thu nhập cá nhân	-	89.568.783	1.002.630.786	(1.064.406.663)	-	27.792.906
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	1.103.576.155	1.103.576.155	-	-
Các loại thuế khác	-	-	683.124.346	683.124.346	-	-
Cộng	-	4.566.353.401	30.851.710.103	(30.353.239.603)	-	5.064.823.901

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 5%, 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế nhà đất

Tiền thuế đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

16. Phải trả người lao động

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	19.137.836.913	20.802.946.817
Tiền thưởng phải trả	-	-
Cộng	19.137.836.913	20.802.946.817

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Chi phí phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Chi phí phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	2.100.997.709	2.293.522.914
Chi phí lãi vay phải trả	152.580.015	387.176.663
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.948.417.694	1.906.346.251
Cộng	2.100.997.709	2.293.522.914

18. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan</i>	-	-
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác</i>	844.880.045	872.603.954
Chênh lệch giữa giá bán hàng bán trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay	844.880.045	872.603.954
Cộng	844.880.045	872.603.954

Công ty không có Hợp đồng có khả năng không thực hiện được.

19. Phải trả ngắn hạn khác

19a. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	3.202.955.638	6.631.165.002
Phải trả về cổ phần hoá	216.502.269	213.502.269
Tài sản thừa chờ giải quyết	131.550.751	81.627.961
Kinh phí công đoàn	168.130.368	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.867.318.880	2.137.070.480
Hàng khuyến mãi	107.118.581	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	712.334.789	563.191.588
Cộng	3.202.955.638	2.995.392.298

19b. Phải trả dài hạn khác

Là khoản phải trả tiền đặt cọc cho thuê nhà.

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi tiết		
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	450.000.000	450.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	450.000.000	450.000.000
Cộng	450.000.000	450.000.000

19c. Nợ quá hạn thanh toán

Tập đoàn không có nợ quá hạn thanh toán.

20. Vay và nợ thuê tài chính

20a. Vay ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	251.205.346.790	251.205.346.790	303.600.985.788	303.600.985.788
Vay ngắn hạn ngân hàng	251.005.346.790	251.005.346.790	302.400.985.788	302.400.985.788
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Cà Mau ⁽¹⁾	55.900.492.015	55.900.492.015	182.845.920.054	182.845.920.054
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Cà Mau ⁽²⁾	195.104.854.775	195.104.854.775	74.288.900.673	74.288.900.673
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Cà Mau	-	-	13.400.000.000	13.400.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - CN HCM	-	-	31.866.165.061	31.866.165.061
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.20b)	200.000.000	200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000
Công ty CP Hữu hạn Vedan Việt Nam	200.000.000	200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000
Cộng	251.205.346.790	251.205.346.790	303.600.985.788	303.600.985.788

⁽¹⁾ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 08-2020/HĐ-CMA-QLN ngày 06 tháng 01 năm 2020 (kèm theo HĐ cấp tín dụng số 07-2020/HĐ-CMA-QLN Ngày 6 tháng 01 năm 2020).

- Giới hạn cấp tín dụng: 200.000.000.000 VND
- Mục đích vay: tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty
- Phương thức cho vay: cho vay theo hạn mức
- Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ
- Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 2 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo (xem thuyết minh mục V.10, V.11, V.12 và VIII.7):

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AN 512589 do UBND tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 01 tháng 12 năm 2008, thửa đất số 775, tờ bản đồ số 05, địa chỉ khu 1, thị trấn Vĩnh Châu, huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng, diện tích 211,5 m² theo HĐTC số 44-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 01 tháng 6 năm 2018.

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 537991 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau cấp ngày 08 tháng 10 năm 2010 (đăng ký thay đổi ngày 04 tháng 6 năm 2018), thửa đất số 1368, tờ bản đồ số 1, địa chỉ ấp Tắc Thủ, xã Hồ Thị Kỳ, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau, diện tích 1.697,9 m².

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 487003 do UBND tỉnh Cà Mau cấp ngày 24 tháng 12 năm 2009, thửa đất số 1110, tờ bản đồ số 2, địa chỉ ấp Lý Ân, xã Hưng Mỹ, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau, diện tích 1.870 m² theo Hợp đồng thế chấp số 46-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 06 tháng 6 năm 2018.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BC 406710 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 04 tháng 10 năm 2010 (đăng ký thay đổi ngày 10 tháng 12 năm 2010), thửa đất số 168, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ tại khu dân cư Đới Lộc, ấp 2, thị trấn Hộ Phòng, huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 99,7 m².

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BC 406714 do UBND tỉnh Cà Mau cấp ngày 08 tháng 11 năm 2010, thửa đất số 241, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ: ấp 2, thị trấn Hộ Phòng, huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích: 874,2 m².

+ Và căn nhà có diện tích xây dựng 99,7 m², diện tích sân 362,7 m², nhà cấp III, 3 tầng được xây dựng trên thửa đất số 168, tờ bản đồ số 8-1 theo Hợp đồng thế chấp số 48-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 12 tháng 6 năm 2018.

+ Hợp đồng cầm cố tiền gửi có kỳ hạn số 22-2018/HĐ-CMA-QLN ngày 17 tháng 10 năm 2018, trị giá: 10.000.000.000 VND.

⁽²⁾ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau

Khoản vay theo hợp đồng cho vay hạn mức số: 86005000.003/2020-HĐCVHM/NHCT1860-CTYTHUONGNGHIEP ngày 09 tháng 6 năm 2020,

- Hạn mức vay: 80.000.000.000 VND
- Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
- Thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 9 tháng 6 năm 2020 đến ngày 04 tháng 6 năm 2021.
- Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được tính từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân, được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 2 tháng.
- Lãi suất theo từng giấy nhận nợ
- Vay bằng tin chấp.

⁽³⁾ Khoản vay theo hợp đồng vay tiền số 0086/2019-HDVT ngày 6 tháng 5 năm 2019

- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động
- Lãi suất: 0%/ năm
- Thời hạn vay 30 tháng.
- Tài sản đảm bảo: 6 chiếc xe tải nhỏ (xem thuyết minh số V.11, VIII.7).

Chi tiết như sau:

Tên Tài sản	Nguyên giá	Giá trị còn lại
000101 - Xe tải ISUZU QKR55H 2,2T 69C 042.27	422.736.364	327.620.683
000102 - Xe tải ISUZU QKR77HE4 2,3T 51D 430.02	484.206.364	399.474.001
000103 - Xe tải ISUZU QKR77HE4 2,3T 51D 431.89	484.206.364	399.474.001
000104 - Xe tải ISUZU NPR85KE4 3,5T 51D 438.44	650.363.636	547.389.394
000105 - Xe tải ISUZU NPR75ME4 5,7T 51D 438.57	745.130.909	627.151.848
000106 - Xe tải ISUZU NPR75ME4 5,7T 51D 438.97	745.130.909	627.151.848
Cộng	3.531.774.546	2.928.261.775

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	302.400.985.788	-	1.796.025.295.318	(1.847.420.934.316)	251.005.346.790
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Cà Mau</i>	<i>182.845.920.054</i>	-	<i>1.230.821.219.266</i>	<i>(1.218.562.284.545)</i>	<i>195.104.854.775</i>
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Cà Mau</i>	<i>74.288.900.673</i>	-	<i>501.099.253.013</i>	<i>(519.487.661.671)</i>	<i>55.900.492.015</i>
<i>Ngân hàng TMCP Kỹ thuật Việt Nam - CN Cà Mau</i>	<i>13.400.000.000</i>	-	<i>48.160.602.895</i>	<i>(61.560.602.895)</i>	-
<i>Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - CN HCM</i>	<i>31.866.165.061</i>	-	<i>15.944.220.144</i>	<i>(47.810.385.205)</i>	-
Vay ngắn hạn các tổ chức khác	1.200.000.000	200.000.000	-	(1.200.000.000)	200.000.000
<i>Công ty CP HH Veilon Việt Nam</i>	<i>1.200.000.000</i>	<i>200.000.000</i>	-	<i>(1.200.000.000)</i>	<i>200.000.000</i>
Cộng	303.600.985.788	200.000.000	1.796.025.295.318	(1.848.620.934.316)	251.205.346.790

20b. Vay quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận ^(*)	Giảm khác	Chỉ quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	2.130.836.409	643.900.779	-	(1.139.890.262)	1.634.846.926
Quỹ phúc lợi	418.867.788	1.570.207.487	-	(1.831.598.827)	157.476.448
Quỹ thưởng Ban Điều hành	282.450.867	-	-	-	282.450.867
Cộng	2.832.155.064	2.214.108.266	-	(2.971.489.089)	2.074.774.241

^(*) Chi tiết Quỹ khen thưởng, phúc lợi tăng lợi nhuận trong năm:

	Tăng do trích lập từ lợi nhuận của Tập đoàn	Tăng do trích lập từ lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Quỹ khen thưởng	252.099.923	121.593.369	643.900.779
Quỹ phúc lợi	1.178.406.631	121.593.369	1.570.207.487
Quỹ thưởng Ban Điều hành	-	-	-
Cộng	1.430.506.554	243.186.738	2.214.108.266

Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau
Số 70-72 Đê Thới - phường 2 - Thành phố Cà Mau - Tỉnh Cà Mau
BAO CAO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Báo thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

22. Vốn chủ sở hữu

22a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	121.039.120.000	1.750.000.000	1.637.790.000	26.145.075.985	21.393.155.526	7.921.043.769	179.886.185.280
Tăng trong năm trước	-	-	-	2.456.841.650	16.736.932.928	1.613.256.141	20.600.118.438
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	(16.815.671.437)	(1.678.140.228)	(18.493.811.665)
Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	121.039.120.000	1.750.000.000	1.637.790.000	28.395.005.354	21.314.417.017	7.856.159.682	181.992.492.053
Tăng trong năm	-	-	-	1.822.307.410	17.255.999.208	1.215.933.693	20.294.240.311
Giảm trong năm	-	-	-	-	(3.793.228.938)	(691.726.738)	(4.484.955.676)
Số dư cuối năm	121.039.120.000	1.750.000.000	1.637.790.000	30.217.312.764	34.777.187.287	8.180.366.637	197.801.776.688

22b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

Chi tiết	Tỷ lệ	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm
Công ty TNHH TM và DV Long Hưng	51,00%	61.729.960.000	51,00%	61.729.960.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	24,26%	29.360.240.000	24,26%	29.360.240.000
Cổ đông khác	24,74%	29.948.920.000	24,74%	29.948.920.000
Cộng	100,00%	121.039.120.000	100,00%	121.039.120.000

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy phép hoạt động kinh doanh		Vốn điều lệ đã góp VND	Vốn điều lệ còn phải góp VND
	VND	Tỷ lệ (%)		
Công ty TNHH TM và DV Long Hưng	44.334.250.000	51,00%	44.334.250.000	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	29.360.240.000	24,26%	29.360.240.000	-
Các Cổ đông khác	29.948.920.000	24,74%	29.948.920.000	-
Cộng	121.039.120.000	100,00%	121.039.120.000	-

22c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	121.039.120.000	121.039.120.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	121.039.120.000	121.039.120.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	(12.103.912.000)

22d. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	12.103.912	12.103.912
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.103.912	12.103.912
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.103.912</i>	<i>12.103.912</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.103.912	12.103.912
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.103.912</i>	<i>12.103.912</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

22e. Cổ tức

Cổ tức được chia theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông hàng năm.

Cổ tức năm nay được chia theo Nghị quyết số 01/NQ-DHD-2020 ngày 20 tháng 6 năm 2020 với tỷ lệ 15% và sẽ chi trả sau khi có thông báo chia cổ tức.

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm	-	(12.103.912.000)
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	-	(12.103.912.000)
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Cổ tức đã công bố sau sau ngày kết thúc kỳ kế toán	-	-
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

22f. Phân phối lợi nhuận

Số dư đầu năm		21.314.417.017
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		17.255.999.208
Phân phối trong năm:		(3.793.228.938)
- Quỹ khen thưởng	(522.307.410)	
- Quỹ phúc lợi	(1.448.614.118)	
- Quỹ đầu tư phát triển	(1.822.307.410)	
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm		34.777.187.287

22g. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông không kiểm soát như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	7.856.159.682	7.921.043.769
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	1.215.933.693	1.613.256.141
Giảm do chia cổ tức, trích quỹ	(691.726.738)	(1.678.140.228)
Số cuối năm	8.380.366.637	7.856.159.682

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Góc ngoại tệ</u>	<u>VND</u>	<u>Góc ngoại tệ</u>	<u>VND</u>
Nợ khó đòi đã xử lý		14.163.177.328		14.176.340.328
Ngoại tệ các loại (USD)	-	-	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a Tổng doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng bách hóa	3.205.518.288,051	3.246.868.498,925
Doanh thu bán xăng dầu	732.686.715,463	1.166.995.973,969
Doanh thu khác	283.914.801,407	314.949.447,144
Cộng	<u>4.222.119.804,921</u>	<u>4.728.813.920,038</u>

1b Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con được trình bày ở thuyết minh số V.2b.

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty liên doanh, liên kết.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Hàng bán bị trả lại	44.861,685	37.134,286
Cộng	<u>44.861,685</u>	<u>37.134,286</u>

3. Giá vốn bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn hàng bán hàng bách hóa	3.082.721.512,400	3.141.863.263,584
Giá vốn hàng bán xăng dầu	687.570.760,652	1.116.891.719,037
Giá vốn khác	264.091.914,185	291.007.735,322
(Hoàn nhập)/ Chi phí dự phòng	-	(682.330,091)
Cộng	<u>4.034.384.187,237</u>	<u>4.549.080.387,852</u>

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chiết khấu thanh toán	4.573.978,911	5.047.761,470
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.532.488,172	2.406.359,631
Lãi bán hàng trả chậm	415.490,606	482.737,899
Cổ tức, lợi nhuận được chia	90.384,000	140.105,256
Cộng	<u>7.612.341,689</u>	<u>8.076.964,356</u>

5. Chi phí hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	15.601.810.112	16.611.045.901
Dự phòng/ (hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư	(339.715.700)	(52.523.000)
Chi phí tài chính khác	171.517.364	247.384.582
Cộng	<u>15.433.611.776</u>	<u>16.805.907.483</u>

6. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	93.358.129.196	92.842.712.564
Chi phí vật liệu, bao bì	4.816.826.031	7.212.154.007
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	997.049.646	1.027.936.640
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.321.089.075	6.285.100.566
Chi phí mua ngoài	37.819.992.193	33.454.131.211
Chi phí khác bằng tiền	9.114.939.338	6.971.691.574
Cộng	<u>152.428.025.479</u>	<u>147.793.726.562</u>

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	12.951.162.131	13.355.193.154
Chi phí vật liệu quản lý	281.627.497	218.560.432
Chi phí khấu hao TSCĐ	140.870.131	141.259.052
Thuế, phí, lệ phí	3.729.996.907	3.275.668.057
Chi phí dự phòng	308.386.346	336.297.809
Chi phí mua ngoài	1.104.632.179	1.324.304.779
Chi phí khác bằng tiền	4.632.103.033	6.177.540.438
Cộng	<u>23.148.778.224</u>	<u>24.828.823.721</u>

8. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu từ các khoản thương, hỗ trợ	19.308.201.962	26.548.053.107
Thu từ thanh lý tài sản	32.727.272	9.000.000
Thu từ các khoản nợ đã xóa	13.163.000	18.664.000
Thu nhập khác	694.403.027	1.313.616.969
Cộng	<u>20.048.495.261</u>	<u>27.889.334.076</u>

9. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền phạt, chậm nộp thanh tra thuế	278.927.433	8.076.576
Chi phí khác	388.995	2.470.406
Cộng	279.316.428	10.546.982

10. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tạm tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.061.861.042	26.223.691.484
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	5.138.541.690	13.143.820.588
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>5.228.925.690</i>	<i>13.283.925.844</i>
Chi phí không được trừ khi xác định TN chịu thuế	472.050.185	277.981.785
Tiền thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	486.000.000	450.000.000
Chi phí lãi vay loại trừ theo NĐ 132/2020/NĐ-CP	4.270.875.505	12.555.944.059
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>(90.384.000)</i>	<i>(140.105.256)</i>
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(90.384.000)	(140.105.256)
Thu nhập chịu thuế	29.200.402.732	39.367.512.072
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.840.080.547	7.873.502.415
Giảm 30% thuế TNDN ⁽¹⁾	(196.888.945)	-
Chi phí thuế TNDN truy thu Công ty mẹ ⁽²⁾	(107.658.607)	-
Chi phí thuế TNDN truy thu Công ty con ⁽³⁾	54.395.146	-
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	5.589.928.141	7.873.502.415

⁽¹⁾ Công ty CP In Bạc Liêu được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp đối với trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 116/2020/QH14 của Quốc Hội về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác.

⁽²⁾ Là khoản điều chỉnh giảm thuế TNDN theo Quyết định số 1525/QĐ-CT ngày 02 tháng 11 năm 2020 của Cục thuế tỉnh Cà Mau, niên độ kiểm tra 2017-2019.

⁽³⁾ Truy thu thuế TNDN theo Quyết định 1229/QĐ-CT ngày 12 tháng 08 năm 2020 về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế của Cục thuế tỉnh Cà Mau, niên độ kiểm tra 2017 - 2019.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân công	106.538.703.937	106.197.905.718
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.095.503.174	8.458.651.079
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.461.959.206	7.987.687.123
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.924.624.372	34.778.435.990
Chi phí khác bằng tiền	17.477.039.278	16.424.900.069
Cộng	<u>175.497.829.967</u>	<u>173.847.579.979</u>

12. Lãi trên cổ phiếu

12a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17.255.999.208	16.736.932.928
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(1.741.512.561)	(1.673.693.292)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	15.514.486.647	15.063.239.636
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	12.103.912	12.103.912
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.283</u>	<u>1.244</u>

(*) Tập đoàn tạm tính theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2020, trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 10%, căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHD-2020 ngày 20 tháng 06 năm 2020. Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ điều chỉnh khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2021.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	12.103.912	12.103.912
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	-
---	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	<u>12.103.912</u>	<u>12.103.912</u>

12b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	15.514.486.647	15.063.239.636
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận: <i>Ảnh hưởng sau thuế của lãi trái phiếu có thể chuyển đổi</i>	-	-
---	-	-
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	15.514.486.647	15.063.239.636
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>12.103.912</u>	<u>12.103.912</u>
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>1.283</u>	<u>1.244</u>

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	12.103.912	12.103.912
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm:	-	-
---	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>12.103.912</u>	<u>12.103.912</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (ĐVT: VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm Tập đoàn không phát sinh các giao dịch không bằng tiền.

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Tập đoàn đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tập đoàn, không phát sinh các khoản tiền và tương đương tiền Tập đoàn đang nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3. Thu tiền từ đi vay

Tiền thu từ đi vay là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường (*xem thuyết minh số V.20*).

4. Tiền trả nợ gốc vay

Tiền trả nợ gốc vay là tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường (*xem thuyết minh số V.20*).

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Tập đoàn không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Nợ tiềm tàng

Tập đoàn không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	2.761.272.731	3.169.636.366
Trên 1 năm đến 5 năm	10.148.454.554	8.784.272.730
Trên 5 năm	-	-
Cộng	12.909.727.285	11.953.909.096

Tổng số tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là doanh thu trong năm là 0 VND (năm trước là 0 VND).

4. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành.

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b.

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
<i>Lưu Hoàng Thống – P.TGD</i>		
- Tạm ứng	808.764.000	54.700.000
- Hoàn ứng	(19.185.000)	(41.890.000)

Cam kết bảo lãnh

Tập đoàn không có dùng tài sản cố định, hàng tồn kho,... để bảo đảm cho khoản vay các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên quản lý chủ chốt cũng không có dùng tài sản của mình để đảm bảo vay cho công ty (xem thuyết minh số V.20).

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (*)

	Lương	Thù lao	Thưởng	Cổ tức	Cộng
Năm nay					
<i>Hội đồng quản trị</i>	-	384.000.000	-	3.237.000	387.237.000
Nguyễn Tuấn Quỳnh	-	84.000.000	-	-	84.000.000
Nguyễn Thị Hiền	-	60.000.000	-	-	60.000.000
Lê Xuân Trinh	-	60.000.000	-	3.237.000	63.237.000
Dương Xuân Phát	-	60.000.000	-	-	60.000.000
Nguyễn Văn Khánh	-	30.000.000	-	-	30.000.000
Nguyễn Thị Việt Ánh	-	60.000.000	-	-	60.000.000
Phù Chí Anh	-	30.000.000	-	-	30.000.000
<i>Ban Kiểm soát</i>	-	120.000.000	-	-	120.000.000
Trần Chí Hiếu	-	36.000.000	-	-	36.000.000
Ngô Thế Anh	-	36.000.000	-	-	36.000.000
Đỗ Cao Sơn	-	48.000.000	-	-	48.000.000
<i>Ban Điều hành</i>	1.803.555.053	-	590.000.000	949.009.500	3.342.564.553
Nguyễn Thị Việt Ánh	644.093.333	-	350.000.000	647.419.500	1.641.512.833
Phù Chí Anh	386.532.147	-	135.000.000	138.403.500	659.935.647
Nguyễn Thị Việt Ngọc	383.885.000	-	-	155.736.000	539.621.000
Lưu Hoàng Thống	389.044.573	-	105.000.000	7.450.500	501.495.073
Cộng	1.803.555.053	504.000.000	590.000.000	952.246.500	3.849.801.553

Cam kết bảo lãnh

Tập đoàn không có đúng tài sản cố định, hàng tồn kho,.... để bảo đảm cho khoản vay các bên liên quan khác và các bên liên quan khác cũng không có đúng tài sản của mình để đảm bảo vay cho công ty (xem thuyết minh số V.20).

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

5. Chi phí vốn hoá

Trong năm, Tập đoàn không phát sinh chi phí lãi vay vốn hoá.

6. Báo cáo theo bộ phận

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau

6a. Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xăng dầu	Hoạt động bán hàng	Hoạt động kinh doanh khác	Cộng
Năm nay				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	732.686.715.463	3.205.518.288.051	283.869.939.722	4.222.074.943.236
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	687.570.760.652	3.082.721.512.400	264.091.914.185	4.034.391.989.598
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	45.115.954.811	122.796.775.651	19.778.025.537	187.690.755.999
Năm trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.166.995.973.969	3.246.831.364.639	314.949.447.144	4.728.776.785.752
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	1.116.209.388.946	3.141.863.263.584	291.007.735.322	4.549.080.387.852
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	50.786.585.023	104.968.101.055	23.941.711.822	179.696.397.900

6b. Theo khu vực địa lý

Trong năm, hoạt động của Tập đoàn toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

	Lương	Thù lao	Thưởng	Cổ tức	Cộng
Năm trước					
<i>Hội đồng quản trị</i>	-	324.000.000	-	3.237.000	327.237.000
Nguyễn Tuấn Quỳnh	-	84.000.000	-	-	84.000.000
Nguyễn Thị Hiền	-	60.000.000	-	-	60.000.000
Lê Xuân Trình	-	60.000.000	-	3.237.000	63.237.000
Dương Xuân Phát	-	60.000.000	-	-	60.000.000
Nguyễn Thị Việt Ánh	-	60.000.000	-	-	60.000.000
<i>Ban Kiểm soát</i>	-	104.000.000	-	-	104.000.000
Trần Chí Hiếu	-	36.000.000	-	-	36.000.000
Ngô Thế Anh	-	36.000.000	-	-	36.000.000
Đỗ Cao Sơn	-	32.000.000	-	-	32.000.000
<i>Ban Điều hành</i>	1.790.817.481	-	1.440.000.000	1.161.378.000	4.392.195.481
Nguyễn Thị Việt Ánh	646.897.273	-	645.000.000	647.419.500	1.939.316.773
Thái Trường An	130.656.818	-	-	212.368.500	343.025.318
Phú Chí Anh	397.375.335	-	265.000.000	138.403.500	800.778.835
Nguyễn Thị Việt Ngọc	376.349.167	-	265.000.000	155.736.000	797.085.167
Lưu Hoàng Thống	239.538.888	-	265.000.000	7.450.500	511.989.388
	<u>1.790.817.481</u>	<u>428.000.000</u>	<u>1.440.000.000</u>	<u>1.164.615.000</u>	<u>4.823.432.481</u>

^(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành.

b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn theo quy định bao gồm:

Các công ty liên doanh, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt

Và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Long Hưng	Công ty mẹ

Giao dịch với các bên liên quan khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Mua hàng hóa	386.537.399.016	794.809.633.190
Trả tiền mua hàng	(430.805.506.981)	(810.371.201.830)

7. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

- Công ty cầm cố sổ tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 10.000.000.000 VND để đảm bảo khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương – CN Ngoại Thương (xem thuyết minh số V.2a, V.20).
- Công ty thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau (xem thuyết minh số V.9, V.10, V.11 và V.20). Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc năm tài chính là 7.115.469.780 VND (số đầu năm là 7.498.706.088 VND).
- Công ty thế chấp Tài sản cố định hữu hình là 6 chiếc xe tải nhỏ để đảm bảo cho khoản vay của Công ty CP Hữu hạn Vedan với giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại kết thúc năm tài chính là 3.057.784.161 (số đầu năm là 3.064.850.502 VND) (xem thuyết minh số V.10, V.20).

Tập đoàn sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Tập đoàn không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

8. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn. Do vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được lập dựa trên giả thiết Tập đoàn hoạt động kinh doanh liên tục.

9. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

- Công ty đang tiến hành các thủ tục để tăng vốn điều lệ trong vòng 90 theo đúng theo giấy chứng nhận số 358/GCN-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban Chứng Khoán về việc chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng cho Công ty Cp Thương nghiệp Cà Mau. Việc tăng vốn này căn cứ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2020/NQ-ĐHĐCD ngày 20/6/2020, thống nhất tăng Vốn Điều lệ Công ty. Và Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 01/2020/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 5 năm 2020 thống nhất thông qua kế hoạch phát hành Cổ phiếu tăng vốn Điều lệ, với số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành 6.051.956 cổ phiếu, trực tiếp chào bán bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh, phương thức phát hành là chào bán cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 2:1, thời gian thực hiện Quý 4 năm 2020, vốn Điều lệ sau phát hành 181.558.650.000 VND;

- Công ty đang tiến hành các thủ tục để tăng vốn đầu tư theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 02/2020/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 7 năm 2020 thống nhất thông qua chủ trương thoái vốn đầu tư của Công ty CP Thương nghiệp Cà Mau tại Công ty con là Công ty CP In Bạc Liêu.

Người lập báo



Kế toán trưởng

Li Bích Trân

PHỤ CHỈ ANH

PHỤ CHỈ ANH

Cà Mau, ngày 22 tháng 3 năm 2021.

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ VIỆT ANH

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP

-----@-----

**Báo cáo tài chính riêng bán niên năm 2021
được soát xét của CTCP Thương nghiệp
Cà Mau**

- TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM -

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thuế Việt (VIETVALUES)
Công ty thành viên của JPA International
Trụ sở chính: 33 Phố Trần Hưng Đạo, Phường 13, Quận 5, TP.HCM
Điện thoại (tổng đài): +84 (0) 28 3319 2213 Fax: +84 (24) 3319 2213
Email: info@vietvalues.com Website: www.vietvalues.com



**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 06
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	07 - 08
3. Bảng cân đối kế toán (riêng) giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	09 - 10
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	11
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng) giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	12
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	13 - 59

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau (sau đây gọi tắt là "Công ty") đề trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được soát xét của Công ty.

1. Khái quát chung về công ty

Công ty được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 637/NĐ-UBND ngày 14 tháng 09 năm 2007 của UBND tỉnh Cà Mau. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty có phân số 2000110221, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 31 tháng 3 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp về việc tăng vốn điều lệ.

Và theo Quyết định số 349/QĐ-SGDHCM thay đổi đăng ký niêm yết ngày 25 tháng 6 năm 2021 của Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM chấp thuận cho Công ty thay đổi số lượng niêm yết chứng khoán có hiệu lực ngày 29 tháng 6 năm 2021.

Hiện nay Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty niêm yết trên sàn HOSE.

Mã chứng khoán CMV.

Vốn điều lệ : 181.558.680.000 VND.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 76 - 72 Đê Thám, phường 2, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Điện thoại : + 84-(290) 383 92 20

Fax : + 84-(290) 383 43 58

3. Cấu trúc Công ty

Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Bách Việt	Số 15B đường Lý Bôn, phường 4, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Mua bán bách hóa, hàng tiêu dùng, thực phẩm công nghệ, ...	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần In Bạc Liền	Số 100 Hoàng Văn Thụ, phường 3, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	In văn kiện, tài liệu cơ quan Đảng và Nhà nước; in báo chí tạp chí...	55,00%	55,00%	55,00%	55,00%

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Bạc Liêu	Lô B6, đường D1, KCN Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Sóc Trăng	Số 268D, lộ Thanh Niên, khu 1, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Kiên Giang	Lô H14, số 11-12-13-14-15-16 đường Lê Hồng Phong, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
4	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 43, đường số 6, cư xá Bình Thới, phường 8, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh
5	Chi nhánh trung tâm phân phối hàng tiêu dùng Cà Mau - Bạc Liêu	Đường H1, khu đô thị mới, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau

Ngoài ra, Công ty còn có các cửa hàng trực thuộc trên địa bàn tỉnh Cà Mau:

4. Ngành nghề kinh doanh

- Xăng dầu (dầu, dầu nhờn), khí hóa lỏng.
- Hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá điếu các loại, nước giải khát.
- Hàng nông sản, thủy hải sản chế biến, thực phẩm các loại, hàng mĩ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại;
- Vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- Sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng.

5. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

5.1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Tuấn Quỳnh	Chủ tịch		
Bà Nguyễn Thị Việt Anh	Thành viên		
Bà Nguyễn Thị Hiền	Thành viên		
Ông Lê Xuân Trình	Thành viên		30/6/2021
Ông Dương Xuân Phát	Thành viên		
Ông Phú Chí Anh	Thành viên		
Ông Nguyễn Văn Khánh	Thành viên		
Ông Hoàng Anh Dũng	Thành viên	30/6/2021	

5.2. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Đỗ Cao Sơn	Trưởng ban
Ông Trần Chí Hiếu	Thành viên
Ông Ngô Thế Anh	Thành viên

5.3. Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Việt Anh	Tổng Giám đốc		
Ông Phú Chí Anh	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng		
Bà Nguyễn Thị Việt Ngọc	Phó Tổng Giám đốc		07/01/2021
Ông Lưu Hoàng Thống	Phó Tổng Giám đốc		

Stamp: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU
Handwritten: NGUYỄN VĂN KHÁNH
Date: 30/6/2021

6. Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Việt Anh – Tổng Giám đốc Công ty.

7. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được thể hiện trong Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ từ trang 09 đến trang 59.

8. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.

9. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

10. Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.

Ban Điều hành đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.

11. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ chu kỳ kế toán ở tháng kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.

Tp. Cà Mau, ngày 28 tháng 8 năm 2021

T/M Hội đồng quản trị



NGUYỄN TUẤN QUỲNH
Chủ tịch Hội đồng quản trị

CHỨNG THỰC BAN SẠO ĐUNG VỚI BAN CHÍN

Số chứng thư: 3129 số hiệu số 01/2021-SCT/B.

Ngày 22-10-2021



Đặng Thu In



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: CÁC CƠ ĐỒNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2021, từ trang 09 đến trang 59 bao gồm Bảng cân đối kế toán (riêng) giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng) giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty, chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ không có sai sót trọng yếu đủ gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ (riêng) giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.

Vấn đề thực

Phạm vi của Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ này chỉ phản ánh tình hình tài chính và các khoản đầu tư theo phương pháp giá gốc của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày. Việc hợp nhất Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau với các công ty con không thuộc phạm vi của báo cáo này.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2021.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES



CHỨNG THỰC BẢY SAO ĐÚNG VỚI BAN CHÍN.

Số chứng thực: 3781... mấn số 01/2021 - SCT/B

Ngày 22-10-2021

ThS. Huỳnh Trác Lâm - Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN số: 1523-2018-071-1
Chỉ ký được ủy quyền

CÔNG CHỨNG VIÊN



Đặng Thu In

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VIETVALUES.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (RIÊNG) GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		376.711.868.577	449.038.477.129
110	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	26.748.162.676	37.092.052.227
111	1. Tiền		26.748.162.676	37.092.052.227
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		10.000.000.000	10.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2a	10.000.000.000	10.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		112.499.819.194	136.991.057.327
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	64.579.062.356	81.246.179.675
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	8.563.913.143	3.160.323.911
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.5	16.000.000.000	20.480.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.6a	26.009.609.810	25.066.284.330
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.7	(2.959.037.678)	(3.375.744.326)
139	6. Tài sản thiểu chủ xử lý	V.8	216.181.563	412.012.727
140	IV. Hàng tồn kho	V.9	225.630.496.300	264.300.214.149
141	1. Hàng tồn kho		225.630.496.300	264.300.214.149
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.833.398.207	655.153.426
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.10a	648.772.355	327.880.912
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.184.617.852	327.272.514
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		124.816.040.926	125.205.330.587
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.482.680.000	2.316.720.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.0b	2.482.680.000	2.316.720.000
220	II. Tài sản cố định		84.445.292.167	85.283.268.192
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.11	48.977.417.615	49.773.646.204
222	- Nguyên giá		122.704.877.811	121.292.368.997
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(73.727.460.196)	(71.518.922.793)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.12	35.467.874.552	35.509.621.988
228	- Nguyên giá		37.148.966.663	37.148.966.663
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.681.092.111)	(1.639.344.675)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.094.957.400	1.094.957.400
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.13	1.094.957.400	1.094.957.400
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.2b	23.373.691.000	23.392.055.100
251	1. Đầu tư vào công ty con		17.859.618.500	17.859.618.500
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.490.577.200	8.490.577.200
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(2.985.904.700)	(2.967.140.600)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		13.421.420.359	13.118.329.895
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.10b	13.421.420.359	13.118.329.895
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		501.529.909.503	574.243.807.716

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÁ MAU

Địa chỉ: 70-72 Lê Hồng, phường 2, TP. Cà Mau

Bảng cân đối kế toán (trình) giữa niên độ (theo thuế)

Tm ngày 30 tháng 8 năm 2021

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		279.150.225.389	395.368.829.351
310	1. Nợ ngắn hạn		278.700.225.389	394.918.829.351
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.14	97.219.751.779	118.321.240.409
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.15	35.887.199	158.840.908
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	2.227.914.373	3.632.157.623
314	4. Phải trả người lao động	V.17	12.209.133.045	15.834.421.774
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.18	1.035.350.327	2.061.892.209
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.19	772.362.045	844.880.045
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.20a	18.720.151.315	2.870.762.214
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.21	145.778.329.134	251.205.346.790
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.22	701.346.152	28.772.879
330	11. Nợ dài hạn		450.000.000	450.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.20b	450.000.000	450.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		-	-
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		222.379.684.114	178.874.978.365
410	1. Vốn chủ sở hữu	V.23	222.379.684.114	178.874.978.365
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		181.558.680.000	121.039.120.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		181.558.680.000	121.039.120.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.578.837.745	1.750.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		26.020.297.867	25.292.841.651
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		13.221.868.502	30.793.256.714
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		17.305.008	17.864.920.346
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		13.204.563.494	12.928.336.368
430	11. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		501.529.909.503	574.243.807.716

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. Cà Mau, ngày 28 tháng 8 năm 2021

Tổng Giám đốc

PHÙ CHỈ ANH

PHÙ CHỈ ANH

NGUYỄN THỊ VIỆT ANH

CHỨNG THỰC DAN SÁU ĐỒNG VỚI BAN CHINI

Số chứng thực 352/.....m dien số 01/2021-SCT/BC

Ngày 22-10-2021

**Đặng Thu In**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (RIÊNG) GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

DVT: VND

Mã số	CHI TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	1.731.397.242.148	1.961.063.365.750
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.2	99.054.545	17.663.094
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.731.298.187.603	1.961.047.702.662
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.3	1.662.580.920.158	1.889.806.155.167
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		68.717.267.445	71.241.547.495
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	7.291.091.201	4.263.895.290
22	7. Chi phí tài chính	VI.5	6.441.227.516	7.988.124.644
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		6.153.208.916	7.377.763.390
25	8. Chi phí bán hàng	VI.6	34.926.045.268	62.624.923.115
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.7	7.074.158.621	7.663.347.415
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.567.617.241	(2.770.964.413)
31	11. Thu nhập khác	VI.8	(2.855.943.105)	8.405.701.797
32	12. Chi phí khác	VI.9	8.623.454	8.545
40	13. Lợi nhuận khác		(2.847.319.651)	8.405.693.252
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		20.414.936.992	5.634.728.839
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.10	3.393.881.642	1.856.227.227
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(17.023.658.350)	3.778.501.612
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	VI.11		
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (**)	VI.11		

TP Cà Mau, ngày 28 tháng 8 năm 2021.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

(Tông Giám đốc

~~CHUNG THỰC BAN SAU ĐUNG VỚI BAN CHÍNH~~
~~Số chứng thực 3721, ngày 01/2021-SCT/BS~~

PHỤ CHÍ ANH
Ngày 22-10-2021

PHỤ CHÍ ANH



NGUYỄN THỊ VIỆT ANH

Bản cáo kê này được lập theo đúng quy định của pháp luật về kế toán, tài chính giữa niên độ



Đặng Thu In

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (RIÊNG) GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

DVT VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		20.414.936.992	8.634.728.839
	2. Điều chỉnh cho các khoản		4.551.921.295	8.297.737.995
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	V.11-V.12	3.000.627.839	2.115.638.846
03	- Các khoản dự phòng	V.2b-V.7	398.342.548	(212.160.032)
04	- Lợi/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.288.267.008)	(2.242.905.999)
06	- Chi phí tài trợ	V.15	6.343.208.918	7.577.763.289
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		24.906.858.387	13.872.466.834
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		19.404.639.443	55.939.489.332
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	V.9	38.669.717.849	37.078.291.976
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể tài trợ phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(22.783.141.861)	(60.952.806.107)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	V.10	(023.981.907)	(443.853.004)
13	- Tăng/giảm công nợ kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả	V.18-V.19	(6.423.160.362)	(7.742.411.535)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.16	(3.820.589.483)	(3.965.295.085)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	V.22	(512.611.673)	(1.326.704.248)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		48.668.724.492	22.248.823.177
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	V.11	(2.250.661.814)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	V.18	54.545.454	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ có hạn kỳ khác	V.5	(59.250.000.000)	(32.350.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ có hạn kỳ khác	V.5	63.820.000.000	25.150.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lại cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	V.6b-V.14	1.434.229.303	1.348.018.362
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		3.718.112.943	(7.851.981.638)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	V.23	60.519.560.000	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
34	3. Tiền thu từ đi vay	V.21	807.978.379.050	913.151.299.134
35	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.21	(1.063.405.396.695)	(961.550.604.110)
36	5. Tiền trả nợ gốc phải trả chính		-	-
37	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.30a-V.23	(18.043.269.150)	(119.781.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(48.850.726.796)	(48.537.656.576)
50	Lưu chuyển tiếp nhận trong kỳ (20+30+40)		(18.343.889.351)	(24.141.017.042)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		37.092.652.227	52.798.676.648
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	26.748.162.876	28.658.659.806

CHUNG THỰC BAN SAU ĐƯƠNG KIỆP SỔ CHÍNH
 Ngày 22-07-2021

Người lập báo cáo: *[Signature]*
 Ngày 22-07-2021
 PHỤ CHỦ ANH *[Signature]* PHỤ CHỦ ANH *[Signature]*
 CÔNG CHỨNG VIÊN *[Signature]*

**VĂN PHÒNG
 CÔNG CHỨNG
 LÊ BÍCH TRẦN**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG) GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau (sau đây gọi tắt là "Công ty").

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là Thương mại – Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xăng dầu (dầu, dầu nhớt), khí hóa lỏng;
- Hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá điều các loại, nước giải khát;
- Hàng nông sản, thủy hải sản chế biến, thực phẩm các loại, hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại;
- Vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- Sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ

Trong kỳ, Công ty đã thành lý 08 site phân phối các sản phẩm độc quyền Unilever của Công ty TNHH Quốc tế tại Cà Mau – Bạc Liêu – Sóc Trăng – Năm Căn – An Minh – Ngã Năm – Hộ Phòng và Hậu Giang theo Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 01 năm 2021 của Hội đồng Quản trị, dẫn đến doanh thu giảm đi so với kỳ trước.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU
 Địa chỉ: 70-72 Đê Thám, phường 3, TP Cà Mau, tỉnh Cà Mau
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG) GIỮA NIÊN ĐỘ
 (theo kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
 theo quy định Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ (liếp theo))

6. Cấu trúc Công ty

Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Bạch Việt	Số 15B đường Lý Bôn, phường 4, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Mua bán bách hóa, hàng tiêu dùng, thực phẩm công nghệ...	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu	Số 160 Hoàng Văn Thụ, phường 3, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	In văn kiện, tài liệu cơ quan Đảng và Nhà nước; in báo chí tạp san...	55,00%	55,00%	55,00%	55,00%

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Bạc Liêu	Lô B6, đường D1, KCN Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Sóc Trăng	Số 268D, lộ Thanh Niên, khu 1, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Kiên Giang	Lô H14, số 11-12-13-14-15-16 đường Lê Hồng Phong, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 43, đường số 6, cư xá Bình Thới, phường 8, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh trung tâm phân phối hàng tiêu dùng Cà Mau – Bạc Liêu	Đường H1, khu đô thị mới, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau

Ngoài ra, Công ty còn có các cửa hàng trực thuộc trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo ngày 30 tháng 6 năm 2021 có 547 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 605 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200/2014/TT-BTC, và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Công ty của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.

Theo đó, bảng cân đối kế toán (riêng) giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng) giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không đánh cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thống lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ (riêng) giữa niên độ theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200/2014/TT-BTC, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (từ các thông tin liên quan đến các tương tự).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Công ty con

Công ty con là Công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có (nếu có) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công ty vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công ty vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công ty vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ

phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhận với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hoặc toàn phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: 70-72 Đường Trần Hưng Đạo, Phường 2, TP Cà Mau, tỉnh Cà Mau

Ngày ký kết: 05/12/2023

Chịu ký kết: 05/12/2023

Đang thực hiện theo đúng nội dung của tài chính công giữa các đơn vị liên quan

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê tối đa 50 năm.

Tiền thuê nhà trả trước

Tiền thuê nhà trả trước thể hiện khoản tiền thuê nhà đã trả cho phần nhà Công ty đang sử dụng. Tiền thuê nhà trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí bảo hiểm tài sản công ty

Chi phí bảo hiểm tài sản đã mua được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ theo thời gian bảo hiểm ghi trên hợp đồng bảo hiểm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lợi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trả dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính.

Ban thanh minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính (tổng) giữa niên độ

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trung kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất; được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (20 - 50 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý công như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu

Ban thuyết minh báo cáo tài chính (trên) giữ bản để tiếp theo

kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Vay và nợ thuế tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuế tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuế tài chính;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Quỹ lương

Quỹ lương trích theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 05/HĐQT ngày 06 tháng 05 năm 2021. Theo đó, Quỹ lương được trích theo đơn giá tiền lương 3.500.000 VND x 12 tháng x 575 người.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mạng đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong kỳ bao gồm các khoản hàng bán bị trả lại.

14. Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá chủ yếu là hàng bách hoá, xăng dầu, điện máy...

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính (tiếng) giữa niên độ

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu chưa thực hiện

Là tiền lãi chưa thực hiện từ bán hàng trả góp, trả chậm.

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trung kỳ bao gồm các khoản hàng bán bị trả lại.

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán.

17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Doanh nghiệp.

Báo cáo minh họa là một hồ sơ phụ trợ thành và phải được đưa cùng với Báo cáo tài chính (trông) giữa niên độ.

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) giữa niên độ và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế;
- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần huộc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.



22. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cũng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (RIÊNG) GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	15.568.542.894	22.710.288.097
Tiền gửi ngân hàng	11.179.619.982	14.381.764.130
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	26.748.162.876	37.092.052.227

Tiền gửi ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng không bị phong tỏa để đảm bảo vay.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm: đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được sử dụng để cầm cố cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Cà Mau (xem thuyết minh V.21).

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiêu	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	17.859.618.500	-	17.859.618.500	17.859.618.500	-	17.859.618.500
- Công ty TNHH MTV Bách Việt ⁽¹⁾	12.000.000.000	-	12.000.000.000	12.000.000.000	-	12.000.000.000
- Công ty Cổ phần In Bạc Liêu ⁽²⁾	5.859.618.500	-	5.859.618.500	5.859.618.500	-	5.859.618.500
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	8.499.577.200	(2.985.504.700)	5.514.072.500	8.499.577.200	(2.967.140.600)	5.532.436.600
Công ty CP Sateco Sông Hậu	21.500.000	-	21.500.000	21.500.000	-	21.500.000
Tổng Công ty CP TM KT & Đầu tư Putec	4.186.371.000	(2.691.238.500)	1.495.132.500	4.186.371.000	(2.551.692.800)	1.634.678.200
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	312.000.000	-	312.000.000	312.000.000	(131.615.600)	180.384.400
Công ty CP Cổ phần Putec	426.000.000	(145.680.000)	280.320.000	426.000.000	(171.960.000)	254.040.000
Công ty CP Ní mừng Hà Tiên 1	553.700.200	(148.580.200)	405.120.000	553.700.200	(111.872.200)	441.828.000
Cộng	26.359.195.700	(2.985.504.700)	23.373.691.000	26.359.195.700	(2.967.140.600)	23.392.055.100

⁽¹⁾ Theo Giấy chứng nhận đăng ký Công ty số 20004899578 đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Cà Mau cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 20 tháng 4 năm 2020 về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Bách Việt là 12.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 12.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ (số đầu năm là 12.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ).

⁽²⁾ Theo Giấy chứng nhận đăng ký Công ty số 6003000010 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 11 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bạc Liêu cấp và thay đổi lần thứ 07 ngày 31 tháng 5 năm 2018 về việc tăng vốn điều lệ. Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần In Bạc Liêu là 5.859.618.500 VND, tương đương 55% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 5.859.618.500 VND, tương đương 55% vốn điều lệ (số đầu năm là 5.859.618.500 VND, tương đương 55% vốn điều lệ).

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 02/2020/NQ-HDQT ngày 27 tháng 7 năm 2020 thống nhất thông qua chủ trương thoái vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần In Bạc Liêu.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Do đó, Công ty xác định giá trị hợp lý bằng giá gốc đầu tư trừ đi dự phòng. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này sẽ được điều chỉnh lại khi xác định được giá trị hợp lý theo quy định.

Báo thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính (trường) giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU
 Địa chỉ: 79-72, Đ. Trần Hưng Đạo, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau
HÀO CÁO TÀI CHÍNH (BẢNG) GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
 Đơn thanh minh báo cáo tài chính trước cơ quan thuế (tiếp theo)

Tình hình hoạt động của các công ty con

Công ty TNHH MTV Bách Việt

Công ty hoạt động kinh doanh lĩnh vực hàng bách hóa.

Theo báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp với số tiền 1.279.877.286 VND.

Công ty cổ phần In Bạc Liêu

Công ty hoạt động kinh doanh lĩnh vực ngành in.

Theo báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp với số tiền 1.495.616.757 VND.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Số đầu năm	(2.967.140.600)	(3.206.856.300)
Trích lập dự phòng	(463.829.500)	(316.910.900)
Hoàn nhập dự phòng	445.465.400	-
Số cuối kỳ	(2.985.504.700)	(3.623.767.200)

Giao dịch với các công ty con

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các công ty con như sau:

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
<i>Công ty TNHH MTV Bách Việt</i>		
<i>Hoạt động mua-bán hàng hóa</i>		
Mua hàng hóa	16.478.414.250	18.900.079.975
Trừ tiền mua hàng	(16.478.414.250)	(18.900.079.975)
Bán hàng hóa	1.105.943.498	491.997.895
Thu tiền bán hàng	1.105.943.498	491.997.895
<i>Hoạt động cho vay</i>		
Cho vay tiền	59.350.000.000	32.350.000.000
Thu tiền cho vay	63.830.000.000	23.150.000.000
Lãi cho vay	334.344.363	229.441.530
Thu lãi cho vay	334.344.363	229.441.530

Bản thanh minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính (vòng) giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: 79/72 Dã Tượng, phường 2, TP Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (NHŨNG) GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp) giữa niên độ (tiếp theo)

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
<i>Hoạt động cho thuê</i>		
Tiền thuê mặt bằng	72.000.000	72.000.000
Trả tiền thuê mặt bằng	(72.000.000)	(72.000.000)
Cho thuê mặt bằng	336.000.000	300.000.000
Thu tiền cho mặt bằng	336.000.000	300.000.000
<i>Phân chia lợi nhuận</i>		
Lợi nhuận được chia	3.357.198.365	-
Công ty cổ phần In Bạc Liêu		
<i>Hoạt động mua-bán hàng hóa</i>		
Mua hàng hóa	5.588.000	1.232.000
Thanh toán tiền hàng	(234.674.000)	(1.232.000)
<i>Hoạt động vay</i>		
Trả tiền vay	-	5.000.000.000
Lãi tiền vay	-	146.301.369
Trả lãi tiền vay	-	(146.301.369)
<i>Hoạt động đầu tư</i>		
Cổ tức được chia	823.860.000	549.240.000
Cổ tức đã nhận	549.240.000	823.860.000

Công ty không có khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

Công ty không có cam kết góp vốn trong tương lai.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng***Phải thu các khách hàng của nhóm hàng***

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	64.579.062.356	81.246.179.675
Phải thu khách hàng Xăng dầu	2.133.750.973	2.662.278.799
Phải thu khách hàng Bách hóa	59.175.554.128	75.359.841.726
Phải thu khách hàng kim khí điện máy	2.594.627.625	2.628.472.910
Các khách hàng khác	675.129.630	595.580.240
Cộng	64.579.062.356	81.246.179.675

Bản thuyết minh này là một hồ phân hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính (tiếp) giữa niên độ

Phải thu các khách hàng của chi nhánh, cửa hàng

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	64.579.062.356	81.246.179.675
Khách hàng của Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm Trà Khu	3.987.372.267	8.174.024.907
Khách hàng của Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm	9.865.864.443	11.017.705.334
Khách hàng của CN Công ty CP TN Cà Mau tại Kiên Giang	9.702.581.186	14.083.811.633
Khách hàng của CH Phân Phối Hàng Tiêu Dùng Bạc Liêu	5.551.692.630	2.081.381.675
Khách hàng của Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm Ngã Năm	6.028.364.594	5.178.676.077
Các khách hàng khác	27.443.187.236	40.710.360.049
Cộng	64.579.062.356	81.246.179.675

Công ty thế chấp toàn bộ các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- chi nhánh Cà Mau (xem thuyết minh 1.21).

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước cho các khách hàng khác</i>	8.563.913.143	5.160.323.911
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam – Trà Khu	2.386.539.503	-
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam – Ngã Năm	1.007.721.008	-
Công ty CP Hàng tiêu dùng Masan – Hậu Giang	989.588.709	1.105.827
Các khách hàng khác	4.180.263.923	5.159.218.084
Cộng	8.563.913.143	5.160.323.911

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu về cho vay các bên liên quan</i>	16.000.000.000	20.480.000.000
Công ty TNHH MTV Bách Việt – Công ty con (Lãi suất 6,2%/năm, kỳ hạn 03 tháng)	16.000.000.000	20.480.000.000
Cộng	16.000.000.000	20.480.000.000

Công ty không có các khoản cho vay ngắn hạn khách hàng được dùng cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

6. Phải thu khác

6a. Phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	13.221.191.990	-	10.381.157.625	-
Công ty TNHH MTV Bách Việt – Công ty con (*)	12.640.396.990	-	9.283.198.625	-
Công ty CP In Bạc Liêu – Công ty con	274.620.000	-	-	-
Tạm ứng	306.175.000	-	1.007.959.000	-
Lưu Hoàng Thống – PTGD	306.175.000	-	1.097.929.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	12.878.507.820	-	22.687.126.705	-
Ký cược, ký quỹ	6.043.303.000	-	8.857.580.000	-
Tạm ứng	1.382.780.015	-	1.388.027.717	-
Phải thu hàng khuyến mãi hộ	926.967.601	-	8.807.972.406	-
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng	377.276.201	-	191.237.315	-
Dự thu tiền thưởng từ nhà cung cấp	3.600.110.542	-	2.866.136.751	-
Phải thu ngắn hạn khác	545.868.461	-	576.172.516	-
Cộng	26.099.699.810	-	33.068.284.330	-

Công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

(*) Là khoản lợi nhuận phải thu của Công ty TNHH MTV Bách Việt theo Biên bản ngày 31 tháng 8 năm 2020 về việc chuyển lợi nhuận sau thuế năm 2017-2019 cho Công ty CP Thương nghiệp Cà Mau. Và Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 6 năm 2021 về việc thông qua hợp nhất lợi nhuận sau thuế Công ty TNHH Một thành viên Bách Việt năm 2020 về Công ty cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau.

Tạm ứng

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trung tâm Phân phối Hàng tiêu dùng Sóc Trăng	566.400.844	574.340.844
Trần Công Đăng	426.624.119	342.277.023
Cá nhân khác	389.755.052	471.409.850
Cộng	1.382.780.015	1.388.027.717

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU
 Địa chỉ: 70-72 Lê Thái, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau
 Mã số thuế TÀI CHÍNH (MIẾNG) GIỚI MIỄN ĐỘ
 (Thu từ 6 tháng kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2021)
 Báo tài chính minh bạch của hội chính (trường) giữa niên độ tiếp theo)

Ký cược, ký quỹ

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu về ký cược, ký quỹ các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu về ký cược, ký quỹ các tổ chức và cá nhân khác</i>	6.045.505.000	8.857.580.000
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	2.450.000.000	3.150.000.000
Công ty CP HH Vedan Việt Nam	910.000.000	1.820.000.000
CN Công ty Sữa Vinamilk Việt Nam tại Cần Thơ	792.000.000	462.000.000
Các khách hàng khác	1.893.505.000	3.425.580.000
Cộng	6.045.505.000	8.857.580.000

6b. Phải thu dài hạn khác

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự Phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	2.482.680.000	-	2.316.720.000	-
Ký cược, ký quỹ	2.482.680.000	-	2.316.720.000	-
Công ty TNHH Bia và Nước giải khát Việt Nam (VBB)	2.482.680.000	-	2.316.720.000	-
Cộng	2.482.680.000	-	2.316.720.000	-

Công ty không có các khoản phải thu dài hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

7. Nợ xấu

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Cửa hàng PP Hàng Tiêu Dùng Trà Kha	657.059.901	-	666.121.313	-
Chi Nhánh Hậu Giang	519.993.212	-	421.326.827	-
Cửa hàng Bách Hóa An Minh	342.907.950	29.619.852	375.256.950	53.438.920
Cửa hàng PP Hàng Tiêu Dùng Năm Căn	309.197.011	-	345.446.890	10.253.315
Cửa hàng PP Hàng Tiêu Dùng Sóc Trăng	343.045.180	-	374.939.830	-
Khách hàng các cửa hàng, chi nhánh khác	1.330.777.266	514.685.840	1.772.815.300	516.470.555
Cộng	3.504.980.520	544.305.692	3.955.907.116	580.162.790

Báo tài chính minh bạch này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính (trường) giữa niên độ.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn đối như sau:

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Số đầu năm	(3.375.744.326)	(3.068.995.130)
Trích lập dự phòng	(77.383.656)	(100.150.959)
Hoàn nhập dự phòng	494.090.304	204.901.827
Số cuối kỳ	(2.959.037.678)	(2.964.244.262)

8. Tài sản thiếu chờ xử lý

Là khoản hàng tồn kho kiểm kê thiếu đang chờ xử lý.

9. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hóa	225.630.496.300	-	264.300.214.149	-
Cộng	225.630.496.300	-	264.300.214.149	-

Trong đó:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ ở đúng.
- Công ty thế chấp một số hàng tồn kho để đảm bảo khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau (xem thuyết minh số 11). Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng là 67.462.699.360 VND (số đầu năm là 100.354.224.327 VND).

10. Chi phí trả trước

10a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền thuê nhà	295.800.000	169.000.000
Chi phí bảo hiểm	150.199.844	17.467.915
Chi phí khác	202.772.511	141.412.997
Cộng	648.772.355	327.880.912

Tính bình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Số đầu năm	327.880.912	280.511.514
Tăng trong kỳ	1.383.324.134	1.998.852.087
Phân bổ trong kỳ	(1.262.432.691)	(1.522.912.799)
Số cuối kỳ	648.772.355	756.450.802

10b. Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	469.531.838	622.337.407
Tiền thuê đất ⁽¹⁾	9.223.081.361	9.366.379.163
Chi phí sửa chữa	3.251.964.848	2.966.895.267
Tiền thuê nhà	9.090.912	118.181.819
Chi phí khác	467.751.400	44.536.239
Cộng	13.421.420.359	13.118.329.895

⁽¹⁾ Theo các hợp đồng thuê đất, nhà kho như sau:

- Hợp đồng thuê đất của Bà Nguyễn Thị Việt Anh – Tổng Giám đốc^(*), mục đích thuê xây kho cất chứa hàng bách hóa.
- Hợp đồng thuê đất số 02/HDKT-2019 ngày 05 tháng 01 năm 2019.
 - + Địa chỉ thuê: dự án khu đô thị Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu.
 - + Theo Giấy chứng nhận số CP 544465 – CP 544466 – CP 544467 – CP 544468 – CP 544477 – CP 544438 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019.
 - + Diện tích: 538,5 m²
 - + Giá trị hợp đồng: 4.440.000.000 VND
 - + Thời hạn hợp đồng thuê: 588 tháng (hết hạn ngày 31/12/2068).

Báo thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính (trường) giữa niên độ

- Hợp đồng thuê đất ngày 01 tháng 6 năm 2019:
 - + Địa chỉ thuê: dự án khu đô thị Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu.
 - + Theo Giấy chứng nhận số CS 141329 – CS 141330 – CS 141331 – CS 141332 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 10 tháng 05 năm 2019.
 - + Diện tích: 351,2 m²
 - + Giá trị hợp đồng: 2.960.000.000 VND
 - + Thời hạn hợp đồng thuê: 588 tháng (hết hạn ngày 31/5/2069).
- Hợp đồng thuê đất số 174/HĐKT-2018 ngày 31 tháng 7 năm 2017
 - + Địa chỉ thuê: Dự án khu đô thị Thủ Báy, ấp Báy Chợ, xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.
 - + Theo Giấy chứng nhận số CK 507114 – CK 507115 – CK 507116 do Ủy ban nhân dân huyện An Biên cấp ngày 25 tháng 08 năm 2017.
 - + Diện tích: 567,1 m²
 - + Giá trị hợp đồng: 1.077.490.000 VND.
 - + Thời hạn hợp đồng thuê: 180 tháng (hết hạn ngày 31 tháng 12 năm 2032)

Và các hợp đồng thuê khác.

(*) Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 09/2018/BHH-HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2018, Hội đồng quản trị ủy quyền cho Bà Nguyễn Thị Việt Anh – Thành viên HĐQT – Tổng Giám đốc Công ty ký hợp đồng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất cụ thể như sau:

1. Quyền sử dụng đất tại ấp Báy Chợ, xã Đông Thái, Huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang với diện tích 567,1 m², giá trị chuyển nhượng 1.077.490.000 VND.
2. Quyền sử dụng đất tại ấp 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu với diện tích 901,87 m², giá trị chuyển nhượng 7.770.000.000 VND.

Các Quyền sử dụng đất trên đã được chuyển quyền sở hữu cho Bà Nguyễn Thị Việt Anh theo các Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, chi tiết như sau:

1. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 141329 ngày 10 tháng 5 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
2. Chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 141330 ngày 10 tháng 5 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
3. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 141331 ngày 10 tháng 5 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
4. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 141332 ngày 10 tháng 5 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
5. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544465 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m², thời hạn sử dụng lâu dài.

6. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544466 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m², thời hạn sử dụng lâu dài.

7. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544467 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m², thời hạn sử dụng lâu dài.

8. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544468 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m², thời hạn sử dụng lâu dài.

9. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544437 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 99,7 m², thời hạn sử dụng lâu dài.

10. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544438 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m², thời hạn sử dụng lâu dài.

11. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 507114 ngày 25 tháng 8 năm 2017, tại ấp Bảy Chợ, xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang, diện tích 189 m², thời hạn sử dụng lâu dài.

12. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 507115 ngày 25 tháng 8 năm 2017, tại ấp Bảy Chợ, xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang, diện tích 189 m², thời hạn sử dụng lâu dài.

Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 507116 ngày 25 tháng 8 năm 2017, tại ấp Bảy Chợ, xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang, diện tích 189,1 m², thời hạn sử dụng lâu dài.

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Số đầu năm	13.118.329.895	11.253.310.994
Tăng trong kỳ	1.856.438.587	1.159.741.505
Phân bổ trong kỳ	(1.553.348.123)	(1.189.726.798)
Số cuối kỳ	13.421.420.359	11.223.325.701

Công ty thế chấp tất cả Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên do Bà Nguyễn Thị Việt Anh được Công ty uỷ quyền dùng tên để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – chi nhánh Cà Mau và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – chi nhánh Cà Mau (xem thuyết minh mục V.21 và VIII.7).

11. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số đầu năm	81.926.816.146	5.156.644.037	32.723.408.814	1.485.700.000	121.292.568.997
2. Tăng trong kỳ	-	-	2.250.661.814	-	2.250.661.814
Mina trong kỳ	-	-	2.250.661.814	-	2.250.661.814
3. Giảm trong kỳ	-	-	(778.413.000)	-	(778.413.000)
Đo thành lý	-	-	(778.413.000)	-	(778.413.000)
4. Số cuối kỳ	81.926.816.146	5.156.644.037	34.195.657.628	1.485.700.000	122.764.817.811
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	10.286.735.393	5.156.644.037	9.099.949.038	312.136.364	24.855.464.832
II. Giá trị hao mòn					
1. Số đầu năm	44.792.122.783	5.156.644.037	20.407.123.675	1.163.032.398	71.518.922.793
2. Tăng trong kỳ	1.626.762.150	-	1.039.879.811	180.248.442	3.046.890.403
Khấu hao trong kỳ	1.626.762.150	-	1.039.879.811	180.248.442	3.046.890.403
3. Giảm trong kỳ	-	-	(778.413.000)	-	(778.413.000)
Đo thành lý	-	-	(778.413.000)	-	(778.413.000)
4. Số cuối kỳ	46.618.884.933	5.156.644.037	20.668.590.486	1.343.280.740	73.787.400.196
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	37.134.693.363	-	12.316.285.139	322.667.702	49.773.646.204
2. Tại ngày cuối kỳ	35.307.931.213	-	13.527.067.142	142.419.260	48.977.417.615
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Trong đó:

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay với số tiền 274.444.442 VND (xem thuyết minh V.21)
- Không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính (trường) giữa niên độ

12. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Số đầu năm	36.299.745.183	849.221.480	37.148.966.663
2. Tăng trong kỳ	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số cuối kỳ	36.299.745.183	849.221.480	37.148.966.663
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	849.221.480	849.221.480
II. Giá trị hao mòn			
1. Số đầu năm	790.123.195	849.221.480	1.639.344.675
2. Tăng trong kỳ	41.747.436	-	41.747.436
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	41.747.436	-	41.747.436
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số cuối kỳ	831.870.631	849.221.480	1.681.092.111
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	35.509.621.988	-	35.509.621.988
2. Tại ngày cuối kỳ	35.467.874.552	-	35.467.874.552
<i>Trong đó:</i>			
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

Trong đó:

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay với số tiền 17.938.625.848 VND (xem thuyết minh V.21)
- Không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển tăng TSCĐ	Số cuối kỳ
Xây dựng cơ bản	1.094.957.400	-	-	1.094.957.400
Nửa kho Năm Căn	1.094.957.400	-	-	1.094.957.400
Mua sắm TSCĐ	-	2.250.661.814	(2.250.661.814)	-
Cộng	1.094.957.400	2.250.661.814	(2.250.661.814)	1.094.957.400

Báo thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ

Trong đó:

- Công ty không có chi phí xây dựng dở dang dùng thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay.
- Tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ với số tiền 0 VND.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>30.761.507.020</i>	<i>44.330.446.515</i>
Công ty TNHH TM & DV Long Hưng – Công ty mẹ	30.761.507.020	44.101.360.515
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu – Công ty con	-	229.086.000
<i>Phải trả nhà cung cấp khác:</i>	<i>66.458.244.759</i>	<i>73.991.293.894</i>
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	-	10.663.534.874
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 38	13.627.881.260	18.365.507.170
Công ty TNHH Totalgas Việt Nam	9.616.825.534	6.943.504.318
Các khách hàng khác	43.213.537.965	38.019.747.532
Cộng	97.219.751.779	118.321.740.409

Công ty không có nợ quá hạn thanh toán.

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Người mua trả tiền trước các bên liên quan</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Người mua trả tiền trước nhà cung cấp khác</i>	<i>33.887.199</i>	<i>158.849.908</i>
TH Khánh Hưng (PL) (Tân Đạt T3)	10.781.903	3.666.162
Các khách hàng khác	23.105.296	155.183.746
Cộng	33.887.199	158.849.908

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-	1.179.813.899	12.732.404.277	(13.698.939.686)	-	213.278.490
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.452.343.734	3.392.881.642	(3.830.589.483)	-	2.014.635.883
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	534.007.457	(534.007.457)	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	460.775.365	(460.775.365)	-	-
Các loại thuế khác	-	-	53.500.000	(53.500.000)	-	-
Cộng	-	3.632.157.623	17.173.568.741	(18.577.811.991)	-	2.227.914.373

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 5%, 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Tiền thuế đất và Thuế nhà đất

Tiền thuế đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

17. Phải trả người lao động

Quy lương thực tế được trích bằng đơn giá tiền lương là 8.500.000 đồng x tổng số lao động hàng tháng nhưng không quá 375 người.

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	12.209.133.045	15.834.421.774
Tiền thưởng phải trả	-	-
Cộng	12.209.133.045	15.834.421.774

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Chi phí phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Chi phí phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>1.055.350.327</i>	<i>2.235.187.914</i>
Chi phí lãi vay phải trả	83.622.668	152.580.015
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	971.727.659	1.909.317.694
Cộng	1.055.350.327	2.061.897.709

19. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan</i>	-	-
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>772.362.045</i>	<i>844.880.045</i>
Chênh lệch giữa giá bán hàng bán trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay	772.362.045	844.880.045
Cộng	772.362.045	844.880.045

Công ty không có Hợp đồng có khả năng không thực hiện được.

20. Phải trả khác

20a. Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>18.720.151.315</i>	<i>2.830.762.214</i>
Phải trả về cổ phần hoá	213.502.269	213.502.269
Tài sản thừa chờ giải quyết	157.147.940	131.550.751
Kinh phí công đoàn	138.517.904	168.130.368
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	637.527.880	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	16.504.612.130	1.867.318.880
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.068.843.192	450.259.046
Cộng	18.720.151.315	2.830.762.214

Ngoài phải trả cổ phần hóa, công ty không có nợ quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU
 Địa chỉ: 70-72 Đê Thuận, phường 2, TP Cà Mau, tỉnh Cà Mau
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP) GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 6 tháng Lết thực ngày 30 tháng 6 năm 2021
 Đơn thanh toán Báo cáo tài chính (trên cơ sở năm để tiếp theo)

20b. Phải trả dài hạn khác

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	450.000.000	450.000.000
Nhận kỳ quỹ, ký cược	450.000.000	450.000.000
Cộng	450.000.000	450.000.000

Công ty không có nợ quá hạn thanh toán.

21. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	145.778.329.154	145.778.329.154	251.205.346.790	251.205.346.790
Vay ngắn hạn ngân hàng	145.778.329.154	145.778.329.154	251.005.346.790	251.005.346.790
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Cà Mau ⁽¹⁾	72.003.117.673	72.003.117.673	35.900.492.015	35.900.492.015
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Cà Mau ⁽²⁾	73.775.211.481	73.775.211.481	195.104.854.775	195.104.854.775
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-
Cộng	145.778.329.154	145.778.329.154	251.205.346.790	251.205.346.790

⁽¹⁾ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 02-2021/HĐ-CMA-QLN ngày 04 tháng 01 năm 2021 (kèm theo HĐ cấp tín dụng số 01-2021/HĐ-CMA-QLN ngày 4 tháng 01 năm 2021) của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - chi nhánh Cà Mau.

- Giới hạn cấp tín dụng: 200.000.000.000 VND (Hạn mức này bao gồm cả dư nợ vay của khách hàng tại Ngân hàng theo hợp đồng số 08-2020/HĐ-CMA-QLN ký ngày 06 tháng 1 năm 2020 giữa hai bên tính đến ngày ký hợp đồng).
- Mục đích vay: tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo phương án sử dụng vốn vay nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định.
- Phương thức cho vay: cho vay theo hạn mức
- Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ

Báo thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính (tiếp) giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: 79-72 Đê Thám, phường 2, TP Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BẢO CƯỚI TÀI CHÍNH (ĐIỀU KIỆN MIỄN DĨ)

Chợ ký kể toàn 8 tháng kể từ ngày 29 tháng 6 năm 2021

Ban thuyết minh báo cáo tài chính trước giải ngân dự án

- Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 2 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay/ từng lần nhận nợ

- Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng

- Biện pháp đảm bảo (xem thuyết minh mục V.2a, V.9, V.10, V.11, V.12 và V.11.7)

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AN 512589 do UBND tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 01 tháng 12 năm 2008 cho Công ty, thửa đất số 775, tờ bản đồ số 03, địa chỉ khu 1, thị trấn Vĩnh Châu, huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng, diện tích 211,5 m² theo HĐTC số 44-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 01 tháng 6 năm 2018.

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 537991 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau cấp ngày 08 tháng 10 năm 2010 cho Công ty (đăng ký thay đổi ngày 04 tháng 6 năm 2018), thửa đất số 1368, tờ bản đồ số 1, địa chỉ ấp Tắc Thủ, xã Hồ Thị Kỳ, huyện Thời Bình, tỉnh Cà Mau, diện tích 1.697,9 m² theo HĐTC số 54-2019/HĐ-CMA-QLN ngày 16 tháng 4 năm 2019.

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 487003 do UBND tỉnh Cà Mau cấp ngày 24 tháng 12 năm 2009 cho Công ty, thửa đất số 1110, tờ bản đồ số 2, địa chỉ ấp Lý Ân, xã Hưng Mỹ, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau, diện tích 1.870 m² theo Hợp đồng thế chấp số 46-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 06 tháng 6 năm 2018.

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BC 406710 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 04 tháng 10 năm 2010 cho Công ty (đăng ký thay đổi ngày 10 tháng 12 năm 2010), thửa đất số 168, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ tại khu dân cư Đại Lộc, ấp 2, thị trấn Hộ Phòng, huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 99,7 m² theo HĐTC số 54-2019/HĐ-CMA-QLN ngày 16 tháng 4 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BC 406714 do UBND tỉnh Cà Mau cấp ngày 08 tháng 11 năm 2010 cho Công ty, thửa đất số 241, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ: ấp 2, thị trấn Hộ Phòng, huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích: 874,2 m² theo HĐTC số 54-2019/HĐ-CMA-QLN ngày 16 tháng 4 năm 2019.

+ Và căn nhà có diện tích xây dựng 99,7 m², diện tích sàn 362,7 m², nhà cấp III, 3 tầng được xây dựng trên thửa đất số 168, tờ bản đồ số 8-1 theo Hợp đồng thế chấp số 48-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 12 tháng 6 năm 2018.

+ Hợp đồng cầm cố tiền gửi có kỳ hạn số 22-2018/HĐ-CMA-QLN ngày 17 tháng 10 năm 2018, trị giá: 10.000.000.000 VND.

+ Hàng hóa luân chuyển theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 87-2020/HĐTC-CMA-QLN ngày 18 tháng 3 năm 2020, cụ thể hàng hóa lưu tại các kho: Kho thuốc là Bạc Liêu, Kho thuốc là Cà Mau, Kho chi nhánh Kiên Giang, Kho Bách hóa An Minh, Kho Công nghệ thực phẩm Hộ Phòng, Kho Hàng tiêu dùng Hộ Phòng, Kho Công nghệ thực phẩm Ngã Năm (3 kho), Kho hàng tiêu dùng Sóc Trăng, Kho hàng tiêu dùng Trà Kha, Kho hàng tiêu dùng Năm Căn.

+ Theo Hợp đồng thế chấp số 54-2019/HĐ-CMA-QLN ngày 16 tháng 4 năm 2019, thế chấp các quyền sử dụng đất do Công ty ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Việt Anli - TGD đăng lên sau:

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 460331 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 - 11, dự án lấn biển xây dựng đô thị mới thị xã Rạch Giá - Kiên Giang, diện tích 125 m².
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 460332 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 - 12, dự án lấn biển xây dựng đô thị mới thị xã Rạch Giá - Kiên Giang, diện tích 125 m².
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466641 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 - 13, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá - Kiên Giang, diện tích 125 m².

Ban thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính trước giải ngân dự án

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466642 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 - 14, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá - Kiên Giang, diện tích 125 m².
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466643 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 - 15, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá - Kiên Giang, diện tích 125 m².
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466644 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 - 16, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá - Kiên Giang, diện tích 155,5 m².

^(b) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau

Khoản vay theo hợp đồng cho vay hạn mức số: 86005000.005/2020/HĐCVHM/NHCT860-CTYTHUONGNGHIEP ngày 07 tháng 6 năm 2021 của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh Cà Mau.

- Hạn mức vay: 100.000.000.000 VND
- Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
- Thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 07 tháng 6 năm 2021 đến ngày 06 tháng 6 năm 2022.
- Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được tính từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân, được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 2 tháng.
- Lãi suất theo từng giấy nhận nợ
- Biện pháp đảm bảo (xem quyết minh mục F.3, V.9, V.10, V.11, V.12 và VIII.7)

+ Theo Hợp đồng thế chấp số 86005000.001/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 10 tháng 5 năm 2019; thế chấp các quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất do Công ty đứng tên sau:

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số X242685 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 02/02/2004, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chính lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 24-2, tờ bản đồ số 31, địa chỉ phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 103,3 m².
- Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất đất ở số 9110041271 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 23/02/2004, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chính lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 24, tờ bản đồ số 31, địa chỉ: 82/4, đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích đất ở 300 m² và quyền sở hữu nhà ở 102,24m².

+ Theo Hợp đồng thế chấp số 86005000.014/2020/HĐBĐ/NHCT860 ngày 22 tháng 10 năm 2020; thế chấp các quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất do Công ty đứng tên sau:

- Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở số X046240 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 24/05/2004, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chính lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 285, tờ bản đồ số 03, địa chỉ: đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích đất ở 160 m².
- Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất đất ở số 9110040735 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 10/04/2001, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chính lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 365, tờ bản đồ số 06, địa chỉ: 44/6, đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích đất ở 179,34 m² và quyền sở hữu nhà ở 180,91m².

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: 70-72 Bê Thơm, phường 2, TP Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (ĐIỀU) GIỮA NIÊN ĐỘ

Cao kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày: 30 tháng 6 năm 2021

Ban thuyết minh báo cáo tài chính trung kỳ giữa niên độ (tiếp theo)

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số T959935 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 18/09/2001, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chính lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 99-1 và 99-2, tờ bản đồ số 22, địa chỉ 407 đường 23/8, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 1.600 m² (đất ở 200 m² và đất lập vườn 1.300 m²).
- Theo Hợp đồng thế chấp số 86005000.002/2019/ HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019: thế chấp các quyền sử dụng đất do Công ty uỷ quyền cho bà Nguyễn Thị Việt Anh – TGD đứng tên sau:
 - Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544465 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 186, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m².
 - Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544466 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 187, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m².
 - Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544467 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 188, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m².
 - Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544468 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 189, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m².
 - Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544438 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 190, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m².
 - Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544437 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 191, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m² theo HĐTC số 86005000.002/2019/ HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019.
- Theo Hợp đồng thế chấp số 86005000.006/2020/ HĐBĐ/NHCT860 ngày 26 tháng 6 năm 2020: thế chấp các quyền sử dụng đất do Công ty uỷ quyền cho bà Nguyễn Thị Việt Anh – TGD đứng tên sau:
 - Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 019278 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 08 tháng 08 năm 2019, thửa đất số 183, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m².
 - Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 019279 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 08 tháng 08 năm 2019, thửa đất số 184, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m².
 - Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 019280 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 08 tháng 08 năm 2019, thửa đất số 185, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m².

Ban thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính trung kỳ giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU
 Địa chỉ: 70-72 Dô Xuân, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG) GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
 Đơn vị: triệu đồng, đơn vị tính: đồng/giữa niên độ (nếu có)

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 01928) do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 08 tháng 08 năm 2019, thửa đất số 182, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m².

+ Toàn bộ quyền đối nợ luân chuyển của Bên thế chấp đối với các bên thứ 3 có nghĩa vụ thanh toán với bên thế chấp phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 86003000.011/2020/HĐBĐ/NHCT860 ngày 23 tháng 9 năm 2020.

+ Hàng hóa thế chấp là Hàng tồn kho theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 86003000.012/2020/HĐBĐ/NHCT860 ngày 23 tháng 9 năm 2020, cụ thể hàng tồn kho tại các kho: Kho Bách hóa Nguyễn Du, Kho Bách hóa Phường 2 (CH), Kho Bách hóa Phường 3 (CH), Kho Bách hóa Phường 8 (CH), Kho Điện máy Cà Mau 1 (lẻ), Kho Gas Định Bình, Kho Nông ngư cơ Cà Mau, Kho thực phẩm Cà Mau (CH), Kho xăng dầu Cái Nại, Kho xăng dầu phường 4 (CH), Kho Bách hóa Hậu Giang, Tổng kho Định Bình.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

Chi tiết	Số đầu năm	Số tiền phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay các bên liên quan	-	-	-	-
Vay ngắn hạn ngân hàng	251.005.346.790	897.978.379.059	(1.003.205.396.695)	145.778.329.154
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Cà Mau	193.104.854.773	362.246.789.304	(685.348.526.406)	72.003.117.673
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Cà Mau	55.900.492.015	335.731.589.755	(317.856.870.289)	73.775.211.481
Vay ngắn hạn các tổ chức khác	200.000.000	-	(200.000.000)	-
Công ty CP HH Vedan Việt Nam	200.000.000	-	(200.000.000)	-
Cộng	251.205.346.790	897.978.379.059	(1.003.405.396.695)	145.778.329.154

Vay quá hạn

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi tiết	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	205.773.219	100.000.000	(66.100.000)	239.673.219
Quỹ phúc lợi	(440.404.616)	1.085.184.946	(446.511.673)	198.268.657
Quỹ thưởng BIDH	263.404.276	-	-	263.404.276
Cộng	28.772.879	1.185.184.946	(512.611.673)	701.346.152

Báo thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ

23. Vốn chủ sở hữu

23a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	121.039.120.000	1.750.000.000	23.618.908.359	11.821.449.698	158.229.478.057
Tăng trong năm trước	-	-	1.673.693.292	22.319.193.600	23.992.886.892
Giảm trong năm trước	-	-	-	(3.347.386.584)	(3.347.386.584)
Số dư cuối năm trước/Đầu năm nay	121.039.120.000	1.750.000.000	25.292.601.651	30.793.256.714	178.874.978.365
Tăng trong kỳ	60.519.560.000	-	727.696.216	17.022.055.350	78.269.311.566
Giảm trong kỳ	-	(171.162.255)	-	(34.593.443.562)	(34.764.605.817)
Số dư cuối kỳ	181.558.680.000	1.578.837.745	26.020.297.867	13.221.868.502	222.379.684.114

23b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

Chi tiết	Tỷ lệ cuối kỳ	Số cuối kỳ	Tỷ lệ đầu năm	Số đầu năm
Công ty TNHH TM và DV Long Hưng	51,00%	92.594.940.000	51,00%	61.729.960.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	16,17%	29.360.240.000	24,26%	29.360.240.000
Cổ đông khác	32,83%	59.603.500.000	24,74%	29.948.920.000
Cộng	100,00%	181.558.680.000	100,00%	121.039.120.000

Thành hình góp vốn điều lệ như sau:

Chi tiết	Theo /Điều lệ Công ty		Vốn điều lệ đã góp VND	Vốn điều lệ còn phải góp VND
	VND	Tỷ lệ (%)		
Công ty TNHH TM và DV Long Hưng	92.594.940.000	51,00%	92.594.940.000	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	29.360.240.000	16,17%	29.360.240.000	-
Các Cổ đông khác	59.603.500.000	32,83%	59.603.500.000	-
Cộng	181.558.680.000	100,00%	181.558.680.000	-

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2000110221 đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 31 tháng 3 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp về việc tăng vốn điều lệ.

Và theo Quyết định số 349/QĐ-SGDHCM thay đổi đăng ký niêm yết ngày 25 tháng 6 năm 2021 của Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM chấp thuận cho Công ty thay đổi số lượng niêm yết chứng khoán, có hiệu lực ngày 29 tháng 6 năm 2021.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính (trình bày giữa niên độ)

23c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
- Vốn góp của chủ sở hữu	181.558.680.000	121.039.120.000
- Vốn góp đầu kỳ	121.039.120.000	121.039.120.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	60.519.560.000	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	181.558.680.000	121.039.120.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia ¹⁷	14.524.694.400	18.155.868.000

¹⁷ Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHD-2021 ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên, tỷ lệ chia cổ tức năm 2020 là 8 %, tương đương 14.524.694.400 VND (tỷ lệ chia cổ tức năm trước là 15%, tương đương 18.155.868.000 VND) và tỷ lệ chia cổ tức kế hoạch của năm 2021 là 12%.

23d. Cổ phiếu

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.155.868	12.103.912
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.155.868	12.103.912
Cổ phiếu phổ thông	18.155.868	12.103.912
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.155.868	12.103.912
Cổ phiếu phổ thông	18.155.868	12.103.912
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

23e. Cổ tức

Cổ tức được chia theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông hàng năm.

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
- Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ	(18.043.269.150)	(119.751.600)
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	(18.043.269.150)	(119.751.600)
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức đã công bố sau sau ngày kết thúc kỳ kế toán	14.524.694.400	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	14.524.694.400	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi này kể chưa được ghi nhận	-	-

Trong kỳ, Công ty chi cổ tức năm 2019 với số tiền 18.043.269.150 VND và cổ tức năm 2020 tỷ lệ 8%, tương đương số tiền 14.524.694.400 VND theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/NQ-ĐHĐ-2020 ngày 30 tháng 6 năm 2021 sẽ được chi sau khi kết thúc Đại hội đồng cổ đông.

23f. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ khó đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu;
- Bổ sung vốn điều lệ cho Công ty;
- Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

Quỹ khen thưởng

- Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty;
- Thưởng đột xuất cho cá nhân, tập thể trong Công ty;
- Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của Công ty.

Quỹ phúc lợi

- Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty;
- Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội;
- Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng.

Báo tài chính này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính (trung) giữa niên độ

23g. Phân phối lợi nhuận

Số dư đầu năm		30.793.256.714
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2021		17.022.055.350
Phân phối trong kỳ:		(34.593.443.562)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.185.184.916)	
- Quỹ đầu tư phát triển	(727.696.216)	
- Chia cổ tức năm 2020	(14.524.694.400)	
- Chia cổ tức năm 2019	(18.155.868.000)	
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ		13.221.868.502

Lợi nhuận phân phối trong kỳ, Công ty căn cứ vào Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/NQ-ĐHĐ-2021 ngày 30 tháng 6 năm 2021.

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Gốc ngoại tệ	VND	Gốc ngoại tệ	VND
Nợ ký đối đã xử lý	-	14.090.177.328		14.163.177.328
Ngoại tệ các loại (USD)	-	-	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (RIÊNG) GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VND)

I. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Doanh thu hàng xăng dầu	405.451.857.425	406.951.595.600
Doanh thu hàng bách hóa	1.189.289.100.510	1.424.284.461.249
Doanh thu hàng điện máy	26.328.271.827	28.487.057.205
Doanh thu hàng gas	42.016.479.216	34.193.923.444
Doanh thu hàng hóa khác	67.248.160.935	63.059.741.639
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.759.122.728	4.088.586.619
Cộng	1.731.397.242.148	1.961.065.365.756

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2b.

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty liên doanh, liên kết.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

<i>Chi tiết</i>	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Hàng bán bị trả lại	99.054.545	17.663.094
Cộng	99.054.545	17.663.094

3. Giá vốn hàng bán

<i>Chi tiết</i>	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Giá vốn hàng xăng dầu	382.541.142.099	390.240.844.299
Giá vốn hàng bách hóa	1.148.717.769.083	1.375.667.520.462
Giá vốn hàng điện máy	25.799.786.870	27.358.443.180
Giá vốn hàng gas	39.804.161.569	31.862.214.134
Giá vốn hàng hóa khác	65.718.060.537	62.460.739.486
Cộng	1.662.580.920.158	1.889.806.155.167

4. Doanh thu hoạt động tài chính

<i>Chi tiết</i>	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Chiết khấu thanh toán	1.849.437.963	2.761.500.700
Lãi bán hàng trả chậm	190.146.784	230.487.963
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.181.058.365	549.240.000
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.071.028.189	722.656.603
Cộng	7.291.691.301	4.263.885.266

5. Chi phí hoạt động tài chính

<i>Chi tiết</i>	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Lãi tiền vay	6.353.208.916	7.577.765.380
Chi phí dự phòng các khoản đầu tư	18.564.100	316.910.900
Chi phí tài chính khác	69.564.500	93.448.364
Cộng	6.441.137.516	7.988.124.644

6. Chi phí bán hàng

<i>Chi tiết</i>	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Chi phí cho nhân viên	56.864.669.302	43.198.840.578
Chi phí vật liệu, bao bì	2.462.127.602	2.601.666.716
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	652.674.520	424.684.589
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.077.749.477	3.104.150.284
Chi phí mua ngoài	10.164.523.503	11.881.116.041
Chi phí khác bằng tiền	1.704.300.864	1.414.466.907
Cộng	54.926.045.268	62.624.925.115

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

<i>Chi tiết</i>	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Chi phí nhân viên	4.727.977.874	4.555.430.052
Chi phí vật liệu quản lý	54.931.971	24.890.559
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.888.362	10.888.362
Thuế, phí, lệ phí	706.537.879	801.146.039
Chi phí dự phòng	77.383.656	100.150.959
Hoàn nhập chi phí dự phòng	(494.090.304)	(204.901.827)
Chi phí mua ngoài	1.166.634.997	1.358.592.863
Chi phí khác bằng tiền	823.891.186	1.017.150.408
Cộng	7.074.158.621	7.663.347.415

8. Thu nhập khác

<i>Chi tiết</i>	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Thu từ các khoản thưởng, hỗ trợ	12.706.000.391	8.396.578.797
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	54.545.454	-
Thu từ các khoản nợ đã xóa	73.000.000	9.123.000
Thu nhập khác	22.397.260	-
Cộng	12.855.943.105	8.405.701.797

9. Chi phí khác

<i>Chi tiết</i>	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Phạt hành chính	7.879.626	-
Chi phí khác	743.828	8.545
Cộng	8.623.454	8.545

10. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được tạm tính như sau:

<i>Chi tiết</i>	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.414.936.992	5.634.728.839
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(3.450.528.784)	3.646.407.297
Các khoản điều chỉnh tăng	730.529.581	4.193.647.297
<i>Chi phí không được trừ khi xác định TN chịu thuế</i>	7.879.626	-
<i>Tiền thi lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành</i>	222.000.000	180.000.000
<i>Chi phí lãi vay loại trừ theo Nghị định 132/2020</i>	500.649.955	4.013.647.297
Các khoản điều chỉnh giảm	(4.181.058.365)	(549.240.000)
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(4.181.058.365)	(549.240.000)
Thu nhập chịu thuế	16.964.408.208	9.281.136.136
Chuyển lỗ và bù trừ lợi lỗ	-	-
Thu nhập tính thuế	16.964.408.208	9.281.136.136
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.392.881.642	1.856.237.237

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Bản cáo tài chính (từng giờ nửa độ tiếp theo)

11. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

Chỉ tiêu này không trình bày trên Báo cáo (riêng) giữa niên độ của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau vì đây là Công ty mẹ. Theo Khoản 3.19 và 3.20 Điều 113 Thông tư 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, chỉ tiêu này sẽ trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.897.711.967	7.606.671.916
Chi phí nhân công	41.592.647.176	47.754.270.630
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.088.637.839	3.113.038.646
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.571.532.048	20.097.318.265
Chi phí khác bằng tiền	3.234.732.929	3.232.763.354
Cộng	75.385.261.959	81.806.062.811

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (RIÊNG) GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền.

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Công ty không phát sinh các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3. Thu tiền từ đi vay

Tiền thu từ đi vay là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.21).

4. Tiền trả nợ gốc vay

Tiền trả nợ gốc vay là tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.21).

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.

2. Nợ tiềm tàng

Công ty không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.

3. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

<i>Chỉ tiêu</i>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 1 năm trở xuống	1.976.181.820	2.761.272.731
Trên 1 năm đến 5 năm	10.531.545.465	10.148.454.554
Trên 5 năm	-	-
Cộng	<u>12.507.727.285</u>	<u>12.909.727.285</u>

4. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

4a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành.

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b.

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU
 Địa chỉ: 70/72 Lê Thám, phường 2, TP Cà Mau, tỉnh Cà Mau
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG) GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
 (Theo thuyết minh Báo cáo tài chính trung) giữa niên độ (nếu có)

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Ông Lưu Hoàng Thống – Phó Tổng Giám đốc		
Tam ứng	51.120.000	332.060.000
Huân ứng	842.904.000	-

Cum kết bán lãnh

Công ty không dùng tài sản để bảo đảm cho khoản vay của cá nhân (xem thuyết minh số V.21).

Trong kỳ, Bà Nguyễn Thị Việt Anh – Thành viên HĐQT dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình (Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 09/2018/BBH-HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2018) để bảo lãnh cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – chi nhánh Cà Mau (xem thuyết minh số V.21-V.10).

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày trong các thuyết minh ở mục V.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (*)

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2021 ⁽¹⁾	06 tháng đầu năm 2020
Tiền lương	768.372.948	1.292.512.444
Thù lao	282.000.000	222.000.000
Tiền thưởng	-	-
Cổ tức	914.661.000	-
Khác ⁽²⁾	-	-
Cộng	1.965.033.948	1.514.512.444

^(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành.

⁽¹⁾ Thu nhập 06 tháng đầu năm 2021 là số tạm trình bày theo thực chi, do công ty chưa phân phối quỹ lương theo hiệu quả kinh doanh. Số liệu này sẽ được trình bày lại khi được duyệt chi quỹ lương hiệu quả.

⁽²⁾ Thu nhập từ dự hợp, sinh nhật.

(Theo thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng) giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÁ MẠC
 Địa chỉ: 30-32 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
 Mã số thuế: 0311000000
 Chủ tịch HĐQT: Ông Nguyễn Văn Hùng
 Được thành lập theo Quyết định số 10/1993/QĐ-ĐHĐ của Hội đồng Quản trị ngày 10/01/1993

Chi tiết

06 tháng đầu năm 2021		06 tháng đầu năm 2020					
Hội đồng quản trị	Chức vụ	Lương	Thù lao	Thưởng	Cổ tức	Khác	Cộng
Nguyễn Tuấn Quỳnh	Chủ tịch HĐQT	558.224.542	222.000.000	-	789.000.000	-	1.369.284.542
Nguyễn Thị Việt Anh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	348.621.590	30.000.000	-	647.419.500	-	1.026.041.090
Nguyễn Thị Hiền	Thành viên HĐQT	-	30.000.000	-	-	-	30.000.000
Lê Xuân Trình ⁽¹⁾	Thành viên HĐQT	-	30.000.000	-	3.237.000	-	33.237.000
Dương Xuân Phát	Thành viên HĐQT	-	30.000.000	-	-	-	30.000.000
Phó Chí Anh	Thành viên HĐQT kiêm FTGD, kiêm KTT	209.602.952	30.000.000	-	138.403.500	-	378.006.452
Nguyễn Văn Khánh	Thành viên HĐQT	-	30.000.000	-	-	-	30.000.000
Hoàng Anh Dũng ⁽¹⁾	Thành viên HĐQT	-	-	-	-	-	-
Ban Kiểm soát	Thành viên HĐQT	-	60.000.000	-	112.450.500	-	172.450.500
Đỗ Cao Sơn	Trưởng BKS	-	24.000.000	-	-	-	24.000.000
Trần Chí Hiền	Thành viên BKS	-	18.000.000	-	112.450.500	-	130.450.500
Ngô Thế Anh	Thành viên BKS	-	18.000.000	-	-	-	18.000.000
Ban Điều hành	Phó Tổng Giám đốc	210.148.406	-	-	13.150.500	-	223.298.906
Nguyễn Thị Việt Ngọc ⁽¹⁾	Phó Tổng Giám đốc	210.148.406	-	-	-	-	210.148.406
Lưu Hoàng Thống	Phó Tổng Giám đốc	-	-	-	-	-	-
Cộng		768.372.948	282.000.000		914.661.000		1.965.033.948

⁽¹⁾ Ông Lê Xuân Trình miễn nhiệm thành viên HĐQT và Ông Hoàng Anh Dũng được bổ nhiệm thành viên HĐQT theo Nghị quyết số 01/NQ-QĐHĐ-2021 ngày 30 tháng 6 năm 2021

⁽²⁾ Bà Nguyễn Thị Việt Ngọc miễn nhiệm Phó Tổng Giám đốc ngày 07 tháng 01 năm 2021
 Ban chấp hành nội bộ công ty phân bổ thành và phó được công bố trên trang thông tin công khai

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÁ MÀU
 Địa chỉ: 76-72 Đường Phạm Hồng Thái, phường 2, Đa Đa, huyện, thành phố Cà Mau
KHO CẠO LẠI CHỨNG HIỆNG CHẾ NIÊN ĐỘ
 8 năm kể từ ngày ký (từ ngày 30 tháng 6 năm 2021
 đến ngày hết hạn 30 năm kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2027)

06 tháng đầu năm 2020	Chức vụ	Lương	Thưởng	Cổ tức	Khác	Cộng
<i>Hội đồng quản trị</i>		791.484.610	162.000.000	-	-	953.484.610
Nguyễn Tuấn Quỳnh	Chủ tịch HĐQT	-	42.000.000	-	-	42.000.000
Nguyễn Thị Việt Anh	Thành viên HĐQT kiểm Tổng Giám đốc	517.213.333	30.000.000	-	-	547.213.333
Nguyễn Thị Hiền	Thành viên HĐQT	-	30.000.000	-	-	30.000.000
Lê Xuân Trinh	Thành viên HĐQT	-	30.000.000	-	-	30.000.000
Dương Xuân Phát	Thành viên HĐQT	-	30.000.000	-	-	30.000.000
Pho Chí Anh (*)	Thành viên HĐQT kiểm PTGD, kiểm KTT	274.271.277	-	-	-	274.271.277
Nguyễn Văn Khánh (*) <i>Ban Kiểm soát</i>	Thành viên HĐQT	-	-	-	-	-
Đỗ Cao Sơn	Trưởng BKS	-	60.000.000	-	-	60.000.000
Trần Chí Hiếu	Thành viên BKS	-	24.000.000	-	-	24.000.000
Ngô Thế Anh <i>Ban Điều hành</i>	Thành viên BKS	-	18.000.000	-	-	18.000.000
Nguyễn Thị Việt Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	501.027.834	-	-	-	501.027.834
Lưu Hoàng Thăng	Phó Tổng Giám đốc	237.005.000	-	-	-	237.005.000
Cộng		1.292.512.444	222.000.000	-	-	1.514.512.444

(*) Ông Phó Chí Anh và Ông Nguyễn Quang Khánh được bổ nhiệm thành viên HĐQT theo Nghị quyết số 01/NQ-DHĐ-2020 ngày 20 tháng 06 năm 2020.

Ban thành lập mới đã mời họ phải báo thành và phải được công bố Báo cáo tài chính
 công bố giữa năm đó

4b. **Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty theo quy định bao gồm:

- Các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt.
- Và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Long Hưng	Công ty Mẹ

Giao dịch với các bên liên quan khác

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Mua hàng hóa	197.064.044.700	283.843.621.746
Trả tiền mua hàng	(210.403.898.195)	(306.313.657.880)

Cam kết bảo lãnh

Công ty không dùng tài sản để bảo đảm cho khoản vay của các bên liên quan khác. Ngoài ra, không có các bên liên quan khác dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty (xem thuyết minh số V.21)

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

5. **Chi phí lãi vay vốn hoá**

Trong kỳ, Công ty không phát sinh chi phí lãi vay vốn hoá.

6. **Báo cáo theo bộ phận**

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

6a. Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chi tiết	Hoạt động xăng dầu	Hoạt động bách hóa	Hoạt động kinh doanh khác	Cộng
06 tháng đầu năm 2021				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	405.356.066.516	1.185.593.350.017	140.348.771.070	1.731.298.187.603
Giá vốn hàng bán	352.541.142.099	1.148.717.760.083	151.322.008.976	1.662.580.920.158
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.814.924.417	36.875.580.934	9.026.762.095	68.717.267.445
06 tháng đầu năm 2020				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	406.951.595.600	1.424.266.798.155	129.829.308.907	1.961.047.702.662
Giá vốn hàng bán	390.240.844.299	1.375.667.520.462	123.897.790.406	1.889.806.155.167
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.710.751.301	48.599.277.693	5.931.518.501	71.241.547.495

6b. Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong kỳ, hoạt động của Công ty toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

7. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

- Công ty cầm cố số tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 10.000.000.000 VND để đảm bảo khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Cà Mau (xem thuyết minh số V.2a, F.21)
- Công ty thế chấp khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Cà Mau (xem thuyết minh mục F.3, F.20)
- Công ty thế chấp Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - chi nhánh Cà Mau và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau (xem thuyết minh số V.12 và V.21). Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng là 17.938.625.848 VND (số đầu năm là 7.118.469.780 VND).
- Công ty thế chấp một số hàng tồn kho để đảm bảo khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Cà Mau và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau (xem thuyết minh số V.9, V.21). Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng là 67.462.699.360 VND (số đầu năm là 100.354.224.527 VND).
- Công ty thế chấp tài sản cố định hữu hình là căn nhà có diện tích xây dựng 99,7 m², diện tích sàn 362,7 m², nhà cấp III, 3 tầng được xây dựng trên thửa đất số 168, tờ bản đồ số 8-1 để đảm bảo cho khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - chi nhánh Cà Mau (xem thuyết minh số V.11, F.21). Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng là 274.444.412 VND (số đầu năm là 306.111.130 VND)

- Bà Nguyễn Thị Việt Anh - Thành viên HĐQT dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình (Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 09/2018/ĐHH-HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2018) để bảo

Đảm bảo minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU
Địa chỉ: 79-73 Dô Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG) GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ban điều hành báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ tiếp theo

đảm cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương – CN Cà Mau (xem thuyết minh số V.10, V.21).

Công ty sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2021.

8. Khả năng hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

9. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng

Theo ý kiến của Ban Điều hành, Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.

TP. Cà Mau, ngày 28 tháng 8 năm 2021.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



PHỤ CHỈ ANH

PHỤ CHỈ ANH

NGUYỄN THỊ VIỆT ANH

CHỨNG THỰC BANSAO ĐUNG VỚI BAN CHÍNH

Số chứng thực... 3721... quyền số 01/2021-SCT/BS

Ngày 22-10-2021

CÔNG CHỨNG VIÊN



Đặng Thu In

Hôm tháng năm này là một hồ sơ pháp hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ

**Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm
2021 được soát xét của CTCP Thương
nghiệp Cà Mau**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)
Công ty thành viên của JPA International
Địa chỉ: 33 Thủ Khoa Huân, Phường 13, Quận 5, TP. HCM
Tel: +84 (28) 3879 4163 Fax: +84 (28) 3879 2283
Email: info@vietvalues.com Website: www.vietvalues.com



**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH – HỢP NHẤT**

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Handwritten notes and stamps on the right margin, including a red circular stamp with the text "CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU" and a date stamp "01/07/2021".

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 06
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	07 - 08
3. Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	09 - 10
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	11
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	12
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	13 - 63

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ gồm Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau và 02 Công ty con là Công ty TNHH MTV Bạch Việt và Công ty Cổ phần In Bạc Liêu (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") cho kỳ toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được soát xét của Tập đoàn.

1. Khái quát chung về Tập đoàn

Công ty được thành lập từ cổ phần hữu doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 637/NĐ-LĐ-BND ngày 14 tháng 09 năm 2007 của UBND tỉnh Cà Mau. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2000110221, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 31 tháng 3 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp về việc tăng vốn điều lệ.

Và theo Quyết định số 349/QĐ-SGDHCM thay đổi đăng ký niêm yết ngày 25 tháng 6 năm 2021 của Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM chấp thuận cho Công ty thay đổi số lượng niêm yết chứng khoán có hiệu lực ngày 29 tháng 6 năm 2021.

Hiện nay Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty niêm yết trên sàn HOSE, Mã chứng khoán CMV.

Vốn điều lệ : 181.558.680.000 VND.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 70 – 72 Đề Thám, phường 2, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Điện thoại : + 84-(290) 383 92 30

Fax : + 84-(290) 383 43 58

3. Cấu trúc Tập đoàn

Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Bạch Việt	Số 15B đường Lý Bôn, phường 4, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Mua bán bách hóa, hàng tiêu dùng, thực phẩm công nghệ, ...	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu	Số 160 Hoàng Văn Thụ, phường 3, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	In văn kiện, tài liệu cơ quan Đảng và Nhà nước; in báo chí, tạp san...	55,00%	55,00%	55,00%	55,00%

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Bạc Liêu	Lô B6, đường D1, KCN Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Sóc Trăng	Số 268D, lộ Thanh Niên, khu 1, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Kiên Giang	Lô H14, số 11-12-13-14-15-16 đường Lê Hồng Phong, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 43, đường số 6, cư xá Bình Thới, phường 8, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh trung tâm phân phối hàng tiêu dùng Cà Mau - Bạc Liêu	Đường H1, khu đô thị mới, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau

Ngoài ra, Công ty còn có các cửa hàng trực thuộc trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

4. Ngành nghề kinh doanh

- Xăng dầu (dầu, dầu nhớt), khí hóa lỏng;
- Hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá điếu các loại, nước giải khát;
- Hàng nông sản, thủy hải sản chế biến, thực phẩm các loại, hóa mỹ phẩm các loại, xe phòng các loại, chất tẩy rửa các loại;
- Vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- Sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng.

5. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

5.1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Tuấn Quỳnh	Chủ tịch		
Bà Nguyễn Thị Việt Anh	Thành viên		
Bà Nguyễn Thị Hiền	Thành viên		
Ông Lê Xuân Trình	Thành viên		30/6/2021
Ông Dương Xuân Phát	Thành viên		
Ông Phú Chí Anh	Thành viên		
Ông Nguyễn Văn Khánh	Thành viên		
Ông Hoàng Anh Dũng	Thành viên	30/6/2021	

5.2. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Đỗ Cao Sơn	Trưởng ban
Ông Trần Chí Hiếu	Thành viên
Ông Ngô Thế Anh	Thành viên

5.3. Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Việt Anh	Tổng Giám đốc		
Ông Phú Chí Anh	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng		
Bà Nguyễn Thị Việt Ngọc	Phó Tổng Giám đốc		07/01/2021
Ông Lưu Hoàng Thống	Phó Tổng Giám đốc		

6. Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Việt Anh – Tổng Giám đốc Công ty.

7. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Tập đoàn cho kỳ toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ trang 09 đến trang 63.

8. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

9. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Tập đoàn. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Tập đoàn.

10. Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các kết đoàn và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Điều hành đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

II. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tp Cà Mau, ngày 28 tháng 8 năm 2021.

Thì Hội đồng quản trị



NGUYỄN TUẤN QUỲNH
Chủ tịch Hội đồng quản trị

CHỨNG THỰC DAN SẠO ĐÙNG VỚI BẢN CHÍNH

Chứng thực... 37x0... quyển số 01/2021-SCTTB.

Ngày 22-10-2021

CÔNG CHỨNG VIÊN



Đặng Thu In



Số: 2325/21/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: CÁC CÔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau và 02 Công ty con là Công ty TNHH MTV Bách Việt, Công ty Cổ phần In Bạc Liêu (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn"), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2021, từ trang 09 đến trang 63, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty, chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thu thập phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2021.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES

 *[Handwritten signature]*

ThS. Huỳnh Trúc Lâm – Phó Tổng Giám Đốc
Giấy CNĐKHN số: 1523-2018-071-1
Chữ ký được ủy quyền

CHỨNG THỰC BAN SAO ĐÚNG VỚI BAN CHÍNH
Số chứng thực: *57/20* ngày 22-10-2021. SCT/BS

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VIETVALUES.

Ngày **22-10-2021**

CÔNG CHỨNG VIÊN
 *[Handwritten signature]*
Đặng Thu In

[Handwritten mark]

[Vertical handwritten notes]

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		414.426.518.140	488.885.802.913
110	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	35.434.887.514	41.921.719.732
111	1. Tiền		31.934.887.514	41.921.719.732
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.500.000.000	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		15.000.000.000	18.500.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2a	15.000.000.000	18.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		94.336.742.613	119.433.170.769
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	73.938.614.347	91.422.755.329
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	8.903.811.446	6.297.746.413
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5a	14.235.800.845	24.660.337.080
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(2.900.674.828)	(3.377.381.476)
129	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	V.7	221.190.803	429.513.421
140	IV. Hàng tồn kho	V.8	266.665.076.421	307.249.580.528
141	1. Hàng tồn kho		266.665.076.421	307.249.580.528
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.989.911.592	1.781.331.884
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.9a	1.005.209.641	471.701.237
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.927.544.274	1.309.630.647
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.13	57.157.677	-
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		115.662.194.934	116.766.872.367
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.482.680.000	2.316.720.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.5b	2.482.680.000	2.316.720.000
220	II. Tài sản cố định		92.987.116.456	94.638.878.701
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	57.519.241.904	59.129.256.713
222	- Nguyên giá		160.042.412.933	158.395.211.230
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(102.523.171.049)	(99.265.956.517)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.11	35.467.874.552	35.509.621.988
228	- Nguyên giá		37.148.966.663	37.148.966.663
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.681.092.111)	11.639.344.675
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản đó đang dài hạn		1.094.957.400	1.094.957.400
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.12	1.094.957.400	1.094.957.400
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	V.2c	5.514.072.500	5.532.436.600
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.499.577.200	8.499.577.200
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(2.985.504.700)	(2.967.140.600)
260	V. Tài sản dài hạn khác		13.583.278.578	13.183.879.666
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.9b	13.583.278.578	13.183.879.666
269	2. Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		530.088.713.074	605.652.675.280

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70/72 Đường Thành, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐÓNG TIẾP THEO
 Từ ngày 10 tháng 6 năm 2021

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		290.980.721.446	407.850.898.592
310	1. Nợ ngắn hạn		290.530.721.446	407.400.898.592
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	101.694.595.473	122.692.331.509
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.14	971.997.300	1.076.951.846
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	4.207.910.720	5.064.823.901
314	4. Phải trả người lao động	V.16	13.960.757.373	19.137.830.911
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.17	1.055.350.327	2.100.997.709
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.18	772.362.045	844.880.045
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.19a	19.337.320.113	3.202.955.638
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.20	145.778.329.154	251.205.346.790
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.21	2.752.098.941	2.074.774.241
330	II. Nợ dài hạn		450.000.000	450.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.19b	450.000.000	450.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		-	-
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		239.108.001.628	197.801.776.688
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.22	239.108.001.628	197.801.776.688
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		181.558.680.000	121.039.120.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		181.358.680.000	121.039.120.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.578.837.745	1.750.000.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.637.790.000	1.637.790.000
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		30.870.701.921	30.217.312.764
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		15.155.455.793	34.777.187.287
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		4.012.019.573	17.801.652.541
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		11.123.436.220	16.975.534.746
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		8.326.536.259	8.380.360.637
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		530.088.723.074	605.652.675.280

Tại Cà Mau, ngày 28 tháng 8 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

PHÚ CHẾ ANH

PHÚ CHẾ ANH

NGUYỄN THỊ VIỆT ANH

Ngày 22-10-2021



Đặng Thu In

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	1.912.571.347.825	2.147.155.558.600
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.2	99.054.545	17.663.094
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.912.472.293.280	2.147.137.895.506
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.3	1.833.195.885.101	2.064.666.634.758
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		79.276.408.179	82.471.260.748
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	3.154.553.956	3.770.530.221
22	7. Chi phí tài chính	VI.5	6.441.137.516	7.081.353.129
27	- Trong đó: Chi phí lãi vay		6.253.208.816	7.570.993.603
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	VI.6	60.043.504.209	67.710.864.108
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.7	10.131.040.578	10.785.344.492
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.814.370.832	(236.210.760)
31	12. Thu nhập khác	VI.8	14.282.338.182	9.686.558.005
32	13. Chi phí khác	VI.9	158.296.889	8.545
40	14. Lợi nhuận khác		14.134.041.313	9.686.549.460
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		19.948.412.145	9.450.338.700
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.10	4.331.921.117	2.751.498.022
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		15.616.491.028	6.698.840.678
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		14.943.463.487	5.811.518.208
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		673.027.541	887.322.470
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	VI.11a	1.108	427
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	VI.11b	1.108	427

Người lập biểu

Kế toán trưởng

CHỨNG THỰC BAN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 3120, ngày 01/2021 - SC/BS

PHỤ CHÍ ANH Ngày 2-10-2021

PHỤ CHÍ ANH



Bản cáo này được lập bằng máy tính và in ra bằng phần mềm Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Đặng Thu In

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

ĐVT: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		19.348.412.145	9.450.338.700
	2. Điều chỉnh các khoản		9.855.758.042	9.644.166.000
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	V.10-11	4.077.374.968	4.134.232.370
03	- Các khoản dự phòng	V.2-E	398.342.548	(212.160.032)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(975.168.300)	(1.848.900.397)
06	- Chi phí lãi vay	V.15	6.353.208.916	7.570.993.863
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		29.804.176.187	19.094.504.706
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		21.306.577.903	55.718.590.779
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	V.8	40.384.504.107	35.795.805.828
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(24.409.453.120)	(50.909.216.129)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	V.9	(932.907.356)	(644.749.485)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả	V.17	(6.422.166.262)	(7.736.640.020)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.15	(4.564.775.938)	(4.496.812.366)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	V.21	(627.966.733)	(1.755.634.124)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		54.737.982.778	39.063.849.189
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	V.12	(2.405.661.814)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	V.18	54.543.354	6.363.636
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	V.2a	-	(8.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	V.7a	3.500.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, lãi tức và lợi nhuận được chia	V.16	1.025.568.150	297.284.225
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	V.16	2.174.431.790	(8.196.352.139)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TẠI CHỖ			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp từ đơn vị khác	V.22	60.519.560.000	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các đơn vị khác		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	V.20	897.078.379.059	961.291.902.029
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.20	(1.003.405.396.693)	(1.018.111.207.004)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.22	(18.491.809.150)	(792.561.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(63.399.268.786)	(37.609.866.576)
50	Lưu chuyển tiền thuần (trong kỳ) (20-30/06/2021)		(6.486.832.218)	(26.740.369.526)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		41.021.719.732	57.717.871.258
61	Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái của tiền tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	35.434.887.514	30.977.501.732

Người lập báo cáo

Đặng Thị In

PHỤ CHỈ ANH

PHỤ CHỈ ANH



Ngày 29 tháng 6 năm 2021
 Người Giám đốc

NGUYỄN THỊ VIỆT ANH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau và 02 công ty con là Công ty TNHH MTV Bách Việt và Công ty Cổ phần In Bạc Liêu (sau đây gọi là "Tập đoàn").

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau là công ty có phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại - dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xăng dầu (dầu, dầu nhớt), khí hóa lỏng.
- Hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá điều các loại, nước giải khát;
- Hàng nông sản, thủy hải sản chế biến, thực phẩm các loại, hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại;
- Vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cụ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cụ, phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- Sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong kỳ, Tập đoàn đã thanh lý 08 site phân phối các sản phẩm độc quyền Unilever của Công ty TNHH Quốc tế tại Cà Mau - Bạc Liêu - Sóc Trăng - Năm Căn - An Minh - Ngã Năm - Hộ Phòng và Hậu Giang theo Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 01 năm 2021 của Hội đồng Quản trị, dẫn đến doanh thu giảm đi so với kỳ trước.

6. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 02 (hai) công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ.

Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

6.a. Thông tin về tài cấu trúc Tập đoàn

Trong kỳ, Tập đoàn không phát sinh việc mua thêm, thanh lý hay thoái vốn tại các công ty con.

6.b. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Bách Việt	Số 15B đường Lý Bôn, phường 4, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Mua bán bách hóa, hàng tiêu dùng, thực phẩm công nghệ, rượu bia, nước giải khát, thuốc lá điếu; hàng mỹ phẩm, sữa tắm, xà phòng, chất tẩy rửa, khăn giấy, giấy vệ sinh	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu	Số 160 Hoàng Văn Thụ, phường 3, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	In văn kiện, tài liệu cơ quan Đảng và Nhà nước; in báo chí tạp san, tài liệu giảng dạy và học tập, thông tin cổ động; in vé số, nhãn hiệu, quảng cáo, in các ấn phẩm cơ nhu cầu của Nhân dân	55,05%	55,05%	55,05%	55,05%

6.c. Các Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất

Tập đoàn không có công ty con bị loại trong quá trình hợp nhất.

6.d. Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tập đoàn không có Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

6.e. Danh sách các Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tập đoàn không có Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

6.f. Danh sách các Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tập đoàn không có Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

6.g. Danh sách các Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tập đoàn không có Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

6.h. Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Bạc Liêu	Lô B6, đường D1, KCN Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Sóc Trăng	Số 268D, lộ Thanh Niên, khu 1, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Kiên Giang	Lô H14, số 11-12-13-14-15-16 đường Lê Hồng Phong, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 43, đường số 6, cư xá Bình Thới, phường 8, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh trung tâm phân phối hàng tiêu dùng Cà Mau - Bạc Liêu	Đường H1, khu đô thị mới, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau

Ngoài ra, Tập đoàn còn có các cửa hàng trực thuộc trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

6i. Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong năm

Trong kỳ, Tập đoàn không có những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn có 720 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 797 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như Thông tư số 202/2014/TT-BTC thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con". Các Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, các Thông tư nêu trên, các thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung, cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính giữa niên độ

của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Sở dĩ các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tồn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tồn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
 - Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.
- Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi; căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và chi phí khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê tối đa 50 năm.

Tiền thuê nhà trả trước

Tiền thuê nhà trả trước thể hiện khoản tiền thuê nhà đã trả cho phần nhà Công ty đang sử dụng. Tiền thuê nhà trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí thuê kho

Chi phí thuê kho phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

Chi phí bảo hiểm tài sản công ty

Chi phí bảo hiểm tài sản đã mua được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ theo thời gian bảo hiểm ghi trên hợp đồng bảo hiểm.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
Tài sản cố định khác	03 - 07 năm

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất; được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (20 - 50 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Doanh nghiệp đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không

có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Vay và nợ thuế tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuế tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuế tài chính.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

13. Quỹ lương

- Quỹ lương năm 2021 được trích theo Biên bản họp HĐQT số 03/HĐQT-TĐQT ngày 06 tháng 05 năm 2021 như sau:

Công ty CP Thương nghiệp Cà Mau (Công ty mẹ) = $575 \times 8.500.000 \times 12$ tháng;

Công ty TNHH MTV Bách Việt (Công ty con) = $63 \times 8.500.000 \times 12$ tháng.

- Công ty CP In Bạc Liêu (Công ty con): Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ-2021 ngày 10 tháng 7 năm 2021 tổng quỹ lương kế hoạch năm 2021 là 11.328.000.000 VND, số lượng lao động định biên không vượt quá 120 người. Công ty xác định quỹ lương 06 tháng với số tiền 5.664.000.000 VND.

Số lao động thực tế tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 111 người, số lao động bình quân 6 tháng đầu năm là 111 người.

14. **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả có tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá chủ yếu là bán bách hoá và xăng dầu, điện máy..

Doanh thu bán hàng hoá được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu chưa thực hiện

Là tiền lãi trả góp từ bán hàng điện máy trong kỳ.

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản hàng bán bị trả lại.

17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản dở. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Tập đoàn.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Đảm thuyệc minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất 21

21. Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
 - Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế;
- + Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

22. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

24. Số liệu so sánh

Chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu, Lãi suy giảm trên cổ phiếu 06 tháng đầu năm 2020 được trình bày lại cho phù hợp với tỷ lệ trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-DHĐ-2020 ngày 30 tháng 6 năm 2021. Chi tiết như sau:

Mã số	Chi tiêu	Số liệu trước điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	Chênh lệch
1	2	3	4	5=4-3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ				
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	432	427	(5)
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	432	427	(5)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	16.688.069.590	24.671.901.101
Tiền gửi ngân hàng	15.246.817.924	17.249.818.631
Các khoản tương đương tiền	3.500.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	3.500.000.000	-
Cộng	35.434.887.514	41.921.719.732

Tiền gửi ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng không bị phong tỏa, thế chấp để đảm bảo vay.

Tiền gửi ngân hàng

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Cà Mau	4.123.536.138	4.481.573.734
Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Cà Mau	2.107.565.123	1.667.013.916
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN BL	2.042.476.672	954.721.145
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Học Liệu	3.992.113.934	2.789.277.348
Các ngân hàng khác	2.981.186.057	7.357.232.488
Cộng	15.246.817.924	17.249.818.631

Các khoản tương đương tiền

Là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng với số tiền 1.500.000.000 VND tại Ngân hàng TMCM Ngoại thương Việt Nam – CN Bạc Liêu ngày 30 tháng 11 năm 2020, lãi suất 3,00%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm: đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

2.a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<i>Ngắn hạn</i>	<i>15.000.000.000</i>	<i>15.000.000.000</i>	<i>18.500.000.000</i>	<i>18.500.000.000</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	15.000.000.000	15.000.000.000	18.500.000.000	18.500.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Cà Mau</i>	<i>10.000.000.000</i>	<i>10.000.000.000</i>	<i>10.000.000.000</i>	<i>10.000.000.000</i>
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bạc Liêu</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>8.500.000.000</i>	<i>8.500.000.000</i>
<i>Dài hạn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cộng	15.000.000.000	15.000.000.000	18.500.000.000	18.500.000.000

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có giá trị 10.000.000.000 VND được sử dụng để cầm cố cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Cà Mau (xem thuyết minh K.20).

2.b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tập đoàn không có đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

2.c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiêu	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác	8.499.577.200	(2.985.504.700)	5.514.072.500	8.499.577.200	(2.967.140.600)	5.532.436.600
Công ty CP Sabeco Sông Hậu	21.500.000	-	21.500.000	21.500.000	-	21.500.000
Tổng Công ty CP TM KT & Đầu tư Petec	4.186.371.000	(2.691.238.500)	1.495.132.500	4.186.371.000	(2.551.692.800)	1.634.678.200
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	312.000.000	-	312.000.000	312.000.000	(131.615.600)	180.384.400
Công ty CP Cà phê Petec	426.000.000	(145.680.000)	280.320.000	426.000.000	(171.960.000)	254.040.000
Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1	553.706.200	(148.586.200)	405.120.000	553.706.200	(111.872.200)	441.834.000
Cộng	8.499.577.200	(2.985.504.700)	5.514.072.500	8.499.577.200	(2.967.140.600)	5.532.436.600

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu;
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Do đó, Tập đoàn xác định giá trị hợp lý bằng giá gốc đầu tư trừ đi dự phòng. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này sẽ được điều chỉnh lại khi xác định được giá trị hợp lý theo quy định.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Số đầu năm	(2.967.140.600)	(3.306.856.500)
Trích lập dự phòng	(463.829.500)	(316.910.900)
Hoãn nhập dự phòng	445.465.400	-
Số cuối kỳ	(2.985.504.700)	(3.623.767.400)

Tập đoàn không có khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

Tập đoàn không có cam kết góp vốn trong tương lai.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu các khách hàng của nhóm hàng

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	73.936.614.347	91.422.755.329
Phải thu khách hàng Xăng dầu	3.133.750.973	2.662.278.799
Phải thu khách hàng Bách hóa	39.175.554.128	75.359.841.726
Phải thu khách hàng kim khí điện máy	2.594.627.625	2.628.472.910
Các khách hàng khác	10.032.681.621	10.772.161.894
Cộng	73.936.614.347	91.422.755.329

Phải thu các khách hàng của chi nhánh, cửa hàng

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	73.936.614.347	91.422.755.329
Khách hàng của Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm Trà Kha	5.987.372.267	8.174.024.907
Khách hàng của Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm	9.865.864.443	11.017.705.334
Khách hàng của CN Công ty CP TN Cà Mau tại Kiên Giang	9.702.581.186	14.083.811.633
Khách hàng của CH Phân Phối Hàng Tiêu Dùng Bạc Liêu	5.551.692.630	2.081.381.675
Khách hàng của Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm Ngã Năm	6.028.364.594	5.178.676.077
Các khách hàng khác	36.800.739.227	50.887.155.703
Cộng	73.936.614.347	91.422.755.329

Tập đoàn thế chấp các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương - chi nhánh Cà Mau (xem thuyết minh V.20). Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng là 64.579.062.356 VND (số đầu năm là 81.246.179.675 VND).

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước các bên liên quan</i>	-	-
Trả trước cho các khách hàng khác	8.903.811.446	6.297.746.415
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam - Trà Kha	2.386.539.503	-
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam - Ngã Năm	1.007.721.008	-
Công ty CP Hàng tiêu dùng Masan - Hậu Giang	989.388.709	1.105.827
Các khách hàng khác	4.520.162.226	6.296.640.588
Cộng	8.903.811.446	6.297.746.415

5. Phải thu khác

5.a. Phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>306.175.000</i>	<i>-</i>	<i>1.097.959.000</i>	<i>-</i>
Tạm ứng	306.175.000	-	1.097.959.000	-
<i>Lưu Hoàng Thống - P.TGD</i>	<i>306.175.000</i>	<i>-</i>	<i>1.097.959.000</i>	<i>-</i>
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	13.929.625.845	-	23.562.578.080	-
Ký quỹ, ký cược	6.494.921.000	-	9.127.562.000	-
Tạm ứng	1.412.790.015	-	1.388.027.717	-
Phải thu hàng khuyến mãi hộ	1.252.670.990	-	8.807.972.406	-
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng	377.276.201	-	191.237.315	-
Dự thu tiền thương từ nhà cung cấp	3.600.110.542	-	2.866.126.751	-
Phải thu ngắn hạn khác	791.857.097	-	1.181.641.891	-
Cộng	14.235.800.845	-	24.660.537.080	-

Tập đoàn không có các khoản phải thu ngắn hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, tạo lập.

Ký cược, ký quỹ

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu về ký cược, ký quỹ các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu về ký cược, ký quỹ các tổ chức và cá nhân khác</i>	6.494.921.000	9.127.562.000
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	2.450.000.000	3.150.000.000
Công ty CP HH Vedan Việt Nam	910.000.000	1.820.000.000
CN Công ty Sữa Vinamilk Việt Nam tại Cần Thơ	792.000.000	462.000.000
Các khách hàng khác	2.342.921.000	3.695.562.000
Cộng	6.494.921.000	9.127.562.000

Tạm ứng

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trung tâm Phân phối Hàng tiêu dùng Sóc Trăng	566.400.844	574.340.844
Trần Công Đăng	426.624.119	342.277.023
Cá nhân khác	419.765.052	471.409.850
Cộng	1.412.790.015	1.388.027.717

3.h. Phải thu dài hạn khác

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự Phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	2.482.680.000	-	2.316.720.000	-
Ký cược, ký quỹ	2.482.680.000	-	2.316.720.000	-
Công ty TNHH Bưu và Nước giải khát Việt Nam (VNB)	2.482.680.000	-	2.316.720.000	-
Cộng	2.482.680.000	-	2.316.720.000	-

Tập đoàn không có các khoản phải thu dài hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

6. Nợ xấu

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Cửa hàng PP Hàng Tiêu Dông Trà Kha	657.059.901	-	566.121.313	-
Chi nhánh Hậu Giang	519.993.212	-	421.226.827	-
Cửa hàng Bách Hòa An Minh	342.907.950	29.619.852	375.256.950	53.438.920
Cửa hàng PP Hàng Tiêu Dông Năm Căn	309.197.011	-	345.446.890	10.253.315
Cửa hàng PP Hàng Tiêu Dông Sóc Trăng	345.045.180	-	374.939.836	-
Khách hàng các cửa hàng, chi nhánh khác	1.325.320.099	510.865.823	1.778.272.467	520.290.572
Cộng	3.499.523.353	540.485.675	3.961.364.283	583.982.807

⁽¹⁾ Giá trị có thể thu hồi bằng Giá gốc trừ số nợ phải thu đã lập dự phòng.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Số đầu năm	(3.377.381.476)	(3.068.995.130)
Trích lập dự phòng	(77.383.656)	(100.150.959)
Hoàn nhập dự phòng	494.090.304	204.901.827
Số cuối kỳ	(2.960.674.828)	(2.964.244.262)

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

Là khoản hàng tồn kho kiểm kê thiếu đang chờ xử lý.

8. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.080.944.724	-	1.814.427.331	-
Công cụ, dụng cụ	122.193.425	-	105.010.962	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hóa	263.461.938.272	-	304.330.142.235	-
Cộng	266.665.076.421	-	307.249.580.528	-

Trong đó:

- Tập đoàn không có Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.
- Tập đoàn thế chấp một số hàng tồn kho để đảm bảo khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương – Chi nhánh Cà Mau và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau (xem thuyết minh số V.20). Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng là 67.462.699.360 VND (số đầu năm là 100.354.224.327 VND).

9. Chi phí trả trước

9.a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	89.635.337	74.586.037
Tiền thuê nhà, thuê kho	431.800.000	169.000.000
Chi phí sửa chữa	35.939.225	48.688.866
Chi phí bảo hiểm	245.062.608	-
Chi phí khác	202.772.511	179.426.334
Cộng	1.005.209.681	471.701.237

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Số đầu năm	471.701.237	371.082.538
Tăng trong kỳ	2.126.060.217	2.538.821.994
Phản bổ trong kỳ	(1.592.531.773)	(1.812.102.684)
Số cuối kỳ	1.005.209.681	1.097.801.848

9.b. Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	515.923.142	690.715.468
Tiền thuê đất ^{1?)}	9.223.081.361	9.266.379.163
Chi phí sửa chữa	3.367.431.763	2.939.000.081
Tiền thuê nhà	9.090.912	118.181.819
Chi phí khác	467.751.400	69.603.135
Cộng	13.583.278.578	13.183.879.666

^{1?)} Theo các hợp đồng thuê đất, nhà kho chi tiết như sau:

- Hợp đồng thuê đất của Bà Nguyễn Thị Việt Anh – Tổng Giám đốc^{***)}, mục đích thuê xây kho cất chứa hàng bách hóa.
- Hợp đồng thuê đất số 02/HĐKT-2019 ngày 05 tháng 01 năm 2019:
 - + Địa chỉ thuê: dự án khu đô thị Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu.
 - + Theo Giấy chứng nhận số CP 544465 – CP 544466 – CP 544467 – CP 544468 – CP 544437 – CP 544438 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019.
 - + Diện tích: 538,5 m²
 - + Giá trị hợp đồng: 4.440.000.000 VND
 - + Thời hạn hợp đồng thuê: 588 tháng (hết hạn ngày 31/12/2068).
- Hợp đồng thuê đất ngày 01 tháng 6 năm 2019:
 - + Địa chỉ thuê: dự án khu đô thị Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu.
 - + Theo Giấy chứng nhận số CS 141329 – CS 141330 – CS 141331 – CS 141332 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 10 tháng 05 năm 2019.
 - + Diện tích: 351,2 m²
 - + Giá trị hợp đồng: 2.960.000.000 VND
 - + Thời hạn hợp đồng thuê: 588 tháng (hết hạn ngày 31/5/2069).
- Hợp đồng thuê đất số 174/HĐKT-2018 ngày 31 tháng 7 năm 2017
 - + Địa chỉ thuê: Dự án khu đô thị Thờ Bay, ấp Bãy Chợ, xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.
 - + Theo Giấy chứng nhận số CK 507114 – CK 507115 – CK 507116 do Ủy ban nhân dân huyện An Biên cấp ngày 25 tháng 08 năm 2017.
 - + Diện tích: 567,1 m²
 - + Giá trị hợp đồng: 1.077.490.000 VND.
 - + Thời hạn hợp đồng thuê: 180 tháng (hết hạn ngày 31 tháng 12 năm 2032).

Và các hợp đồng thuê khác.

^{***)} Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 09/2018/BBH-HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2018, Hội đồng quản trị ủy quyền cho Bà Nguyễn Thị Việt Anh – Thành viên HĐQT – Tổng Giám đốc Công ty ký hợp đồng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất cụ thể như sau:

1. Quyền sử dụng đất tại ấp Bảy Chợ, xã Đông Thái, Huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang với diện tích 567,1 m², giá trị chuyển nhượng 1.077.490.000 VND.
2. Quyền sử dụng đất tại ấp 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu với diện tích 901,87 m², giá trị chuyển nhượng 7.770.000.000 VND.

Các Quyền sử dụng đất trên đã được chuyển quyền sở hữu cho Bà Nguyễn Thị Việt Anh theo các Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, chi tiết như sau:

1. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 141329 ngày 10 tháng 5 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
2. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 141330 ngày 10 tháng 5 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
3. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 141331 ngày 10 tháng 5 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
4. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 141332 ngày 10 tháng 5 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
5. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544465 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
6. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544466 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
7. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544467 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
8. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544468 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
9. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544437 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 99,7 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
10. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544438 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
11. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 507114 ngày 25 tháng 8 năm 2017, tại ấp Bảy Chợ, xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang, diện tích 189 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
12. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 507115 ngày 25 tháng 8 năm 2017, tại ấp Bảy Chợ, xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang, diện tích 189 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
13. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 507116 ngày 25 tháng 8 năm 2017, tại ấp Bảy Chợ, xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang, diện tích 189,1 m², thời hạn sử dụng lâu dài.

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Số đầu năm	13.183.879.666	11.357.017.346
Tăng trong kỳ	2.013.133.587	1.150.741.305
Phân bổ trong kỳ	(1.613.734.675)	(1.241.711.330)
Số cuối kỳ	13.583.278.578	11.275.047.521

Tập đoàn thế chấp tất cả Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên do Bà Nguyễn Thị Việt Anh được Công ty ủy quyền đứng tên để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương – chi nhánh Cà Mau và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương – chi nhánh Cà Mau (xem thuyết minh mục V.20 và VIII.7).

10. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số đầu năm	86.785.220.342	33.745.148.190	35.816.890.844	1.645.876.756	402.077.098	158.395.213.230
2. Tăng trong kỳ	19.950.909	-	2.405.661.814	-	-	2.425.612.723
Thu mua trong kỳ	-	-	2.405.661.814	-	-	2.405.661.814
Tăng khác	19.950.909	-	-	-	-	19.950.909
3. Giảm trong kỳ	-	-	(778.413.000)	-	-	(778.413.000)
Đo thanh lý	-	-	(778.413.000)	-	-	(778.413.000)
4. Số cuối kỳ	86.805.171.251	33.745.148.190	37.444.139.658	1.645.876.756	402.077.098	160.042.412.953
Trong đó:						
Đã khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	11.804.661.373	19.760.475.553	10.055.442.051	365.540.393	357.640.734	42.343.760.104
II. Giá trị hơn môn						
1. Số đầu năm	48.563.934.144	26.318.954.608	22.697.266.090	1.305.413.577	380.388.098	99.265.956.517
2. Tăng trong kỳ	1.910.753.046	797.144.064	1.133.630.710	190.925.712	3.174.000	4.035.627.532
Khấu hao trong kỳ	1.910.753.046	797.144.064	1.133.630.710	190.925.712	3.174.000	4.035.627.532
3. Giảm trong kỳ	-	-	(778.413.000)	-	-	(778.413.000)
Đo thanh lý	-	-	(778.413.000)	-	-	(778.413.000)
4. Số cuối kỳ	50.474.687.190	27.116.098.672	23.052.483.800	1.496.339.289	383.562.098	102.523.171.049
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	38.221.286.198	7.426.193.382	13.119.624.754	140.463.179	21.689.000	59.129.256.713
2. Tại ngày cuối kỳ	36.330.484.061	6.629.849.518	14.391.655.858	149.537.467	18.515.000	57.519.241.904

Trong đó:

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay với số tiền 274.444.442 VND (xem thuyết minh V.20).
- Không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

11. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Số đầu năm	36.299.745.183	849.221.480	37.148.966.663
2. Tăng trong kỳ	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số cuối kỳ	36.299.745.183	849.221.480	37.148.966.663
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	849.221.480	849.221.480
II. Giá trị hao mòn			
1. Số đầu năm	790.123.195	849.221.480	1.639.344.675
2. Tăng trong kỳ	41.747.436	-	41.747.436
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	41.747.436	-	41.747.436
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số cuối kỳ	831.870.631	849.221.480	1.681.092.111
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	35.509.621.988	-	35.509.621.988
2. Tại ngày cuối kỳ	35.467.874.552	-	35.467.874.552
<i>Trong đó:</i>			
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

Trong đó:

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay với số tiền 17.938.625.848 VND.
- Không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển tăng TSCĐ	Số cuối kỳ
Xây dựng cơ bản	1.094.957.400	-	-	1.094.957.400
Nhà kho Năm Căn	1.094.957.400	-	-	1.094.957.400
Mua sắm TSCĐ	-	2.405.661.814	(2.405.661.814)	-
Cộng	1.094.957.400	2.405.661.814	(2.405.661.814)	1.094.957.400

Báo thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trong đó:

- Tập đoàn không có thể chấp, cầm cố công trình xây dựng dở dang để đảm bảo cho các khoản vay.
- Tập đoàn không có chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	30.761.507.020	44.330.446.515
Công ty TNHH TM & DV Long Hưng – Công ty mẹ	30.761.507.020	44.101.360.515
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu – Công ty con	-	229.086.000
<i>Phải trả nhà cung cấp khác</i>	70.933.088.453	78.361.884.994
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	-	10.663.534.874
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	13.627.881.260	18.365.507.170
Công ty TNHH Totalgaz Việt Nam	9.616.825.534	6.942.504.318
Các khách hàng khác	47.688.381.659	42.390.338.632
Cộng	101.694.595.473	122.692.331.509

Tập đoàn không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Người mua trả trước các bên liên quan</i>	-	-
<i>Người mua trả trước nhà cung cấp khác</i>	971.997.300	1.076.951.846
Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Bạc Liêu	910.000.000	910.000.000
Các khách hàng khác	61.997.300	166.951.846
Cộng	971.997.300	1.076.951.846

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-	2.145.498.947	14.409.338.305	(15.300.864.786)	-	1.253.972.466
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.891.532.048	4.331.921.117	(4.564.775.938)	-	2.658.677.227
Thuế thu nhập cá nhân	-	27.792.906	692.371.087	(758.113.830)	57.157.637	19.207.800
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	756.828.592	(460.775.365)	-	276.053.227
Các loại thuế khác	-	-	146.295.868	(146.295.868)	-	-
Cộng	-	5.064.823.901	20.316.754.969	(21.230.825.787)	57.157.637	4.207.910.720

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 5%, 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế nhà đất

Tiền thuế đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

16. Phải trả người lao động

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	13.960.757.373	19.137.836.913
Tiền thưởng phải trả	-	-
Cộng	13.960.757.373	19.137.836.913

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Chi phí phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Chi phí phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	1.055.350.327	2.100.997.709
Chi phí lãi vay phải trả	221.537.362	152.580.015
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	833.812.965	1.948.417.694
Cộng	1.055.350.327	2.100.997.709

18. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan</i>	-	-
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác</i>	772.362.045	844.880.045
Chênh lệch giữa giá bán hàng bán trả chậm, trả gộp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay	772.362.045	844.880.045
Cộng	772.362.045	844.880.045

Tập đoàn không có Hợp đồng có khả năng không thực hiện được.

19. Phải trả khác

19a. Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả nhà cung cấp khác</i>	19.337.320.113	3.202.955.638
Phải trả về cổ phần hoá	216.502.269	216.502.269
Tài sản thừa chờ xử lý	157.147.940	131.550.751
Kinh phí công đoàn	229.428.104	168.130.368
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	718.065.848	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	16.728.882.130	1.867.318.880
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.287.293.822	819.453.370
Cộng	19.337.320.113	3.202.955.638

Ngoài khoản phải trả cổ phần hóa, Tập đoàn không có nợ quá hạn thanh toán.

19b. Phải trả dài hạn khác

Là khoản nhận ký quỹ, ký cược về hoạt động cho thuê văn phòng, mặt bằng dài hạn.

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	450.000.000	450.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	450.000.000	450.000.000
Cộng	450.000.000	450.000.000

Tập đoàn không có nợ quá hạn thanh toán.

20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	145.778.329.154	145.778.329.154	251.205.346.790	251.205.346.790
Vay ngắn hạn ngân hàng	145.778.329.154	145.778.329.154	251.005.346.790	251.005.346.790
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Cà Mau⁽¹⁾</i>	72.003.117.673	72.003.117.673	55.900.492.015	55.900.492.015
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Cà Mau⁽²⁾</i>	73.775.211.481	73.775.211.481	195.104.854.775	195.104.854.775
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-
Cộng	145.778.329.154	145.778.329.154	251.205.346.790	251.205.346.790

⁽¹⁾ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 02-2021/HĐ-CMA-QLN ngày 04 tháng 01 năm 2021 (kèm theo HĐ cấp tín dụng số 01-2021/HĐ-CMA-QLN ngày 4 tháng 01 năm 2021) của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – chi nhánh Cà Mau.

- Giới hạn cấp tín dụng: 200.000.000.000 VND (Hạn mức này bao gồm cả dư nợ vay của khách hàng tại Ngân hàng theo hợp đồng số 08-2020/HĐ-CMA-QLN ký ngày 06 tháng 1 năm 2020 giữa hai bên tính đến ngày ký hợp đồng)

- Mục đích vay: tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo phương án sử dụng vốn vay nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định.

- Phương thức cho vay: cho vay theo hạn mức.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. 40

- Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ
- Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 2 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay/ từng lần nhận nợ
- Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng
- Biện pháp đảm bảo (xem thuyết minh mục V.2a, V.8, V.9, V.10, V.11 và VIII.7).

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AN 512589 do UBND tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 01 tháng 12 năm 2008 cho Công ty, thửa đất số 775, tờ bản đồ số 05, địa chỉ khu 1, thị trấn Vĩnh Châu, huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng, diện tích 211,5 m² theo HĐTC số 44-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 01 tháng 6 năm 2018.

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 537991 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau cấp ngày 08 tháng 10 năm 2010 cho Công ty (đăng ký thay đổi ngày 04 tháng 6 năm 2018), thửa đất số 1368, tờ bản đồ số 1, địa chỉ ấp Tác Thủ, xã Hồ Thị Kỳ, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau, diện tích 1.697,9 m² theo HĐTC số 54-2019/HĐ-CMA-QLN ngày 16 tháng 4 năm 2019.

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 487003 do UBND tỉnh Cà Mau cấp ngày 24 tháng 12 năm 2009 cho Công ty, thửa đất số 1110, tờ bản đồ số 2, địa chỉ ấp Lý Ân, xã Hưng Mỹ, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau, diện tích 1.870 m² theo Hợp đồng thế chấp số 46-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 06 tháng 6 năm 2018.

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BC 406710 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 04 tháng 10 năm 2010 cho Công ty (đăng ký thay đổi ngày 10 tháng 12 năm 2010), thửa đất số 168, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ tại khu dân cư Đại Lộc, ấp 2, thị trấn Hộ Phòng, huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 99,7 m² theo HĐTC số 54-2019/HĐ-CMA-QLN ngày 16 tháng 4 năm 2019.

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BC 406714 do UBND tỉnh Cà Mau cấp ngày 08 tháng 11 năm 2010 cho Công ty, thửa đất số 241, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ: ấp 2, thị trấn Hộ Phòng, huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích: 874,2 m² theo HĐTC số 54-2019/HĐ-CMA-QLN ngày 16 tháng 4 năm 2019.

+ Và căn nhà có diện tích xây dựng 99,7 m², diện tích sàn 362,7 m², nhà cấp III, 3 tầng được xây dựng trên thửa đất số 168, tờ bản đồ số 8-1 theo Hợp đồng thế chấp số 48-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 12 tháng 6 năm 2018.

+ Hợp đồng cầm cố tiền gửi có kỳ hạn số 22-2018/HĐ-CMA-QLN ngày 17 tháng 10 năm 2018, trị giá: 10.000.000.000 VND.

- Hàng hóa luân chuyển theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 87-2020/HĐTC-CMA-QLN ngày 16 tháng 3 năm 2020, cụ thể hàng hóa lưu tại các kho: Kho thuốc là Bạc Liêu, Kho thuốc là Cà Mau, Kho chi nhánh Kiên Giang, Kho Bách hóa An Minh, Kho Công nghệ thực phẩm Hộ Phòng, Kho Hàng tiêu dùng Hộ Phòng, Kho Công nghệ thực phẩm Ngã Năm (3 kho), Kho hàng tiêu dùng Sóc Trăng, Kho hàng tiêu dùng Trà Kha, Kho hàng tiêu dùng Năm Căn.

- Theo Hợp đồng thế chấp số 54-2019/HĐ-CMA-QLN ngày 16 tháng 4 năm 2019; thế chấp các quyền sử dụng đất do Công ty uỷ quyền cho bà Nguyễn Thị Việt Anh – TGD đứng tên sau:

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 460331 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 - 11, dự án lấn biển xây dựng đô thị mới thị xã Rạch Giá - Kiên Giang, diện tích 125 m².
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 460332 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 - 12, dự án lấn biển xây dựng đô thị mới thị xã Rạch Giá - Kiên Giang, diện tích 125 m².

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466641 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 - 13, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá - Kiên Giang, diện tích 125 m².
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466642 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 - 14, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá - Kiên Giang, diện tích 125 m².
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466643 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 - 15, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá - Kiên Giang, diện tích 125 m².
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466644 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 - 16, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá - Kiên Giang, diện tích 155,5 m².

⁽²⁾ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau

Khoản vay theo hợp đồng cho vay hạn mức số: 86005000.005/2020-HDCVHM/NHCT1860-CTYTHUONGNGHIEP ngày 07 tháng 6 năm 2021 của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh Cà Mau.

- Hạn mức vay: 100.000.000.000 VND
- Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
- Thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 07 tháng 6 năm 2021 đến ngày 06 tháng 6 năm 2022.
- Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được tính từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân, được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 2 tháng.
- Lãi suất theo từng giấy nhận nợ
- Biện pháp đảm bảo (xem thuyết minh mục V.3, V.8, V.9, V.10, V.12 và VIII.7)
- Theo Hợp đồng thế chấp số 86005000.001/2019/1ĐBBĐ/NHCT860 ngày 10 tháng 5 năm 2019, thế chấp các quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất do Công ty đứng tên sau:

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số X242685 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 02/02/2004, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chính lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 24-2, tờ bản đồ số 31, địa chỉ phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 103,3 m².
- Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất đất ở số 9/10041271 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 23/02/2004, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chính lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 24, tờ bản đồ số 31, địa chỉ: 82/4, đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích đất ở 300 m² và quyền sở hữu nhà ở 102,24 m².

+ Theo Hợp đồng thế chấp số 86005000.014/2020/HĐHHĐ/NHCT860 ngày 22 tháng 10 năm 2020, thế chấp các quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất do Công ty đứng tên sau:

- Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở số X046240 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 24/05/2004, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. 42

Bạc Liêu chính lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 285, tờ bản đồ số 03, địa chỉ: đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích đất ở 160 m².

- Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất ở số 9110040735 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 10/04/2001, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chính lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 365, tờ bản đồ số 06, địa chỉ: 44/6, đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích đất ở 179,34 m² và quyền sở hữu nhà ở 180,91 m².
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số T959935 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 18/09/2001, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chính lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 99-1 và 99-2, tờ bản đồ số 22, địa chỉ 407 đường 33/8, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 1.600 m² (đất ở 300 m² và đất lập vườn 1.300 m²).

* Theo Hợp đồng thế chấp số 86005000.002/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019, thế chấp các quyền sử dụng đất do Công ty uỷ quyền cho bà Nguyễn Thị Việt Anh - TGD đứng tên sau:

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544465 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 186, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m².
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544466 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 187, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m².
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544467 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 188, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m².
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544468 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 189, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m².
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544438 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 190, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m².
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544437 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 191, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m² theo HĐTC số 86005000.002/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019.

* Theo Hợp đồng thế chấp số 86005000.006/2020/HĐBĐ/NHCT860 ngày 26 tháng 6 năm 2020, thế chấp các quyền sử dụng đất do Công ty uỷ quyền cho bà Nguyễn Thị Việt Anh - TGD đứng tên sau:

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 019278 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 08 tháng 08 năm 2019, thửa đất số 183, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m².

Báo thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 019279 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 08 tháng 08 năm 2019, thửa đất số 184, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m².
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 019280 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 08 tháng 08 năm 2019, thửa đất số 185, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m².
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 019281 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 08 tháng 08 năm 2019, thửa đất số 182, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m².

- Toàn bộ quyền đòi nợ luân chuyển của Bên thế chấp đối với các bên thứ 3 có nghĩa vụ thanh toán với bên thế chấp phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 86005000.011/2020/HĐBĐ/NHCT860 ngày 23 tháng 9 năm 2020.

- Hàng hóa thế chấp là Hàng tồn kho theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 86005000.012/2020/HĐBĐ/NHCT860 ngày 23 tháng 9 năm 2020, cụ thể hàng tồn kho tại các kho: Kho Bách hóa Nguyễn Du, Kho Bách hóa Phường 2 (CH), Kho Bách hóa Phường 3 (CH), Kho Bách hóa Phường 8 (CH), Kho Điện máy Cà Mau 1 (lẻ), Kho Gas Định Bình, Kho Nông ngư cơ Cà Mau, Kho thực phẩm Cà Mau (CH), Kho xăng dầu Cái Nài, Kho xăng dầu phường 4 (CH), Kho Bách hóa Hậu Giang, Tổng kho Định Bình.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

Chi tiết	Số đầu năm	Số tiền phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay các bên liên quan	-	-	-	-
Vay ngắn hạn ngân hàng	251.005.346.790	897.978.379.059	(1.003.205.396.695)	145.778.329.154
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Cà Mau</i>	<i>195.104.854.775</i>	<i>362.246.789.304</i>	<i>(685.348.526.406)</i>	<i>72.003.117.673</i>
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- CN Cà Mau</i>	<i>55.900.492.015</i>	<i>135.731.589.735</i>	<i>(317.856.870.289)</i>	<i>73.773.211.481</i>
Vay ngắn hạn các tổ chức khác	200.000.000	-	(200.000.000)	-
<i>Công ty CP HH Vietnam Việt Nam</i>	<i>200.000.000</i>	<i>-</i>	<i>(200.000.000)</i>	<i>-</i>
Cộng	251.205.346.790	897.978.379.059	(1.003.405.396.695)	145.778.329.154

Vay quá hạn

Tập đoàn không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi tiết	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	1.634.846.926	220.106.487	(177.255.060)	1.677.698.353
Quỹ phúc lợi	157.476.448	1.085.184.946	(450.711.673)	791.949.721
Quỹ thưởng Ban quản lý, Điều hành	382.450.867	-	-	382.450.867
Cộng	2.074.774.241	1.305.291.433	(627.966.733)	2.752.098.941

* Chi tiết Quỹ khen thưởng, phúc lợi tăng lợi nhuận trong kỳ:

	Tăng do trích lập từ lợi nhuận của Tập đoàn	Tăng do trích lập từ lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Quỹ khen thưởng	188.513.118	31.593.369	220.106.487
Quỹ phúc lợi	1.062.730.396	22.454.550	1.085.184.946
Quỹ thưởng Ban Điều hành	-	-	-
Cộng	1.251.243.514	54.047.919	1.305.291.433

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU
 Số 70/72 Lê Thước, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau
BẢNG CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
 Đơn vị: triệu đồng (Số chữ số giữa dấu phẩy bỏ trống theo)

22. Vốn chủ sở hữu

22a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	121.039.120.000	1.750.000.000	1.637.790.000	28.395.005.354	21.314.417.017	7.856.159.682	181.992.492.053
Tăng trong năm trước	-	-	-	1.822.307.410	17.255.999.208	1.215.933.693	20.294.240.311
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	(3.793.228.938)	(691.726.738)	(4.484.955.676)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	121.039.120.000	1.750.000.000	1.637.790.000	30.217.312.764	34.777.187.287	8.380.366.637	197.801.776.688
Tăng trong kỳ	60.519.560.000	-	-	653.389.157	14.943.463.487	673.027.541	76.789.440.185
Giảm trong kỳ	-	(171.162.255)	-	-	(34.585.195.071)	(726.857.919)	(35.483.215.245)
Số dư cuối kỳ	181.558.680.000	1.578.837.745	1.637.790.000	30.870.701.921	15.135.455.703	8.326.536.259	239.108.001.628

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU
 Số 70-72 Đê Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kể từ ngày 30 tháng 06 năm 2021
 Báo thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

22.b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

Chi tiết	Tỷ lệ cuối kỳ	Số cuối kỳ	Tỷ lệ đầu năm	Số đầu năm
Công ty TNHH TM và DV Long Hưng	51,00%	92.594.940.000	51,00%	61.729.960.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	16,17%	29.360.240.000	24,26%	29.360.240.000
Cổ đông khác	32,83%	59.603.500.000	24,74%	29.948.920.000
Cộng	100,00%	181.558.680.000	100,00%	121.039.120.000

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

Chi tiết	Theo Điều lệ Công ty		Vốn điều lệ đã góp VND	Vốn điều lệ còn phải góp VND
	VND	Tỷ lệ (%)		
Công ty TNHH TM và DV Long Hưng	92.594.940.000	51,00%	92.594.940.000	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	29.360.240.000	16,17%	29.360.240.000	-
Các Cổ đông khác	59.603.500.000	32,83%	59.603.500.000	-
Cộng	181.558.680.000	100,00%	181.558.680.000	-

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2000110221 đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 31 tháng 3 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp về việc tăng vốn điều lệ.

Và theo Quyết định số 349/QĐ-SGDHCM thay đổi đăng ký niêm yết ngày 25 tháng 6 năm 2021 của Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM chấp thuận cho Công ty thay đổi số lượng niêm yết chứng khoán có hiệu lực ngày 29 tháng 6 năm 2021.

22.c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
- Vốn góp của chủ sở hữu	181.558.680.000	121.039.120.000
+ Vốn góp đầu năm	121.039.120.000	121.039.120.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	60.519.560.000	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	181.558.680.000	121.039.120.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	14.524.694.400	18.155.868.000

Theo Nghị quyết số 01/NQ-DHĐ-2021 ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên, tỷ lệ chia cổ tức năm 2020 là 8 %, tương đương 14.524.694.400 VND (tỷ lệ chia cổ tức năm trước là 15%, tương đương 18.155.868.000 VND) và tỷ lệ chia cổ tức kế hoạch của năm 2021 là 12%.

Báo thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

22.d. Cổ phiếu

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.155.868	12.103.912
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.155.868	12.103.912
Cổ phiếu phổ thông	18.155.868	12.103.912
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.155.868	12.103.912
Cổ phiếu phổ thông	18.155.868	12.103.912
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

22.e. Cổ tức

Cổ tức được chia theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hằng năm.

Cổ tức năm nay được chia theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/NQ-ĐHĐ-2020 ngày 30 tháng 6 năm 2021 với tỷ lệ chia cổ tức 8% và sẽ chia sau khi họp Đại hội đồng cổ đông.

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
- Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ	(18.491.809.150)	(792.561.600)
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	(18.491.809.150)	(792.561.600)
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức đã công bố sau sau ngày kết thúc kỳ kế toán	14.524.694.400	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	14.524.694.400	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

Trong kỳ, Tập đoàn chi cổ tức năm 2019 với số tiền 18.491.809.150 VND và cổ tức năm 2020 tỷ lệ 8%, tương đương số tiền 14.524.694.400 VND theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/NQ-ĐHĐ-2020 ngày 30 tháng 6 năm 2021 sẽ được chi sau khi kết thúc Đại hội đồng cổ đông.

22.f. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ khó đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp những khoản lỗ của Tập đoàn theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu;
- Bổ sung vốn điều lệ cho Tập đoàn;
- Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng

- Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỷ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cá nhân, công nhân viên trong Tập đoàn;
- Thưởng đột xuất cho cá nhân, tập thể trong Tập đoàn;
- Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của Tập đoàn.

Quỹ phúc lợi

- Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Tập đoàn;
- Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Tập đoàn, phúc lợi xã hội;
- Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;

22.g. Phân phối lợi nhuận

Số dư đầu năm	34.777.187.287
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2021	14.943.463.487
Phân phối trong kỳ:	(34.585.195.071)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.251.243.514)
- Quỹ đầu tư phát triển	(653.389.157)
- Chưa có từ năm 2020	(14.324.694.400)
- Chưa có từ năm 2019	(18.135.868.000)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	15.135.455.703



Ngày 30 tháng 6 năm 2021
 Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

22.h. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông không kiểm soát như sau:

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Số đầu năm	8.280.368.637	7.856.159.682
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	673.027.541	887.322.410
Giảm do chia cổ tức, lợi nhuận	(726.857.919)	(448.540.000)
Số cuối kỳ	8.226.536.259	8.294.942.092

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Gốc ngoại tệ	VND	Gốc ngoại tệ	VND
Nợ khối đòi đã xử lý	-	14.090.177.328	-	14.163.177.328
Ngoại tệ các loại (USD)	-	-	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.a. Tổng doanh thu

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Doanh thu bán xăng dầu	405.451.857.425	406.951.395.600
Doanh thu bán bách hóa	1.352.279.983.273	1.596.284.270.642
Doanh thu bán điện máy	26.328.271.827	28.487.057.205
Doanh thu bán gas	42.016.479.216	34.193.923.444
Doanh thu bán hóa khác	67.400.146.207	63.231.837.802
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.094.609.877	18.006.873.907
Cộng	1.912.571.347.825	2.147.155.558.600

1.b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Bản cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. 30

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Hàng bán bị trả lại	99.054.545	8.181.819
Cộng	99.054.545	8.181.819

3. Giá vốn bán hàng

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Giá vốn hàng xăng dầu	382.541.142.099	390.240.844.299
Giá vốn hàng bách hóa	1.308.602.567.657	1.540.737.345.351
Giá vốn hàng điện máy	25.799.786.870	27.358.443.180
Giá vốn hàng gas	39.804.161.569	31.862.214.134
Giá vốn hàng hóa khác	65.751.776.579	62.481.220.516
Giá vốn cung cấp dịch vụ	10.696.450.327	11.986.567.278
Cộng	1.833.195.885.101	2.064.666.634.758

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Chiết khấu thanh toán	2.027.420.136	3.044.257.792
Lãi bán hàng trả chậm	190.146.784	230.487.963
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	936.987.036	495.784.466
Cộng	3.154.553.956	3.770.530.221

5. Chi phí hoạt động tài chính

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Lãi tiền vay	6.353.208.916	7.570.993.865
Chi phí dự phòng các khoản đầu tư	18.364.100	316.910.900
Chi phí tài chính khác	69.564.500	93.448.364
Cộng	6.441.137.516	7.981.353.129

6. Chi phí bán hàng

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Chi phí nhân viên	40.321.449.942	46.613.234.967
Chi phí vật liệu, bao bì	2.791.051.215	2.897.368.007
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	748.638.905	459.037.326
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.160.445.646	3.195.116.178
Chi phí mua ngoài	11.197.358.452	12.935.076.130
Chi phí khác bằng tiền	1.824.560.049	1.610.971.500
Cộng	60.043.504.209	67.710.804.108

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Chi phí nhân viên	6.764.183.191	6.464.171.938
Chi phí vật liệu quản lý	170.560.703	120.700.733
Chi phí khấu hao TSCĐ	77.117.440	70.629.510
Thuế, phí, lệ phí	1.018.779.286	834.848.220
Chi phí dự phòng	77.383.656	100.150.959
Hoàn nhập chi phí dự phòng	(494.090.304)	(204.901.827)
Chi phí mua ngoài	1.322.999.646	1.505.856.867
Chi phí khác bằng tiền	1.195.015.960	1.894.388.092
Cộng	10.131.949.578	10.785.844.492

8. Thu nhập khác

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Thu từ các khoản thương, hỗ trợ	13.774.077.720	9.448.056.103
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	54.545.454	6.363.630
Thu từ các khoản nợ đã xóa	73.000.000	15.486.636
Thu nhập khác	390.715.008	216.651.830
Cộng	14.292.338.182	9.686.558.005

9. Chi phí khác

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Phạt hành chính	130.918.095	-
Truy thu thuế TNCN, GTGT ^(*)	36.634.946	-
Chi phí khác	743.828	8.545
Cộng	158.296.869	8.545

^(*) theo Kết luận thanh tra thuế số 38/KL-CTBL1 của Cục thuế tỉnh Bạc Liêu ngày 23 tháng 6 năm 2021, niên độ kiểm tra từ năm 2017 đến năm 2020.

10. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được tạm tính như sau:

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.948.412.145	9.450.338.700
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>1.071.706.471</i>	<i>4.307.151.410</i>
Chi phí không được trừ khi xác định TN chịu thuế	165.311.729	-
Tiền thuê lao HDQT, BKS không trực tiếp điều hành	273.000.000	243.000.000
Chi phí lãi vay loại trừ theo Nghị định 132	633.394.742	4.064.151.410
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>(19.950.909)</i>	<i>-</i>
Thu nhập chịu thuế	21.000.167.707	13.757.490.110
Chuyển lỗ và bù trừ lãi/lỗ	-	-
Thu nhập tính thuế	21.000.167.707	13.757.490.110
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	4.200.033.541	2.751.498.022
Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu ^(*)	131.887.576	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.331.921.117	2.751.498.022

^(*) Theo Kết luận thanh tra thuế số 38/KL-CTBL1 của Cục thuế tỉnh Bạc Liêu ngày 23 tháng 6 năm 2021, niên độ kiểm tra từ năm 2017 đến năm 2020.

11. Lãi trên cổ phiếu

11.a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.943.463.487	5.811.518.268
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(1.494.346.349)	(643.951.787)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ⁽¹⁾	(1.494.346.349)	(643.951.787)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	13.449.117.138	5.167.566.481
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	12.137.534	12.103.912
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.108	427

⁽¹⁾ Tập đoàn tạm tính theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2021 (theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐ-2020 ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tạm ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 10%). Các khoản tạm trích này sẽ được điều chỉnh lại theo số trích thực tế khi có Nghị Quyết chính thức của Đại hội cổ đông.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	12.103.912	12.103.912
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ⁽¹⁾	33.622	-
	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.137.534	12.103.912

⁽¹⁾ Theo Quyết định số 349/QĐ-SGDHCM thay đổi đăng ký niêm yết ngày 25 tháng 6 năm 2021 của Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM chấp thuận cho Công ty thay đổi số lượng niêm yết chứng khoán có hiệu lực ngày 29 tháng 6 năm 2021.

11.b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	13.449.117.138	5.167.566.481
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:	-	-
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	13.449.117.138	5.167.566.481
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	12.137.534	12.103.912
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.108	427

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	12.137.534	12.103.912
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm:	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	12.137.534	12.103.912

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.902.607.777	6.553.680.592
Chi phí nhân công	52.316.230.433	57.735.310.705
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.077.374.968	4.134.232.570
Chi phí mua ngoài	21.705.761.324	22.773.226.760
Chi phí khác bằng tiền	4.664.692.814	6.526.175.237
Cộng	94.666.667.316	97.722.625.864

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Tập đoàn không phát sinh các giao dịch không bằng tiền:

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Tập đoàn đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Trong kỳ, không phát sinh các khoản tiền và tương đương tiền Tập đoàn đang nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3. Thu tiền từ đi vay

Tiền thu từ đi vay là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.20).

4. Tiền trả nợ gốc vay

Tiền trả nợ gốc vay là tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.25).

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT : VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Tập đoàn không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2. Nợ tiềm tàng

Tập đoàn không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	1.970.181.820	2.761.272.731
Từ 1 năm đến 5 năm	10.331.545.465	10.148.434.554
Từ 5 năm	-	-
Cộng	12.301.727.285	12.909.727.285

4. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

4.a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành.

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b.

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Ông Lưu Hoàng Thống – Phó Tổng Giám đốc		
Tạm ứng	51.120.000	332.060.000
Hoàn ứng	842.904.000	-

Cầm kết bảo lãnh

Tập đoàn không dùng tài sản để bảo đảm cho khoản vay của cá nhân (xem thuyết minh số V.20)

Trong kỳ, Bà Nguyễn Thị Việt Ánh – Thành viên HĐQT dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình (Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 09/2018/BBH-HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2018) để bảo lãnh cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – chi nhánh Cà Mau (xem thuyết minh số V.20- V.9).

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt ^()*

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2021 ⁽¹⁾	06 tháng đầu năm 2020
Tiền lương	768.372.948	1.292.512.444
Thủ lao	313.000.000	252.000.000
Tiền thưởng	-	-
Cổ tức	1.008.433.500	92.154.750
Khác ⁽²⁾	-	-
Cộng	2.088.805.448	1.636.667.194

^(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành.

⁽¹⁾ Thu nhập 06 tháng đầu năm 2021 là số tạm trình báo theo thực chi, do công ty chưa phân phối quỹ lương theo hiệu quả kinh doanh. Số liệu này sẽ được trình báo lại khi được duyệt chi quỹ lương hiệu quả.

⁽²⁾ Thu nhập từ dự hợp, sinh nhật.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÁ MÈU
Số 79-72-Bé Thuận, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau
BỘ CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
(Chi lý kê toán từ tháng 01/2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021)
Báo cáo tài chính năm tài chính 2021

Hồ tháng đầu năm 2021	Chức vụ	Lương	Thưởng	Cổ tức	Khác	Cộng
<i>Hồ tổng quan trị:</i>		558.234.542	252.000.000	682.831.500	-	1.693.056.042
Nguyễn Tuấn Quyền	Chủ tịch HĐQT	-	42.000.000	-	-	42.000.000
Nguyễn Thị Việt Anh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	348.621.590	48.000.000	668.850.500	-	1.065.472.090
Nguyễn Thị Hiền	Thành viên HĐQT	-	30.000.000	-	-	30.000.000
Lê Xuân Trinh ⁽¹⁾	Thành viên HĐQT	-	30.000.000	3.237.000	-	33.237.000
Dương Xuân Phát	Thành viên HĐQT	-	30.000.000	-	-	30.000.000
Phó Chí Anh	Thành viên HĐQT kiêm PTGD, kiêm KTT	209.602.952	42.000.000	210.744.000	-	462.346.952
Nguyễn Văn Khánh	Thành viên HĐQT	-	30.000.000	-	-	30.000.000
Hoàng Anh Dũng ⁽¹⁾	Thành viên HĐQT	-	-	-	-	-
<i>Ban Kiểm soát:</i>						
Đỗ Cao Sơn	Trưởng BKS	-	60.000.000	112.450.500	-	172.450.500
Trần Chí Hiếu	Thành viên BKS	-	24.000.000	-	-	24.000.000
Ngô Thế Anh	Thành viên BKS	-	18.000.000	112.450.500	-	130.450.500
<i>Ban Điều hành:</i>						
Nguyễn Thị Việt Ngọc ⁽¹⁾	Phó Tổng Giám đốc	210.148.406	-	22.622.000	-	232.770.406
Lara Hoàng Thống	Phó Tổng Giám đốc	210.148.406	-	13.150.500	-	223.298.906
Cộng		768.372.948	312.000.000	1.008.432.500	-	2.088.805.448

⁽¹⁾ Ông Lê Xuân Trinh miễn nhiệm thành viên HĐQT và Ông Hoàng Anh Dũng được bổ nhiệm thành viên HĐQT, theo Nghị quyết số 01/NQ-DHĐ-2021 ngày 30 tháng 6 năm 2021.

⁽²⁾ Bà Nguyễn Thị Việt Ngọc miễn nhiệm Phó Tổng Giám đốc ngày 07 tháng 01 năm 2021.

Báo cáo tài chính này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÁ MÀU
Số 79-72 Đê Thích, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau
MÃ SỐ QUẢN LÝ TẠI VĂN PHÒNG QUẢN LÝ SẢN PHẨM CÁ MÀU
Chức năng và nhiệm vụ của các vị trí: 06 tháng đầu năm 2020
Đơn vị quản lý: Ủy ban Quản lý Sản phẩm Cá Mâu

06 tháng đầu năm 2020	Chức vụ	Lương	Thưởng	Cổ tức	Khác	Cộng
<i>Hết bảng quản lý</i>						
Nguyễn Tuấn Quỳnh	Chủ tịch HĐQT	791.484.610	192.000.000	92.154.750	-	1.075.639.360
Nguyễn Thị Việt Anh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	517.213.333	48.000.000	21.061.500	-	42.000.000
Nguyễn Thị Hiền	Thành viên HĐQT	-	30.000.000	-	-	586.274.833
Lê Xuân Trinh	Thành viên HĐQT	-	30.000.000	-	-	30.000.000
Dương Xuân Phát	Thành viên HĐQT	-	30.000.000	-	-	30.000.000
Phạm Chí Anh (*)	Thành viên HĐQT kiêm PTGD, kiêm KTT	274.271.277	12.000.000	71.093.250	-	357.364.527
Nguyễn Văn Khánh (*)	Thành viên HĐQT	-	-	-	-	-
<i>Biên Kiểm soát</i>						
Đỗ Cao Sơn	Trưởng BKS	-	60.000.000	-	-	60.000.000
Trần Chí Hiếu	Thành viên BKS	-	24.000.000	-	-	24.000.000
Ngô Thế Anh	Thành viên BKS	-	18.000.000	-	-	18.000.000
<i>Ban Điều hành</i>						
Nguyễn Thị Việt Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	501.027.834	-	-	-	501.027.834
Lưu Hoàng Thăng	Phó Tổng Giám đốc	207.005.000	-	-	-	207.005.000
Cộng		1.292.512.444	252.000.000	92.154.750	-	1.636.667.194

(*) Ông Phó Chí Anh và Ông Nguyễn Quang Khánh được bổ nhiệm thành viên HĐQT theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐT-2020 ngày 20 tháng 06 năm 2020

Bảng này được trình là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa năm đó.

4.b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn theo quy định bao gồm:

- Các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Tập đoàn và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chi chốt
- Và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Tập đoàn và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Long Hưng	Công ty mẹ

Giao dịch với các bên liên quan khác:

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Mua hàng hóa	283.843.621.746	571.369.375.396
Trả tiền mua hàng	(306.313.657.880)	(609.449.865.771)

Cam kết bảo lãnh

Tập đoàn không dùng tài sản để bảo đảm cho khoản vay của các bên liên quan khác. Ngoài ra, không có các bên liên quan khác dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Tập đoàn (xem thuyết minh số V.20).

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

5. Chi phí lãi vay vốn hoá

Trong kỳ, Tập đoàn không phát sinh chi phí lãi vay vốn hoá.

6. Báo cáo theo bộ phận

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

6.a. Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chi tiết	Hoạt động xăng dầu	Hoạt động bán hóa	Hoạt động kinh doanh khác	Cộng
06 tháng đầu năm 2021				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	405.356.066.516	1.352.279.983.273	154.836.343.491	2.147.137.895.506
Giá vốn hàng bán	382.541.142.099	1.308.600.567.657	142.052.175.345	1.833.195.885.101
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.814.924.417	43.677.415.616	12.784.068.146	79.276.408.179
06 tháng đầu năm 2020				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	406.951.595.600	1.596.266.607.548	143.919.692.358	2.147.137.895.506
Giá vốn hàng bán	390.240.844.299	1.540.737.345.351	133.688.445.108	2.064.666.634.758
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.710.751.301	55.529.262.197	10.231.247.250	82.471.260.748

6.b. Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong kỳ, hoạt động của Tập đoàn toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

7. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

- Tập đoàn cầm cố số tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 10.000.000.000 VND để đảm bảo khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Cà Mau (xem thuyết minh số V.2a, V.20).
- Tập đoàn thế chấp các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – chi nhánh Cà Mau (xem thuyết minh V.3, V.20). Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng là 64.579.062.356 VND (số đầu năm là 81.246.179.675 VND).
- Tập đoàn thế chấp Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – chi nhánh Cà Mau và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau (xem thuyết minh số V.11 và V.20). Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng là 17.938.625.848 VND (số đầu năm là 7.118.469.780 VND).
- Tập đoàn thế chấp một số hàng tồn kho để đảm bảo khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau (xem thuyết minh số V.8, V.20). Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng là 67.462.699.360 VND (số đầu năm là 100.354.224.527 VND).
- Tập đoàn thế chấp tài sản cố định hữu hình là căn nhà có diện tích xây dựng 99,7 m², diện tích sàn 362,7 m², nhà cấp III, 3 tầng được xây dựng trên thửa đất số 168, tờ bản đồ số 8-1 để đảm bảo cho khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – chi nhánh Cà Mau (xem thuyết minh số

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU
Số 79-72 Đê Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau
EQUIC-01 TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ban thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

V.10, V.20). Giá trị số sách của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng là 274.444.442 VND (số đầu năm là 306.111.110 VND).

- Bà Nguyễn Thị Việt Anh – Thành viên HĐQT dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình (Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 09/2018/BBH-HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2018) để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Cà Mau (xem thuyết minh số V.9, V.20).

Tập đoàn sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Tập đoàn không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2021.

8. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn. Do vậy, Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được lập dựa trên giả thiết Tập đoàn hoạt động kinh doanh liên tục.

9. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng

Theo ý kiến của Ban Điều hành, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

TP. Cà Mau, ngày 28 tháng 8 năm 2021.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

TRUNG THỰC BAN SAO DUNG KIỂM TRA NỘI BỘ
Số chứng thư: 3720 - ngày 04/08/2021

PHÙNG CHI ANH

Ngày

22/10/2021

PHÙNG CHI ANH

NGUYỄN THỊ VIỆT ANH



Ban thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Đặng Thu In

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP

-----@-----

**Báo cáo tài chính riêng quý IV năm 2021
của CTCP Thương nghiệp Cà Mau**

- TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM -

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

**Báo cáo tài chính
Quý IV – Năm 2021
Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021**



MỤC LỤC

	Trang
- Bảng cân đối kế toán	1 – 2
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
- Thuyết minh báo cáo tài chính	5 – 34

TH
2021

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 - 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		324.973.427.718	449.038.477.129
Tiền và tương đương tiền	110	5.1	25.733.462.519	37.092.052.227
Tiền	111		25.733.462.519	37.092.052.227
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	-	10.000.000.000
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	10.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5.3	100.831.028.972	136.991.057.327
Phải thu khách hàng	131		56.055.067.722	81.246.179.675
Trà trước cho người bán	132		8.771.742.219	5.160.323.911
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		15.255.000.000	20.480.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136		23.762.139.661	33.068.284.330
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.170.025.607)	(3.375.744.326)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		157.104.977	412.013.737
Hàng tồn kho	140	5.4	197.519.570.234	264.300.214.149
Hàng tồn kho	141		197.519.570.234	264.300.214.149
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150	5.5	889.365.993	655.153.426
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		306.883.515	327.880.912
Thuế GTGT được khấu trừ	152		569.523.230	327.272.514
Tài sản ngắn hạn khác	155		12.959.248	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		122.922.295.487	125.205.330.587
Các khoản phải thu dài hạn	210		2.826.270.000	2.316.720.000
Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		2.826.270.000	2.316.720.000
Tài sản cố định	220		81.928.060.487	85.283.268.192
Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	46.501.933.371	49.773.646.204
- Nguyên giá	222		123.143.270.479	121.292.568.997
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(76.641.337.108)	(71.518.922.793)
Tài sản cố định vô hình	227	5.7	35.426.127.116	35.509.621.988
- Nguyên giá	228		37.148.966.663	37.148.966.663
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.722.839.547)	(1.639.344.675)
Tài sản dở dang dài hạn	240	5.8	1.094.957.400	1.094.957.400
- Chi phí XDCB dở dang	242		1.094.957.400	1.094.957.400
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	23.889.376.100	23.392.055.100
Đầu tư vào công ty con	251		17.859.618.500	17.859.618.500
Đầu tư dài hạn khác	258		8.499.577.200	8.499.577.200
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		(2.469.819.600)	(2.967.140.600)
Tài sản dài hạn khác	260	5.10	13.183.631.500	13.118.329.895
Chi phí trả trước dài hạn	261		13.183.631.500	13.118.329.895
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		447.895.723.205	574.243.807.716

Báo cáo tài chính này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
NỢ PHẢI TRẢ	300		214.559.377.894	395.368.829.351
Nợ ngắn hạn	310		214.109.377.894	394.918.829.351
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	82.374.171.441	118.321.740.409
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		114.195.538	158.849.908
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	1.635.859.631	3.632.157.623
Phải trả người lao động	314		10.347.652.896	15.834.421.774
Chi phí phải trả	315	5.13	3.392.635.300	2.061.897.709
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		715.687.045	844.880.045
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	3.136.518.405	2.830.762.214
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	112.241.649.658	251.205.346.790
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.16	151.007.980	28.772.879
Nợ dài hạn	330		450.000.000	450.000.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		450.000.000	450.000.000
Vay và nợ dài hạn	338	5.15	-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.17	233.336.345.311	178.874.978.365
Vốn chủ sở hữu	410		233.336.345.311	178.874.978.365
Vốn góp của chủ sở hữu	411		181.558.680.000	121.039.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		181.558.680.000	121.039.120.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.578.837.745	1.750.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		26.020.297.867	25.292.601.651
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.178.529.699	30.793.256.714
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17.305.008	17.864.920.346
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24.161.224.691	12.928.336.468
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		447.895.723.205	574.243.807.716

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Tổng giám đốc

Phù Chí Anh Phù Chí Anh

Nguyễn Thị Việt Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Lũy kế từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Lũy kế từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	989.163.820.982	978.093.452.747	3.469.719.901.764	3.833.080.760.962
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		16.336.364	11.081.818	115.390.909	44.861.685
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		989.147.484.618	978.082.370.929	3.469.604.510.855	3.833.035.899.277
Giá vốn hàng bán	11	6.2	952.175.464.558	931.002.797.027	3.334.418.447.305	3.666.919.739.862
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		36.972.020.060	47.079.573.902	135.186.063.550	166.116.159.415
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.382.324.359	1.774.368.443	9.756.073.543	17.182.310.981
Chi phí tài chính	22	6.4	1.562.632.040	3.340.224.057	9.476.822.014	15.440.383.291
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.734.599.540	3.810.683.357	9.680.362.314	15.608.381.627
Chi phí bán hàng	24	6.5	29.132.839.943	41.000.995.055	106.544.687.811	141.963.681.314
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	4.418.281.114	3.880.386.450	15.549.994.500	16.509.206.495
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.240.591.322	632.336.783	13.370.632.768	9.385.199.296
Thu nhập khác	31	6.7	4.651.175.637	4.982.397.475	20.727.867.330	17.422.660.176
Chi phí khác	32	6.8	10.000.005	257.938.960	18.705.786	258.076.389
Lợi nhuận khác	40		4.641.175.632	4.724.458.515	20.709.161.544	17.164.583.787
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	6.9	7.881.766.954	5.356.795.298	34.079.794.312	26.549.783.083
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.646.577.344	1.253.308.884	6.101.077.765	4.230.589.483
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.235.189.610	4.103.486.414	27.978.716.547	22.319.193.600

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Cà Mau, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Tổng giám đốc

Phù Chí An

Phù Chí An

Nguyễn Thị Việt Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

DVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	34.079.794.312	26.549.783.083
Điều chỉnh cho các khoản		11.805.041.855	8.670.578.060
- Khấu hao tài sản cố định	02	6.182.322.187	6.167.473.284
- Các khoản dự phòng	03	703.039.719	32.966.504
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.760.682.365)	(13.138.413.355)
- Chi phí lãi vay	06	9.680.362.314	15.608.581.627
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	45.884.836.167	35.220.361.143
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	30.306.732.086	32.171.749.285
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	66.862.858.187	83.227.461.496
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(33.503.627.289)	(79.383.554.953)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(44.304.208)	(1.912.388.299)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(9.806.484.266)	(15.649.223.649)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(7.280.589.483)	(5.465.295.085)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1.063.949.845)	(2.311.688.827)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	91.355.471.349	45.897.421.111
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.199.552.444)	(2.096.749.709)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	65.000.000	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(127.050.000.000)	(93.050.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	132.275.000.000	75.170.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.473.118.984	3.737.094.875
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	8.563.566.540	(16.239.654.834)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ SH	31	60.519.560.000	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.694.188.029.305	1.747.864.692.423
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.833.151.726.437)	(1.792.960.331.421)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(32.833.490.465)	(269.751.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(111.277.627.597)	(45.365.390.598)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(11.358.589.708)	(15.707.624.321)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	37.092.052.227	52.799.676.548
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	25.733.462.519	37.092.052.227

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Tổng giám đốc

*Phải Chí Anh**Phải Chí Anh**Nguyễn Chí Việt Anh*

Báo cáo tài chính này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau là Công ty cổ phần được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 14 tháng 09 năm 2007 của UBND tỉnh Cà Mau phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thương Nghiệp Cà Mau thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 31/03/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh:

- Xăng dầu (dầu, dầu nhớt), khí hóa lỏng.
- Hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá điếu các loại, nước giải khát;
- Hàng nông sản, thủy hải sản chế biến, thực phẩm các loại, hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại;
- Vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- Sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng.

Công ty có trụ sở chính tại số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Công ty có 02 Công ty con, 05 Chi nhánh:

Công ty con:

Công ty TNHH Một thành viên Bách Việt có trụ sở tại số 15B Lý Bôn, Phường 4, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

Công ty Cổ Phần In Bạc Liêu có trụ sở tại số 160 Hoàng Văn Thụ, Phường 3, TP. Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu.

Các Chi nhánh:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Bạc Liêu đặt trụ sở tại số 82/4, đường Trần Phú, phường 7, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Sóc Trăng đặt trụ sở tại số 268D, lộ Thanh Niên, khu 1, Thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại TP. HCM đặt trụ sở tại số 43 đường số 6, Cư xá Bình Thới, phường 8, quận 11, TP Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Kiên Giang đặt trụ sở tại lô H14, số 11+12+13+14+15+16 đường Lê Hồng Phong, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Năm Căn đặt trụ sở tại số 607, đường Nguyễn Tất Thành, Khóm Cái Nai, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ngoài ra, Công ty còn có các cửa hàng trực thuộc trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng số lao động Công ty là 522 người (bình quân năm 2021 là 554 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

4.3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là giá thấp hơn khi so giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho số lỗ ước tính phát sinh khi giá gốc vượt quá giá trị có thể thực hiện được của hàng tồn kho vào ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào khoản mục giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

	Thời gian (năm)
Tài sản cố định hữu hình	
Nhà cửa vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10
Tài sản cố định vô hình	
Quyền sử dụng đất	20 – 50
Phần mềm kế toán	3

4.5. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư ngắn hạn:

Đầu tư ngắn hạn là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng và được trình bày theo giá gốc.

Các khoản đầu tư dài hạn:

Khoản đầu tư vào Công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm quyền kiểm soát trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết đối với Công ty này.

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết đối với Công ty đó.

Trong báo cáo tài chính này (báo cáo tài chính riêng của Công ty), các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Đầu tư tài chính dài hạn khác:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đầu tư trái phiếu được trình bày theo giá gốc, với ý định không bán lại trong vòng 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán. Đầu tư trái phiếu được hạch toán theo giá gốc.

Khoản đầu tư mua chứng khoán tại các tổ chức kinh tế niêm yết hoặc chưa niêm yết, với ý định không bán lại trong vòng 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập cho các chứng khoán do doanh nghiệp đầu tư bị giảm giá so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán tại thời điểm kết thúc năm tài chính, các khoản vốn đầu tư vào các tổ chức kinh tế bị tổn thất do các tổ chức kinh tế bị lỗ.

4.6. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh. Chi phí trả trước được phân bổ theo đường thẳng.

4.8. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là Công ty sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

4.9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

4.10. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn

Năm 2021, Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn và bảo hiểm thất nghiệp theo tỷ lệ sau:

Bảo hiểm xã hội trích trên tiền lương nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên tiền lương nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vào chi phí là 3% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Kinh phí công đoàn được trích trên tổng quỹ lương là 2%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tiền lương nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vào chi phí là 1% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 1%.

4.11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là vốn góp của các cổ đông và được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận khi phát sinh chênh lệch tăng/ (giảm) do phát hành cổ phiếu cao/(thấp) hơn mệnh giá.

4.12. Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận tại thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ cho người mua.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.

4.13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trong năm là chi phí thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Các khoản mục thuế thể hiện trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh là tổng số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo. Khoản sai biệt giữa thuế phải

11/02
C TY
H ANH
NGHI
E AU
T. CH

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

nộp theo sổ sách kế toán của Công ty và số thuế phải nộp khi cơ quan thuế quyết toán (nếu có), sẽ được điều chỉnh khi có kết quả quyết toán thuế.

4.14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên liên quan trong năm được trình bày trong thuyết minh số 9.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Tiền mặt	11.029.832.216	22.710.288.097
Tiền gửi ngân hàng	14.703.630.303	14.381.764.130
Cộng	25.733.462.519	37.092.052.227

5.2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Tiền gửi có kỳ hạn	-	10.000.000.000
Cộng	-	10.000.000.000

5.3. Phải thu ngắn hạn

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)
Phải thu khách hàng	56.055.067.722	(i)	81.246.179.675
Trả trước cho người bán	8.771.742.219	(ii)	5.160.323.911
Phải thu về cho vay ngắn hạn	15.255.000.000	(iii)	20.480.000.000
Các khoản phải thu khác	23.762.139.661	(iv)	33.068.284.330
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</i>	<i>(3.170.025.607)</i>	(v)	<i>(3.375.744.326)</i>
Tài sản thiếu chờ xử lý	157.104.977		412.013.737
Cộng	100.831.028.972		136.991.057.327

(i) Chi tiết các khoản phải thu khách hàng

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các khách hàng khác	56.055.067.722	81.246.179.675
Phải thu khách hàng Xăng dầu	1.696.342.173	2.662.278.799
Phải thu khách hàng Bách hóa	52.355.106.294	75.359.841.726

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đê Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

Phải thu khách hàng kim khí điện máy	1.800.060.755	2.628.472.910
Khác	203.558.500	595.586.240
Cộng	56.055.067.722	81.246.179.675

(ii) Chi tiết các khoản trả trước cho người bán

	31/12/2021	01/01/2021
	(VND)	(VND)
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước cho các khách hàng khác</i>	8.771.742.219	5.160.323.911
Trả trước tiền xăng dầu	-	6.916.920
Trả trước tiền bách hóa	5.976.243.448	3.635.501.361
Khác	2.795.498.771	1.517.905.630
Cộng	8.771.742.219	5.160.323.911

(iii) Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	(VND)	(VND)
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	15.255.000.000	20.480.000.000
Công ty TNHH MTV Bách Việt	15.255.000.000	20.480.000.000
<i>Phải thu về cho vay các tổ chức và cá nhân khác</i>	-	-
Cộng	15.255.000.000	20.480.000.000

(iv) Chi tiết các khoản phải thu khác

	31/12/2021	01/01/2021
	(VND)	(VND)
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	13.091.571.990	10.381.157.625
Phải thu Cty TNHH MTV Bách Việt	12.640.396.990	9.283.198.625
Phải thu Lưu Hoàng Thống – PTGD	451.175.000	1.097.959.000
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	10.670.567.671	22.583.075.390
Ký cược ký quỹ	7.675.555.000	8.857.580.000
Tạm ứng cho nhân viên	1.321.508.777	1.388.027.717
Dự thu tiền lãi	239.523.003	191.237.315
Dự thu tiền thương	1.352.324.674	2.866.136.751
Phải thu hàng khuyến mãi	-	8.807.972.406
Các khoản khác	81.656.217	576.172.516
Cộng	23.762.139.661	33.068.284.330

(v) Chi tiết dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2021	01/01/2021
	(VND)	(VND)

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	<u>(VND)</u>	<u>(VND)</u>
Khách hàng xăng dầu	(172.823.075)	(409.439.729)
Khách hàng bách hóa	(2.960.080.932)	(2.934.702.698)
Khác	(37.121.600)	(31.601.900)
Cộng	<u>(3.170.025.607)</u>	<u>(3.375.744.326)</u>

5.4. Hàng tồn kho

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	<u>(VND)</u>	<u>(VND)</u>
Hàng mua đang đi đường	-	-
Hàng hóa	197.519.570.234	264.300.214.149
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	<u>197.519.570.234</u>	<u>264.300.214.149</u>

5.5. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	<u>(VND)</u>	<u>(VND)</u>
Chi phí trả trước ngắn hạn	306.883.515 (i)	327.880.912
Thuế GTGT được khấu trừ	569.523.230	327.272.514
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	12.959.248	-
Tài sản ngắn hạn khác	-	-
Cộng	<u>889.365.993</u>	<u>655.153.426</u>

(i) Chi tiết chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
Đầu kỳ	<u>327.880.912</u>	<u>280.511.514</u>
Tăng trong kỳ	2.264.672.744	2.986.792.023
Giảm trong kỳ	(2.285.670.141)	(2.875.922.625)
Giảm khác	-	(63.500.000)
Cuối kỳ	<u>306.883.515</u>	<u>327.880.912</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.6 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 01/01/2021	81.926.816.146	5.156.644.037	32.723.408.814	1.485.700.000	121.292.568.997
- Mua trong năm	381.452.668	-	2.445.661.814	-	2.827.114.482
- Thanh lý	-	-	(976.413.000)	-	(976.413.000)
Số dư tại ngày 31/12/2021	82.308.268.814	5.156.644.037	34.192.657.628	1.485.700.000	123.143.270.479
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2021	44.792.122.783	5.156.644.037	20.407.123.675	1.163.032.298	71.518.922.793
- Khấu hao trong năm	3.630.924.336	-	2.160.935.373	306.967.606	6.098.827.315
- Thanh lý	-	-	(976.413.000)	-	(976.413.000)
Số dư tại ngày 31/12/2021	48.423.047.119	5.156.644.037	21.591.646.048	1.469.999.904	76.641.337.108
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2021	37.134.693.363	-	12.316.285.139	322.667.702	49.773.646.204
Tại ngày 31/12/2021	33.885.221.695	-	12.601.011.580	15.700.096	46.501.933.371

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 242.777.774 đồng.

Nguyên giá TSCĐ đến 31/12/2021 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 27.020.234.945 đồng.

Nguyên giá TSCĐ 31/12/2021 chờ thanh lý: không.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.7 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2021	36.299.745.183	849.221.480	37.148.966.663
- Mua trong năm	-	-	-
- Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2021	36.229.745.183	849.221.480	37.148.966.663
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2021	790.123.195	849.221.480	1.639.344.675
- Khấu hao trong năm	83.494.872	-	83.494.872
- Thanh lý trong năm	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2021	873.618.067	849.221.480	1.722.839.547
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 01/01/2021	35.509.621.988	-	35.509.621.988
Số dư tại ngày 31/12/2021	35.426.127.116	-	35.426.127.116

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 17.933.229.916 đồng.

Nguyên giá TSCĐ 31/12/2021 chờ thanh lý: không.

5.8 Tài sản dở dang dài hạn

Khoản mục	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Xây dựng cơ bản dở dang	1.094.957.400 (i)	1.094.957.400
Cộng	1.094.957.400	1.094.957.400

(i) Chi tiết

Khoản mục	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Cửa hàng Bách hóa Năm Căn	1.094.957.400	1.094.957.400
Cộng	1.094.957.400	1.094.957.400

5.9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Khoản mục	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Đầu tư vào Công ty con	17.859.618.500 (i)	17.859.618.500
Đầu tư cổ phiếu	8.499.577.200 (ii)	8.499.577.200
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(2.469.819.600) (iii)	(2.967.140.600)
Cộng	23.889.376.100	23.392.055.100

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

(i) Chi tiết đầu tư vào Công ty con:

Tên Công ty	Số cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ góp vốn
Công ty TNHH MTV Bách Việt		12.000.000.000	100%
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu	549.240	5.859.618.500	55,04%
Cộng		17.859.618.500	

(ii) Chi tiết đầu tư vào cổ phiếu

Tên Công ty	Số cổ phần	Số tiền (VND)
Công ty Cổ phần Sabeco Sông Hậu	2.150	21.500.000
Tổng Công ty Cổ phần TMKT và ĐT Petec	199.351	4.186.371.000
Công ty cổ phần Xăng dầu đầu khí Sài Gòn	300.000	3.000.000.000
Công ty cổ phần Xăng dầu đầu khí Nam Định	19.607	312.000.000
Công ty Cổ phần Cà Phê Petec	43.800	426.000.000
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 1	25.320	553.706.200
Cộng		8.499.577.200

(iii) Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Tên Công ty	Dự phòng giảm giá đầu tư tại ngày 01/01/2021	Hoàn nhập (trích lập) dự phòng từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Dự phòng giảm giá đầu tư đến ngày 31/12/2021
Tổng Công ty Cổ phần Thương mại kỹ thuật và Đầu tư - Petec	(2.551.692.800)	179.415.900	(2.372.276.900)
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 1	(111.872.200)	111.872.200	-
Công ty cổ phần Cà phê Petec	(171.960.000)	113.880.000	(58.080.000)
Công ty Cổ phần Xăng dầu đầu khí Nam Định	(131.615.600)	92.152.900	(39.462.700)
Cộng	(2.967.140.600)	497.321.000	(2.469.819.600)

5.10 Tài sản dài hạn khác

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Chi phí trả trước dài hạn	13.183.631.500 (i)	13.118.329.895
Cộng	13.183.631.500	13.118.329.895

(i) Chi tiết chi phí trả trước dài hạn

	Năm 2021	Năm 2020
Đầu kỳ	13.118.329.895	11.253.310.994
Tăng trong kỳ	3.201.669.327	4.440.269.695
Giảm trong kỳ	(3.136.367.722)	(2.575.250.794)
Cuối kỳ	13.183.631.500	13.118.329.895

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)
<i>Phải trả nhà cung cấp khác</i>	<i>82.488.366.979</i>		<i>118.480.590.317</i>
Phải trả người bán	82.374.171.441	(i)	118.321.740.409
Người mua trả tiền trước	114.195.538	(ii)	158.849.908
Cộng	82.488.366.979		118.480.590.317

(i) Chi tiết khoản phải trả người bán

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>21.444.025.410</i>	<i>44.101.360.515</i>
Công ty TNHH TM & DV Long Hưng – Công ty mẹ	21.444.025.410	44.101.360.515
<i>Phải trả nhà cung cấp xăng dầu</i>	<i>24.689.077.920</i>	<i>18.845.987.079</i>
<i>Phải trả nhà cung cấp hàng bách hóa</i>	<i>25.327.740.517</i>	<i>42.984.209.604</i>
<i>Khác</i>	<i>10.913.327.594</i>	<i>12.390.183.211</i>
Cộng	82.374.171.441	118.321.740.409

(ii) Chi tiết người mua trả tiền trước

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
<i>Người mua trả tiền trước các bên liên quan</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Người mua trả tiền trước các khách hàng khác</i>	<i>114.195.538</i>	<i>158.849.908</i>
Người mua trả trước tiền xăng dầu	34.982.215	62.193.790
Người mua trả trước tiền bách hóa	79.213.323	95.787.518
Khác	-	868.600
Cộng	114.195.538	158.849.908

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Thuế giá trị gia tăng	363.027.625	1.179.813.899
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.272.832.006	2.452.343.724
Tiền thu nhập cá nhân	-	-
Tiền thuế đất	-	-
Cộng	1.635.859.631	3.632.157.623

5.13 Chi phí phải trả

31/12/2021	01/01/2021
------------	------------

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

	<u>(VND)</u>		<u>(VND)</u>
Chi phí tài chính	102.850.287		152.580.015
Chi phí bán hàng	2.891.683.074		1.823.305.694
Chi phí QLDN	77.577.549		81.112.000
Chi phí khác	320.524.390		4.900.000
Cộng	<u>3.392.635.300</u>		<u>2.061.897.709</u>
5.14 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			
Khoản mục	31/12/2021		01/01/2021
	<u>(VND)</u>		<u>(VND)</u>
Tài sản thừa chờ giải quyết	80.399.889		131.550.751
Kinh phí công đoàn	148.814.176		168.130.368
Bảo hiểm Xã hội, Y tế, Thất nghiệp	-		-
Phải trả về cổ phần hóa	213.502.269		213.502.269
Phải trả, phải nộp khác	2.693.802.071 (i)		2.317.578.826
Cộng	<u>3.136.518.405</u>		<u>2.830.762.214</u>
(i) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác			
Khoản Mục	31/12/2021		01/01/2021
	<u>(VND)</u>		<u>(VND)</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-		-
	-		-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>			
Đoàn Thanh Niên Công ty CP TNCM	13.320.143		5.822.643
Quỹ công đoàn	202.255.667		154.403.203
Cổ tức phải trả cho cổ đông	2.020.246.945		1.867.318.880
CTy CP Thực Phẩm Quốc Tế	61.685.151		58.311.663
Phải trả khác	396.294.165		231.722.437
Cộng	<u>2.693.802.071</u>		<u>2.317.578.826</u>
5.15 Vay và nợ ngắn hạn			
	31/12/2021		01/01/2021
Vay ngắn hạn	<u>(VND)</u>		<u>(VND)</u>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam			
– Chi nhánh Cà Mau	35.966.833.822 (i)		55.900.492.015
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam			
– Chi nhánh Cà Mau	76.274.815.836 (ii)		195.104.854.775
Công ty cổ phần Hữu Hạn Vedan Việt Nam	-		200.000.000
Cộng	<u>112.241.649.658</u>		<u>251.205.346.790</u>

(i) Chi tiết vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau:

Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số: 86005000.005/2021-HĐCVHM/NHCT860-CTY THƯƠNG NGHIỆP ngày 07 tháng 6 năm 2021.

- Hạn mức vay: 100.000.000.000 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

- Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh.
- Lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể
- Thời hạn duy trì 12 tháng.
- Tài sản đảm bảo:

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544465 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 186, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m² theo HĐTC số 86005000.002/2019/HĐBD/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544466 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 187, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m² theo HĐTC số 86005000.002/2019/HĐBD/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544467 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 188, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m² theo HĐTC số 86005000.002/2019/HĐBD/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544468 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 189, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m² theo HĐTC số 86005000.002/2019/HĐBD/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544438 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 190, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m² theo HĐTC số 86005000.002/2019/HĐBD/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544437 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 191, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m² theo HĐTC số 86005000.002/2019/HĐBD/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số X242685 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 02/02/2004, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chính lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 24-2, tờ bản đồ số 31, địa chỉ phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 103,3 m² theo HĐTC số 86005000.001/2019/HĐBD/NHCT860 ngày 10 tháng 5 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất ở số 9110041271 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 23/02/2004, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chính lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 24, tờ bản đồ số 31, địa chỉ: 82/4, đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện

2000
CƠ
CỐ
LƯU
CÀ
MAU

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

tích đất ở 300 m² và quyền sở hữu nhà ở 102,24m² theo HĐTC số 86005000.001/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 10 tháng 5 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở số X046240 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 24/05/2004, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chính lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 285, tờ bản đồ số 03, địa chỉ: đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích đất ở 160 m² theo HĐTC số 86005000.014/2020/HĐBĐ/NHCT860 ngày 22 tháng 10 năm 2020.

+ Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất ở số 9110040735 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 10/04/2001, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chính lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 365, tờ bản đồ số 06, địa chỉ: 44/6, đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích đất ở 179,34 m² và quyền sở hữu nhà ở 180,91m² theo HĐTC số 86005000.014/2020/HĐBĐ/NHCT860 ngày 22 tháng 10 năm 2020.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số T959935 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 18/09/2001, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chính lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 99-1 và 99-2, tờ bản đồ số 22, địa chỉ 407 đường 23/8, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 1.600 m² (đất ở 300 m² và đất lập vườn 1.300 m²) theo HĐTC số 86005000.014/2020/HĐBĐ/NHCT860 ngày 22 tháng 10 năm 2020.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 019278 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 08 tháng 08 năm 2019, thửa đất số 183, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m² theo HĐTC số 86005000.006/2020/HĐBĐ/NHCT860 ngày 26 tháng 6 năm 2020.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 019279 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 08 tháng 08 năm 2019, thửa đất số 184, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m² theo HĐTC số 86005000.006/2020/HĐBĐ/NHCT860 ngày 26 tháng 6 năm 2020.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 019280 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 08 tháng 08 năm 2019, thửa đất số 185, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m² theo HĐTC số 86005000.006/2020/HĐBĐ/NHCT860 ngày 26 tháng 6 năm 2020.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 019281 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 08 tháng 08 năm 2019, thửa đất số 182, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m² theo HĐTC số 86005000.006/2020/HĐBĐ/NHCT860 ngày 26 tháng 6 năm 2020.

(ii) *Chi tiết vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau:*

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 135-2021/HĐ-CMA-QLN ngày 03 tháng 12 năm 2021.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

- Giới hạn cấp tín dụng: 150.000.000.000 đồng
- Mục đích vay: tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể
- Thời hạn duy trì 12 tháng.
- Tài sản đảm bảo:
 - + Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AN 512589 do UBND tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 01 tháng 12 năm 2008, thửa đất số 775, tờ bản đồ số 05, địa chỉ khu 1, thị trấn Vĩnh Châu, huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng, diện tích 211,5 m² theo HĐTC số 44-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 01 tháng 6 năm 2018.
 - + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 537991 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau cấp ngày 08 tháng 10 năm 2010 (đăng ký thay đổi ngày 04 tháng 6 năm 2018), thửa đất số 1368, tờ bản đồ số 1, địa chỉ ấp Tắc Thù, xã Hồ Thị Kỳ, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau, diện tích 1.697,9 m²
 - + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 487003 do UBND tỉnh Cà Mau cấp ngày 24 tháng 12 năm 2009, thửa đất số 1110, tờ bản đồ số 2, địa chỉ ấp Lý Ân, xã Hưng Mỹ, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau, diện tích 1.870 m² theo Hợp đồng thế chấp số 46-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 06 tháng 6 năm 2018.
 - + Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BC 406710 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 04 tháng 10 năm 2010 (đăng ký thay đổi ngày 10 tháng 12 năm 2010), thửa đất số 168, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ tại khu dân cư Đại Lộc, ấp 2, thị trấn Hộ Phòng, huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 99,7 m².
 - + Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BC 406714 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 08 tháng 11 năm 2010, thửa đất số 241, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ: ấp 2, thị trấn Hộ Phòng, huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích: 874,2 m².
 - + Và căn nhà có diện tích xây dựng 99,7 m², diện tích sàn 362,7 m², nhà cấp III, 3 tầng được xây dựng trên thửa đất số 168, tờ bản đồ số 8-1 theo Hợp đồng thế chấp số 48-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 12 tháng 6 năm 2018.
- Thế chấp số 54-2019/HĐ-CMA-QLN ngày 16 tháng 4 năm 2019.
 - + Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 460331 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa ch: Lô H14 – 11, dự án lấn biển xây dựng đô thị mới thị xã Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m².
 - + Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 460332 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa ch: Lô H14 – 12, dự án lấn biển xây dựng đô thị mới thị xã Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m².
 - + Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466641 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa ch: Lô H14 – 13, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m².

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466642 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 14, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m².

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466643 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 15, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m².

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466644 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 16, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 155,5 m².

5.16 Quỹ khen thưởng phúc lợi

Khoản mục	31/12/2021	01/01/2021
	(VND)	(VND)
Quỹ khen thưởng	12.603.704	205.773.219
Quỹ phúc lợi	-	(440.404.616)
Quỹ Ban điều hành	138.404.276	263.404.276
Cộng	151.007.980	28.772.879

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021.

5.17 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	121.039.120.000	1.750.000.000	23.618.908.359	11.821.449.698	158.229.478.057
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	22.319.193.600	22.319.193.600
Lãi trong năm nay	-	-	1.673.693.292	(1.673.693.292)	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	(1.673.693.292)	(1.673.693.292)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-
Chi cổ tức năm trước	-	-	-	-	-
Tạm ứng cổ tức năm nay	-	-	-	-	-
Tăng (giảm) khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	121.039.120.000	1.750.000.000	25.292.601.651	30.793.256.714	178.874.978.365
Số dư đầu năm nay	121.039.120.000	1.750.000.000	25.292.601.651	30.793.256.714	178.874.978.365
Tăng vốn trong năm nay	60.519.560.000	(171.162.255)	-	-	60.348.397.745
Lãi trong năm nay	-	-	-	27.978.716.547	27.978.716.547
Trích lập các quỹ	-	-	727.696.216	(727.696.216)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.185.184.946)	(1.185.184.946)
Chi cổ tức năm 2019	-	-	-	(18.155.868.000)	(18.155.868.000)
Chi cổ tức năm 2020	-	-	-	(14.524.694.400)	(14.524.694.400)
Tạm ứng cổ tức năm nay	-	-	-	-	-
Tăng (giảm) khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối ngày 31/12/2021	181.558.680.000	1.578.837.745	26.020.297.867	24.178.529.699	233.336.345.311

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 31/03/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp, vốn điều lệ của Công ty là 181.558.680.000 VND.

Chi tiết vốn góp đến ngày 31/12/2021 như sau:

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
+ Tổng Công ty dầu Việt Nam	29.360.240.000	16,17	29.360.240.000	24,26
+ Công ty TNHH TM và DV Long Hưng	92.594.940.000	51,00	61.729.960.000	51,00
+ Các cổ đông khác	59.603.500.000	32,83	29.948.920.000	24,74
Cộng	181.558.680.000	100,00	121.039.120.000	100,00

c. Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.155.868	12.103.912
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.155.868	12.103.912
Cổ phiếu phổ thông	18.155.868	12.103.912
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.155.868	12.103.912
Cổ phiếu phổ thông	18.155.868	12.103.912

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Cổ phiếu ưu đãi: Không.

Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2021		01/01/2021	
	Gốc ngoại tệ	VND	Gốc ngoại tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý		14.064.677.328		14.163.177.328
Ngoại tệ các loại (USD)	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	DVT: VND	
	Lấy kể từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Lấy kể từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	978.093.452.747	3.469.719.901.764
Doanh thu bán xăng dầu	197.818.855.179	769.065.461.106
Doanh thu bán hàng bách hóa	723.174.077.176	2.435.447.510.795
Doanh thu bán hàng điện máy	16.178.942.738	51.219.614.807
Doanh thu bán gas	23.189.817.049	88.212.053.408
Doanh thu bán hàng hóa khác	26.183.669.621	116.728.990.732
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.618.459.219	9.046.270.916
Các khoản giảm trừ doanh thu	16.336.364	115.390.909
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	978.082.370.929	3.469.604.510.855
6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		
Giá vốn hàng bán xăng dầu	186.720.297.928	723.676.537.787
Giá vốn hàng bán bách hóa	701.393.983.132	2.362.088.880.761
Giá vốn hàng bán điện máy	15.713.555.925	49.981.753.546
Giá vốn hàng bán gas	21.989.733.812	83.338.283.974
Giá vốn hàng hóa khác	26.357.893.761	115.332.991.237
Chi phí dự phòng	-	-
Cộng	952.175.464.558	3.334.418.447.305
	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
	186.720.297.928	154.511.736.770
	701.393.983.132	714.805.307.169
	15.713.555.925	9.934.362.559
	21.989.733.812	18.598.740.873
	26.357.893.761	33.152.649.656
	931.002.797.027	931.002.797.027
	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
	723.676.537.787	687.570.760.652
	2.362.088.880.761	2.734.842.036.735
	49.981.753.546	49.279.561.367
	83.338.283.974	66.837.548.983
	115.332.991.237	128.389.832.126
	3.334.418.447.305	3.666.919.739.862

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Lũy kế từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Lũy kế từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	364.787.053	559.298.629	1.712.436.619	2.875.875.030
Cổ tức, lợi nhuận được chia	305.004.000	30.384.000	4.760.682.365	9.922.822.625
Lãi bán hàng trả chậm	77.794.801	93.455.553	330.451.649	415.490.606
Doanh thu hoạt động tài chính khác	634.738.505	1.091.240.261	2.952.502.910	3.968.122.720
Cộng	1.382.324.359	1.774.368.443	9.756.073.543	17.182.310.981

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Lũy kế từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Lũy kế từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
Lãi tiền vay	1.734.599.540	3.810.683.357	9.680.362.314	15.608.581.627
Dự phòng(hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư	(385.713.500)	(522.494.600)	(497.321.000)	(339.715.700)
Chi phí tài chính khác	213.746.000	52.035.300	293.780.700	171.517.364
Cộng	1.562.632.040	3.340.224.057	9.476.822.014	15.440.383.291

6.5 Chi phí bán hàng

	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Lũy kế từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Lũy kế từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
Chi phí nhân viên	17.701.936.327	21.981.025.775	69.386.975.012	86.276.702.798
Chi phí vật liệu, bao bì	1.470.190.631	1.002.186.321	5.049.053.300	4.235.269.978
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	404.658.780	303.523.928	1.378.248.671	902.185.083
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.528.738.254	1.527.658.689	6.167.641.387	6.145.596.560
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.226.455.932	13.896.273.142	18.409.201.671	35.682.343.981
Chi phí bằng tiền khác	2.800.860.019	2.290.327.200	6.153.567.770	8.721.582.914
Cộng	29.132.839.943	41.000.995.055	106.544.687.811	141.963.681.314

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Lấy kể từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Lấy kể từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
Chi phí nhân viên	2.778.753.613	2.123.584.230	10.412.810.774	8.809.955.755
Chi phí vật liệu quản lý	22.509.946	20.638.749	102.913.927	49.280.046
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	5.444.181	14.680.800	21.876.724
Thuế, phí, lệ phí	173.154.684	540.734.785	1.333.546.464	3.071.450.458
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng	346.233.099	411.500.064	(205.718.719)	306.749.196
Chi phí dịch vụ mua ngoài	197.314.460	135.468.353	1.637.010.756	741.995.354
Chi phí bằng tiền khác	900.315.312	643.016.088	2.254.750.498	3.507.898.962
Cộng	4.418.281.114	3.880.386.450	15.549.994.500	16.509.206.495

6.7 Thu nhập khác	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Lấy kể từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Lấy kể từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
Thu từ các khoản thường, hỗ trợ vận chuyển	4.641.175.637	4.980.897.475	20.564.367.328	17.409.497.176
Thanh lý tài sản	-	-	65.000.000	-
Thu từ các khoản nợ đã xóa	10.000.000	1.500.000	98.500.000	13.163.000
Thu nhập khác	-	-	2	-
Cộng	4.651.175.637	4.982.397.475	20.727.867.330	17.422.660.176

6.8 Chi phí khác	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Lấy kể từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Lấy kể từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
Phạt hành chính	10.000.000	257.938.910	17.961.476	258.064.394
Chi phí khác	5	50	744.310	11.995
Cộng	10.000.005	257.938.960	18.705.786	258.076.389

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Lấy kể từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Lấy kể từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.881.766.954	5.356.795.298	34.079.794.312	26.549.783.083
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	661.723.768	1.478.426.155	1.186.276.876	5.064.279.990
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán trước thuế để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	305.004.000	30.384.000	4.760.682.365	9.922.822.625
Các khoản điều chỉnh tăng	8.238.486.722	6.804.837.453	30.505.388.823	21.691.240.448
Tổng Thuế TNDN hiện hành	20%	20%	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.646.577.344	1.360.967.491	6.101.077.765	4.338.248.090
Thuế TNDN truy thu	-	(107.658.607)	-	(107.658.607)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	6.235.189.610	4.103.486.414	27.978.716.547	22.319.193.600
6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Lấy kể từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Lấy kể từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
Chi phí nhân công	20.480.689.940	24.104.610.005	79.799.785.786	95.086.658.553
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.897.359.357	1.326.348.998	6.530.215.898	5.186.735.107
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.701.892.938	1.533.102.870	6.355.476.871	6.167.473.284
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.126.771.244	14.031.741.495	20.749.213.279	36.424.339.333
Chi phí bằng tiền khác	3.874.330.015	3.474.078.074	9.741.864.732	15.300.932.336
Cộng	34.081.043.494	44.469.881.442	123.176.556.566	158.166.138.613



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

DVT: VND

7. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty.

Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh bách hóa tổng hợp	Kinh doanh khác	Cộng
Doanh thu thuần	768.969.670.197	2.454.123.457.770	267.239.250.218	3.490.332.378.185
Các chi phí trực tiếp	(745.862.716.289)	(2.414.389.039.445)	(253.966.477.357)	(3.414.218.233.091)
Kết quả kinh doanh bộ phận	23.106.953.908	39.734.418.325	13.272.772.861	76.114.145.094
Các chi phí không phân bổ				(42.313.602.311)
Thu nhập tài chính				9.756.073.543
Chi phí tài chính				(9.476.822.014)
Lợi nhuận trước thuế				34.079.794.312
Chi phí thuế TNDN				(6.101.077.765)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ				27.978.716.547
Vào ngày 31/12/2021				
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>				
Tài sản của bộ phận	33.378.041.925	183.625.278.789	42.173.033.873	259.176.354.587
Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty				25.733.462.519
Các khoản đầu tư				39.144.376.100
Tài sản không phân bổ				123.841.529.999
Tổng tài sản				447.895.723.205
Nợ phải trả của bộ phận	46.168.085.545	25.406.953.840	10.913.327.594	82.488.366.979
Nợ phải trả không phân bổ				132.071.010.915
Tổng nợ phải trả				214.559.377.894
Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh Bách hóa tổng hợp	Kinh doanh khác	Cộng
Doanh thu thuần	736.017.065.607	2.855.633.481.247	258.808.012.599	3.850.458.559.453
Các chi phí trực tiếp	(709.413.172.682)	(2.802.547.842.770)	(250.045.382.963)	(3.762.006.398.415)
Kết quả kinh doanh bộ phận	26.603.892.925	53.085.638.477	8.762.629.636	88.452.161.038
Các chi phí không phân bổ				(63.644.305.645)
Thu nhập tài chính				17.182.310.981
Chi phí tài chính				(15.440.383.291)
Lợi nhuận trước thuế				26.549.783.083
Chi phí thuế TNDN				(4.230.589.483)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ				22.319.193.600
Vào ngày 31/12/2020				
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>				
Tài sản của bộ phận	28.560.572.555	282.128.166.081	36.642.234.791	347.330.973.428
Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty				37.092.052.227
Các khoản đầu tư				53.872.055.100
Tài sản không phân bổ				135.948.726.961
Tổng tài sản				574.243.807.716

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: VND

Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh bách hóa tổng hợp	Kinh doanh khác	Cộng
Nợ phải trả của bộ phận	63.009.541.384	43.079.997.122	12.391.051.811	118.480.590.317
Nợ phải trả không phân bộ				276.888.239.034
Tổng nợ phải trả				395.368.829.351

8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty.

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.733.462.519	37.092.052.227
Đầu tư tài chính	21.284.757.600	36.012.436.600
Phải thu	72.298.757.360	105.868.897.742
Tài sản khác	7.675.555.000	8.857.580.000
	126.992.532.479	187.830.966.569
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	112.241.649.658	251.205.346.790
Phải trả người bán	82.374.171.441	118.321.740.409
Phải trả khác	3.136.518.405	2.830.762.214
Chi phí phải trả	3.392.635.300	2.061.897.709
	201.144.974.804	374.419.747.122

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

DVT: VND

yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Các rủi ro tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng thường xuyên được theo dõi. Trên cơ sở này và các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì tiền gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công Ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

200
CC
CC
THU
CÁ
M

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: VND

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày 31/12/2021	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	112.241.649.658	-	112.241.649.658
Phải trả người bán	82.374.171.441	-	82.374.171.441
Phải trả khác	3.136.518.405	-	3.136.518.405
Chi phí phải trả	3.392.635.300	-	3.392.635.300
	201.144.974.804	-	201.144.974.804
Tại ngày 01/01/2021	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	251.205.346.790	-	251.205.346.790
Phải trả người bán	118.321.740.409	-	118.321.740.409
Phải trả khác	2.830.762.214	-	2.830.762.214
Chi phí phải trả	2.061.897.709	-	2.061.897.709
	374.419.747.122	-	374.419.747.122

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại ngày 31/12/2021	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.733.462.519	-	25.733.462.519
Đầu tư tài chính	15.255.000.000	6.029.757.600	21.284.757.600
Phải thu	72.298.757.360	-	72.298.757.360
Tài sản khác	7.675.555.000	-	7.675.555.000
	120.962.774.879	6.029.757.600	126.992.532.479
Tại ngày 01/01/2021	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.092.052.227	-	37.092.052.227
Đầu tư tài chính	30.480.000.000	5.532.436.600	36.012.436.600
Phải thu	105.868.897.742	-	105.764.846.427
Tài sản khác	8.857.580.000	-	8.857.580.000
	182.298.529.969	5.532.436.600	187.830.966.569

Tài sản đảm bảo

Công ty thế chấp tài sản cho ngân hàng dùng để đảm bảo các khoản vay xem thuyết minh mục 5.15.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: VND

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31/12/2021.

Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số năm trước
Từ 1 năm trở xuống	3.471.909.095	2.761.272.731
Trên 1 năm đến 5 năm	10.531.545.465	10.148.454.554
Trên 5 năm	-	-
Cộng	14.003.454.560	12.909.727.285

Tổng số tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là doanh thu trong năm là 174.545.455 đồng (năm trước là 0 đồng).

9. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau (*):

	Lương	Thù lao	Thưởng	Cổ tức	Cộng
Từ 01.01 – 31.12.2021					
<i>Hội đồng quản trị</i>	-	444.000.000	72.000.000	3.237.000	519.237.000
Nguyễn Tuấn Quỳnh	-	84.000.000	18.000.000	-	102.000.000
Nguyễn Thị Hiền	-	60.000.000	12.000.000	-	72.000.000
Lê Xuân Trinh	-	30.000.000	-	3.237.000	33.237.000
Dương Xuân Phát	-	60.000.000	12.000.000	-	72.000.000
Nguyễn Văn Khánh	-	60.000.000	6.000.000	-	66.000.000
Nguyễn Thị Việt Anh	-	60.000.000	12.000.000	-	72.000.000
Phù Chí Anh	-	60.000.000	12.000.000	-	72.000.000
Hoàng Anh Dũng	-	30.000.000	-	-	30.000.000
<i>Ban Kiểm soát</i>	-	120.000.000	23.000.000	202.410.500	345.410.500
Trần Chí Hiếu	-	36.000.000	7.000.000	202.410.500	245.410.500
Ngô Thế Anh	-	36.000.000	7.000.000	-	43.000.000
Đỗ Cao Sơn	-	48.000.000	9.000.000	-	57.000.000
<i>Ban Điều hành</i>	1.860.536.118	-	12.000.000	1.483.922.300	3.356.458.418
Nguyễn Thị Việt Anh	965.688.257	-	-	1.165.354.700	2.131.042.957
Phù Chí Anh	461.161.157	-	-	218.403.500	679.564.657
Lưu Hoàng Thông	433.686.704	-	12.000.000	100.164.100	545.850.804
Cộng	1.860.536.118	564.000.000	107.000.000	1.689.569.800	4.221.105.918
Từ 01.01 – 31.12.2020					
<i>Hội đồng quản trị</i>	-	384.000.000	-	3.237.000	387.237.000
Nguyễn Tuấn Quỳnh	-	84.000.000	-	-	84.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: VND

Nguyễn Thị Hiền	-	60.000.000	-	-	60.000.000
Lê Xuân Trinh	-	60.000.000	-	3.237.000	63.237.000
Dương Xuân Phát	-	60.000.000	-	-	60.000.000
Nguyễn Văn Khánh	-	30.000.000	-	-	30.000.000
Nguyễn Thị Việt Anh	-	60.000.000	-	-	60.000.000
Phú Chí Anh	-	30.000.000	-	-	30.000.000
Ban Kiểm soát	-	120.000.000	-	-	120.000.000
Trần Chí Hiếu	-	36.000.000	-	-	36.000.000
Ngô Thế Anh	-	36.000.000	-	-	36.000.000
Đỗ Cao Sơn	-	48.000.000	-	-	48.000.000
Ban Điều hành	1.803.555.053	-	590.000.000	949.009.500	3.342.564.553
Nguyễn Thị Việt Anh	644.093.333	-	350.000.000	647.419.500	1.641.512.833
Phú Chí Anh	386.532.147	-	135.000.000	138.403.500	659.935.647
Nguyễn Thị Việt Ngọc	383.885.000	-	-	155.736.000	539.621.000
Lưu Hoàng Thông	389.044.573	-	105.000.000	7.450.500	501.495.073
Cộng	1.803.555.053	504.000.000	590.000.000	952.246.500	3.849.801.553

^(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành.**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Trong giai đoạn tài chính và tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính, có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan		Nghiệp vụ		Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 (VND)	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 (VND)
Công ty TNHH	Mua hàng			381.915.064.700	386.537.399.016
TM và DV Long Hưng	Thanh toán			(404.572.399.805)	430.805.506.981
Công ty TNHH MTV	Bán hàng			3.051.642.267	1.040.986.816
Bách Việt	Thanh toán			3.051.642.267	1.040.986.816
	Cho vay			127.050.000.000	93.050.000.000
	Trả nợ vay			132.275.000.000	75.170.000.000
	Tiền thuê mặt bằng			672.000.000	440.000.000
	Trả tiền thuê mặt bằng			672.000.000	440.000.000
	Cho thuê mặt bằng			144.000.000	144.000.000
	Thu tiền thuê mặt bằng			144.000.000	144.000.000
	Lãi tiền vay			545.365.200	594.539.559
	Nhận lãi tiền vay			545.365.200	594.539.559
	Mua hàng			39.269.482.982	35.653.932.656
	Thanh toán			39.269.482.982	35.653.932.656

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

DVT: VND

Bên liên quan	Nghịệp vụ	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
		đến 31/12/2021 (VND)	đến 31/12/2020 (VND)
	Lợi nhuận được chia	3.357.198.365	9.283.198.625
	Lợi nhuận đã nhận	-	-
Công ty Cổ phần	Mua hàng	12.320.000	235.246.000
In Bạc Liêu	Thanh toán	241.406.000	6.160.000
	Lãi tiền vay	-	146.301.369
	Trả lãi tiền vay	-	146.301.369
	Cổ tức được chia	1.373.100.000	549.240.000
	Cổ tức đã nhận	1.373.100.000	823.860.000

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Phải thu / (Phải trả) VND
Công ty TNHH TM và DV Long Hưng	Phải thu tiền hàng	-
	Phải trả tiền hàng	21.444.025.410
Công ty TNHH MTV Bách Việt	Phải thu tiền hàng	-
	Phải trả tiền hàng	-
Công ty CP In Bạc Liêu	Phải thu tiền hàng	-
	Phải trả tiền hàng	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Phòng giám đốc



Phải Chủ Lưu

Phải Chủ Lưu
Số chứng thực
Quyển số:Nguyễn Thị Việt Anh
SCT/BS

Ngày: 16-02-2022



Lê Trung Kiên

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP



**Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm
2021 của CTCP Thương nghiệp Cà Mau**

- TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM -

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

**Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4 – Năm 2021
Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2 – 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	6 – 30

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 201

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		359.892.138.221	488.885.802.913
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	31.673.305.162	41.921.719.732
1. Tiền	111		28.173.305.162	41.921.719.732
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.500.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	5.000.000.000	18.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.000.000.000	18.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		85.126.004.305	119.433.170.769
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	61.617.721.420	91.422.755.329
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	13.339.035.580	6.297.746.415
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
4. Các khoản phải thu khác	136	V.5	13.182.177.267	24.660.537.080
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(3.172.754.190)	(3.377.381.476)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		159.824.228	429.513.421
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	236.747.206.244	307.249.580.528
1. Hàng tồn kho	141		236.747.206.244	307.249.580.528
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.345.622.510	1.781.331.884
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	405.348.047	471.701.237
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		927.315.215	1.309.630.647
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		12.959.248	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		112.936.678.308	116.766.872.367
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.826.270.000	2.316.720.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		2.826.270.000	2.316.720.000
II. Tài sản cố định	220		89.708.231.641	94.638.878.701
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	54.282.104.525	59.129.256.713
- Nguyên giá	222		160.615.865.621	158.395.213.230
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(106.333.761.096)	(99.265.956.517)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	35.426.127.116	35.509.621.988
- Nguyên giá	228		37.148.966.663	37.148.966.663
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.722.839.547)	(1.639.344.675)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.094.957.400	1.094.957.400
1. Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.094.957.400	1.094.957.400
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	6.029.757.600	5.532.436.600
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8.499.577.200	8.499.577.200
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.469.819.600)	(2.967.140.600)
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.12	13.277.461.667	13.183.879.666
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		13.277.461.667	13.183.879.666
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		472.828.816.529	605.652.675.280

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		221.727.819.465	407.850.898.592
I. Nợ ngắn hạn	310		221.277.819.465	407.400.898.592
1. Phải trả người bán	311	V.13	83.813.142.902	122.692.331.509
2. Người mua trả tiền trước	312	V.14	124.281.585	1.076.951.846
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	2.269.045.129	5.064.823.901
4. Phải trả người lao động	314		12.807.621.006	19.137.836.913
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	3.429.735.300	2.100.997.709
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		715.687.045	844.880.045
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	3.403.332.979	3.202.955.636
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	112.241.649.658	251.205.346.790
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	2.473.323.861	2.074.774.241
II. Nợ dài hạn	330		450.000.000	450.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337		450.000.000	450.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		251.100.997.064	197.801.776.688
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	251.100.997.064	197.801.776.688
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		181.558.680.000	121.039.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		181.558.680.000	121.039.120.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.578.837.745	1.750.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.637.790.000	1.637.790.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		30.928.165.395	30.217.312.764
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27.440.526.602	34.777.187.287
-LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		191.992.216	17.801.682.541
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		27.248.534.386	16.975.504.746
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		7.956.997.322	8.380.366.637
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		472.828.816.529	605.652.675.280

Người lập biểu

Phù Chí Anh

Phù Chí Anh

Kế toán trưởng

Phù Chí Anh

Phù Chí Anh

Ngày 20 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Chí Việt Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Lũy kế từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Lũy kế từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.108.242.058.751	1.086.765.663.734	3.873.490.766.952	4.222.119.804.921
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	16.336.364	11.081.818	115.390.909	44.861.685
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.108.225.722.387	1.086.754.581.916	3.873.375.376.043	4.222.074.943.236
Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.064.418.987.428	1.034.121.142.669	3.716.180.802.877	4.034.384.187.237
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		43.806.734.959	52.633.439.247	157.194.573.166	187.690.755.999
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.162.301.247	1.885.426.851	5.211.008.694	7.612.341.689
Chi phí tài chính	22	VI.6	1.562.632.040	3.340.224.057	9.476.822.014	15.433.611.776
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.734.599.540	3.810.683.357	9.680.362.314	15.601.810.112
Chi phí bán hàng	24	VI.7	32.278.666.676	43.874.156.532	118.269.841.905	152.428.025.479
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	5.915.021.969	5.772.730.740	21.986.842.274	23.148.778.224
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.212.715.521	1.531.754.769	12.672.075.667	4.292.682.209
Thu nhập khác	31	VI.9	5.267.601.948	5.715.543.199	23.395.531.848	20.048.495.261
Chi phí khác	32	VI.10	10.346.005	259.478.832	169.097.622	279.316.428
Lợi nhuận khác	40		5.257.255.943	5.456.064.367	23.226.434.226	19.769.178.833
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.469.971.464	6.987.819.136	35.898.509.893	24.061.861.042
CP thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	1.971.953.185	1.565.873.720	7.422.577.259	5.589.928.141
CP thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.498.018.279	5.421.945.416	28.475.932.634	18.471.932.901
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		175.223.610	100.865.062	940.311.381	1.215.933.693
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	62	VI.12	8.322.794.669	5.321.080.354	27.535.621.253	17.255.999.208
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	458	440	1.456	1.283

Ngày 20 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phù Chi Anh

Phù Chi Anh

Nguyễn Thị Việt Anh



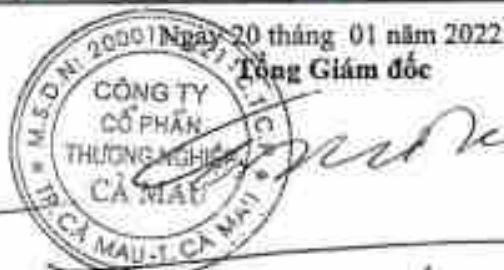
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	35.898.509.893	24.061.861.042
Điều chỉnh cho các khoản		18.625.950.174	20.832.144.442
- Khấu hao tài sản cố định	02	8.127.712.451	8.192.682.970
- Các khoản dự phòng	03	704.131.152	32.966.504
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	113.744.257	(3.736.156.072)
- Chi phí lãi vay	06	9.680.362.314	16.342.651.040
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	54.524.460.067	44.894.005.484
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	30.549.666.397	38.515.103.583
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	70.584.588.556	76.777.901.730
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(38.596.138.513)	(86.275.801.684)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(27.228.811)	(1.927.481.019)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(9.806.484.266)	(16.383.293.062)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(8.704.039.794)	(6.733.563.379)
- Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1.325.647.983)	(2.971.489.089)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	97.199.175.653	45.895.382.564
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định	21	(3.549.552.444)	(2.096.749.709)
Tiền thu từ nhượng bán tài sản cố định	22	65.000.000	32.727.272
Tiền chi cho vay	23	-	(8.500.000.000)
Tiền thu hồi cho vay	24	3.500.000.000	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	1.578.741.453	3.310.688.945
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.594.189.009	(7.253.333.492)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	60.519.560.000	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.694.188.029.305	1.796.025.295.318
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.833.151.726.437)	(1.849.520.934.316)
Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(30.597.642.100)	(942.561.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(109.041.779.232)	(54.438.200.598)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(10.248.414.570)	(15.796.151.526)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	41.921.719.732	57.717.871.258
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	31.673.305.162	41.921.719.732

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Phải Chí Anh

Phải Chí Anh

Nguyễn Chí Việt Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/12/2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau là Công ty cổ phần được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 14 tháng 09 năm 2007 của UBND tỉnh Cà Mau phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thương Nghiệp Cà Mau thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 31/03/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là kinh doanh Xăng dầu (dầu, dầu nhớt), khí dầu mỏ hóa lỏng và vỏ bình ga. Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy văn phòng. Thi công các công trình. Đầu tư xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư và cơ sở hạ tầng khác. Bán buôn hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, nước giải khát. Bán buôn thuốc lá điếu các loại. Bán buôn hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại. Bán buôn hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy. Bán buôn sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng, băng đĩa hình. Hàng may mặc, dây dáp. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Bán buôn đồ chơi trẻ em. Dịch vụ ăn uống, thực phẩm các loại. Mua bán vật liệu xây dựng. Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, đường bộ. San lấp mặt bằng. Trồng lúa. Trồng rau. Trồng hoa, cây cảnh. Trồng cây ăn quả, cây lâu năm.

2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Bách Việt	15B Lý Bôn, phường 4, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau	100%	100 %
Công ty CP In Bạc Liêu	15 Hoàng Văn Thụ, phường 3, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	55 %	55 %

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đo Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau (công ty mẹ) và các công ty con.

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
- Dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phần bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết vì không có đủ các thông tin cần thiết để lập dự phòng nên công ty không trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng các khoản dự phòng đối với các khoản đầu tư này, nếu có, không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông, cổ tức được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng quản trị trong việc phân phối lợi nhuận trình Đại hội cổ đông.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

13. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

14. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	01/01/2021
Tiền mặt	11.495.367.423	24.671.901.101
Tiền gửi ngân hàng	16.677.937.739	17.249.818.631
Các khoản tương đương tiền	3.500.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	3.500.000.000	-
Cộng	31.673.305.162	41.921.719.732

- Tiền gửi ngân hàng

	31/12/2021	01/01/2021
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- CN Cà Mau	7.632.345.588	4.481.573.734
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- CN Cà Mau	174.505.433	1.667. 13.916
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- CN Bạc Liêu	728.839.405	954.721.145
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- CN Bạc Liêu	1.319.814.658	2.789.277.348
Các ngân hàng còn lại	6.822.432.655	7.357.232.488
Cộng	16.677.937.739	17.249.818.631

Các khoản tương đương tiền

Là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng với số tiền 3.500.000.000 VND tại Ngân hàng TMCM Ngoại thương Việt Nam – CN Bạc Liêu ngày 30 tháng 11 năm 2020, lãi suất 3,00%/năm.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000	18.500.000.000
Cộng	5.000.000.000	18.500.000.000

3. Phải thu khách hàng

	31/12/2021	01/01/2021
Phải thu khách hàng	61.617.721.420	91.422.755.329
Cộng	61.617.721.420	91.422.755.329

Chi tiết các khoản phải thu khách hàng:

	31/12/2021	01/01/2021
Phải thu khách hàng Xăng dầu	1.696.342.173	2.662.278.799
Phải thu khách hàng Bách hóa	57.701.094.492	84.846.902.610
Phải thu khách hàng kim khí điện máy	1.800.060.755	2.628.472.910
Khác	420.224.000	1.285.101.010
Cộng	61.617.721.420	91.422.755.329

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2021	01/01/2021
Trả trước cho người bán	13.339.035.580	6.297.746.415
Cộng	13.339.035.580	6.297.746.415

Chi tiết các khoản trả trước cho người bán:

	31/12/2021	01/01/2021
<i>Trả trước cho các bên có liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước cho các khách hàng khác</i>	-	-
Trả trước tiền xăng dầu	-	6.916.920

Trả trước tiền bách hóa	10.543.536.809	4.772.923.865
Khác	2.795.498.771	1.517.905.630
Cộng	13.339.035.580	6.297.746.415
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
	31/12/2021	01/01/2021
<i>Phải thu các bên có liên quan</i>	<i>451.175.000</i>	<i>1.097.959.000</i>
Lưu Hoàng Thống - PTGD	451.175.000	1.097.959.000
<i>Phải thu các tổ chức cá nhân khác</i>	<i>12.731.002.267</i>	<i>23.562.578.080</i>
Tạm ứng	1.292.128.777	1.388.027.717
Ký cược, ký quỹ	8.144.697.000	8.914.172.090
Dự thu tiền thưởng	2.809.774.962	2.866.136.751
Phải thu khuyến mãi	-	8.807.972.406
Dự thu tiền lãi	239.523.003	191.237.315
Phải thu khác	244.878.525	1.395.031.801
Cộng	13.182.177.267	24.660.537.080
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		
	31/12/2021	01/01/2021
Khách hàng xăng dầu	(172.823.075)	(409.439.729)
Khách hàng bách hóa	(2.962.809.515)	(2.936.339.847)
Khác	(37.121.600)	(31.601.900)
Cộng	(3.172.754.190)	(3.377.381.476)
7. Hàng tồn kho		
	31/12/2021	01/01/2021
Nguyên liệu, vật liệu	3.560.939.655	2.814.427.331
Công cụ, dụng cụ	104.298.250	105.010.962
Hàng hoá	233.081.968.339	304.330.142.235
Cộng giá gốc hàng tồn kho	236.747.206.244	307.249.580.528
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	236.747.206.244	307.249.580.528
8. Chi phí trả trước ngắn hạn		
	31/12/2021	01/01/2021
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	405.348.047	471.701.237
Cộng	405.348.047	471.701.237
Chi tiết	Năm 2021	Năm 2020
Số đầu năm	471.701.237	371.082.538
Tăng trong kỳ	2.876.365.191	3.652.134.438
Phân bổ trong kỳ	(2.942.718.381)	(3.488.015.739)
Giảm khác	-	(63.500.000)
Số cuối kỳ	405.348.047	471.701.237

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	86.785.220.342	33.745.148.190	35.816.890.844	1.645.876.756	402.077.098	158.395.213.230
Số tăng trong kỳ	401.403.577	-	2.795.661.814	-	-	3.197.065.391
Số giảm trong kỳ	-	-	(976.413.000)	-	-	(976.413.000)
Số dư cuối kỳ	87.186.623.919	33.745.148.190	37.636.139.658	1.645.876.756	402.077.098	160.615.865.621
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	48.563.934.144	26.318.954.608	22.697.266.090	1.305.413.577	380.388.098	99.265.956.517
Số tăng trong kỳ	3.791.147.440	1.568.021.844	2.353.937.212	324.763.083	6.348.000	8.044.217.579
Số giảm trong kỳ	-	-	(976.413.000)	-	-	(976.413.000)
Số dư cuối kỳ	52.355.081.584	27.886.976.452	24.074.790.302	1.630.176.660	386.736.098	106.333.761.096
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	38.221.286.198	7.426.193.582	13.119.624.754	340.463.179	21.689.000	59.129.256.713
Tại ngày cuối kỳ	34.831.542.335	5.858.171.738	13.561.349.356	15.700.096	15.341.000	54.282.104.525

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 242.777.774 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ đến 31/12/2021 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 45.270.602.948 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ 31/12/2021 chờ thanh lý: không.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	36.299.745.183	849.221.480	37.148.966.663
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	36.299.745.183	849.221.480	37.148.966.663
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	790.123.195	849.221.480	1.639.344.675
Số tăng trong kỳ	83.494.872	-	83.494.872
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	873.618.067	849.221.480	1.722.839.547
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	35.509.621.988	-	35.509.621.988
Tại ngày cuối kỳ	35.426.127.116	-	35.426.127.116

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 17.933.229.916 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ 31/12/2021 chờ thanh lý: không.

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Số lượng cổ phần	Giá trị	Số lượng cổ phần	Giá trị
Đầu tư dài hạn khác		8.499.577.200		8.499.577.200
Công ty Cổ phần Sabeco Sông Hậu	2.150	21.500.000	2.150	21.500.000
Tổng Công ty CP TMKT và Đầu tư Petec	199.351	4.186.371.000	199.351	4.186.371.000
Công ty CP Xăng dầu đầu khí Sài Gòn	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	19.607	312.000.000	19.607	312.000.000
Công ty Cổ phần Cà Phê Petec	43.800	426.000.000	43.800	426.000.000
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 1	25.320	553.706.200	25.320	553.706.200
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính		(2.469.819.600)		(2.967.140.600)
Cộng		6.029.757.600		5.532.436.600

Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Tên Công ty	Dự phòng giảm giá đầu tư tại ngày 01/01/2021	Hoàn nhập (trích lập) dự phòng từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Dự phòng giảm giá đầu tư đến ngày 31/12/2021
Tổng Công ty Cổ phần Thương mại kỹ thuật và Đầu tư - Petec	(2.551.692.800)	179.415.900	(2.372.276.900)
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 1	(111.872.200)	111.872.200	-
Công ty cổ phần Cà phê Petec	(171.960.000)	113.880.000	(58.080.000)
Công ty Cổ phần Xăng dầu đầu khí Nam Định	(131.615.600)	92.152.900	(39.462.700)
Cộng	(2.967.140.600)	497.321.000	(2.469.819.600)

12. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	13.277.461.667	13.183.879.666
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Cộng	13.277.461.667	13.183.879.666
Chi tiết		
	Năm 2021	Năm 2020
Số đầu năm	13.183.879.666	11.357.017.346
Tăng trong kỳ	3.358.364.327	4.493.769.695
Phân bổ trong kỳ	(3.264.782.326)	(2.666.907.375)

Số cuối kỳ	13.277.461.667	13.183.879.666
13. Phải trả người bán		
	31/12/2021	01/01/2021
Phải trả nhà cung cấp	83.813.142.902	122.692.331.509
Cộng	83.813.142.902	122.692.331.509
Chi tiết khoản phải trả người bán:		
	31/12/2021	01/01/2021
Phải trả cho các bên liên quan	21.444.025.410	44.101.360.515
Công ty TNHH TM & DV Long Hưng – Công ty mẹ	21.444.025.410	44.101.360.515
Phải trả cho nhà cung cấp	62.369.117.492	78.590.970.994
Phải trả nhà cung cấp xăng dầu	24.689.077.920	18.845.987.079
Phải trả nhà cung cấp hàng bách hóa	26.766.711.978	47.583.886.704
Khác	10.913.327.594	12.161.097.211
Cộng	83.813.142.902	122.692.331.509
14. Người mua trả tiền trước		
	31/12/2021	01/01/2021
Trả trước của khách hàng	124.281.585	1.076.951.846
Cộng	124.281.585	1.076.951.846
Chi tiết người mua trả tiền trước		
	31/12/2021	01/01/2021
Người mua trả trước tiền xăng dầu	34.982.215	62.193.790
Người mua trả trước tiền bách hóa	88.099.370	102.689.456
Khác	1.200.000	912.068.600
Cộng	124.281.585	1.076.951.846
15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
	31/12/2021	01/01/2021
Thuế giá trị gia tăng	645.161.858	2.145.498.947
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.610.069.513	2.891.532.048
Thuế thu nhập cá nhân	13.813.758	27.792.906
Tiền thuế đất	-	-
Cộng	2.269.045.129	5.064.823.901
16. Chi phí phải trả		
	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí bán hàng	2.891.683.074	1.823.305.694
Chi phí QLDN	77.577.549	81.112.000
Chi phí lãi vay phải trả	102.850.287	152.580.015
Chi phí phải trả khác	357.624.390	44.000.000
Cộng	3.429.735.300	2.100.997.709

17. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Tài sản thừa chờ xử lý	80.399.989	131.550.751
Kinh phí công đoàn	148.814.176	168.130.368
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	-
Phải trả về cổ phần hóa	216.502.269	216.502.269
Cổ tức phải trả	2.020.246.945	1.867.318.880
Các khoản phải trả, phải nộp khác	937.369.700 (*)	819.453.368
Cộng	<u>3.403.332.979</u>	<u>3.202.955.636</u>

(*) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Đoàn Ủy Công ty CP Thương Nghiệp Cà Mau	13.320.143	5.822.643
Quỹ Công đoàn	444.490.567	154.403.203
Công ty CP Thực Phẩm Quốc Tế	61.685.151	58.311.663
Khác	417.873.839	598.915.859
Cộng	<u>937.369.700</u>	<u>817.453.368</u>

18. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Vay ngắn hạn	112.241.649.658	251.205.346.790
Cộng	<u>112.241.649.658</u>	<u>251.205.346.790</u>

Chi tiết vay ngắn hạn gồm:

1. Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau:

Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số: 86005000.005/2021-HĐCVHM/NHCT860-CTY THƯƠNG NGHIỆP ngày 07 tháng 6 năm 2021.

- Hạn mức vay: 100.000.000.000 đồng
- Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh.
- Lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể
- Thời hạn duy trì 12 tháng.
- Số dư tại ngày 31.12.2021: 35.966.833.822 đồng
- Tài sản đảm bảo:

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544465 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 186, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m² theo HĐTC số 86005000.002/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544466 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 187, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m² theo HĐTC số 86005000.002/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544467 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 188, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m² theo HĐTC số 86005000.002/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544468 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 189, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m² theo HĐTC số 86005000.002/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544438 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 190, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m² theo HĐTC số 86005000.002/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544437 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 191, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m² theo HĐTC số 86005000.002/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số X242685 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 02/02/2004, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chính lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 24-2, tờ bản đồ số 31, địa chỉ phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 103,3 m² theo HĐTC số 86005000.001/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 10 tháng 5 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất đất ở số 9110041271 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 23/02/2004, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chính lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 24, tờ bản đồ số 31, địa chỉ: 82/4, đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích đất ở 300 m² và quyền sở hữu nhà ở 102,24 m² theo HĐTC số 86005000.001/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 10 tháng 5 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở số X046240 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 24/05/2004, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chính lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 285, tờ bản đồ số 03, địa chỉ: đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích đất ở 160 m² theo HĐTC số 86005000.014/2020/HĐBĐ/NHCT860 ngày 22 tháng 10 năm 2020.

+ Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất đất ở số 9110040735 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 10/04/2001, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chính lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 365, tờ bản đồ số 06, địa chỉ: 44/6, đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích đất ở 179,34 m² và quyền sở hữu nhà ở 180,91 m² theo HĐTC số 86005000.014/2020/HĐBĐ/NHCT860 ngày 22 tháng 10 năm 2020.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số T959935 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 18/09/2001, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chính lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 99-1 và 99-2, tờ bản đồ số 22, địa chỉ 407 đường 23/8, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 1.600 m² (đất ở 300 m² và đất lập vườn 1.300 m²) theo HĐTC số 86005000.014/2020/HĐBĐ/NHCT860 ngày 22 tháng 10 năm 2020.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 019278 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 08 tháng 08 năm 2019, thửa đất số 183, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m² theo HĐTC số 86005000.006/2020/HĐBD/NHCT860 ngày 26 tháng 6 năm 2020.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 019279 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 08 tháng 08 năm 2019, thửa đất số 184, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m² theo HĐTC số 86005000.006/2020/HĐBD/NHCT860 ngày 26 tháng 6 năm 2020.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 019280 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 08 tháng 08 năm 2019, thửa đất số 185, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m² theo HĐTC số 86005000.006/2020/HĐBD/NHCT860 ngày 26 tháng 6 năm 2020.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 019281 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 08 tháng 08 năm 2019, thửa đất số 182, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m² theo HĐTC số 86005000.006/2020/HĐBD/NHCT860 ngày 26 tháng 6 năm 2020.

2. Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau:

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 135-2021/HĐ-CMA-QLN ngày 03 tháng 12 năm 2021.

- Giới hạn cấp tín dụng: 150.000.000.000 đồng
- Mục đích vay: tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty
- Lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể
- Thời hạn duy trì 12 tháng.
- Số dư tại ngày 31.12.2021: 76.274.815.836 đồng
- Tài sản đảm bảo:

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AN 512589 do UBND tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 01 tháng 12 năm 2008, thửa đất số 775, tờ bản đồ số 05, địa chỉ khu 1, thị trấn Vĩnh Châu, huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng, diện tích 211,5 m² theo HĐTC số 44-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 01 tháng 6 năm 2018.

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 537991 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau cấp ngày 08 tháng 10 năm 2010 (đăng ký thay đổi ngày 04 tháng 6 năm 2018), thửa đất số 1368, tờ bản đồ số 1, địa chỉ ấp Tác Thù, xã Hồ Thị Kỳ, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau, diện tích 1.697,9 m²

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 487003 do UBND tỉnh Cà Mau cấp ngày 24 tháng 12 năm 2009, thửa đất số 1110, tờ bản đồ số 2, địa chỉ ấp Lý Ân, xã Hưng Mỹ, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau, diện tích 1.870 m² theo Hợp đồng thế chấp số 46-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 06 tháng 6 năm 2018.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BC 406710 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 04 tháng 10 năm 2010 (đăng ký thay đổi ngày 10 tháng 12 năm 2010), thửa đất số 168, tờ bản đồ số

8-1, địa chỉ tại khu dân cư Đại Lộc, ấp 2, thị trấn Hộ Phòng, huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 99,7 m²

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BC 406714 do UBND tỉnh Cà Mau cấp ngày 08 tháng 11 năm 2010, thửa đất số 241, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ: ấp 2, thị trấn Hộ Phòng, huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích: 874,2 m²

+ Và căn nhà có diện tích xây dựng 99,7 m², diện tích sàn 362,7 m², nhà cấp III, 3 tầng được xây dựng trên thửa đất số 168, tờ bản đồ số 8-1 theo Hợp đồng thế chấp số 48-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 12 tháng 6 năm 2018.

Thế chấp số 54-2019/HĐ-CMA-QLN ngày 16 tháng 4 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 460331 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 11, dự án lấn biển xây dựng đô thị mới thị xã Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m².

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 460332 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 12, dự án lấn biển xây dựng đô thị mới thị xã Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m².

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466641 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 13, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m².

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466642 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 14, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m².

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466643 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 15, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m².

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466644 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 16, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 155,5 m².

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Khoản mục	31/12/2021	01/01/2021
	(VND)	(VND)
Quỹ khen thưởng	1.539.480.436	1.634.846.926
Quỹ phúc lợi	795.439.149	157.476.448
Quỹ Ban điều hành	138.404.276	282.450.867
Cộng	2.473.323.861	2.074.774.241

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm nay	121.039.120.000	1.750.000.000	1.637.790.000	28.395.005.354	21.314.417.017	7.856.159.682	181.992.492.053
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	17.255.999.208	1.337.527.063	18.593.526.271
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.822.307.410	(1.970.921.528)	(243.186.738)	(391.800.856)
Trích lập quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.822.307.410)	(121.593.370)	(1.943.900.780)
Chia cổ tức năm 2019	-	-	-	-	-	(224.270.000)	(224.270.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2020	-	-	-	-	-	(224.270.000)	(224.270.000)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	121.039.120.000	1.750.000.000	1.637.790.000	30.217.312.764	34.777.187.287	8.380.366.637	197.801.776.688
Số dư đầu năm nay	121.039.120.000	1.750.000.000	1.637.790.000	30.217.312.764	34.777.187.287	8.380.366.637	197.801.776.688
Tăng trong năm	60.519.560.000	(171.162.255)	-	-	27.535.621.253	940.311.381	88.824.330.379
Trích lập các quỹ	-	-	-	710.852.631	(940.486.024)	(188.282.777)	(417.916.170)
Trích lập quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.185.184.946)	-	(1.185.184.946)
Chia cổ tức năm 2019	-	-	-	-	(18.155.868.000)	-	(18.155.868.000)
Chia cổ tức năm 2020	-	-	-	-	(14.524.694.400)	(672.810.000)	(15.197.504.400)
Tạm ứng cổ tức năm 2021	-	-	-	-	-	(448.540.000)	(448.540.000)
Biến động khác	-	-	-	-	(66.048.568)	(54.047.919)	(120.096.487)
Số dư cuối kỳ này	181.558.680.000	1.578.837.745	1.637.790.000	30.928.165.395	27.440.526.602	7.956.997.322	251.100.997.064

i. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND	%	VND	%
+ Tổng Công ty dầu Việt Nam	29.360.240.000	16,17	29.360.240.000	24,26
+ Công ty TNHH TM và DV Long Hưng	92.594.940.000	51,00	61.729.960.000	51,00
+ Các cổ đông khác	59.603.500.000	32,83	29.948.920.000	24,74
Cộng	181.558.680.000	100,00	121.039.120.000	100,00

ii. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	121.039.120.000	121.039.120.000
Vốn góp tăng trong kỳ	60.519.560.000	-
Vốn góp cuối kỳ	181.558.680.000	121.039.120.000
Cổ tức lợi nhuận đã chi trả	32.680.562.400	12.103.912.000

iii. Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.155.868	12.103.912
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.155.868	12.103.912
- Cổ phiếu phổ thông	18.155.868	12.103.912
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.155.868	12.103.912
- Cổ phiếu phổ thông	18.155.868	12.103.912

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

iv. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2021		01/01/2021	
	Gốc ngoại tệ	VND	Gốc ngoại tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý		15.824.929.129		16.084.929.129
Ngoại tệ các loại (USD)	-	-	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán Xăng dầu	769.065.461.106	732.686.715.463
Doanh thu bán hàng Bách hóa	2.813.325.273.957	3.204.899.528.052
Doanh thu bán hàng Điện máy	51.219.614.807	51.050.362.576
Doanh thu bán Gas	88.212.053.408	71.896.689.374
Doanh thu bán hàng hóa khác	116.943.101.912	126.030.736.909
Doanh thu cung cấp dịch vụ	34.725.261.762	35.555.772.547
Cộng	3.873.490.766.952	4.222.119.804.921
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	115.390.909	44.861.685
Cộng	115.390.909	44.861.685
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu xăng dầu	768.969.670.197	732.686.715.463
Doanh thu hàng bách hóa	2.813.325.273.957	3.204.869.739.094
Doanh thu bán hàng điện máy	51.200.014.807	51.035.289.849
Doanh thu bán gas	88.212.053.408	71.896.689.374
Doanh thu bán hàng hóa khác	116.943.101.912	126.030.736.909
Doanh thu cung cấp dịch vụ	34.725.261.762	35.555.772.547
Cộng	3.873.375.376.043	4.222.074.943.236
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng bán xăng dầu	723.676.537.787	687.570.760.652
Giá vốn hàng bán bách hóa	2.724.308.698.446	3.082.502.752.401
Giá vốn hàng bán điện máy	49.981.753.545	49.279.561.366
Giá vốn hàng bán gas	83.338.283.974	66.837.548.983
Giá vốn hàng hóa khác	115.378.132.753	121.462.502.391
Giá vốn cung cấp dịch vụ	19.497.396.372	26.731.061.444
Chi phí dự phòng	-	-
Cộng	3.716.180.802.877	4.034.384.187.237
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.544.124.663	3.138.344.363
Cổ tức, lợi nhuận được chia	30.384.000	90.384.000
Lãi bán hàng trả chậm	330.451.649	415.490.606
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.306.048.382	3.968.122.720
Cộng	5.211.008.694	7.612.341.689

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	9.680.362.314	15.601.810.112
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(497.321.000)	(339.715.700)
Chi phí tài chính khác	293.780.700	171.517.364
Cộng	9.476.822.014	15.433.611.776
7. Chi phí bán hàng		
Chi phí cho nhân viên	77.587.659.216	93.358.129.196
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	7.384.065.610	5.813.875.677
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.334.974.703	6.321.089.075
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.611.086.628	37.906.974.186
Chi phí bằng tiền khác	6.352.055.748	9.027.957.345
Cộng	118.269.841.905	152.428.025.479
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí cho nhân viên	14.918.743.183	12.951.162.131
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	335.767.938	246.686.856
Chi phí khấu hao tài sản cố định	139.380.268	140.870.131
Chi phí thuê, phí, lệ phí	1.850.965.831	3.122.572.728
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng	(204.627.286)	308.386.346
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.963.603.635	1.184.674.147
Chi phí bằng tiền khác	2.983.008.705	5.194.425.885
Cộng	21.986.842.274	23.148.778.224
9. Thu nhập khác		
Các khoản thương, chiết khấu bán hàng	22.819.815.932	20.002.604.989
Thanh lý tài sản	65.000.000	32.727.272
Thu từ các khoản nợ đã xóa	98.500.000	13.163.000
Thu nhập khác	412.215.916	-
Cộng	23.395.531.848	20.048.495.261
10. Chi phí khác		
Nộp vi phạm hành chính	169.096.622	279.304.433
Chi phí khác	1.000	11.995
Cộng	169.097.622	279.316.428
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế. Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải

thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
Chi phí thuế thu nhập hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.422.577.259	5.589.928.141
Điều chỉnh chi phí thuế các năm trước	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	7.422.577.259	5.589.928.141
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	27.535.621.253	17.255.999.208
Các khoản điều chỉnh	(2.947.124.251)	(1.725.599.920)
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	<i>(2.753.562.126)</i>	<i>(1.725.599.920)</i>
<i>Thuợng HĐQT, BĐH và thù lao HĐQT</i>	<i>(193.562.125)</i>	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	24.588.497.002	15.530.399.288
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	16.879.154	12.103.912
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.456	1.283
13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
Chi phí nhân công	92.506.402.399	106.309.291.327
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.719.833.548	6.060.562.533
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.474.354.971	6.461.959.206
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.316.508.443	39.622.557.424
Chi phí khác bằng tiền	10.445.303.537	16.815.684.017
Cộng	140.462.402.898	175.270.054.507

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

a. Thông tin về thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (*):

	Lương	Thù lao	Thưởng	Cổ tức	Cộng
Từ 01.01 – 31.12.2021					
<i>Hội đồng quản trị</i>	-	444.000.000	72.000.000	3.237.000	519.237.000
Nguyễn Tuấn Quỳnh	-	84.000.000	18.000.000	-	102.000.000
Nguyễn Thị Hiền	-	60.000.000	12.000.000	-	72.000.000
Lê Xuân Trình	-	30.000.000	-	3.237.000	33.237.000
Dương Xuân Phát	-	60.000.000	12.000.000	-	72.000.000
Nguyễn Văn Khánh	-	60.000.000	6.000.000	-	66.000.000

Nguyễn Thị Việt Anh	-	60.000.000	12.000.000	-	72.000.000
Phù Chi Anh	-	60.000.000	12.000.000	-	72.000.000
Hoàng Anh Dũng	-	30.000.000	-	-	30.000.000
<i>Ban Kiểm soát</i>	-	120.000.000	23.000.000	202.410.500	345.410.500
Trần Chí Hiếu	-	36.000.000	7.000.000	202.410.500	245.410.500
Ngô Thế Anh	-	36.000.000	7.000.000	-	43.000.000
Đỗ Cao Sơn	-	48.000.000	9.000.000	-	57.000.000
<i>Ban Điều hành</i>	1.860.536.118	-	12.000.000	1.483.922.300	3.356.458.418
Nguyễn Thị Việt Anh	965.688.257	-	-	1.165.354.700	2.131.042.957
Phù Chi Anh	461.161.157	-	-	218.403.500	679.564.657
Lưu Hoàng Thông	433.686.704	-	12.000.000	100.164.100	545.850.804
Cộng	1.860.536.118	564.000.000	107.000.000	1.689.569.800	4.221.105.918
Từ 01.01 – 31.12.2020					
<i>Hội đồng quản trị</i>	-	384.000.000	-	3.237.000	387.237.000
Nguyễn Tuấn Quỳnh	-	84.000.000	-	-	84.000.000
Nguyễn Thị Hiền	-	60.000.000	-	-	60.000.000
Lê Xuân Trinh	-	60.000.000	-	3.237.000	63.237.000
Dương Xuân Phát	-	60.000.000	-	-	60.000.000
Nguyễn Văn Khánh	-	30.000.000	-	-	30.000.000
Nguyễn Thị Việt Anh	-	60.000.000	-	-	60.000.000
Phù Chi Anh	-	30.000.000	-	-	30.000.000
<i>Ban Kiểm soát</i>	-	120.000.000	-	-	120.000.000
Trần Chí Hiếu	-	36.000.000	-	-	36.000.000
Ngô Thế Anh	-	36.000.000	-	-	36.000.000
Đỗ Cao Sơn	-	48.000.000	-	-	48.000.000
<i>Ban Điều hành</i>	1.803.555.053	-	590.000.000	949.009.500	3.342.564.553
Nguyễn Thị Việt Anh	644.093.333	-	350.000.000	647.419.500	1.641.512.833
Phù Chi Anh	386.532.147	-	135.000.000	138.403.500	659.935.647
Nguyễn Thị Việt Ngọc	383.885.000	-	-	155.736.000	539.621.000
Lưu Hoàng Thông	389.044.573	-	105.000.000	7.450.500	501.495.073
Cộng	1.803.555.053	504.000.000	590.000.000	952.246.500	3.849.801.553

^(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành.

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh của công ty như sau :

- i. Kinh doanh xăng dầu ;

- ii. Kinh doanh bách hóa tổng hợp ;
iii. Kinh doanh khác: các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy ...

Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh bách hóa	Kinh doanh khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	768.969.670.197	2.834.527.155.181	293.274.082.513	3.896.770.907.891
Các chi phí trực tiếp	(745.862.716.289)	(2.786.889.998.757)	(276.103.587.852)	(3.808.856.302.898)
Kết quả kinh doanh bộ phận	23.106.953.908	47.637.156.424	17.170.494.661	87.914.604.993
Các chi phí không phân bổ				(47.750.281.780)
Thu nhập tài chính				5.211.008.694
Chi phí tài chính				(9.476.822.014)
Lợi nhuận trước thuế				35.898.509.893
Chi phí thuế TNDN				(7.422.577.259)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ				28.475.932.634
Vào ngày 31/12/2021				
Tài sản và nợ phải trả				
Tài sản của bộ phận	33.378.041.925	229.098.229.870	46.054.937.278	308.531.209.073
Tiền và các khoản tương đương tiền				31.673.305.162
Các khoản đầu tư				11.029.757.600
Tài sản không phân bổ				121.594.544.691
Tổng tài sản				472.828.816.529
Nợ phải trả của bộ phận	46.168.085.545	26.854.811.348	10.914.527.594	83.937.424.487
Nợ phải trả không phân bổ				137.790.394.978
Tổng nợ phải trả				221.727.819.465
Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020				
Doanh thu thuần	732.686.715.463	3.259.043.576.263	250.393.146.772	4.242.123.438.498
Các chi phí trực tiếp	(709.413.172.682)	(3.185.850.754.952)	(245.708.867.358)	(4.140.972.794.992)
Kết quả kinh doanh bộ phận	23.273.542.781	73.193.821.311	4.684.279.414	101.150.643.506
Các chi phí không phân bổ				(69.267.512.376)
Thu nhập tài chính				7.612.341.689
Chi phí tài chính				(15.443.611.776)
Lợi nhuận trước thuế				24.061.861.042
Chi phí thuế TNDN				(5.589.928.141)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ				18.471.932.901

Vào ngày 31/12/2020				
Tài sản và nợ phải trả				
Tài sản của bộ phận	28.589.111.216	332.900.628.939	40.261.122.454	401.750.862.609
Tiền và các khoản tương đương tiền				41.921.719.732
Các khoản đầu tư				24.032.436.000
Tài sản không phân bổ				137.947.656.339
Tổng tài sản				605.652.675.280
Nợ phải trả của bộ phận	63.009.541.384	47.686.576.160	13.073.165.811	123.769.283.355
Nợ phải trả không phân bổ				284.081.615.237
Tổng nợ phải trả				407.850.898.592

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.673.305.162	41.921.719.732	31.673.305.162	41.921.719.732
Phải thu	74.799.898.687	116.083.292.409	74.799.898.687	116.083.292.409
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	13.499.577.200	26.999.577.200	13.499.577.200	26.999.577.200
Cộng	119.972.781.049	185.004.589.341	119.972.781.049	185.004.589.341
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	112.241.649.658	251.205.346.790	112.241.649.658	251.205.346.790
Phải trả người bán	83.813.142.902	122.692.331.509	83.813.142.902	122.692.331.509
Phải trả khác	6.684.254.103	5.135.822.979	6.684.254.103	5.135.822.979
Cộng	202.739.046.663	379.033.501.278	202.739.046.663	379.033.501.278

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các khoản vay ngân hàng vào ngày 31/12/2021 (Xem thuyết minh V.18). Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 01/01/2021 và vào ngày 31/12/2021.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	202.739.046.663	=	202.739.046.663
Các khoản vay và nợ	112.241.649.658	-	112.241.649.658
Phải trả người bán	83.813.142.902	-	83.813.142.902
Phải trả khác	6.684.254.103	-	6.684.254.103
Số đầu năm	379.033.501.278		379.033.501.277
Các khoản vay và nợ	251.205.346.790		251.205.346.790

Phải trả người bán	122.692.331.509	122.692.331.509
Phải trả khác	5.135.822.979	5.135.822.979

7. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số năm trước
Từ 1 năm trở xuống	3.471.909.095	2.761.272.731
Trên 1 năm đến 5 năm	10.531.545.465	10.148.454.554
Trên 5 năm	-	-
Cộng	14.003.454.560	12.909.727.285

Tổng số tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là doanh thu trong năm là 174.545.455 đồng (năm trước là 0 đồng).

8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá nhiên liệu và rủi ro về giá khác.

9. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

10. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

11. Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Người lập biểu

Số chứng thực: 268
Kế toán trưởng

Ngày: 18-02-2022

Ngày 20 tháng 01 năm 2022
Tổng Giám đốc



Phù Chí Anh

Phù Chí Anh
Lê Trung Kiên

Nguyễn Thị Việt Anh